

*Chu Sinh*

THÔNG-ĐIỆP CỦA

## TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

NHÂN DỊP LỄ KỶ-NIỆM THÁNH-ĐÀN ĐỨC KHỔNG-TỬ

(do Bộ Quốc-gia Giáo-dục tổ-chức tại tòa Đô-sảnh Saigon, ngày 28-9-1958)

Đồng-bào thân mến,

HÔM nay trong khung cảnh trang-nghiêm của ngày Thánh-đàn Đức Khổng-Tử, tôi muốn cùng đồng-bào thông-cảm cái ý-nghĩa thiêng-liêng, cao cả của một ngày lễ mà chúng ta đã coi như là một ngày kỷ-niệm lớn.

KỶ-NIỆM sinh-nhật của một vị thánh-hiền đã sống cách đây gần 25 thế-kỷ không phải là để làm sống lại một quá-khứ xa-xăm đã biến tan trên dòng lịch-sử và không còn gì liên-hệ với đời sống hiện tại của chúng ta ở thế-giới nguyên-tử ngày nay, nhưng là để phát-huy một tinh-thần vô cùna cao cả mà mỗi người chúng ta đều phải hoài-bảo và noi theo. Đó là tinh-thần đạo-lý truyền-thống của văn-hóa Á-Đông đã phát-nguyên từ học-thuyết của một bậc thánh-hiền rất xứng đáng với danh-hiệu « Vạn-thế sư-biêu » Phải, đạo-lý của Đức Khổng-Tử không phải là đạo-lý của một thế-hệ, hay của một thời đại, nhưng là đạo-lý của con người muôn thuở, đạo-lý của mọi thời-đại, vì nó là đạo nhân, nghĩa là đạo của đấng làm người : « Nhân giả, nhân dã ». Cái đạo-lý muôn thuở ấy, chúng ta không bao giờ có thể coi là lỗi thời và vất bỏ đi được ; vất bỏ đi, tức là phạm đến giá-trị con người nơi chúng ta và cũng là hại đến sự sống còn và tiền-đồ của đất nước.

ĐANG khi một bọn người vong-bản mù quáng cố-tâm đem một tà-thuyết nạo-qi-lai, mệnh-danh là căn-cứ vào khoa-học, thay thế cho những giá-trị tinh-thần của văn-minh Đông-Á và do đó gây ra biết bao tang tóc, bạo tàn, chà đạp hết mọi tự-do, phá tan hết mọi trật-tự và giết chết ngay cả tinh cha con, nghĩa vợ chồng, thì ở đây, chúng ta nhất quyết trở về với nguồn gốc, tìm lại những tinh hoa truyền-thống để làm nền móng cho cuộc cách-mạng mà toàn-dân đang theo đuổi.

ĐỒNG-BÀO thân mến, căn-cứ vào di-vãng tốt đẹp của giống nòi để xây-đắp một tương-lai tươi sáng cho xứ-sở, đó là tất cả ý nghĩa thiêng-liêng của lễ Kỷ-niệm sinh-nhật Đức Khổng-Tử hôm nay, tôi rất mong đồng-bào thấu hiểu.

**BẢN DỊCH**  
(bằng Hán-văn)

全據 精于數根 吾為是超世出精的非 人 親  
 國我親華之的據眼人不所絕系來神過復紀一個愛越  
 同民愛以情災科看做合謂各或的這去活念向天的南  
 胞族的為與害學一人時：時一亞就實在在所在同共  
 們美同全夫殘以部的代一代個洲是為歷廿重孔胞和  
 深麗胞國婦暴代忘價而仁的時文從發史五視誕們四  
 深的們人之和替本值放者道代化一輝上世這的 年  
 瞭已今民義蹂亞育也棄人理的的位吾己紀個莊 九  
 解往天正吾躡洲目貽如也因道道值人消以紀屢 月  
 之。以紀在人一文之害果「為理理稱必逝前念氣 二  
 建念追堅的明徒於放這這；是「須並生日象 十  
 設孔求決自的故吾棄個是實的萬懷與存的中 八  
 祖誕的欲由精意人這不仁是孔世抱今的神我 日  
 國的革恢破神弄的個滅道人夫師與天一聖希 孔  
 光神命復壞價一生道的是類子未追原位高望 誕  
 明聖的聲所值種活理道做不的「思子聖貴與 總  
 的意基源有並外與則理人滅道的的時賢的同 統  
 將義礎我秩由來國無吾的的理聖無代的意胞 通  
 來不 辱序此邪家異人道道並賢限亮生義們 牒  
 我外 傳戕引說的於從理理非所高無日 認  
 切是 統害起冒 前途未也也一發尚聞 清  
 望根 的父無名。犯視就是個源的聯並 吾

**DIỄN-VĂN KHAI-MẠC CỦA**  
**VỊ ĐẠI-DIỆN BỐ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC**

**NHÂN DỊP LỄ THÁNH-ĐÀN ĐỨC KHỔNG-TỬ**  
(ngày 28-9-58)

Kính thưa ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục,  
Đại-diện Tổng-Thống  
Kính thưa ông Chủ-tịch Quốc-Hội.  
Kính thưa Quý Vị Bộ-Trưởng.  
Kính thưa Khổng Tiên-Sinh.

Thưa Quý Vị,

Hôm nay, mười sáu tháng tám năm Mậu-Tuất, là ngày lễ kỷ-niệm Thánh Đản Đức Khổng-Phu-Tử.

Cái ý-nghĩa trực-tiếp của buổi lễ này là để biểu-dương lòng thành-kính của dân-tộc Việt-Nam đối với một bậc hiền-triết đã từng ảnh-hưởng thâm-thiết đến nhân-sinh-quan của nhiều quốc-gia Á-châu. Ngoài ra, nó lại bao-hàm một ý-nghĩa đặc-biệt riêng đối với Việt-nam Cộng-hòa và toàn-thế thế-giới tự-do nữa:

Ngày 17-4-1956, trong bức Thông-Điện gửi Quốc-Hội về vấn-đề Lập-Hiến, Tổng-Thống đã vạch rõ căn-bản xây-dựng đời sống chính-trị và con đường tiến tới dân-chủ cho dân-tộc Việt-Nam: « Căn-bản ấy là căn-bản duy-linh. Con đường ấy là con đường theo sát nhân-vị trong thế-chất cũng như trong đời sống tập-thể, trong sự-mệnh thiêng-liêng cũng như trong cố-gắng để đạt tới mức toàn thiên toàn-mỹ về các phương-diện lý-trí, đạo-đức và thiêng-liêng. »

Hiến-pháp Việt-Nam Cộng-hòa ban-hành ngày 26-10-1956 cũng nêu rõ lòng tin-tưởng của Quốc-hội Lập-hiến « Ở sự trường-tồn của nền văn-minh Việt-Nam; căn-cứ trên nền tảng duy-linh mà toàn-dân đều có nhiệm-vụ phát-huy và ở giá-trị siêu-việt của con người mà sự phát-triển tự-do, điều-hòa và đầy đủ trong cương-vị cá-nhân cũng như trong đời sống tập-thể phải là mục-đích của mọi hoạt-động quốc-gia. »

Nay xét tới nội-dung của Khổng-Giáo, ta cũng nhận thấy ở đó có một chủ-nghĩa nhân-bản mà nhiều điểm tỏ ra phù-hợp với thuyết nhân-vị duy-linh làm chủ-não cho Hiến-pháp Việt-Nam Cộng-hòa.

Đức Khổng-Phu-Tử vốn chú-trọng đặc-biệt tới đạo làm người mà Ngài sánh với cửa của cái nhà, ra khỏi nhà không thể không qua cửa được « Thù ý nâng xuất bất do hộ; Hà mạp do tư đạo dã » (1). Đạo ở đây là đạo làm người vậy.

(1) Ai đi ra ngoài mà không do cửa ngõ cho được, vậy thì ai chẳng do theo đạo ấy.

Ngài chủ-trương con người là Trung-tâm của vũ-trụ. Nhất-thiết hoạt-động trong vũ-trụ đều do con người mà có được ý-nghĩa. Bởi vậy, con người bẩm sinh có một sáng-tạo-lực vô cùng hùng mạnh, khả-đĩ giúp Trời Đất trong cuộc biến-hóa sanh-trưởng. « Khả-đĩ tán Thiên địa chi hóa dục ».

Đạo chính là mối quan-hệ giữa người và tự-nhiên. Nhưng Đạo lại gồm nhiều mối quan-hệ khác nữa, giữa người và Trời, giữa người và người, giữa người và hoàn-cảnh. Trong những mối quan-hệ đó, người nắm được phần chủ-động là nhờ ở lý-tính. Sách Trung-Dụng có nói: « Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo » (Mạng Trời gọi là tính, quản-linh được tính gọi là Đạo).

Đạo dựa vào sáng-tạo-lực của con người mà tu-tiến không ngừng, cho nên sách Luận-ngữ có câu « Nhân năng hoàng đạo, phi đạo hoàng nhân » (Người có thể làm đạo lớn rộng, chớ chẳng phải đạo làm rộng lớn người).

Công-tác giáo-dục chính là ở chỗ tu-tiến những mối quan-hệ và những phép-tắc hoạt-động của con người sinh-hoạt trong vũ-trụ, cho nên lại có câu « Tu đạo chi vị giáo » (Sửa đạo gọi là giáo).

Chủ-nghĩa nhân-bản của Khổng-Giáo đã thấm nhuần nền Giáo-Dục Trung-Hoa Dân-Quốc cũng như học-thuyết nhân-vị duy-linh đang chỉ-đạo nền Giáo-Dục Việt-Nam Cộng-Hòa.

Trong học-thuyết này cũng như ở chủ-nghĩa kia, giá-trị con người luôn luôn được đề-cao như một cứu-cánh cho đời sống của cá-nhân cũng như cho sinh-hoạt của xã-hội.

Trái lại, chế-độ Cộng-sản cũng lấy có tổ-chức một chánh-quyền hữu-hiệu nói rằng để thực-hiện một xã-hội công-bằng, nhưng thật sự đã đưa đến độc tài đảng-tri, thủ-tiêu tự-do, chà-đạp con người. Do đó, cùng đứng ở tiền-tuyến thế-giới tự-do, Trung-Hoa Dân-Quốc và Việt-Nam Cộng-Hòa phải là hai thành trì đạo-đức kiên-cố bảo-vệ nền văn-minh nhân-bản.

Khổng Tiên-sinh nối theo huyết-thống của Khổng-Phu-Tử, ngày nay đích thân đến chứng-kiến buổi lễ Thánh-Đản này, càng chứng-tỏ thêm thanh-khi giữa hai dân-tộc đương-cùng cảm-thông trong những lý-tưởng tương-đồng: Lý-tưởng nhân-bản và Lý-tưởng nhân-vị.

Do những ý-nghĩa vừa cao-quý, vừa hệ-trọng của buổi lễ Thánh-Đản ngày hôm nay, nhân danh Bộ Quốc-gia Giáo-dục, tôi trân-trọng kính đệ lời cảm ơn Vị Đại-diện của Tổng-Thống và xin Vị Đại-diện đạo-đạt lòng tri-ân của Bộ Quốc-gia Giáo-dục lên Tổng-Thống đã vui lòng đặt buổi lễ này dưới quyền chủ-tọa tối-cao của Người, do đó khuyến-khích mạnh-mẽ Bộ Quốc-gia Giáo-dục trong nhiệm-vụ xúc-tiến hoàn-thành nền giáo-dục nhân-bản.

Tôi lại xin cảm ơn Ông Chủ-Tịch Quốc-Hội, Quý Vị Bộ-Trưởng và Khổng Tiên Sinh mà sự hiện-diện ở đây khởi-sắc nhiều cho buổi lễ đơn giản nhưng chân thành này, và sau hết tôi cảm ơn quý Vị đã hưởng ứng đồng-đáo lời mời của Bộ Quốc-gia Giáo-dục đến dự lễ Kỷ-niệm một đáng hiên-triết đã cống-hiến lớn-lao cho công cuộc bảo-vệ và phát-huy giá-trị con người.

# MỤC - LỤC

(V.H.N.S. SỐ 34 — THÁNG 9 NĂM 1958)

Số trang	Số trang
<b>I. — Văn-hóa Việt-Nam</b>	
— Luận về đức và tài ( <i>Tân-Việt-Đề</i> và <i>Tu-Trat</i> ) . . . . .	909
— Mùa thu với người Á-Đông ( <i>Phan-Khoang</i> ) . . . . .	915
— Suối nước nóng ở Việt-Nam ( <i>Hương-Giang</i> ) . . . . .	925
— Tiếng "Người" và "Ai" trong văn-chương truyện Kiều ( <i>Phù - Lang</i> ) . . . . .	941
— Học chế ở Việt-Nam qua các triều đại (tiếp theo) — ( <i>Bừu-Cầm</i> ) . . . . .	947
— Một quan-niệm mới về giáo-dục (tiếp theo) — ( <i>Phạm-xuân-Độ</i> ) . . . . .	953
— Gốc-tích dân-tộc Việt-Nam (tiếp theo) — ( <i>Lê-Chí-Thiệp</i> ) . . . . .	960
— Các loại chữ ghi âm Việt : Chữ Nôm và chữ Quốc-ngữ ( <i>Phạm-văn-Đieu</i> ) . . . . .	964
— Thi-sĩ miền Nam (t. theo và hết) — ( <i>Nguyễn-văn-Kiệt</i> ) . . . . .	970
— Những tài-liệu mới lạ của Đoàn-trưởng Tân-Thanh ( <i>Tô-Nam Nguyễn-Đình-Đệ</i> dịch-thuật) . . . . .	979
— Thu-đạ lữ-hoài-ngâm ( <i>Nguyễn-cao-Kim-sưu-tầm</i> ) . . . . .	984
— Đức-độ của Hưng-Đạo-vương ( <i>Văn-Chung</i> ) . . . . .	989
— <i>Thi ca</i> : Viếng Tổ-Như ( <i>Xuân-Việt</i> ) . . . . .	999
— Đề bức tranh thứ hai của bạn ( <i>Đoàn-Thêm</i> ) . . . . .	1000
— Hưng-Đạo-Vương ( <i>Đạm-Quang</i> ) . . . . .	1001
— Soi gương ( <i>Đoàn-Thêm</i> ) . . . . .	1004
— Sắc-Thanh ( <i>Đoàn-Thêm</i> ) . . . . .	1005
— Đàn, Hoa ( <i>Đoàn-Thêm</i> ) . . . . .	1005
— Cung đờ đên Đức Trần-Hưng-Đạo ( <i>Đông-Xuyên</i> ) . . . . .	1006
— Xóm thu điều sáo ( <i>Đông-Xuyên</i> ) . . . . .	1006
— Sang thu ( <i>Lê-bá-Chân</i> ) . . . . .	1007
— Trung-Thu ( <i>Mat-Oanh nữ-sĩ</i> ) . . . . .	1007
— Cung vịnh Phan-Sào-Nam ( <i>Sa - Minh</i> ) . . . . .	1008
— Cầm kỳ thi họa ( <i>Vũ-đức-Trinh</i> ) . . . . .	1008
<b>II. — Văn-hóa Thế-giới</b>	
— Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo) — ( <i>Nghiem Toàn dịch thuật</i> ) . . . . .	1010
— Những bài ca trên đường đời Không-Phu-Tử ( <i>Tu-Trat dịch thuật</i> ) . . . . .	1015
— Lễ anh-đào tại Nhật-Bản ( <i>Tư-Hương</i> ) . . . . .	1020
— Hồng-Lâu-Mộng lược-khảo (tiếp theo) — ( <i>Vương-hồng-Sên</i> ) . . . . .	1025
— Vô-tuyển truyền-hình và giáo-dục căn-bản ( <i>Tân-Việt-Đề</i> và <i>Nghi-Ba dịch thuật</i> ) . . . . .	1031
— Một cuộc phiêu-lưu kỳ lạ (tiếp theo) — ( <i>Thu-An</i> ) . . . . .	1035
— Venice (tiếp theo và hết) — ( <i>Duy-Việt</i> ) . . . . .	1052
— <i>Thơ dịch</i> : Chanson d'automne ( <i>Đạm-Nguyên dịch</i> ) . . . . .	1056
<b>III. — Tin-tức Văn-Hóa</b>	
— Tin trong nước . . . . .	1057
— Tin ngoài nước . . . . .	1062
<b>Tranh-ảnh trong số này</b>	
— Chân-dung Đức Không-Phu-Tử tạc trên bia đá tại Văn-Miếu (Hà-nội)	
— Chữ quốc-ngữ theo lối phiên-âm của Cố Alexandre de Rhodes.	

# VĂN HÓA



## LUẬN VỀ ĐỨC VÀ TÀI

TÂN-VIỆT-ĐIỀU và TU-TRAI

**X**UẢ nay dư luận giữa đời thường nói : người này có đức mà không có tài, người kia có tài mà không có đức, hay người nọ gồm đủ cả tài lẫn đức. Sự phê bình chỗ xử thế hành sự của một người nào mà lấy 2 chữ ấy đem ra xem xét thì rất hoàn bị, ngoài ra không còn danh từ chỉ hơn nữa, mặc dầu việc xử thế hành sự trên đời có ngàn muôn điều kiện mà nói tổng quát lại cho gọn ghẽ cũng chỉ có hai chữ đức, tài mà thôi.

Vậy chúng tôi xin phép đọc giả diễn giải sơ qua tự hoạch và ý nghĩa hai chữ Đức, Tài trước khi nhập đề.

Chữ Đức 德 nửa bên trái có chữ xích 辵 mà các cụ nhỏ ta thường khi dạy học gọi là bán hành, (nửa chữ hành 行). Chữ xích 辵 ấy nghĩa là đi, hay là làm, mà có ý khoan thai.

Nửa bên phải là chữ đắc 得 hay 德 : chữ đắc này đồng âm và cũng đồng nghĩa với chữ đắc 得 (đặng hay được), nửa trên chữ đắc 德 là chữ trực 直 nghĩa là thẳng, ngay, nửa dưới chữ đắc 德 là chữ tâm 心 nghĩa là lòng. Tự điển giải nghĩa chữ đắc có ghi rằng : ngoại đắc ư nhân, nội đắc ư tâm (ngoài được lòng người, trong được lòng mình). Như vậy chữ Đức có nghĩa là làm với tấm lòng ngay thẳng.

Ghép chữ xích 十 lại với chữ đặc 德 thành ra chữ « đức » 德. Người ta tượng hình chữ đức có câu : « chim chích mà đậu cành tre, (là chữ 十) ; thập trên (十) tứ dưới (四), nhất (一) đề chữ tâm (心) ».

Chu-Tử thích nghĩa rộng chữ đức là làm đạo có trọn được ở nơi lòng. (hành đạo hữu đức ở tâm vị chí đức).

Chữ Tài nguyên do chữ mộc (cây) mà ra, cây còn đứng sống trên mặt đất gọi là mộc (木) khi đốn xuống cưa bào thành khúc gỗ gọi là tài. Chữ mộc có hai phẩy hai bên, thủ ý là cây có hai nhánh, chữ tài (才) chỉ có một phẩy ở bên trái, thủ ý là cây đã đốn xuống, trày một nhánh, chỉ còn một nhánh để tượng hình nó nguyên xưa là mộc mà nay đã được trau dồi tròn thẳng, tron láng để dùng vào những công việc hữu ích.

Con người khi còn nhỏ chưa học thức chí, cũng như cây đứng mộc nơi chốn hoang vu rừng rậm, cành lá um tùm ; đến khi học vấn thành tựu tức là thành tài, đem ra thi thố trên mọi việc ; tài lớn làm việc lớn, tài nhỏ làm việc nhỏ, chẳng khác gì khúc gỗ kia khúc nào là danh mộc to dài dùng làm trường cột, khúc nào tạp mộc dùng làm những việc nhỏ mọn như ghế bàn, rào giậu.

o°o

Đức có ý nghĩa là từ thiện, nhân ái, khoan hòa, ngay thẳng, công bình, liêm khiết, cần mẫn, giữ lòng trong sạch làm theo lẽ phải đương nhiên trên đời, ngoài được lòng người, trong được lòng mình, không hổ thẹn, hơn nữa còn dạy dỗ cho người, tác thành cho người, giúp đỡ cho người. Có những tánh tốt ấy nên có những danh từ là đức hạnh, đức chính, đức hóa, đức trạch đức độ, v.v..

Sách Đại-học có câu : sự học vấn của bậc đại nhân cần nhất ở chỗ phải phát minh đức sáng của mình cho rực rỡ, đừng để tự-dục che lấp mờ ám. (Đại học chỉ đạo tại minh minh đức). Sách Mạnh-Tử nói : giúp đời nuôi dân, chẳng chỉ bằng đức (phụ thế trường dân mạc như đức). Ngạn-ngữ ta lại có câu : Ở có đức mặc sức mà ăn.

Tài là do tư chất thông minh của mỗi người, trừ những hạng siêu việt có thiên tài không kể, kỳ dư đều phải do đường học-vấn. Có học vấn như vàng cần đức ở khuôn, ngọc cần đời ở đá, nhiên hậu mới thành tài, vì vậy mới có câu : ngọc bất trác bất thành khí. Nhưn bất học bất tri lý. Nhân tài là của báu trong nước, mà đào tạo cho ra chân tài không phải dễ.

Cho nên quốc-gia nào cũng cần phải huấn luyện hơn tài từ bậc tiểu học, trung-học lẫn đến đại-học, bước đường dài đặc, cốt yếu cho sĩ tử ngày sau giúp ích nhân quần xã-hội.

Người xưa thường ví nhân tài như hoa mùa xuân, như trái mùa thu, ý nói hoa trái ấy làm cho tươi đẹp giang san phong cảnh ; lại có kẻ ví như các vị thuốc sâm, linh, chí, truat, ý nói vị thuốc ấy để cứu chữa nước nhà gặp khi biến cố.

o°o

Vậy thời đức và tài đều là quan hệ nhất cho những người ra gánh vác việc đời. Có đức mới có tinh thần luân-lý, có tài mới có hình thức văn minh, 2 điều ấy cần phải giữ được trung dung, đừng có bên nào thái quá hoặc bất cập.

Nói về tài năng theo thời cổ, người Việt-nam ta xưa nay cũng có lắm bậc kỳ tài, đã làm cho vẻ vang đất nước, nhưng nói về phương diện khoa học hiện tại thì ta cần phải học hỏi Tây phương, chỉ như phần đạo đức thì dân tộc ta đã sẵn có từ mấy ngàn năm trở lại đây, do các bậc hiền triết lưu truyền, khả dĩ làm hãnh diện một văn hiến chi bang, đối với các nước văn minh trên thế giới. Chúng ta cần duy-trì và phát huy nền đạo lý ấy và những thuần-phong mỹ-tục của dân tộc ta, như thế mới đáng gọi là hiếu tử từ tôn của giòng giống Tiên Long, Hồng Lạc.

Như trên đã nói : tài đức phải gồm đủ cả hai, mới hoàn toàn tư cách con người ích quốc lợi dân. Nhưng đó là một việc cầu toàn trách bị và hy vọng cho được thế mà thôi, chứ thường tình có người đủ đức mà kém tài, có người đủ tài mà kém đức. Nếu có một khuyết điểm trong hai điều ấy, thì cho khuyết điểm về phần tài mà cần chú trọng về phần đức hơn.

Cổ thư có nói : đức thắng hơn tài là quân tử, tài thắng hơn đức là tiểu nhân. (đức thắng tài vi quân tử, tài thắng đức vi tiểu nhân). Không Phu-Tử có nói : Tuy có tài tốt lành được như Chu-công, mà nếu ăn ở kiêu căng, sắc lằn, thì không đủ coi ra gì vậy. (Tuy hữu Chu-công chi tài chi mỹ, sử kiêu thả lằn kỳ dư bất túc quan giả dĩ). Ý nghĩa câu này là : con người đã kiêu-căng thì không có đức khiêm-nhường cung kính, đã sắc lằn thì có tánh tham-ô bi-đi, dầu có tài năng cho mấy đi nữa cũng không đáng kể.

Không Phu-Tử lại có nói : Đức bất có tất hữu lân : đức mình quảng thì ra không có lập, thế tất có nhiều người qui phụ với mình, như người ở chung một xóm Ngòi lại nói : quân tử tiên thiện hồ đức, hữu đức thử hữu nhân, hữu

nhân thủ hữu thủ, hữu thủ thủ hữu tài, hữu tài thủ hữu dụng. Đức giả bản dã, tài giả mạc dã, ngoài bản nội mạc, tranh dân thi đoạt, nghĩa là : Người quân tử trước hết cần thận giữ gìn đạo đức, có đức tức thì có chúng nhân, có chúng nhân tức thì có đất đai, có đất đai tức thì có của cải, có của cải tức thì có chi dụng. Đức là gốc, tài là ngọn, nếu bỏ gốc ra ngoài, đem ngọn vào trong, thì ra mình tranh lợi với dân, dân bắt chước mình mà cướp bóc lẫn nhau. (Đại học)

Theo lời của vị Vạn-thế-sư đã nói trên đây mà xét nghiệm trên sử liệu Á-Đông thì thấy có ứng chứng rõ ràng : Ông Thái-Vương là tổ ba đời của vua Vũ Vương nhà Chu, khi ở đất Mân bị người nước Dịch xâm lấn, ông đem những đồ châu ngọc, da lụa, ché ngựa để phụng sự mà cũng không khỏi nạn. Thái Vương bèn nhóm bọn kỳ lão bảo rằng : « người nước Dịch nay chỉ muốn đất đai của ta mà thôi, ta có nghe người xưa nói : Quân-tử không nên cố bám lấy đất đai rồi sinh ra sự đấu tranh để hại dân chúng, nay ta sắp quyết tâm bỏ chỗ này đi nơi khác mấy người cứ ở yên đừng lo sợ gì là không có lãnh tụ ». Khi ấy Thái-Vương bỏ đất Mân vượt qua núi Lương-Sơn đến ở dưới núi Kỳ-Sơn. Người đất Mân bảo nhau rằng : «Thái-Vương là người có lòng nhân đức, chúng ta không nên bỏ rời ông ấy », bèn kéo nhau lũ lượt theo qua núi Kỳ, đồng đức như kẻ về chợ vậy (Mạnh-tử).

Bản thêm về chữ tài, chúng ta không quên mấy lời vàng ngọc của thi sĩ Tân Đà :

« Tài là một vật quý, cho nên tạo-hóa có bụng tiếc ; tạo-hóa có bụng tiếc, cho nên không mấy kẻ được toàn-tài. Tài là một vật cần, cho nên tạo hóa có bụng rộng, tạo hóa có bụng rộng cho nên không mấy kẻ đến vô-tài. Không mấy kẻ toàn-tài, không mấy kẻ vô-tài mà người cao kẻ thấp, kẻ dọc người ngang, rải-rắc phổ-bà; diễn một cuộc đời trên trái đất. Xem các vật làm đồ dùng, có vật hình lớn mà tài lớn, như tàu thủy, xe hỏa; có vật hình bé mà tài bé, như cái đinh, cái khuy; có vật hình bé mà tài lớn, như đá nam-châm, như cò máy súng; có vật hình lớn mà tài bé, như bồ-nhìn giữ dưa; có vật hình thanh mà tài thanh như mực tàu, bút thủy; có vật hình thô mà tài thô như cối say, cối đằm, có vật cần dùng mà không quý, như nôi đất, rế đan; có vật quý mà không cần dùng như hòn ngọc chận giấy. Cho nên đồng, sắt, chì, kẽm, là tài, đá voi, đất sét cũng là tài; trâu, bò, voi, ngựa là tài, con ong, cái bướm cũng là tài; đinh, lim, trắc, gụ là tài, đậu, gai, mía, bóis cũng là tài. Các đồ dùng thế, các loài vật thế, con người ta cũng thế.

« Người ta một giống động-vật, con tạo-hóa rất chung-thành, cho nên cùng một loài mà tài khác nhau xa. Người làm ruộng, kẻ đi học, người làm thợ, kẻ đi buôn, các nghề này nghiệp khác đã mỗi phái đi mỗi đường; mà các bậc phi

thường cũng lại lối nào ra mặt ấy. Ông Kha-luân-Bổ đi dò bề, tìm thấy Mỹ-châu; ông Ngôa-Đặc ngồi nhà, nghĩ ra máy hơi nước; ông Mạnh-đức-tu-Cưu cầm bút chép pho sách « Vạn pháp tinh lý; ông Hoa-thịnh-đốn tám năm tranh chiến, dành độc lập cho nước Hoa-kỳ; ông Đạ-lạp-Sát đào eo đất Tuy-tu để thông bề Đạ-trung-hải. Anh hùng hào-kiệt, thế-giới bao người, ki-ki quái-quái, ai giống chi ai, cho hay giới sinh ra tài để làm việc cho đời. Đã có cái hơn người, phải có cái hơn người. Có giá bởi thế, có tụy cũng bởi thế ..

Nhưng tài phải có đức kèm hãm mới được, cũng như người ta hồi xưa phát minh ra thuốc súng, không phải để chém giết lẫn nhau mà để làm pháo đốt xua đuổi ma quỷ trong buổi xuân về cho vui về đó thôi.

Lại nữa, cái đức hạnh làm cho thế-giới tránh được giặc giã tai hại như trong cốt truyện sau đây :

Quân nước Tề sang đánh nước Lỗ, khi đến biên giới trông thấy một người đàn bà một tay bồng một đứa bé, một tay dắt một đứa bé, thấy quân Tề kéo đến vội vàng bỏ đứa đương bồng xuống đất, mà bồng đứa đang dắt ấy lên tay, toan chạy trốn vào núi, đứa bé chạy theo khóc, mà người đàn bà cứ chạy không ngoảnh lại.

Viên Tướng Tề cho bắt lại hỏi : đứa bé nằng bồng chạy đó là con ai ! còn đứa nằng bỏ lại đó là con ai !

— Đứa bồng này là con anh cả tôi, đứa bỏ lại là con tôi, vì thấy quân lính kéo đến, sức tôi không thể bảo toàn cả hai được, nên đành phải bỏ con tôi lại.

Viên Tướng nói : con với mẹ kẻ tình thân yêu thì đau xót hơn, nay bỏ con mà bồng cháu chạy là có làm sao !

— Con tôi là tình riêng, con anh tôi là « nghĩa công », con để tuy đau xót, nhưng đối với nghĩa thì tính làm sao, nên phải bỏ liều con để làm việc nghĩa. Tôi không thể nào chịu tiếng vô nghĩa mà vác mặt sống ở trong nước tôi được.

Viên Tướng nghe nói dừng quân lại, sai người cấp tốc về tâu với vua Tề rằng :

Nước Lỗ chưa thể đánh được, quân ta mới tới biên-giới đã thấy mù đàn bà xô rừng còn biết làm điều nghĩa, chẳng chịu đem tình riêng mà hại nghĩa công, hướng chỉ là những bậc quan lại sĩ phu trong nước, xin cho kéo quân về.

Vua Tề cho là phải.

Sau vua Lê biết chuyện này thường người đàn bà một trăm tấm lụa và phong cho hai chữ « nghĩa cô ».

o o

Sống giữa một thế giới quá thiên về vật-chất, chúng ta phải bảo vệ những giá trị tinh-thần và phát-huy nền luân-lý thuần-túy Việt-Nam, trong ấy chữ Đức là gốc của mọi cơ sở, như người xưa đã dạy :

Đức giả phước chi cơ, phước giả đức chi trí, nghĩa là : Đức là nền của phước, phước là do cái đức mà sinh ra.

Người có đức thì trong sạch như : « nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ », và :

*Lòng vô sự như trăng in nước,  
Của thẳng lại như gió thổi hoa.*

(NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM)

Người có đức thấy tâm hồn khoan khoái nhẹ nhàng không bận chút trần ai, không có tham vọng, không mưu mô xảo quyệt, nên không sợ bị chìm đắm trong cơn phong ba bão táp, đúng như lời của Nguyễn-công-Trứ, người tài đức vẹn toàn :

*Duy thâm giả hạc hải !  
Ba đào vô nộ tái không chu.  
(Bề hạc thật là sâu !*

*Nhưng sóng gió không hề giện dờ chiếc thuyền không).*

Và trước khi kết thúc bài này, xin nhắc lại một bài thơ ngũ ngôn của cô nhân đề lại.

*Người xấu chớ nên nói,  
Minh hay chớ nên khen  
Làm ơn chớ nên nhớ,  
Chịu ơn chớ nên quên,  
Lời khen không đủ mến,  
Chỉ lấy đức làm nền.*

Tôi thiết tưởng, câu « Chỉ lấy đức làm nền » là phương châm luân lý bất di dịch trong công cuộc xây dựng một xã-hội lành mạnh cho nước Việt-Nam ta vậy.

## MÙA THU VỚI NGƯỜI Á-ĐÔNG

PHAN-KHOANG

MÙA Thu là mùa thứ ba trong năm, sau mùa Hạ, trước mùa Đông. Theo âm-lịch, mùa Thu bắt đầu từ ngày Lập-thu (8 tháng 8 Dương-lịch) đến ngày Lập-đông (8 tháng 11 Dương-lịch (1)). Tiết Thu-phân (ngày 23 hoặc 24 tháng 9 dương-lịch), cũng như tiết Xuân-phân (ngày 21 hoặc 22 tháng 3 dương-lịch) là lúc mặt trời đi đến giữa đường mà Hoàng-đạo với Xích-đạo giao nhau, cho nên ngày và đêm dài bằng nhau.

Về công-dụng trong sự sanh thành vạn vật, người Á-đông cho mùa Thu là mùa thu liễm, nghĩa là ngưng tập, nhóm đông lại. Mùa Xuân sinh ra, mùa Hạ làm cho lớn lên, mùa Thu nhóm đông, để chất chứa lại ở mùa Đông. (Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu thu, Đông tàng); rồi mùa Xuân sang năm dùng cái chất chứa ấy mà sanh, mùa Hạ làm cho nó trưởng thành, và cứ tuần hoàn như thế mãi.

Mùa Thu, thảo mộc đều rụng lá hết, để cho cái tinh-khí và sinh-lực ngưng tụ lại ở trong; về hoa quả chỉ hoa cúc là nở thịnh, cũng như mùa Xuân nhiều đào, mùa Hạ lựu chín, mùa Đông mai ra hoa :

*Đưa chen Thu cúc, Xuân đào,  
Lựu phun lửa Hạ, mai chào gió Đông.*

Vì thế, cái thú mùa Thu là uống rượu ngâm hoa cúc :

*Xuân du phương thảo địa,  
Hạ thưởng lựu hà tri,  
Thu ẩm hoàng-hoa tửu.  
Đông ngâm bạch-tuyết thi.*

Xưa kia, ở Trung-quốc, các chức quan lớn lo việc trị dân trị nước, coi là cũng có ảnh hưởng quan trọng đối với nhân dân như bốn mùa trong một năm, nên tùy theo chức vụ mà sánh với mỗi mùa, và lấy tên mùa ấy mà gọi tên quan. Chức Tư-khấu, sau là Thượng-thư bộ Hình, gọi là Thu quan, vì hình phạt là việc nghiêm

(1) Ở Âu-Tây, mùa Thu là ba tháng 9, 10, 11.



lệ, hợp với tính chất mùa Thu (Thượng-thu bộ Lễ là Xuân-quan, Thượng-thu bộ Bình là Hạ-quan, Thượng-thu bộ Công là Đông-quan). Do đó, có chế-độ Thu-thăm : mỗi năm, những án tử hình ở các tỉnh phải đệ về kinh, đợi đến mùa Thu đem xét lại đã rồi mới được thi hành.

Mùa Thu là mùa thứ ba trong bốn mùa, nên biểu thị sự bắt đầu suy giảm của một sức lực đã đạt đến mức tối cao, hoặc tượng trưng thời-kỳ bắt đầu đi về lão-cảnh của một đời người :

*Cuộc đời đã ngã sang thu,  
Tình đời đã trả, kiếp tu chưa tròn.*

Hoặc : *Vào thu là đã xế chiều,  
Đã già phân nửa cái điều nhận-sinh.*

(Bàng-bá-Lân)

Vì cảnh-tượng đìu-hiu, túc-sái của mùa thu, nên ấy là lúc nó bắt buộc con người phải thương cảm phải nhớ-nhung hơn lúc nào hết. Mùa xuân vui tươi, mùa hạ nóng bức, mùa đông rét mướt, những điều ấp-ủ trong thâm tâm không được hoàn-cảnh khêu gợi, đợi đến mùa thu thì bất giác thấy nó bộc lộ ra :

*Thu sang là nhớ, mong, chờ,  
Nhớ cam Bối-hạ, nhớ bờ sông Thương.*

(Bàng-bá-Lân)

Phải chăng vì các đặc-tính nói trên mà mùa thu có một ý-nghĩa đặc-biệt, một địa-vị quan-trọng trong thời-gian nên người ta thường dùng « thu » để chỉ một năm :

*Thái-bình nên gắng sức,  
Non nước ấy nghìn thu.*

Hoặc : (Trần-quang-Khải)

*Rằng tiên hay tục ở mình,  
Nghìn thu hỏi khách chung tình là ai ?*

(Bích câu Kỳ ngợ)

Cũng có khi người ta ghép « xuân » với « thu » để gọi một tuổi, nhưng hạ, đông thì không bao giờ được cái hân hạnh ấy.

o°o

Nếu mùa xuân là mùa tạo-hóa dành cho tao-nhân mặc khách xướng vịnh, ngâm-ngê, thì mùa thu cũng là mùa mà hoàn-cảnh khiến thi-sĩ, văn-nhân phải cảm-xúc mạnh-mẽ để sáng-tác. Nào là « thu âm » vịnh việc uống rượu trong mùa thu, « thu hứng » tả những cảm-hứng lúc Thu sang, ngoài ra còn « Thu cảm », « Thu hoài », « Thu tứ », và biết bao đề-mục nữa mà nhà thơ đã tùy lúc lựa chọn để bày giải tâm tình.

Nhưng thơ xuân và thơ thu khác nhau như trắng với đen, như ngày với đêm. Sau mùa đông rét mướt, vạn vật xác-xơ, được cảm thấy sức hồi sinh đầm ấm, của khí-trời mới-mẻ, huy-hoàng, thơ xuân vì thế vui tươi, ham sống. Sau mùa hạ nóng bức, công-cuộc trường thành đã hoàn-tất, con người uể-oải, trên con đường lui về bóng xế, trước cảnh tượng hiu-hắt, tiêu-sơ, thơ Thu là thơ buồn thảm, tiếc thương :

*Gió thu rụng hái lá vàng,  
Vườn thu cúc đìu, mấy hàng sương gieo,  
Mây thu lam vắt ngang đèo,  
Đêm thu trắng tỏ, như chiều nhớ-nhung.*

Hoặc :

*Từ vào thu đến nay,  
Trăng thu bạch,  
Sương thu lạnh,  
Khói thu xây thành,  
Hơi thu nghi ngút đầu cành,  
Gió thu đưa đầy bao ngành biệt ly,  
Nhận về, yển lại bay đi.*

*Sắc đỏ nhuộm ố quan hà,  
Cỏ vàng, cây đỏ, bóng tà tà dương,  
Hỡi người cố lý, tha hương,  
Cảm thu, ai có tư lòng chẳng ai ?*

(Tân-Đà)

Hoặc :

*Gió vàng hiu-hắt báo thù sang,  
Cánh vật này ai khéo điềm trang?  
Mây trắng phát-phơ vờn bóng nguyệt,  
Cúc vàng lóng lánh đượm hơi sương.  
Thâm khuê thiếu-phụ sầu ly hận,  
Biên tái chinh-phu khổ đoạn trường.  
Quán khách cảm thương người lữ-thứ,  
Canh chầy như gọi nổi thê-lương*

(Kim-y-Điền)

Mùa thu có ba yếu-tố kêu gọi cảm tình : gió, trăng và nước.

Gió thu là gió thê lương, thâm đạm, khiến những bậc anh hùng, võ đồng tâm hồn cứng rắn, nghe đến cũng không khỏi dè mê cõi lòng. Vua Hán Võ-đế là vị vua đánh đống dẹp bắc, vô công oanh-liệt, thế mà cũng phải :

*Thu phong hề, bạch vân phi,  
Thảo mộc hoàng lạc hề, nhận nam qui,  
Lan hữu tú hề, cúc hữu phương,  
Hoài giai nhân hề, bất năng vương*

(Thu phong từ)

Dịch :

*Mây bay ngọn gió thu lồng,  
Lá vàng rơi tả nhận hồng về nam,  
Dịu dàng cúc đẹp, lan thơm,  
Nhớ nhung người đẹp tâm hồn xót-xa.*

(Lam-Giang)

Trăng thu là trăng tia sáng êm dịu, trong trẻo nhất trong năm. Chính vì tính-cách ấy của trăng thu mà Trăng được người Á-đông rất ưa chuộng, coi là tượng trưng tinh-thần thanh-thời, phong-nhã và tiêu-biểu sự thanh-bạch, công minh.

*Bầu nhấp giang-sơn say chấp rượu,  
Túi lưng phong nguyệt, nặng vì thơ*

(Bà Huyện Thanh-Quan)

*Những rắp điền viên, vui tuế, nguyệt,  
Trót đem thân thế hẹn tang bồng.*

(Nguyễn-công-Trứ)

*Trăng thề còn đó tro-tro  
Dám xa xôi mặt mà thừa thớt lòng  
Tắm-gương trong trăng ai bằng chị (Chị Hằng),  
Nơi tối mong chờ chị sáng soi.*

(Tế Xuyên)

Nước thu là nước trong vắt, sáng ngời, khiến nhà mỹ-từ-học phải mượn làm ẩn-dụ cho cái đẹp tuyệt vời trong cặp-mắt của người con gái : làn thu thủy, hoặc nét thu ba :

*Khóe thu ba gợn sóng khuynh thành.*

Thêm vào gió, trăng, nước, còn mây thu âm-đạm, hơi thu hiu-hắt, lá thu rụng vàng, tất cả đều hợp nhau để tạo ra một hoàn-cảnh buồn rười-rượi, sầu man-mác, khiến khách lữ-thứ không thể không chạnh-nhớ quê hương, kẻ đa tình không sao dẫn lòng thôn-thức, và người có chút sầu hận chưa khuây như thấy khiêu gọi dậy trong thâm tâm những nỗi oán hờn, thương tiếc :

*Mỗi độ thu sang mỗi lạnh-lùng,  
Nỗi buồn, ai hỏi, thấu cho không ?*

Trương-Tịch ở xa, thu đến, nhớ nhà ; vội-vã viết thư :

*Lạc-Dương thành lý, kiến thu phong,  
Dục tác-gia thư, ý vạn trùng,  
Phục khùng thông-thuyết bất tận,  
Hành nhưn lâm phát hựu khai phong.*

Dịch :

*Lạc-thành thấy nổi thu phong ;  
Thư nhà muốn viết, nỗi lòng khôn xuôi,  
Vội-vàng ; sợ chẳng hết lời,  
Sắp đi, lại mở ra coi kỹ-càng.*

(Trần-trọng-Kim)

Nhớ nhung thì như :

*Xa tíi phương trời chẳng thấy đâu.  
Mỗi lần thu đến nhớ thương nhau.  
Lay từng, gió thổi vờn hương từ,  
Đậu trúc, chim kêu tiếng hũu-cầu.  
Sương bạc mong-mạnh buông sợi Chức,  
Lá vàng, run-rầy nặng tình Ngâu.  
Bắc; Nam đôi ngả sầu quan tái,  
Mây nước mênh-mông trắng một màu.*

(Tống-Khe)

Có lúc, nhà thơ lãng-mạn này ra cái ý muốn phối-hợp với Trăng thu để được ở cao vót trên chín tầng mây mà ngó xuống chế giễu cái trần-gian ô trọc :

*Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi !  
Trần thế em nay chán nữa rồi.  
Cung quế đã ai ngồi đó chưa ?  
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.  
Có bầu, có bạn, can chi tủi,  
Cùng gió, cùng trăng, thế mới vui.  
Rời cú mỗi năm rằm tháng tám,  
Tựa nhau trông xuống thế-gian cười.*

(Tân-Đà)

Nhưng hạng người mà cảnh thu làm đau khổ nhất là hạng quả phụ. Trong cảnh trời âm-đạm, hơi gió hắt-hiu, mà gối chiếc, chăn đơn giữa cô phòng u-tịch, con người « vj vong » sao khỏi nhớ đến thời-gian đoàn tụ trước kia mà thương, mà tiếc, mà ủ-dột, mà thờ-than, rồi so sánh với hạng may mắn hơn mình mà càng thêm đau, thêm xót.

*Thu về đẹp lứa duyên Ngâu,  
Năm năm Ô-thước bắc cầu Ngân-giang.  
Đôi ta ân ái lỡ-làng,  
Giữa đường sinh tử đoạn tràng chia hai.*

*Anh vui non nước tuyền-đài,  
Cõi trần, hương lửa riêng ai lạnh-lùng.*

(Giọt lệ thu)

Cho đến hạng người vô sự, không có gì thắc-mắc trong tâm-tình, đứng trước cảnh thu cũng không cảm thấy một nỗi buồn nhẹ-nhẹ và tâm hồn băng-khuông chìm đắm trong một tình ý mông-lung, bát-ngát :

*Ao thu lạnh-lẻo nước trong veo,  
Một chiếc thuyền con bé tẻo-teo,  
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,  
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo,  
Từng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh-co khách vắng teo.  
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,  
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

(Thu điếu, Nguyễn-Khuyên)

Tác-giả tuy ôm cần ngồi câu cá, nhưng hoàn-cảnh không để cho mình chuyên chú vào việc câu, mà bất giác phải thả tâm hồn theo giòng tư-tưởng triền miên.

Hình như Thu là mùa sản-xuất nhiều thơ hơn cả trong bốn mùa, và trong kho thơ rất phong phú của Trung-quốc, những bài hay nhất là những tác phẩm ra đời trong dịp Thu.

Thơ mùa Thu có danh tiếng của Việt-nam có những bài Giọt lệ thu của bà Trương-Phổ, bài Nam-cầm khúc của Tuy-lý-Vương, bài Thu dạ lữ-hoài-ngâm của Đinh-nhật Trần v...v..., ai nấy đều biết.

Của Trung-quốc, các bài Đấng-vương các phú của Vương-Bộ, Xích-bích-phú của Tô-Đông-pha, Tỳ-bà-hành của Bạch-cư-Dị, Thu-thanh phú của Âu-dương-Tu, 8 bài Thu-hưng của Đỗ Phủ đều là những tác-phẩm giá-trị bất hủ, không chỉ về văn-chương hoa mỹ, mà còn về triết lý thâm cao.

Xin thuật lại mỗi bài vài đoạn để hiến quý độc-giả trong dịp thường trăng Thu.

**Đấng-vương các phú :**

Các (lầu gác) này của con vua Đường-Cao-Tô là Nguyên-anh, phong là

Đặng-vương, xây dựng. Năm Hàm-thuần thứ 2, Đô-đốc Hồng-châu là Diêm-công muốn cho chàng rề được khoe tài, mở tiệc lớn ở đấy, mời văn-nhân, thi sĩ xa gần đến dự, và xin mỗi người làm cho một bài tự về các Đặng-vương.

Vương-Bột mới 16 tuổi, đi thăm cha làm quan Lệnh ở Giao-chí, may gặp gió thuận, thuyền đến Đặng-vương các kịp lúc vào tiệc. Diêm-công khinh là nhỏ tuổi, miễn cưỡng đề dự. Bột viết đến hai câu : \*Lạc hà dư cố vụ tề phi, thu thủy cộng trường-thiên nhất sắc\*, Diêm-công kinh hãi, cho là thiên tài.

Từ đó, Vương-Bột nổi tiếng. Về sau, Vương-Bột đi thuyền bị chết đắm, mới 29 tuổi. Tương truyền rằng ở nơi bị đắm thuyền, Vương-Bột thường hiện lên ngâm nga hai câu vừa kể. Đến khi có một văn-nhân đi thuyền qua đó, nghe vậy, chê rằng câu trên thừa chữ « dư », câu dưới thừa chữ « cộng », từ đó không nghe tiếng ngâm nga của Vương nữa :

Tả cảnh thu :

Thời duy cữu nguyệt,  
Tự thuộc tam thu,  
Lạc thủy tận nhi hàn đờm thanh,  
Yên quang ngưng nhi mộ sơn tử.

Dịch :

Tiết trùng-đương vừa nửa thu qua,  
Lòng đằm vừa cạn nước xa,  
Đầu non điếm tía nhường pha ánh chiều.

Tả các Đặng-vương và chung quanh :

Tầng loan từng thụy, thượng xuất trùng tiêu,  
Phi các lưu đan, hạ lâm vô địa.  
Hạc đỉnh phù chừ,  
Cùng đảo dữ chi oanh hời,  
Quế điện, lan cung,  
liệt cương loan chi thể thể,  
Phi tú các, phủ điêu hoàng,  
Sơn nguyên khoáng kỳ doanh thị,  
Xuyên trạch hu kỳ hải trúc.

Dịch :

Non cao xanh trót từng mây,  
Gác son lóng lánh như bay lưng trời,  
Gò quanh quần,  
Le bơi hạc ghé,  
Núi chập-chùng,  
Điện quế cung lan,  
Lầu son gác gấm chan-chan,  
Càng trông càng thấy,  
Miền man hải-hùng.

Tả cảnh trời nước :

Hồng tiêu vũ tế,  
Thái triết văn cù,  
Lạc hà dư cố vụ tề phi,  
Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

Dịch :

Tạnh mưa, tan ánh cầu vồng,  
Vẽ trời hửng sáng như lồng đám mây.  
Sương lác-đác, cỏ bay lác-đác,  
Trời xanh xanh mặt nước xanh xanh.

Nhìn cảnh sinh tình :

Thiên cao địa quỳnh,  
Giác vũ-trụ chi vô cùng l  
Hứng tận bi lai,  
Thức doanh hư chỉ hữu số.

Dịch :

*Trời cao bề rộng, đất dày,  
Tẻ vui có số,  
Hồ đầy lại vui.*

Cảm khái (trong 4 câu kết, có lẽ là hay nhất):

*Nhàn vân đầm ảnh nhật du-du,  
Vật hoá tinh di, kỳ độ thu ?  
Các trung đế tử kim hà tại ?  
Hạm ngoại trường giang không tự lưu.*

Dịch :

*Lo-lửng mây, đầm lẫn bóng soi,  
Bao phen vật đổi lại sao đời.  
Con vua trong gác rày đâu tá ?  
Giòng nước ngoài hiền vẫn chảy dài.*

(Còn tiếp)

### THI-CA

#### **KỶ-NIỆM ĐỨC TRẦN-HUNG-ĐẠO.**

*Nhờ ại Nam-quốc vưng cơ-đờ ?  
Hung-Đạo đời Trần để lại cho.  
Quân địch bao phen dòm nước nhỏ ?  
Tướng tài mấy trận lập công to.  
Diên-Hồng biết rõ gan người Việt,  
Hàm-Tử tha đầu số giặc Hồ.  
Tháng tám mỗi năm ngày kỷ-niệm,  
Hương lòng dân chúng thấp đầy lò.*

TẾ-XUYỀN

## SUỐI NƯỚC NÓNG Ở VIỆT-NAM

*Hu'ông-Giang*

**T**Ừ ít lâu nay, báo chương xuất bản tại Thủ-đô Saigon, thịnh-thoáng có đăng tin về sự tìm thấy hoặc khai thác những suối nước nóng, như suối Xuyên-mộc, suối Vĩnh-Hảo, v.v....

Xét vì những suối nước nóng là một nguồn lợi kinh-tế quan-trọng, chúng ta cần phải biết rõ thế nào là suối nước nóng, tính-chất và công dụng những suối nước nóng, cùng những giai-thoại kỳ-thú về các suối nước nóng đang âm-thầm bốc hơi khắp các nơi trên lãnh-thổ Việt-Nam.

### I. — ĐỊNH-NGHĨA CÁC THỨ SUỐI

Trước khi bàn đến suối nước nóng, chúng ta nên định nghĩa rõ ràng chữ suối.

Suối do chữ Thủy (水) mà người Tàu đọc là « xúi », rồi bị Việt-âm-hóa thành suối. Suối là một giòng nước nhỏ mới phát ra, nước trong như lọc, thường chảy róc-rách ở miền núi hoặc ở cao-nguyên trước khi chảy ra sông ngòi hoặc tự nó tan mát không đi đâu xa. Suối là cả một hình ảnh thi vị ngàn đời, cho nên người ta thường nói : suối mơ, suối tiên, suối đàn, suối reo, suối huyền, suối ngọc, như trong những câu thơ sau đây :

*Trong như tiếng hạc bay qua,  
Đục như nước suối mới sa nửa vời.*  
(NGUYỄN-DU — Kim vân-Kiều)

*Nước suối lạnh đầy mảnh gừng đút,  
Gừng đút nên phút bật tiếng tơ.*  
(PHAN-HUY-VĨNH — Tì bà hành)

*Này suối giải oan, này chùa Cửa Vọng,  
Này am Phật tích, này động Tuyết-quỳnh.*  
(CHU-MẠNH-TRINH — Phong cảnh Hương-tôn)

Non cao những ngóng cùng trông,  
Suối tuôn giòng lệ chờ mong tháng ngày.

(TÀN-ĐÀ — Thề non nước)

Lá đào rơi rắc lối Thiên-Thai,  
Suối tiễn oanh đưa những ngậm-ngùi.

(TÀN-ĐÀ — Tống biệt)

Nào đâu những đềm vàng bên bờ suối,  
Ta say mỗi đưng uống ánh trăng tan ?

.....

Hoa chằm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng,  
Giải nước đen giả suối chẳng thông dòng.

(THẾ LỬ — Nhớ rừng)

Theo chim tiếng sáo lên khơi,  
Lại theo giòng suối bên người Tiên-nga.

(THẾ LỬ — Tiếng sáo Thiên-Thai)

Đừng dựa non sao bờ suối ngọc,  
Hồn say dịu dịu mộng êm êm

(QUÁCH TẤN — Đalat đêm sương)

Suối cũng làm cho ta liên tưởng đến : nguồn, ngọn, khe, mạch, là những danh từ cần phải phân định ý nghĩa rõ ràng :

**Nguồn** do chữ nguyên (源) bị Việt-âm-hóa, cũng như nguyên do (源由), có nghĩa là duyên cớ, nhưng khác với nguyên thủy 原始 có nghĩa là buổi đầu tiên. Cũng có thể chữ nguồn biến hóa ra chữ «ngòi» «ngọn» chẳng ? Dù sao, nguồn là giòng nước khi mới phát xuất của một con sông.

Trăm năm tính cuộc vuông tròn,  
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.

(NGUYỄN-DU — Kim vân-Kiều)

Buồn trông ngọn nước mới sa,  
Hoa trôi man mác biết là về đâu.

(NGUYỄN-DU — Kim vân-Kiều)

Lần theo ngọn nước lâu lâu,  
Gió lay chiếc cộc thuyền mau lướt chài.

(NGUYỄN-HUY-HỒ — Mai-Đình mộng ký)

Non xanh đã biết hay chưa ?  
Nước đi ra bề lại mưa về nguồn.

(TÀN-ĐÀ — Thề non nước)

Tiên nga tóc xã bên nguồn,  
Hàng tùng rử-rỉ trên cồn diu-hiu.

(THẾ-LỬ — Tiếng sáo Thiên-Thai)

Nhà em cách bốn quả đồi,  
Cách ba ngọn suối, cách đôi cánh rừng.

(NGUYỄN-BÍNH — Xa cách)

**Khe** do chữ khe (溪) là khe nước ở chân núi. Khe không ở đồng bằng và có thể khô cạn bất thường, không như suối và nguồn có nước thường xuyên :

Cheo leo sườn núi trông sang,  
Khe kia suối nọ, ngồn ngạt mấy trùng.

(NHỊ-ĐỘ-MAI)

Sương đầu núi buổi chiều như đội,  
Nước lòng khe nẻo suối còn sâu.

(ĐOÀN-THỊ-ĐIÊM — Chinh phụ ngâm)

Cầu thệ thủy nằm trơ cỏ độ,  
Quán thu phong đứng rụi tà huy,  
Phong trần đến cả sơn khe,  
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.

(ÔN-NHU-HẦU — Cung oán ngâm khúc)

Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,  
Lững lờ khe yển cá nghe kinh.

(CHU-MẠNH-TRINH — Phong cảnh Hương-Sơn)

**Mạch** do chữ mạch (脉) là đường huyết chạy trong thân thể người ta. Rộng nghĩa là con nước chạy trong lòng đất phun rỉ một cách thăm kín, e-lệ. Thường phải đào sâu mới tìm thấy mạch, không có lộ thiên như suối, khe, nguồn, ngọn. Người ta nói : mạch giếng, long mạch, chần mạch, tai vách mạch rừng, v.v....

Từ thuở nào, suối khe nguồn ngọn là nguồn cảm hứng vô tận của các văn nhân thi-sĩ, họa-sĩ, nhạc-sĩ v.v....

Nhưng dưới con mắt nhà khoa-học, thì suối khe, nguồn, ngọn, lại có một hình ảnh khác và nhiều ý nghĩa phức tạp hơn. Nhà khoa-học chia suối ra làm nhiều loại khác nhau.

Có thứ suối thật (vraie source) và cũng có thứ suối giả (fausse source, résurgence) thường thấy ở những miền đá vôi, nó chảy ra một đoạn rồi biến đi đâu mất.

Về những suối có chất diêm và trị bệnh (sources thérapeutiques người ta cũng chia ra làm 2 loại :

1) **Suối nước lạnh** (sources neptuniennes) dưới hình thức những vũng nước không rõ ở đâu ra, nằm trên một lớp đất không thấm nước, và nước có nhiều chất diêm bền vững (fixité de composition), nhưng tuyệt nhiên không có những chất « ions ».

2) **Suối nước nóng** (sources plutoniennes) có tên là thang hoàng (泉湯) hay là ôn thủy từ các lớp đá nóng (roches ignées) trong lòng trái đất chảy ra, nhiệt độ khá cao và siêu hoạt (hyperactif) từ chỗ xuất hiện (émergence) cho đến chỗ ổn định (stabilisation) thường sôi sục và linh động (vibrantes et vivantes). Những thứ nước này không có sẵn chất diêm (sel) nhưng có nhiều chất « ions » dương (cations) và « ions » âm (anions) có khả năng hợp lại để tạo thành chất diêm. Đến khi ấy thì nước không còn linh động nữa.

Muốn phân chất nước nóng, phải lấy nước khi mới phun ra hoặc khi đã ổn định. Trường hợp thứ nhất, người ta sẽ kiểm bao nhiêu chất ions ; trường hợp thứ hai, người ta sẽ tìm những chất diêm đã kết hợp lại.

Về những suối linh động (eaux vivantes), người ta nhận thấy có nhiều thứ hơi bốc lên như : argon, krypton, xénon, néon, có tính chất trị bệnh mãnh liệt nhờ những chấn động nguyên tử (vibrations atomiques), cũng có thứ suối có tính phóng xạ (radioactivité) vì có những chất quang như : radium, uranium, actinium.

Chính nhờ hơi bốc lên và tính phóng xạ mà các suối nước nóng, ngoài những chất diêm đã sẵn có, giúp rất nhiều cho sự trị bệnh.

## PHÂN LOẠI CÁC SUỐI NƯỚC NÓNG

Khi ta nghiên cứu hoặc tìm ra một suối nước nóng, chúng ta phải chú ý đến bốn điểm sau đây :

1) Những hơi bốc lên (émanations gazeuses) và tính phóng xạ (radioactivité) nếu có.

2) Độ nóng của suối (thermalité).

3) Sự hiện diện của những chất diêm (agrégat minéral).

4) Những chất hữu cơ (matières organiques) do những sinh vật và thảo mộc của địa diêm trà trộn.

Đại khái những suối nước nóng chỉ xuất hiện ở những miền địa chất có bị rạn nứt (régions de fracture), ở những nơi xưa kia hoặc hiện nay có nhiều hỏa diêm sơn.

Sở dĩ nước ta có nhiều suối nước nóng là vì ở ven Thái-Bình-Dương có nhiều hỏa-diêm-sơn nhất, rải rác thành một vòng tròn lửa nóng được gọi là hỏa hườn Thái-Bình-Dương (ceinture de feu du Pacifique), trong ấy quần đảo Phù-Tang là điển-hình.

Chúng ta sẽ phân loại những suối nước nóng theo lối thông-thường, nghĩa là chỉ căn cứ ở sự hiện-diện của các loại diêm nhiều hay ít mà gọi cho dễ nhớ :

1) **Suối có chất kiềm** (sources alcalines) có những chất bi cát bô nát, xút (soude) lưu hoàng (sulfate) và cơ lô (chlorures).

2) **Suối có chất ác xơ nít** (arseniate de soude, arséniate de fer).

3) **Suối có chất vôi** (sources calciques) có chất calcium.

4) **Suối có chất cơ lo** (sources chlorurées) có thêm chất muối mặn, tô đã, lưu-hoàng, v.v...

5) **Suối có chất sắt** (sources ferrugineuses), có thứ suối nóng, có thứ suối lạnh.

6) **Suối có chất lưu hoàng** (sources sulfureuses), cũng có thứ suối nóng và suối lạnh, bốc nhiều hơi hiếm hơi (gaz rares).

7) **Suối chưa phân định** (sources non déterminées).

## II. — DANH SÁCH SUỐI NƯỚC NÓNG TOÀN QUỐC

Từ xưa đến nay, nhà cầm quyền Việt-Nam luôn luôn đề ý đến những suối nước nóng, có tên là ôn thủy (温水). Trong quyển « Đại-Nam nhất thống chí », nói về từng tỉnh, có ghi một số suối nước nóng. Về sau, các nhà bác-học tây

phương đã tìm thêm và nghiên cứu nhiều suối mới như: Claude Madrolle, F. Blondel, E. Saurin, H. Fontaine và Bác-sĩ Sallet, Cựu Giám-Đốc Y-tế Trung-Việt.

Cho đến ngày hôm nay, người ta tính ra có đến gần 100 suối nước nóng trên khắp lãnh thổ Việt-Nam.

### 1. — Bắc-Việt

- Cao-băng : Suối Ha-Lang (22°)  
 — Kim-Ma  
 — Pac Bo  
 Hà-Giang : Suối Houang sou pi  
 — Mỏ Lượ (89°)  
 Hòa-bình : Suối Qui Hòa  
 Lai-Châu : Suối Đet (50°)  
 — Na-Ha  
 — Na-Ten (30°)  
 — Xang (50°)  
 — Mường-Lai (20°)  
 — Mường Loi  
 Lao-Kay : Suối Mạc  
 — Cha pa  
 Ninh-bình : Suối Nho quan  
 — Mai-Phương  
 — Yên Xuyên  
 Sơn-La : Suối Ít Tong  
 — Mong (39°5)  
 — Pe Trong  
 — Peo  
 — Phu mao  
 — Van  
 — Bo giêng  
 — Mường Pia  
 — Xiêng Pok  
 Tuyên-Quang : Suối Nhan gia

— Vi-khe

- Yên-Báy : Suối Kị  
 — Phay (36°)  
 — Gia-Hồi (37°)  
 — Hành-Son  
 — Tư-Lê

### 2. — Trung-Việt

- Nghệ-An : Suối Bến-Thủy  
 Hà-Tĩnh : — Hà-Tần  
 Quảng-Trị : — Hương-hóa (71°)  
 — Tân-Lâm  
 Thừa-Thiên : Suối Hương-Bình (Tây-lãnh, Tả-trạch).  
 — Thanh-Tân (An-Lỗ, Cô-bi) 60°  
 Quảng-Nam : Suối Kỳ-Quế (Phước-Lôi) 71°  
 — Kỳ-Long (Ngọc-Nhà) (46°)  
 — An-Điền (Đại-Lộc)  
 — Đông-Nghe (Mang-Son, Bà-Nà) 46°  
 — Phúc-Thọ (Phước-Bình) 58°  
 — Ban Thạch (Đại-Sơ) 60°  
 Quảng-Ngãi : Suối Mộ-Đức (Thạch-Trụ) 52°  
 — Tú-Sơn (phía Bắc suối Mộ-Đức) 54°  
 — Nghĩa-kỳ (Mỹ-Thanh, Phú-thạnh) 72°  
 — Nghĩa-Thăng (gần Nghĩa-kỳ) 75°  
 — Phước-Thọ (Cù-Va, Thạch-phạm) 57°  
 — Bình-Hòa I (Lộc-Thanh) 64°  
 — Bình-Hòa II (gần Bình-Hòa I) 58°  
 — Bình-Tây  
 Bình-Định : Suối Phú-Cát, 77°  
 — Hồi-Văn (gần Phú-Cát) 73°  
 Phú-Yên : Suối Phú-Sen 66°  
 — Triêm-Đức 75°  
 — Phước-Long (Ba-Gò) 55°



- Cây Vung (Xuân-quang, Đồng-xuân)
- Khánh-hòa : Suối Danh-Thanh (Diên-khánh) 66°  
 — Ninh-Hòa (gần Đức-Mỹ) 68°  
 — Tu Bông (cách Vạn-già 15 ce). 58°
- Ninh-Thuận: Suối Tân-Mỹ (Xóm Gong) 50°
- Phan-Thiết : Suối Nha-me (Nước-ngọt) 35°5  
 — Sông Long-Sơn 32°  
 — Châu-Cát (Phu-Diễn)  
 — Vinh-Hảo (36°)

### 3.— Cao-Nguyên

- Pleiku : Vũng cheo Reo
- Kontum : Suối Rang-Ria 65°  
 — Kon-Du 61°  
 — Dak Roman 48°  
 — Dak To 45°  
 — Kon Brai 57°  
 — Dak Ronu  
 — Kray To 49°  
 — Kray Ktau  
 — Kray Rkuy  
 — Kray Hmu  
 — Kray Begram

### 4.— Nam-Việt

- Long-Xuyên : Suối Tri-Tôn (Suối nước lạnh): có chất diêm  
 — Núi Cô-Tô (nt.)
- Kiến-Hòa : Suối Minh-Đức (nt.)
- Biên-Hòa : Suối Cho-Vo (nt.)  
 — Phước-Lai (nt.)
- Phước-Tuy : Suối Cù-mỹ (Bình-Châu, Xuyên-Mộc) 76°
- Bình-Tuy : Suối Đan Gun (Lagna) 39°  
 — Thanh-Linh (Đông-kho) 40°  
 — Phong-Diễn (Hàm-Tân) 49°5

— Núi Ta Kou 42°

°°

Tổng kê :	Suối nóng	Suối lạnh
Bắc-Việt	33	
Trung-Việt	34	
Cao-Nguyên	12	
Nam-Việt	5	5
<i>Tổng cộng</i>	84	5

## III.— TÍNH-CHẤT, CÔNG DỤNG và KHAI THÁC SUỐI NƯỚC NÓNG

Người ta dùng nước suối bằng hai cách, hoặc uống (boisson) hoặc tắm (balnéation), hoặc vừa uống vừa tắm.

Điều thiết yếu là phải biết rõ tính chất và phân loại của mỗi suối, để trị đúng chứng bệnh. Đại khái :

1) Những suối có kiềm chất (sources alcalines, bicarbonatées sodiques) như Vinh-Hảo, Nhà me, sông Long-Sơn dùng để trị những bệnh về bao tử, gan, sốt từng cơn (fièvre intermittente), bạch-huyết (affections lymphatiques).

2) Những suối có chất ác xơ nít (sources arsenicales như Tân-Lâm dùng để trị bệnh về hô-hấp, phổi, suyễn (asthme).

3) Những suối có chất can xi um (sources calciques), như Gia-Hội, Hành-Sơn, Thanh-Tân, uống thì tốt cho sự tiêu tiện (diurétiques), tắm thì khôe (sédatif) trị các chứng bệnh phong thấp (rhumatisme), sưng khớp xương (arthritisme).

4) Những suối có chất cở lo (sources chlorurées sodiques), như : Bình-Hòa, Ôn-Thủy, Thạch-Trụ, Tu-Bông, Cheo-Reo, Tu-Sơn, Kỳ-Quế, Kỳ-Long, Cù-Mỹ, có thể trị những chứng bệnh về ứ máu trên óc, trong cơ quan sinh dục của đàn-bà, các chứng bạch huyết, tràng-nhạc (scrofule) và phong thấp.

5) Những suối có chất sắt (sources ferrugineuses) như Dangun, Minh-Đức, dùng để trị chứng thiếu máu (anémie) và vàng da (chlorotiques).

6) Những suối có chất lưu hoàng (sources sulfureuses) như Phước-Bình, Bò Dạt, Nho-Quan, Hương-hóa, Dakto, trị các chứng bệnh hô hấp, ghẻ sài (dermatoses), nhức óc (névralgie) và phong thấp (rhumatismes).

Hiện nay ở nước ta, chỉ có suối Vĩnh-Hảo là được khai thác theo phương pháp khoa-học, thiết tưởng chúng ta cũng nên đi sâu vào chi-tiết để tìm hiểu một kỹ-nghệ mới.

1) Suối Vĩnh Hảo ở cây số 276 đường Quốc-lộ, giữa chặng đường Phan-Rang, Phan-Rí, cách biên 3 cây số, ở dưới chân một rặng núi từ Djiring chạy về.

Suối Vĩnh-Hảo đã khét tiếng từ nghìn xưa. Nước suối cũng như những chất diêm có đọng lại quanh bờ suối đã được người Chăm và người Việt dùng để thay thế xà phòng. Suối Vĩnh-Hảo cũng như các suối : Nha me (Ea Moeh : nước ngọt), sông Long-Son (núi rồng), Châu-Cát, đều có sinh ra chất ' cát lồi ', vì vậy những suối này còn có tên là suối kết tinh (sources cristallines).

Từ xưa, người Chăm đã dùng nước suối Vĩnh-Hảo trong những cuộc tế lễ thần linh. Họ còn dùng ' cát lồi ' (một thứ các bó nát) để chế ra một thứ nước thánh (eaux lustrales) dùng để rửa những tượng đá thần thánh cho sạch bụi và thơm láng. Thứ nước này gọi là « Ea mu » được xếp vào hàng hai, sau nước trầm hương (Ea galhau) và trước nước chanh (Ea Krouoc).

Suối Vĩnh-Hảo đã được Cụ Bùi-huy-Tín khai thác từ năm 1928 với Công-Ty « Société Civile d'Etudes des Eaux minérales de Vĩnh-Hảo » Công ty này đã đào một cái giếng sâu 3 thước gần miệng suối và dùng bơm máy có thể hút lên được 10.000 lít một giờ, nhưng mực sản xuất trung bình lúc bấy giờ chỉ độ 3.000 lít một giờ mà thôi.

Nước suối Vĩnh-Hảo đã được đem bán cho công chúng từ tháng 10 năm 1930 cho đến trận bão 3-5-1932 thì mọi cơ sở đều bị hư hại nặng nề.

Đến tháng 3 năm 1937, hội « Société anonyme d'Exploitation des Eaux Minérales de Vĩnh-Hảo » được thành lập để tiếp tục việc khai thác. Từ 1937 đến 1943, công ty đã sản-xuất như sau :

1937	. . . . .	52.500 lít
1938	. . . . .	35.500 —
1939	. . . . .	30.600 —
1940	. . . . .	25.150 —
1941	. . . . .	93.100 —
1942	. . . . .	60.350 —
1943	. . . . .	65.525 —

Đến năm 1946, công việc khai thác bị gián đoạn vì thời cuộc và phải đợi đến năm 1956, một công ty mới ra đời lấy tên là « Vĩnh-Hảo công ty », công ty hợp vốn, bán công bán tư (Nha Kế-Hoạch Đại-diện Chính-phủ Cộng-hòa 51%, tư nhân : 49%/o).

Công Ty này đã đưa ra thị trường những chai nước quý có nhãn hiệu trang nhã, làm cho ta nhớ đến những chai nước Vichy và Vittel.

Đề các bạn có một ý niệm rõ ràng về tính chất nước suối Vĩnh-Hảo, chúng tôi xin đăng tải nguyên văn bản phân chất một mẫu nước Vĩnh-Hảo do Viện Pasteur Saigon phụ-trách :

Turbidité (Turbidimètre de Diéner et Guillard) en cm <sup>3</sup> de solution mastic. . . . .	1,70 cm <sup>3</sup>		
pH . . . . .	6,7		
Gaz dissous :			
Oxygène (O <sup>2</sup> ) . . . . .	3,5 mg/l		
Anhydrique carbonique (CO <sup>2</sup> ). . . . .	792,0 —		
Sels dissous :			
Résidu à + 110°C. . . . .	2.344,0 —		
Résidu à + 500°C. . . . .	2.258,0 —		
		Milligr. par litre	Milliéq. par litre
Anions			
Fluorures : F —	10,0		0,53
Chlorures : Cl —	19,8		0,56
Nitrites : NO <sup>2</sup> —	Néant		Néant
Nitrates : NO <sup>3</sup> —	Néant		Néant
Carbonates acides : CO <sup>3</sup> H —	2.584,0		42,38
Carbonates neutres : CO <sup>3</sup> —	—		—
Sulfates : SO <sup>4</sup> —	Néant		Néant
Silicates : SiO <sup>3</sup> —	77,5		2,04
Phosphates : PO <sup>4</sup> —	6,8		0,21
TOTAL...	2.698,1		45,72

Marne) ở Pháp. (Xem Rapport sur le fonctionnement technique de l'Institut Pasteur, 1957).

#### IV. — GIAI THOẠI VỀ SUỐI NƯỚC NÓNG

Suối đã hiện ra từ thuở khai thiên lập địa. Theo Thánh kinh (Bible) thì « thuở ban đầu thần linh của đấng Tạo-Hóa chuyên động trên khắp mặt nước » (Au commencement... l'esprit de Dieu se mouvait sur les eaux). Theo sáng thế luận (La Genèse) thì Đấng Tạo Hóa đã làm ra ánh sáng để phân biệt ngày đêm trong ngày thứ nhất của tuần lễ đầu tiên. Qua ngày thứ hai, Đấng Tạo Hóa làm ra khoảng không gian gọi là trời để làm giới hạn cho biển cả và đại dương (qu'il y ait une étendue entre les eaux et qu'elle sépare les eaux d'avec les eaux).

Xem như thế, chúng ta đoán rằng lúc ban đầu vũ trụ nói chung và trái đất nói riêng là một khối tinh vân có dạng dần dần thành một chất lỏng, rồi chất lỏng ấy có dạng lại một phần thành chất đặc, vì vậy mà có bầu trời, sông biển và thềm son. Có lẽ lúc ấy, nước hãy còn nóng rồi mới nguội dần dần; cho nên chúng ta có thể đoán rằng: *suối nước nóng đã xuất hiện trước suối nước lạnh.*

Các nhà bác học cho rằng tỉ số giữa đất và nước là một phần tư (1/4), nghĩa là 1 phần đất thì 3 phần nước trên quả địa cầu, theo đúng tỉ số hợp chất trong con người ta cũng gồm có ba phần tư chất nước (75%).

Cũng theo sáng thế luận, cái suối đầu tiên đã chảy từ Eden (Thiên viên) để tưới cái vườn trời đầy hoa thơm cây lạ và nhất là cái cây để biết điều hay dở (arbre de la connaissance du bien et du mal). Sông này chia ra 4 nhánh chảy về bốn phương trời để đem sự sống đến mọi nơi.

Như vậy nghĩa là có sông có nước mới có sự sinh sống. Cho nên trong lịch sử nước ta, khi Chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-Hóa năm 1558, khi đi ngang qua đồi cát thuộc huyện Đàng-Xương (bây giờ là phủ Triệu-phong), tỉnh Quảng-Trị, dân vùng này tự động dâng 7 vò nước. Thấy vậy, ông Thái Phó Nguyễn-U-Kỷ mới phát biểu ý kiến: « Ngài vừa vào trấn đất Thuận-Hóa mà dân chúng đã dâng 'nước' tức là họ cầu chúc trấn này sẽ thành một « nước ». Nguyễn-Hoàng mới chọn Ái tử để lập dinh và xưng là Tiên-Chúa. Như vậy, điều kiện thiết yếu của một nước là phải có « nước » và một bãi sa mạc dù to lớn đến đâu cũng không thành một nước được.

Khe, suối, sông ngòi của một nước chẳng khác gì hệ thống huyết mạch của con người. Riêng những suối nước nóng lại càng kích-thích tò mò của người ta và cũng có thể cho họ một nguồn cảm hứng dồi dào.

Cations :

Sodium : Na +  
Potassium : K +  
Ammonium : NH<sup>4</sup> +  
Calcium : Ca +  
Magnésium : Mg ++  
Fer : Fe ++  
Aluminium : Al +++

TOTAL...

	Milligr. par litre	Milliéq. par litre
Sodium	955,2	41,55
Potassium	38,5	0,99
Ammonium	Néant	Néant
Calcium	37,1	1,86
Magnésium	11,6	0,97
Fer	0,6	0,02
Aluminium	2,2	0,24
TOTAL...	1.045,2	45,63

Déterminations particulières :

Arsenic . . . . .	0,07 mg/l
Sulfures . . . . .	Néant
Sulfites . . . . .	Néant
Thiosulfates . . . . .	Néant
Alcalinité à la phénolphtaléine . . . . .	Néant
Alcalinité au méthylorange (en CO <sup>3</sup> H Na)	3.422,3 mg/l

Ngoài suối Vinh-Hảo ra người ta cũng đang xin khai thác suối Cù-Mỹ ở xã Bình-Châu, quận Xuyên-Mộc, tỉnh Phước-Tuy (Bà-Rịa).

2) Suối Cù-Mỹ. — Người ta đã đề ý đến suối này từ lâu. Bác sĩ Sallet đã viết từ năm 1928 trong tạp-chí của Hội Nghiên-cứu Đông-Dương rằng: Xưa kia người Chăm dân còn đồ và tội nhân đến nơi này để ngâm nước nóng cho đến khi chết. Suối nằm ở giữa một khu rừng tràm (melaleuca leucadendron) mọc trên ruộng cát trắng. Phải đi từ Xuyên-Mộc đến Bình-Châu trên một con đường cát quanh co, rồi từ Bình-Châu rẽ về phía Đông-Bắc 8 cây số nữa. Nước suối đã được phân chất nhiều lần: 7-5-1956, 25-2-1957 và 8-3-1957. Đại khái, suối Cù Mỹ thuộc về loại suối có nhiều chất diêm (source chlorosulfatée, sodique et calci-que), gần giống như suối Brides-les Bains (Savoie) và Bourbonne-les-Bains (Haute

Sử chép rằng năm 1837 vua Minh-Mạng có cho cất một sơn-tạ tại nguồn Tà-trạch, bên cạnh suối nước nóng Tây-lãnh. Ngài cũng cho đào lòng suối để xem có gì lạ ở dưới không. Đến đời vua Thiệu-Trị, ngài cũng thường lên viếng nguồn Tà-Trạch (cách Huế 30 cây số ở về phía Nam) và ngâm vịnh trước cảnh đẹp của núi sông.

Nguồn Tà-Trạch và suối Tây-Lãnh đã được vua Thiệu-Trị liệt vào số hai mươi thắng cảnh của Thần kinh :

- 1) Trùng minh viễn chiếu (trăng sáng lâu Minh Viễn)
- 2) Vĩnh thiệu phương văn (thường hoa vườn Thiệu-Phương)
- 3) Tĩnh hồ hạ húng (chơi hồ Tĩnh-Tâm mùa hạ)
- 4) Thư uyên xuân quang (ánh xuân vườn Thư-quang)
- 5) Ngự viên đắc nguyệt (vườn ngự trăng soi).
- 6) Cao các sinh lương (hóng gió mát ở gác cao)
- 7) Trường ninh thủy điều (câu cá ở cung Trường-Ninh)
- 8) Thường mậu quan canh (xem cây ở vườn Thường-mậu)
- 9) Vân-Sơn thắng tích (Cảnh đẹp chùa Túy-Vân)
- 10) Thuận-Hải qui phạm (thuyền về cửa thuận)
- 11) Hương-giang hiền phẩm (bưởi sớm bơi thuyền sông Hương)
- 12) Bình lãnh đăng cao (núi Ngự lên cao)
- 13) Linh hựu khánh hường (tiếng khánh ở quán Linh-hựu)
- 14) Thiên mục chung thanh (tiếng chuông chùa Thiên-mục)
- 15) Trạch nguyên tiểu lộc (nai kêu nguồn Trạch)
- 16) Hải nhi quan ngự (xem cá đầm Hải-nhi)
- 17) Giác Hoàn phạm ngữ (tiếng tụng kinh chùa Giác-hoàng)
- 18) Huỳnh tự thư thanh (tiếng đọc sách ở Quốc tử giám)
- 19) Đông lâm đặc điều (bản chim ở rừng phía Đông)
- 20) Tây lãnh thang hoảng (vùng nước nóng ở núi Tây).

Trong số 20 bài vịnh cảnh Thần kinh nói trên, chúng tôi xin trích đăng bài thứ 20 vịnh suối nước nóng Tây-lãnh như sau :

Tây lãnh thang hoảng.

西 嶺 湯 泓

Cổ phục bồi du ức tích niên,

顧 復 陪 遊 憶 昔 年

Thừa nhan bác lãm chí kim truyền.

承 顏 博 覽 至 今 傳

Nhất hoảng uân súc chưng dương hỏa,

一 泓 蘊 蓄 蒸 陽 火

Vạn tượng phi xung được thủy yên.

萬 丈 飛 衝 滄 水 煙

Bất giả Phùng-di thường dưng phốt,

不 假 馮 夷 常 湧 沸

Mạn giao Hồi-lộc diệu ngao tiên.

漫 教 回 祿 妙 熬 煎

Kham dư chung dục thù linh tích,

堪 與 鐘 毓 垂 靈 蹟

Dược thạch hư đàm khồng vị nhiên.

藥 石 虛 淡 恐 未 然

THIỆU-TRỊ (1841-1847)

Tạm dịch là :

Nhớ năm xưa có hầu (tiên hoàng) đến chơi chỗ này

Sự du-lãm (của tiên hoàng) đến nay còn truyền tụng.

Một suối đầy, bốc hơi nóng nghi ngút.

Hơi bốc lên như khói cao muốn trượng

Không mượn Phùng-di thường đun nấu

Không cần Hồi-lộc phải nấu sôi

Đất đai un đúc để lại dấu linh,

Người bảo dùng làm thuốc chữa bệnh, e chưa phải

Nếu ngày xưa, vua Việt-Nam đã chú ý đến các suối nước nóng, thì các vua Chiêm-Thành cũng đã biết thưởng thức và sử dụng những ơn thủy và nhiệt thủy trong xứ họ.

Sử chép rằng năm 1293, vua Chăm có gởi một phái đoàn ngoại-giao sang nước Đại-Việt, nhân lễ dâng phong của vua Trần-Anh-Tôn, sau khi vua cha là Trần Nhân-Tôn thoái vị, dâng an hưởng thái bình.

Đến đầu năm 1301, vua Chăm lại gởi thêm một phái đoàn ngoại-giao để thâu chặt tình thân hữu. Thái-Thượng-Hoàng là Trần-Nhân-Tôn, lúc bấy giờ đang tu ở núi Yên-Tử, muốn lịch lãm khắp núi sông thiên hạ nên mới du phương, theo sứ bộ về Chiêm Quốc. Thượng Hoàng được vua Chế-Mân trọng đãi như quốc khách và đưa đi xem tất cả những thắng tích của Chiêm-Thành, nhất là trong miền Panduranga, là nơi có nhiều suối nước nóng, trầm hương, yến sào và bạch tượng.

Thượng-Hoàng ở lại Chiêm quốc 9 tháng và khi ra về có hứa gả Huyền-Trần Công-Chúa cho Chế-Mân, để đáp lại tấm thịnh-tình của Chiêm Vương.

Do đó mới có cuộc đính hôn giữa Chế-Mân và Huyền-Trần Công-Chúa năm 1306, sau khi họ Chế bằng lòng dâng hai châu Ô, Lý làm sính lễ. Tục truyền rằng khi về Chiêm-Thành, giữa những cung điện nguy nga của thành Đồ Bàn muôn thuở, Huyền-Trần được phong chức Hoàng-hậu Paramceviri và được Chế-Mân sủng ái vô cùng.

Cặp trai tài gái sắc Chiêm-Việt đã đưa nhau đi du-lịch khắp núi sông để tận hưởng duyên nồng và họ đã dừng chân bên bờ suối Vĩnh-Hảo, một danh từ có lẽ đã do Huyền-Trần đặt ra để cầu mong hạnh phúc lâu dài.

Ngày nay, khách viễn du không khỏi bùi ngùi khi tìm thấy vết tích những nền xưa rêu phong hiu quạnh, cạnh một rừng mai hoa nở quanh năm, như để nhắc nhở một cuộc tình duyên mong manh đã diễn ra cách đây hơn 700 năm bên cạnh một dòng suối nước nóng...

THI-CA

### CÁ LỢI NGƯỢC DÒNG

(Cá kìm kìm)

*Điều ai thuận gió thì dong,  
Ai xuôi cá lợi ngược dòng cá ơi!  
Dương vây quyết chẳng chịu lùi,  
Sao cho khỏi thẹn giống nòi từ xưa.*

HỒNG-THIỆN nữ-sĩ

NHÂN NGÀY KỶ-NIỆM CỤ NGUYỄN-DU

## TIẾNG «NGU'ỒI» VÀ TIẾNG «AI» TRONG VĂN-CHƯƠNG TRUYỆN KIỀU

của PHÙ-LANG

ĐỀ. CẬP đến văn-chương quyền Kim-vân-Kiều, chúng tôi tưởng là việc thừa vì không khéo các độc-giả cho chúng tôi là vụng về mà học đòi múa rìu qua mắt thợ. Hưởng chỉ cách hành-văn quyền Kiều đã chặt chẽ, bóng bảy, bay bướm, có khi lâng-lâng lên cao vút, như khối Cam-Toàn, có khi uyển-chuyển như dòng nước Đào-nguyên, ... nói tóm lại không thể diễn-tả nổi cái đẹp, cái hay, của ngọn bút xuất-thần.

Theo thiên-kiến của chúng tôi, truyện Kiều sẽ dài đặc với thời-gian và sẽ còn mãi với không gian vậy. Một bậc tiền-bối có nói một lời đầy ý-nghĩa mà ngày nay càng ngẫm nghĩ càng thấy đúng với sự thực : « Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn ».

Các ngài đã đọc đi đọc lại truyện Kiều, nhiều ngài đã viết về Kiều, phê-bình Kiều, làm Thúy-Kiều án, làm thơ Hàn-luật, Đường-luật về Kiều, nhiều ngài tập Kiều, bói Kiều. Thế là các ngài đã say mê truyện Kiều, và chúng tôi cũng vậy.

Cho nên mỗi năm, đến ngày mồng mười tháng tám, chúng tôi thấy bùi ngùi, bần-khoăn, vì là ngày mà tác-giả truyện Thúy-Kiều từ-giả cõi hồng trần ô-trọc này để bước chơn vào thế-giới hư-vô, tịch-mịch.

Không biết linh-hồn cụ đến ngày mồng mười tháng tám âm-lịch còn mang máng nhớ rằng trong năm mươi sáu năm cụ có tạm dừng chơn trên quả địa-cầu này hay là cụ quên mất vì cụ bận thanh-dàm với những văn-nhân thi-hào khác.

Nhớ, quên là quyền của cụ. Về phần chúng tôi thì khâm-khắc trong dạ một mối hoài-niệm trung-thành mỗi khi đến ngày kỵ của cụ.

Hoài-niệm tác-giả quyền Kiều mà không đá động đến quyền Kiều là một chuyện khuyết-hám vậy.

Vậy, chúng tôi xin đánh bạo nói về hai tiếng nhân-vật đại-danh-từ « người », nghi-vấn và phiếm-chỉ đại-danh-từ « ai », trong truyện Kiều, gọi là nền hương mọn mà chúng tôi kính cần dâng lên lễ truy-niệm cụ Tố-Như vậy.

Chúng tôi tư đề và xin trích ra đây vài câu thơ có hai tiếng « người » và « ai », ngộ-hữu các ngài để dàng theo dõi quyền sách. (1)

Một mình lặng ngắm bóng nga,  
Rộn đường gần với nỗi xa bời-bời :  
« Người mà đến thế thời thời,  
« Đời phồn-hoa cũng là đời bỏ đi  
« Người đâu gặp gỡ làm chi,  
« Trăm năm biết có duyên gì hay không ? »

Đoạn này là lúc Thúc-Kiều đi lễ Thanh-Minh về, và khi trời đã tối, ngồi ngắm trăng, tinh-thần đang phiêu-lưu trong cõi tư-tưởng. Tiếng « người » ở câu 179 là thay cho Đạm-Tiên, mà tiếng « người » ở câu 181 là thế cho Kim-Trọng.

Đồng một tiếng « người » ở cách nhau chẳng bao xa mà ứng-dụng vào hai giống khác nhau, hai hoàn-cảnh, hai thời-gian sai-dị nhau. Thế cũng là một nghệ-thuật trong cách hành-văn của thi-sĩ. Trong tản-văn nếu ta dùng như vậy thì tối nghĩa :

Đầy nhà vang tiếng rười xanh,  
Rụng rời giọt liễu, tan lành gói mai.  
Đờ tẽ-nhuyễn, cửa riêng tấy,  
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.  
Điều đâu bay bước ai làm.  
Này ai đản đập, giết giùm bổng dung ?

Đoạn này tả nỗi tham vô tận của sai nha huyện-lệnh khi ập tảo bạo vào nhà Vương-ông.

Hai tiếng nghi-vấn đại-danh-từ ở hai câu 585 và 586 ám chỉ mệnh-mông một người, mà ta không hình-dung được, có lẽ là ông Tào cũng nên.

« Tái-sinh chưa dứt hương thề,  
« Làm thân trâu ngựa đền nghi trúc mai.  
« Nợ tình chưa trả cho ai  
« Khố tình mang xuống tuyền-đài chưa tan ! » 710

(1) Truyện Thúc-Kiều của Bùi-Kỷ và Trần-trọng-Kim hiệu khảo, Vinh-Hưng-Long xuất bản năm 1934

Đây là đoạn Thúc-Kiều trút nỗi lòng mình với mình cho vơi bớt sự phiền muộn, từ khi gia-đình mắc phải tai bay vạ gió.

Cụ Tiên điền khéo ứng-dụng phiếm-chỉ đại-danh-từ « ai » để thế Kim-Trọng thay vì dùng tiếng người.

Rằng : « Lòng rộn-rã thức đây,  
« Tô duyên còn vướng mối này chưa xong. 720  
« Hồ mới ra cũng thẹn thùng,  
« Đễ lòng, thì phụ tấm lòng với ai !  
« Cậy em, em có chịu lời  
« Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.

Trên đây là lúc. Thúc-Vân hỏi Thúc-Kiều tại sao thời-gian đã đắm sâu trong đêm tối mà chị không nghĩ, lại than-thở một mình ?

Tiếng « ai » dùng ở câu 722 cũng cùng một loại, và một vai tuồng với tiếng ai ở câu 709.

« Nỗi nàng, Vân mới rĩ tai :  
« Chiếc vành này, với tờ-bồi ở đây ! »  
— Nàng cha làm lỗi duyên mây,  
« Thôi thì nỗi ấy sau này đã em !  
« Vì ai rụng cái, rơi kim,  
« Đễ con, bèo nổi, mây chìm vì ai ?  
« Lời con dặn lại một hai,  
« Dầu mòn bia đá, dăm sai tấc vàng ! »

Trên đây nhằm vào lúc Thúc-Kiều kể-lẽ than khóc với Thúc-Vân và xúc-dộng quá mạnh ngã ra chết giắc. Cả nhà vây quanh, lo đồ thuốc, dần dần Thúc-Kiều tỉnh lại. Vương-ông mới thốt với Thúc-Kiều những câu trên. Tiếng « ai » ở câu 769 là một phiếm-chỉ đại-danh-từ thay thế cho Vương-ông. Vâng, nếu Thúc-Kiều ngày sau phải chịu số phận tha-hương bạch-cốt là tại Vương-ông vậy.

Ở câu 770 tiếng « ai » cũng được dùng theo ý-nghĩa trên.

« Bè-bàng mây sớm đèn khuya,  
« Nửa tình, nửa cảnh, như chia tấm lòng.

« *Tướng người dưới nguyệt chén đồng*  
 « *Tin sương lướng hầy rày trông mai chờ.* 1040  
*Bên trời góc bể bơ vơ,*  
*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.*  
*Xót người tựa cửa hôm mai.*  
*Quạt-nông ấp lạnh, những ai đó giờ ?*  
*Sân Lai cách mấy nắng mưa,*  
*Có khi gốc tử đã vừa người ôm ?*  
*Buồn trông cửa bể gần hôm,*  
*Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?*

Đoạn này là đoạn Thúy-Kiều ở lầu Ngưng-bích. Với một nghệ-thuật trác-luyện của bậc thầy, cụ Tiên-Điền lấy ngọn thần-bút nhúng vào nghiên mực linh-động và cảm-hứng chấm phá vài nét. Thế là đầy đủ bức tranh thủy-mặc đề diển tả cái "nửa tình" ấy.

Tiếng nhân-vật đại-danh-từ "người" ở câu 1039 là thế cho Kim-Trọng. Thay vì dùng tiếng chàng làm bộc-lộ rõ-rệt cái hình-tượng của Kim-Trọng, tác-giả dùng tiếng "người" cho lu-mờ bớt một vài nét họa, thế theo Thúy-Kiều đang mơ tưởng, chớ không có Kim sinh ngồi đối-diện.

Tiếng "người" ở câu 1043 là thế cho Vương-bà. Kề bên tiếng "người" có hai tiếng tựa cửa. Nếu biết diễn-tích về mẹ Vương-Tôn-Giả đời Chiến-Quốc thì sẽ biết là bà hiền-mẫu đang trông ngóng con.

Tiếng "ai" ở câu 1044 là một nghi-vấn đại-danh-từ thay thế cho Thúy-Vân hoặc Vương-Quan, nhưng không đích-xác là người nào.

Tiếng "người" ở câu 1046 và "ai" ở câu 1048 đều là hai phiêm-chỉ đại-danh-từ chỉ người rất phù-phiêm, hư không.

*Nàng rằng : « Mưa gió dập-diu*  
 « *Liều thân, thì cũng phải liều thế thói !* »  
*Mụ rằng : « Ai cũng như ai*  
 « *Người ta ai mắt tiền hoài đến đây ?*

Trên đây là lúc Tú-bà nói chuyện với Thúy-Kiều về nghề ở thanh-lâu sau khi Thúy-Kiều bị mắc-mưu của Sở-Khanh.

Ba tiếng "ai" trong hai câu 1205 và 1206 là phiêm-chỉ đại danh-từ thay cho cả thầy người trong làng chơi.

« *Đòi phen nét vẽ, câu thơ,* 1245  
*Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.*  
*Vui là vui gượng kẻo là,*  
*Ái tri-âm đó mặn-mà với ai ?*

Đây là khi Thúy-Kiều khuất-phục Tú-bà mà đành làm tử-đệ của Thần Mây Trắng.

Tiếng "ai" khởi đầu câu 1248 là nghi-vấn đại danh-từ, còn tiếng "ai" sau lại là một phiêm-chỉ đại danh-từ.

Theo ý chúng tôi, phải đánh dấu hỏi sau tiếng *đó* và chấm một chấm cuối câu. Tiếng "ai" trước là hỏi, mà tiếng "ai" sau trả lời: đã không biết người nào là tri-âm thì mặn-mà với người nào đâu.

Cách đó bốn câu Thúy-Kiều lại tỏ cảm-khái trong lòng mình ra.

*Nhờ ơn chín chữ cao sâu,*  
*Một ngày một ngả bóng đầu tà-tà.*  
*Dặm ngàn, nước thăm, non xa,* 1255  
*Nghĩ đâu thân-phận con ra thế này !*  
*Sân hòe đôi chút thơ-ngây,*  
*Trần cam, ai kẻ đỡ thay cho mình ?*  
*Nhớ lời nguyện-ước ba sinh,*  
*Xa-xôi ai có biết tình chẳng ai ?* 1260  
*Khi về hỏi liễu Chương-đài,*  
*Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay !*

Đầu tiên nàng bày nỗi thương nhớ đối với cha mẹ đã gần miệng lỗ, sau lại hoài-niệm cái đêm dưới bóng trăng trong, ngồi đối thoại với Kim-Trọng.

Tiếng "ai" ở câu 1258 là một nghi-vấn đại danh-từ thế cho Thúy-Vân hoặc Vương-Quan mà không biết đích người nào, trái lại hai tiếng "ai" ở câu 1260 là phiêm-chỉ đại danh-từ thế cho chàng Kim.

*Hải-đường mon-mỏn cành tơ,*  
*Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng !*

Nguyệt hoa, hoa nguyệt nã-nùng,  
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chẳng !  
Lạ gì thanh khí, lẽ hằng,  
Một dây một buộc, ai giăng cho ra ?

1285

Lúc Thúy-Kiều trộm xe sẵn tư tình với chàng Thúc.

Hai tiếng « ai » ở hai câu 1286 và 1288 đều là phiếm-chỉ đại danh-từ nói chung thế cho hai tiếng « người nào ».

« Bấy lâu khăng-khít giải đồng,  
« Thêm người, người cũng chia lòng riêng tay.  
« Về chi chút phận bèo mây,  
« Làm cho bề ái khi đầy, khi vơi,  
« Trăm điều ngang ngửa vì tôi,  
« Thân sau ai chịu tội trời ấy cho ?

1345

Đoạn trên đây là lúc Thúy-Kiều chuyện trò với Thúc-kỳ-tâm. phân tỏ việc lợi hại của thân-phận nàng làm lẽ đối với Hoạn-Thư vợ cả.

Hai tiếng « người » ở câu 1342 ám chỉ hai người riêng rẽ nhau và đều là nhân-vật đại danh-từ. Tiếng đầu là thay cho Thúy-Kiều, còn tiếng sau là thế cho Hoạn-Thư.

(Còn tiếp)

THI-CA

### CUNG-ĐỀ THÁNH-MIẾU

(Tại làng Sơn-Long, tỉnh Phước-Tuy, Nam-Phân)

Sơn-long Thánh-miếu chuyện kỳ đây,  
Bảng Thái-Lê vàng rực-rỡ thay ! (1)  
Sáu chục gian xưa nền nếp rạng,  
Tám mươi năm cũ lửa hương đầy.  
Trụ bên chính-khí từng dâu bề,  
Nền vững chân-truyền giữa khóm mây.  
Xem nước nhớ Thù, cây nhớ Hạnh, (2)  
Mong rày mở đội tỉnh hồn say.

Sa-Minh TẠ-THỨC-KHẢI

(1) Căn nơi Thánh-miếu, có treo một bảng thếp vàng, trong khắc 5 chữ « THÁI-LÊ SÁNG TẠO BẢNG ».

(2) Sông Thù, Tú và Hạnh-dàn đều là chỗ đúc Khổng-Tử truyền đạo nho.

## HỌC-CHẾ Ở VIỆT-NAM

QUA CÁC TRIỀU-ĐẠI

(Tiếp theo V.H.N.S. số 33)

BÙU-CÀM

### ĐỜI LÊ

S AU-CUỘC chiến-thắng quân Minh, khôi-phục độc-lập, Lê Thái-tổ liền tổ-chức việc giáo-dục : mở lại trường Quốc-tử-giám ở kinh-dô, đặt lại học-hiệu tại các lộ và các phủ.

Năm Thuận-thiên thứ 2 (Kỷ-dậu, 1429) mở khoa minh-kinh, ra lệnh cho quân-nhân ở các lộ, những kẻ ăn-dật trong thời loạn và các quan văn-vô từ tứ phẩm trở xuống, ai thông kinh-sử phải ra ứng-thí. Năm Thuận-thiên thứ 4 (Tân-hợi, 1431) lại mở khoa thi hoành-từ. Song đó chẳng qua là phương-sách lâm-thời sau cơn loạn-lạc, phép thi chưa được tổ-chức chu-đáo.

Lê Thái-tông, năm 1434 (Giáp-dần, Thiệu-bình nguyên-niên), định chương trình khảo-thí như sau :

Trường nhất : Kinh-nghĩa, và tứ thư-nghĩa (hạn mỗi bài từ 300 chữ trở lên).

Trường nhì : Chế, chiếu, biều.

Trường ba : Thi, phú.

Trường tư : Văn-sách (1000 chữ trở lên).

Năm Thiệu-bình thứ 2 (Ất-mão, 1435) mở khoa thi hương, cho các giáo-chức, quân-sĩ và dân chúng có học ở các lộ đều được ra ứng-thí. Đến năm 1442 (Nhâm-thìn, Đại-bảo tam-niên) mở khoa thi hội và thi đình, đồng thời ra lệnh dựng bia đề tên những vị tân khoa.

Đời Lê-Thánh-tông, học chế càng được cải tiến. Thánh-tông noi theo chế độ nhà Trần mà chỉnh đốn việc học, mở rộng nhà Thái-học phía sau Văn-miếu, làm thêm phòng-ốc cho sinh-viên ở học, lập kho Bí-thư để tàng-trữ sử-sách.

Năm Quang-thuận thứ 3 (Nhâm-ngọ, 1462) định lại phép thi hương : phạm người có học, không kể quân hay dân, đều được dự thi ; hễ ai năm nay trúng thi hương thì năm sau được vào thi hội. Cách lựa chọn thí-sinh căn-cứ vào sự báo



kiết của các doanh, xã. Những người có đức hạnh mới được ghi vào danh-sách thí-sinh, còn những ai xét ra bất hiếu, bất mục, hoặc con cháu bội phản-nghịch, nhà hát-xướng, v.v..., dù có học-vấn uyên-thâm cũng không được đi thi. Lúc bấy giờ, việc học-hành thi cử rất thịnh, số người đi thi rất đông, cho nên triều-đình đặt lệ bắt buộc thí-sinh phải thi trước một bài ám-tả đề tài bót những người học-lực kém, ai qua lọt kỳ thi ấy mới được vào trường nhất. Phép thi có bốn trường. Thi hội đại-khai cũng như thế.

Năm 1466 (Bính-tuất, Quang-thuận thứ 7), mới bắt đầu định ba năm mở một khoa thi:

Năm Hồng-đức thứ 3 (Nhâm-thìn, 1472), Thánh-tông sửa lại phép thi:

Trường nhất: Tứ thư (8 đề, sĩ-tử được chọn 4 đề); ngũ kinh (mỗi kinh 3 đề, sĩ-tử được chọn 1 trong 3 đề).

Trường nhì: Chiếu, chế, biểu (mỗi loại 1 đề).

Trường ba: Thi, phú (mỗi loại 1 đề).

Trường tư: Văn-sách (hỏi về chi-ý dĩ đồng trong kinh sử và chính-trị đặc-thất của các triều-đại).

Năm Hồng-đức thứ 12 (Tân-sửu, 1481) định lệ xướng-danh và lệ vinh-qui cho các vị Tiến-sĩ tân-khoa.

Khoa Giáp-thìn (1484) đổi tam-khôi làm Tiến-sĩ cập-đệ, chính-bảng là Tiến-sĩ xuất-thân, phụ-bảng là đồng Tiến-sĩ xuất-thân. Cũng trong năm ấy, sắc cho những người đã ra làm quan, nhưng không phải khoa-giáp xuất-thân, muốn ứng-thí, đều phải theo đúng thể-lệ như thường-dân chứ không được hưởng đặc-cách: nghĩa là phải do cơ-quan hữu-trách hạch-thực trước và phải đi thi hương đậu rồi mới được vào thi hội.

Lê Hiến-tông, năm Cảnh-thống thứ 2 (Kỷ-vị, 1499), định lệ cho xã-trưởng bảo-kiết sĩ-nhân trong xã đi thi hương. Ngoài sinh-đồ, bất luận quân-sĩ hay thường-dân, miễn là con nhà lương-thiện, có học-hạnh, đều được ứng-thí. Tuy nhiên, vẫn có sự hạn-chế: xã lớn được chọn 20 người, xã vừa 15 người, xã nhỏ 10 người, xã nào không có người nghiên-cứu học-vấn thì miễn đề-cử (1).

Hiến-tông ra lệnh kiểm-soát sĩ-tử rất nghiêm, hễ ai vào trường thi mà còn

(1) Đến niên-hiệu Bảo-thái lại đổi xã-khảo làm huyện-khảo, hạn cho huyện lớn được chọn 200 người, huyện vừa 150 người, huyện nhỏ 100 người.

đem theo sách vở, hoặc người này thì thay cho người khác, việc phát-giác ra, tất bị sung quân 3 năm và trọn đời không được đi thi.

Sau khi thoán Lê, nhà Mạc cũng mở nhiều khoa thi để chọn nhân-tài. Phép thi đại-khai cũng giống đời trước.

Nhà Lê trung-hưng, việc giáo-dục được tổ-chức lại ngay, nhưng học-phong thời đó đã hướng về chiều khác, học-giả chuộng phù-hoa, chú-trọng sự tầm chương trích cú hơn là phát-huy những vi-ngôn đại-nghĩa trong kinh, truyện. Bởi vậy, năm Chính-hòa thứ 14 (Quý-dậu, 1693), Hy-tông ra lệnh dùng lại văn-thê đời Hồng-đức trong các khoa thi.

Năm Vĩnh-thịnh thứ 7 đời Lê Dụ-tông (Tân-mão, 1711) định lại thể-lệ thi hương. Theo lệ cũ, thí-quan ra đề thường lấy trong sử-sách, tứ-lục chẳng qua vài chục đề, phú cũng không quá năm bảy đề, và cứ giữ những đề ấy không thay đổi, gọi là « trừ-thư »; sĩ-tử, trước lúc vào trường thi, thường soạn sẵn bài theo những đề ấy rồi bán cho nhau, nên người nào cũng có thể mua sẵn những bài mẫu để học thuộc lòng, đến lúc vào thi cứ theo đó mà chép lại; khi chấm quyền, khảo-viện cũng không quan-tâm đến sự trùng-kiến. Vì thế, dù cho việc kiểm-soát ở trường thi rất nghiêm, sự gian-đổi vẫn không tránh khỏi. Những người trúng-tuyển cũng không hẳn có thực tài. Đến khoa Tân-mão này, Dụ-tông cho phép các thí-quan tại các trường thi được tùy ý ra đề, không cần nhân tuân lệ cũ.

Sau đó, Dụ-tông định lệ những đề thi ra cho trường ba và trường tư phải do vua chọn (ngự-đề). Trước kia, thí-viện ra đề cho cả bốn trường, nay xét trường ba và trường tư là hai trường quan-trọng, nên nhà vua truyền các quan tại kinh nghĩ đề và trình vua chọn, rồi mới sai người đưa tới các trường thi; duy các trường Thanh, Nghệ vì ở xa nên vẫn theo cựu-chế.

Niên-hiệu Bảo-thái thứ 6 (Ất-tỵ, 1725) lại sửa đổi cách-thức duyệt quyền trong các khoa thi hội: quyền thi do khảo-viện công-đồng điềm-duyet, cùng đọc cùng nghe, trường-thâm thỏa-đáng rồi mới quyết-định lấy đậu hoặc đánh hồng.

Nhưng đến đời Lê Hiến-tông thì thể-lệ thi-cử không còn nghiêm-mật như trước. Năm Cảnh-hung thứ 11 (Canh-ngọ, 1750), gặp lúc trong nước loạn lạc, triều-đình phải phí tổn nhiều về quân-sự, Đỗ Thế-Giai đề nghị nên cho sĩ-tử mỗi người nạp ba quan tiền gọi là « thông kinh tiền » và miễn kỳ khảo hạch trước khi vào thi hương. Vì thế nên những kẻ vô-học cũng có thể nạp tiền để đi thi, gọi là « sinh đồ ba quan tiền ». Đến ngày thi, người ta chen lấn nhau để vào trường, có người chết trước cửa trường thi vì bị kẻ khác giày xéo lên mình. Trong lúc

thi, sĩ tử tha hồ gian lận, nào hỏi chữ lẫn nhau, làm bài cho nhau. Trong số mười người trúng tuyển không được lấy một người có thực tài.

Từ đó đến đời Lê Mẫn-đế (Chiêu-thống), tuy phép thi có sửa-đổi chút ít, nhưng học-phong sĩ-khí không còn được như trước nữa.

## ĐỜI NGUYỄN THỜI ĐỘC-LẬP

**S**AU khi thống-nhất sơn hà, lên ngôi Hoàng-đế, vua Gia-long mở khoa thi hương năm Đinh-mão (1807, Gia-long lục niên) và định lệ cứ sáu năm mở một khoa thi. Người thi đỗ ba trường gọi là Sinh-đồ, đỗ bốn trường gọi là Hương-cống. Ai đỗ Hương-cống được bổ làm Tri-huyện. Phép thi cũng chăm-chức theo học chế đời Lê.

Vua Minh-mệnh mở khoa thi hội năm Nhâm-gọ (1822, Minh mệnh tam niên) và đến năm Ất-dậu (1825) định lại ba năm một khoa thi (thi hương vào những năm tý, ngọ, mao, dậu; thi hội vào những năm thìn, tuất, sửu, vị). Sĩ tử phải do phủ huyện khảo hạch trước rồi mới được đi thi hương. Khoa thi hương năm Mậu-tý (1828, Minh mệnh cửu niên) đổi Sinh-đồ là Tú tài, Hương-cống là Cử-nhân. Khoa thi hội năm Minh-mệnh thứ 10 (Kỷ-sửu, 1829) mới định phân-số cùng chia ra chính bảng và phó bảng (1). Năm Minh-mệnh thứ 15 (1834) định lại phép thi gồm có ba trường:

- I.— Kinh nghĩa (1 đề kinh, 1 đề truyện).
- II.— Thi (thi hương dùng thất ngôn luật, thi hội dùng ngũ ngôn luật bát vận); phú (dùng thể Minh Thanh).
- III.— Văn sách (riêng kỳ phúc hạch thi hương ra một đề hạ biểu).

Vua Thiệu-trị cũng theo phép thi đời Minh-mệnh. Năm Thiệu-trị thứ 4 (Giáp thìn, 1844) nhà vua chuẩn cho những chức Giáo-thụ và Huân-đạo do giám-sinh Tú tài xuất thân được đi thi hội.

Tự-đức nguyên niên (Mậu-thân, 1848) định lệ những người đi thi hương nếu vào hai trường nhất và nhì bị phê «liệt» thì không được vào trường ba. Năm Tự-đức thứ 3 (1850) định phép phê quyền có bảy hạng: ưu, ưu thứ, bình,

(1) Ưu: 9, 10 phân; ưu-thứ: 7, 8 phân; bình: 5, 6 phân; bình-thứ: 3, 4 phân; thứ: 1, 2 phân; liệt: chưa được 1 phân.— Ba trường được 10 phân trở lên là chính bảng; hai trường được 10 phân trở lên hoặc ba trường được từ 9 phân trở xuống đến 4-phân là phó bảng.

bình thứ, thứ, thứ thứ, liệt. Hai năm sau (Nhâm-tý, 1852), vua Tự-đức trở lại dùng bốn trường:

Trường nhất: Kinh nghĩa (7 đề: 5 đề ngũ kinh, 1 đề Đại-học hoặc Trung-dụng, 1 đề Luận-ngữ hoặc Mạnh-tử).

Trường nhì: Văn sách (hỏi về kinh sử, chế-độ, thể vụ...).

Trường ba: Chiếu, biểu (mỗi loại 1 đề, thi hương hạn 250 chữ trở lên, thi hội hạn 400 chữ trở lên); luận (1 đề, thi hương hạn 400 chữ trở lên, thi hội hạn 600 chữ trở lên).

Trường tư: Thi (1 đề), phú (1 đề).

Thi hương đỗ ba trường gọi là Tú tài, đỗ bốn trường gọi là Cử nhân; thi hội trúng bốn trường thì được vào thi đình.

Năm Tự-đức thứ 11 (Mậu-ngọ, 1858) cải lại ba trường, bỏ môn thi phú; phép phê quyền cũng cải lại có bốn hạng: ưu, bình, thứ, liệt; được hai thứ một bình đỗ Cử-nhân, ba thứ đỗ Tú tài. Đây là nói về thi hương, còn thi hội vẫn có bốn trường như cũ. Đến khoa Bính-tý (Tự-đức thứ 29, 1876) lại sửa đổi phép thi hương một lần nữa: bỏ môn tứ lục, dùng lại môn thi phú (trường nhì).

Vua Kiến-phúc mở ân khoa (Giáp-thân, 1884), định lại thi hương, người nào được vào hạng ưu bình phải thi thêm một kỳ phúc hạch. Đời Tự-đức cứ lấy đỗ hai Tú-tài đồng thời với một Cử-nhân, đời Kiến-phúc hễ có một người đỗ Cử-nhân thì đồng thời có ba người đỗ Tú-tài.

## THỜI PHÁP THUỘC

Từ đời Thành-thái trở về trước, việc học hành thi cử đều thuộc bộ Lễ, đến đời Duy-tân mới thiết lập bộ Học để lo tổ chức việc giáo-dục. Khoa thi năm Duy-tân thứ 3 (Kỷ-dậu, 1909) cải định chương-trình như sau:

Tại các trường Thừa-thiên, Bình-định, Nghệ-an, Thanh-hóa:

Kỳ nhất: Văn sách (10 đạo: ngũ kinh mỗi kinh 1 đạo, truyện 2 đạo, Bắc sử 2 đạo, Nam sử 2 đạo; sĩ tử hành văn 5 đạo — kinh 2, truyện 1, Bắc sử 1, Nam sử 1 — là hợp lệ).

Kỳ nhì: Thi, phú (mỗi loại 1 đề).

Kỳ ba: Luận (2 đề: 1 Hán tự, 1 Quốc ngữ).

Kỳ tư : Dịch chữ Pháp ra Quốc ngữ (môn này không bắt buộc, nhưng người nào được trên 10 điểm thì những điểm lẻ được cộng vào với tổng số điểm của ba kỳ trước).

Phép chấm quyền định từ không điểm (0) đến hai mươi điểm (20). Những người nào tổng số điểm ba kỳ từ 40 trở lên hoặc tổng số điểm ba kỳ trên 30 và cộng thêm điểm lẻ bài dịch được từ 40 trở lên mới được vào kỳ phúc hạch. Kỳ này được từ 7 điểm trở lên là đỗ Cử-nhân. Ngoài ra, những thí sinh nào tính tổng số điểm từ 30 đến 39 thì được đỗ Tú-tài.

Riêng trường Hà-nam văn-thức có khác :

Kỳ nhất : Văn-sách (5 đạo, hỏi về văn-chương, luân-lý, Nam-sử, Bắc-sử, địa-dư, chính-trị Đông-dương).

Kỳ nhì : Luận chữ Hán (2 đề).

Kỳ ba : Luận Quốc-ngữ (2 đề).

Kỳ phúc hạch : 1 bài luận chữ Hán và 1 bài luận Quốc-ngữ.

Khoa thi năm Duy-tân thứ 6 (Nhâm-tý, 1912), tất cả các trường đều theo chương trình khảo thí trường Hà-nam khoa Kỹ-đậu, duy kỳ phúc-hạch có thêm 1 bài văn-sách ngoài 2 bài luận. Trường Hà-nam, khoa này, chỉ có hai kỳ : kỳ nhất thi 4 đạo văn-sách (1 luân-lý, 1 văn chương, 1 Nam-sử, 1 về chính-trị Đông-dương hoặc luật-lệ Nam-triều) ; kỳ nhì thi 3 đề Quốc-ngữ (1 đề văn chương, 1 đề toán pháp, 1 đề sử địa và cách trí). Ai tình nguyện dự thí môn Pháp-tự thì vào một kỳ nữa. Người nào đủ 26 điểm (tổng số điểm hai kỳ hoặc có cộng thêm số điểm lẻ bài thi dịch) mới được vào kỳ phúc hạch. Đến năm 1915, trường Hà-nam đình bãi việc thi cử.

(Còn tiếp)

## TIN BUỒN

Chúng tôi được tin Cụ Nguyễn-chí-Thuần, nguyên Huấn-Đạo, thân-phụ Ô. Nguyễn-đăng-Thục, giáo-sư trường Đại-học Văn-khoa và Hội-trưởng Hội Việt-Nam nghiên-cứu liên-lạc Văn-Hóa Á-Châu, tạ-thể tại quê nhà, làng Thổ-Khối, Bắc-Ninh (Bắc-Phần) ngày 4-8-1958, hưởng thọ 87 tuổi.

Nha Văn-Hóa và Tòa soạn Văn-Hóa nguyện-san xin chân-thành cầu chúc linh-hồn Cụ được phiêu-diêu nơi Cực-Lạc và trân-trọng chia buồn cùng giáo-sư Nguyễn-đăng-Thục và tang-quyển.

## MỘT QUAN-NIỆM MỚI VỀ GIÁO-DỤC

(Tiếp theo V.H.N.S. số 33)

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

— Trên bình-diện cá-nhân, nền giáo-dục mới eòn nhấn-mạnh vào một chi-tiết nữa : trẻ phải cần được an-ninh về kinh-tế và tinh-thần. Ai cũng hiểu rằng : chúng có đủ ăn, đủ mặc, không bị bứt rứt vì cơ-hàn, mới có thể này-nở về thể-chất và tinh-thần. Nền y-tế ở các nước tân-tiến thấy rằng : bữa ăn lót dạ buổi sáng và bữa trưa rất quan-hệ, và ngoài các giờ nghỉ-ngơi về ban ngày, trẻ cần phải ngủ ngon giấc mỗi đêm là 10 giờ. Văn biết nền-nếp cổ-truyền và luân-lý Đông phương khuyên chúng ta không nên quá ư chú-trọng đến các vấn-đề vật-chất tâm thường. Nho giáo luôn luôn nhắc nhở đến bốn chữ an bản lạc đạo, và khen ngợi Nhạn-Hồi một hiền nhân chỉ ở một nơi hang cùng ngõ hẻm với một dõ com và một bầu nước, mà cũng tự lấy làm vui. Tín đồ Thiên-Chúa-giáo cũng chỉ cầu nguyện được hàng ngày dùng đủ, không hề bận tâm về những ước vọng giàu sang phú quý... Nhưng ở đây, là một vấn đề vệ sinh ; khoa học cũng như lương tri khiến ai nấy đều rõ là ta phải tránh cho trẻ em những thiếu thốn về kinh tế như sự ăn mặc, thì chúng mới có thể an tâm học hỏi, và này nê điều hòa, để sau này sẽ trở thành những phần tử ưu tú của quốc gia xã hội. Ta không bàn đến vấn đề phong phú, xa-hoa...

Sự an ninh về tinh thần không kém phần quan hệ. Trẻ cần phải được thư thái trong tâm hồn, không lo ngại gì, mới có thể phát triển về mọi phương diện, mà tiến-tu không có điều ngăn trở.

Không nên để chúng phải nhút-nhát, rụt-rè. Nếu sợ cha mẹ, sợ thầy, sợ phải phạt, sợ nghe giảng không hiểu, sợ làm bài sai, rồi lại ngại đến trường, ngại gặp bạn, ngại vào học,... thì chỉ những bối rối, lo âu, còn tâm trí đâu mà nhận xét suy nghĩ, mà cố gắng học hành. Không, ta phải nhất thiết làm cho nhà trường được vui tươi, các giờ học được linh động, trẻ được vui vẻ trong bất cứ lúc nào, và không bao giờ sợ sệt, thì mới có cơ đào tạo nên những nhân cách hoàn hảo.

Ta cần tránh, đừng để cho các trò có cảm tưởng là bị thất-bại. Cũng vì thế, mà khi một bài học hay bài làm có phần quá khó, không phù hợp với trình độ hiểu biết của chúng, thì không những là vô ích, mà còn gieo tai hại cho chúng về phương diện tinh thần : Chúng tự thấy chán nản, tự cho mình là kém cỏi, tầm

thường, mất cả lòng tự-tín, tự-cường, còn đâu là tính vui-vẻ, hồn-nhiên, nguồn sống của tuổi thơ ngây... Điều đáng lưu tâm hơn nữa, là các sự thất-bại vào khoảng 7, 8 hay 9 tuổi, sẽ có ảnh-hưởng sâu-xa đến tương-lai, vì hai lẽ chính : một là các cảm-súc đầu tiên của tuổi thơ-ngây để lại trong tâm-hồn những vết tích khó xóa nhòa đi được, hai là vì lúc còn bé, trẻ chưa biết tự-sua đuôi các tính tình buồn chán. Thật vậy, tâm lý học cho ta biết rằng vào khoảng 12, 13 trở lên, trẻ đã biết tìm cách tự-an ủi, như dề đèn bù vào những điều bất-mãn. Chúng tự thấy thua kém ư? Chúng có thể tự-bào chữa, như cho rằng chúng cũng thông minh như ai, nhưng vì bạn giúp cha mẹ trong công việc hàng ngày, nên mới không thể thành công trong nhất thời đó thôi; hoặc chúng tự so sánh với người khác mà tìm cách khuấy-khòa, đại khái như tự ví với Nguyễn công Trứ, mà ngâm :

*Quần tử lúc cùng thêm thẹn mặt.*

Hay :

*Có lẽ ta đâu mất thể này ?*

Hoặc, chúng tự nhủ : rồi ra, ta sẽ cố gắng, và khi ra đời, đã chắc ai hơn ai... sự viễn vọng ở tương lai làm cho chúng khích lệ, mà tránh phần buồn tủi... Nhưng khi còn nhỏ dại hơn, thì chúng có đâu biết đặt ra các điều như vậy, để tự mình lại khuyên giải mình... Vì vậy, lúc đó, nỗi buồn tủi, cảnh thiệt thua để ám ảnh chúng, mà để lại đi tích mãi mãi về sau, cho đến khi khôn lớn, chúng hầu như vẫn mang một vết thương lòng ở nơi cùng tận của tâm hồn... Cho nên, ở các trường tiểu học, gia đình và học đường phải luôn luôn tìm cách khích lệ các con em kém cỏi. Khoa sư phạm mới nhận nhủ ta áp dụng hai phương sách khác nhau :

Ta nên gây cho trẻ tính tự-ganh đua với chính mình (*émulation avec soi-même*). Tỉ dụ, tuần lễ này, một trò vẫn ngồi cuối lớp như trước, nhưng điểm số khi trước là  $\frac{9}{20}$ , mà điểm số bây giờ là  $\frac{11}{20}$ . Như thế, tuy là vẫn đội số, song đã tiến hơn nhiều. Trò ấy có thể đáng khen hơn một học sinh khác, tuy lên được mấy bậc vì tương đối, nhưng thực ra, điểm số tuần này, xét ra, còn thua kém điểm số lần trước.

Một phương sách hiệu nghiệm hơn nữa, là ông thầy cố tìm một địa hạt trong đó, trò em học kém đã chiếm một phần ưu thắng hơn bạn, để mang ra khen ngợi, khiến đương sự không còn tự-tự mặc cảm. Tỉ dụ, trẻ ấy có thể nhất về thể thao, về hiệu đoàn, về văn-ngệ, về siêng năng, về thận trọng...

Ta cũng không nên ngăn cản những nhu cầu tự-nhiên của thanh-thiếu-nhĩ.

Trong các hành động của chúng, ta sẽ phân biệt ra hai loại : loại thuộc về mặt nhu cầu tâm lý, và loại gồm có những cử chỉ nhất thời, không phản ảnh một xu hướng thiên nhiên và sâu rộng nào. Đối với loại trên, ta không nên ngăn cấm hẳn, mà chỉ nên hướng dẫn về một phương-diện khác tốt đẹp hơn. Như sau khi đã rèn-tập khá lâu, trẻ ra chơi, nó đùa ăm ỹ, khiến các lớp khác đương làm việc, lấy làm khó chịu. Nếu ta bắt chúng ngồi yên một chỗ, thì trái với tính hiếu động của chúng; ta chỉ nên dẫn chúng tới nó giỡn ở một nơi xa xa, không làm phiền nhiều đến ai, hoặc giúp chúng đặt ra một trò chơi không quá ư ồn ào... Lại một tỉ dụ nữa. Một em tức giận, kêu gào và đập bàn đập ghế. Đó là một thói hư tật xấu. Ta nên tập cho chúng tránh những cơn thịnh nộ như vậy, — những phản-ứng tự-nhiên, song đáng chê trách là nhường nào! Nhưng nếu chúng đã lỡ tỏ ra nóng-nảy như kia, mà ta bắt thôi ngay, thì e có sự ần-ức tính-tình, làm mất cả an-ninh; lúc đó, ta nên làm cho chúng chú-ý tới một hiện-tượng khác, để chúng lãng quên nỗi căm tức, như chẳng hạn, gọi chúng ra xem một chiếc xe hơi đẹp đương lướt qua đường... Trái lại, khi chúng đọc làm một tiếng hay một câu, khi chúng lo-đáng hay thiếu trật-tự, thì đó là những cử chỉ không liên-quan đến một nhu cầu tâm-lý nào; ta cứ việc sửa chữa, ngăn-cản, miễn là không quở-mắng, chế-giễu, hay bắt bẻ một cách quá đáng, khiến chúng tự cảm thấy tủi-nhục, và quá ư chán-nản.

Song, không để con em sợ-hãi, thất-bại hay ần-ức tính-tình cũng chưa đủ, ta phải gây cho chúng có những tập-quán tốt để chúng tự thấy an-ninh. Trước hết, ta nên trù-liệu sao để chúng có hứng-thú trong khi học hỏi, như dùng học cụ, đặt những câu hỏi phát-minh để gợi trí tò-mò của mỗi cá-nhân...; đã vui-vẻ thì chúng không còn e-ngại, rụt-rè hay sợ-sệt... Sau nữa, ta rèn-tập để chúng đi từ lệ-thuộc đến tự-chủ. Khi chúng biết tự-động, như tự làm lấy bài của mình, hay đi ra phố, tự biết theo luật đi-đường, không cần phải có người chỉ-dẫn, thì chúng sinh ra bạo-dạn, không dễ bối-rối, e-dè, như khi còn phải theo người chặn dất...

Xét ra, về quan-niệm an-ninh, các nhà nho trước chịu ảnh-hưởng của nền văn-minh Đông-Á, nên đã hiểu biết một cách khá tế-nhị, thanh-cao. Đạo Khổng cho rằng kẻ quân-tử bao giờ cũng tự được tinh-thần điều-hòa, thanh-thần, và ngay giữa cơn giông-tổ, tâm-hồn cũng bình-tĩnh, sáng-suốt như không; người tự-trọng nhất-thiết ung-dung, tinh-táo, không vui-vẻ đến nỗi nhố-nhăng, không buồn-sầu đến thành-ủ-rũ. Phật-giáo muốn cho thế-nhân diệt-dục, để cõi lòng tươi sáng, thanh-thời. Lão-giáo tin rằng : cái thân ngoại-vật là tiên trên đời... Cả một hệ-thống tư-tưởng cổ-truyền, cả một triết-lý đồng-phương đều say-sưa ca tụng sự an-ninh của tâm-thần. Rồi trên thực-tế, ông cha ta luôn luôn tìm cách di-dưỡng tính-tình. Khi ngắm bức tranh sơn thủy, treo giữa những câu thơ bóng-bày, nhẹ-

nhàng, khi vui chơi non bộ, hay ngâm-vịnh giữa khắc trà dư tửu hậu, khi mơ mộng trên ngọn núi đầu ghềnh, mãi miệt với cảnh thiên nhiên:

*Khi chén rượu, khi cuộc cờ,  
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.*

Các cụ tự thấy cõi lòng yên vui, lâng lâng chẳng gợn chút bụi trần... Song, tiền nhân chỉ ca tụng tính phóng khoáng của kẻ trường-thành, ít khi nhắc tới sự an ninh của con trẻ. Vì vậy, ít ai ngờ rằng đó là một nhu-cầu tối ư cần-thiết trong sự học hỏi và nầy nở của tuổi xanh...

### B. - Phương-diện xã-hội

— Về phương diện xã hội, con người vốn có bản năng quần cư (instinct grégaire). Nhiều súc vật cũng tuân theo khuynh hướng ấy: ong, kiến, mối, tụ tập làm tổ; chim bồ nông kéo đi từng đàn kiếm mồi; hươu, vượn, biết tương thân tương trợ, bắt lẩn rệp bọ cho nhau, có lúc con nọ nắm tay con kia để leo cây, hay đề cứu vãn một đồng bạn gặp cơn nguy biến... Khi bình thường, con người cũng không muốn sinh sống lẻ loi, trơ trọi. Một kẻ vì trường hợp đặc biệt, phải một mình lặn lội chốn núi sâu, rừng thẳm, tất sẽ sung sướng khi gặp một khách qua đường, dù đó là người lạ mặt; trái lại, một số lớn phạm nhân, bị chung thân cấm cố, đã mắc bệnh thần kinh, vì không chịu được cảnh quạnh hiu, vắng vẻ... Đối với trẻ nhỏ, bản năng quần cư chưa bộc lộ một cách rõ ràng; từ khoảng 10 tuổi trở đi, chúng mới ưa thích cộng tác với bạn, đề cùng làm một công việc. Tuy nhiên, ngay từ nhỏ, chúng đã có một nhu cầu tự nhiên: chúng cần phải cảm thấy thuộc về một nhóm nào, và được người ta công nhận như vậy.

Ở nhà, chúng chỉ để chịu, khi được bố mẹ, anh chị em coi như một kẻ thân-thiết, và có phần hữu-ích; ta nên để chúng tham-gia các công việc chung, như trang-hoàng các căn phòng, tiếp khách, mua bán, giữ-gìn vật-dụng. Chớ để chúng có cảm-tưởng bị bỏ rơi, hay là một người thừa.

Ở trường, chúng cần được thầy yêu, bạn quý, góp phần vào sự to-chức chung, vào thanh-danh của học-hiệu.

Chính vì có nhu-cầu này, mà nhiều trẻ, khi cha mẹ vắng, và dù có lân-bang đến trông nom, cũng tự thấy lẻ-loi, sinh ra buồn-nản, ăn ngủ không yên.

Thế mà, nhà nữ sư-phạm Ý, Montessori đã từng phải than thở rằng: trong xã-hội hiện-thời, trẻ em hầu như bị lãng quên, và không được thực-sự nhận vào một nhóm nào. Ở ngoài phố, không có một con đường nào, một hăng xe nào, một

khách-sạn nào... dành riêng cho chúng. Ở trong nhà, chúng cũng thường không có một nơi chơi đùa riêng biệt; và hơn nữa, người ta chỉ sợ chúng động chạm và làm đổ vỡ các vật-dụng hay các đồ trang-trí dùng để làm đẹp mắt kẻ trường-thành. Chúng sống ở ngoài rìa xã-hội, và có khi bị coi là những trường-ngại vật. Tình-trạng đó rất có hại cho sự nầy-nở của chúng. Giáo-chức và phụ-huynh nên trù liệu sao, để con em lúc nào cũng tự thấy thuộc về một nhóm thân-yêu, dù ở trường hay ở nhà. Ở học-hiệu, dù thầy yêu, mà trẻ sống riêng-biệt, không hòa mình với bạn, không vui-chơi với bạn, thì chúng vẫn thiếu-thốn về tinh-thần, khó lòng mà nầy nở được hoàn-hảo.

— Nền giáo-dục mới còn nhấn-mạnh vào công-việc xã-hội hóa trẻ em (socialisation). Đó là một vấn-đề vô-cùng quan-hệ, ta không có quyền sao-lãng. Ở Đông hay Tây, khoa-sư-phạm cũ chỉ chú-trọng đến phương-sách cá-nhân hóa nền học, tức là chỉ rèn-luyện cho thanh-thiếu-niên thành những phần-tử hoàn-hảo, về ba phương-diện: thể, trí và đức dục, những nhân-vật có thân-hình tráng-khiêm, có kiến-thức dồi-dào, và có tinh-thần cao-cả. Nhưng khốn thay, những con người đào-tạo ra như vậy, lắm khi ra đời thiếu hẳn kinh-nghiệm, họ không nhận-thức hoàn-cảnh, không biết cách xã-giao, không am-hiểu nhân-tình thế-thái, không có tài tháo-vát, thậm chí có trở ngại đầu lớp, mà khi ra hoạt-động trên trường thực-tế, lại tỏ ra kém cả các bạn đồng song, xưa nay ở trong lớp vẫn thường đội sổ. Vấn biết tiếng ghép « đức dục » gồm có những đức-tính luân-lý và xã-hội, nhưng ở cả Đông, Tây, thế-nhân thường chỉ dùng danh-từ ấy để trừu tượng những tính tình thanh cao, chứ đâu có nghĩ tới những hiện tượng trí-năng có thể giúp ích về phương-diện xã hội, như trực giác, não tinh nhuệ và trí sáng kiến... Vì thế, muốn không có sự hiểu lầm hay thiếu sót, nền giáo dục tân tiến luôn luôn nhắc nhở đến vấn đề xã hội hóa. Học giỏi chưa đủ, thế hệ mới còn phải mang tài đức của mình ra phụng sự quốc gia, đoàn thể. Có khả năng mà không biết dùng để giúp ích cho đời, thì cũng là vô ích.

Nhân đó, Decroly nêu lên nguyên-tắc « dùng việc đời để sửa soạn cho trẻ ra đời » (L'école pour la vie, par la vie); người Anh kêu gọi thanh-niên tầm gọi trong thực-tế; người Mỹ thiên về các xu hướng xã-hội. Thậm chí, ở một vài nơi, kẻ quá-khích tự xưng là phái tiến bộ (école progressiste), rồi để học-sinh quá tự-do, ở ngay trong lớp và giữa các giờ học, cũng cho chúng được tự-do trò-chuyện, tự-do đi lại không phải xin phép, lấy cớ là tập cho chúng ra đời, — vì hàng ngày, trong các công-sở cũng như trong các công-xưởng, công-chức hay thợ-thuyền vừa làm vừa nói chuyện, vừa có thể tự-do xê dịch... Tuy nhiên, không kể các điều quá đáng ấy, nền học mới có những nguyên-tắc quý-giá về công-việc xã-hội hoá, những nguyên-tắc đáng cho ta ghi nhớ:

Trước hết, nhà trường luyện cho nam nữ học-sinh có những thói quen phù hợp với xã-hội chung quanh. Áp-dụng quan-niệm này, các học-hiệu có kỹ-túc xá bên Hợp-chúng quốc, thường về bữa chiều, lại cho mỗi bàn ăn lần lượt cất cử một trò đóng vai chủ-nhân tiếp khách. Học-sinh đó phải ăn mặc tử tế, mời mọc bạn-hữu như các người sang-trọng đến dự tiệc, săn-sóc trông-nom cho ai nấy đều dễ chịu và không thiếu một thứ gì. Người ta cũng dạy học-sinh xử-dụng và tu bổ các cơ khí thường-xuyên, như các máy vi-âm, phát-thanh, điện thoại, các động-cơ xe hơi, các máy điện, máy quạt, máy lạnh... vì các sự hiểu biết này rất cần trong việc xã-giao, nhất là khi các phát-minh khoa-học càng ngày càng được áp-dụng khắp nơi. Lẽ tự nhiên là các trò còn tập nhận xét tất cả các ngành hoạt động, như hành-chính, kỹ-nghệ hay nông, công, thương, để am-hiểu sự điều hành của guồng máy xã-hội, tại mỗi địa-phương...

Ta lại cần tập cho thanh-thiếu niên biết hoạt-động sao, để có thể thích-nghi với bất cứ trường-hợp nào xảy ra ngoài xã-hội. Như thế, chúng tất phải có trí sáng-kiến, để đối-phó với các sự bất-ngờ, gặp bước éo-le cũng không chịu bó tay, nhưng sẽ cố tìm ra phương sách để san bằng các nỗi khó khăn. Chúng cũng rèn tập để có đủ nghị lực tranh đấu, tức là có sức can đảm bền bỉ để vượt các trường ngại vật; vì biết cách chống lại các cơn giông tố, mà không có đủ gan dạ để chịu đựng hay gắng công, thì cũng là vô ích. Các đức tính này, các tiền nhân vẫn thường ca tụng. Ta hãy nghe Nguyễn công Trứ :

... Cũng có lúc mưa đờn, sóng vỗ,  
Quyết ra tay buồm lái với cuồng-phong.  
Chỉ những toan xẻ núi, lấp sông,  
Làm nên tiếng phi-thường đâu đấy tỏ.

hoặc :

... Chỉ tang bồng hồ thi dạ nào khuây,  
Phải hăm-hở ra tài kinh tế.

Nhiều câu ca-dao của ta không quên nhắc nhở chí nam-nhi :

... Làm trai cho đáng nên trai,  
Xướng đồng đồng tnh, lên đời đời tan...

Các cụ thường khen-ngợi các kẻ xuất quỷ nhập thần, các bậc có tài an bang tế thế, có sức xoay chuyển thời cục, tạo nên thời thế, đổi bại thành thắng, đề trên vì nước, dưới vì nhà, chiếm phần hữu ích cho quốc gia, dân tộc... Song, nhân dân vẫn có cảm tưởng đó là các đức tính của những kẻ tài ba xuất chúng, của các kẻ anh hùng, chứ không phải là của bất cứ một ai... Trái lại, nền giáo dục

mới thì cho rằng : bất cứ thanh thiếu niên nào cũng phải rèn luyện để có tài sáng kiến, và có trí tranh đấu, khiến chúng sẽ thành công trong khi ra đời, và làm tròn nhiệm vụ hàng ngày. Bây giờ đây, ai cũng hiểu rằng : trong công việc thường nhật, và ở bất cứ một nghề nào, người ta đều cần phải lanh lẹ, tháo vát, đối ứng với trường hợp khó khăn, giải quyết những vấn đề phức tạp, người ta phải sáng suốt, minh mẫn, nhẫn nại và cương quyết mới thu được những kết quả khả quan.

Nhiều khi, kẻ âm-thầm noi theo chính-nghĩa trong công-việc thường-xuyên, cũng kiên chí bền gan, trở tài hay chịu đựng, không kém gì những bậc làm nên nghiệp lớn... Hơn nữa, khoa-học càng ngày càng tiến, cơ-khí càng ngày càng được dùng nhiều; nếu con người không có trí sáng-kiến, thì sẽ làm việc một cách quá ư máy-móc, không khác-gì một bộ máy, còn đâu là nhân-phẩm thanh-cao. Mà như thế thì còn tiến sao được, trong khi ở nơi khác, xứ khác, nhân-dân đua nhau sáng-chế ra các vật-dụng tối-tàn, xứng-đáng với sự khuyếch-trương khoa-học. Xét ra, không phải cứ nhà bác-học, hay kẻ học-thức uyên-thâm mới có tài sáng-tạo. Bernard Palissy chỉ là một công-nhân làm đồ gốm, mà đã nghĩ ra cách làm men sứ; Jacquard chỉ là một người thợ như trăm nghìn thợ khác, mà đã chế ra máy dệt... Phải chăng vì vậy, mà các nhà sư-phạm mới còn khuyên ta nên gây cho thanh thiếu niên có tinh thần thủ lĩnh. Một học giả soạn cả một cuốn sách dày, nhan đề là : " Hãy trở thành một lãnh tụ " (Deviens un chef). Tất cả bạn sẽ thắc mắc tự hỏi rằng :... « Nhưng nếu trẻ sẽ không làm nên, không có một chức vụ điều khiển, thì học làm lãnh tụ để làm gì ? » Thiết tưởng điều đó không đáng cho ta e ngại : vì ai chẳng cần phải có tài điều khiển, điều khiển gia nhân, hay ít ra, cũng tự điều khiển mình, trong mọi trường hợp... Riêng đối với nước nhà, qua bao nhiêu năm đô hộ, người ta chỉ rèn tập cho thanh thiếu niên thành những kẻ thừa hành, và luôn luôn nêu lên những đức tính tiêu cực, như : dễ bảo, chịu đựng, nhu mì, nhẫn nại, ... , những đức tính cần thiết, nhưng chưa đủ để đào tạo nên những nhân cách thông minh, hoàn hảo. Lúc này đây, ta cần phải luyện cho trẻ em, thành những phần tử tháo vát, khôn ngoan, cương nghị, để thích ứng với nhu cầu mới của nước Việt nam Cộng hòa. Sự rèn tập trí sáng kiến của chúng, cũng không có gì là khó. Trừ liệu những thời khắc, khiến chúng được tự do vẽ, nặn, cắt, gấp, trang hoàng lớp học theo ý muốn, ra những bài tập trong đó chúng được tự do bộc bạch ý tưởng; tình rình... , đó điều là những dịp để phát huy tài sáng kiến, sáng tạo của mỗi cá nhân.

(Còn tiếp)

# GỐC - TÍCH DÂN - TỘC VIỆT - NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 33)

LÊ-CHÍ-THIỆP

## III

**T**RONG bài trước chúng ta thấy rằng theo thuyết Arousseau thì người Việt-Nam nguyên thủy không phải ở đất Đông-Dương này; chính là ở hạ lưu sông Dương-Tử mà tiến dần xuống. Điều này còn được thêm bằng chứng do khoa địa-chất-học nữa.

Ở vùng Bắc-sơn và Hòa-bình (Bắc-Việt) người ta đào trong các hang đá tìm được nhiều di-tích của người thượng cổ như xương cốt và các đồ dùng. Sâu dưới đất hơn hết thì gặp những sọ dài (crânes hyperdolichocéphales) rất khác với đầu những người vùng đông nam châu Á, trái lại nó giống hệt với đầu những thổ dân các đảo Mélanésie (Nouvelle Guinée, Salomon) và Úc châu (Australie). Giống người này gọi là giống « Mélanésien » không còn thấy ở Đông-dương nữa.

Trong các lớp trên, gần mặt đất thì gặp những sọ hơi dài (crânes dolicho-céphales) khác hẳn với sọ người Mélanésien mà cũng không giống sọ người da vàng, trái lại, nó không khác gì với sọ của các dân còn ở miền núi Đông-Dương ngày nay như đồng bào thượng: Djarai, Riab, Chàm, tức là giống người nước da ngăm ngăm đen, tóc cứng hay quăn, mũi ngay (cao), mắt không xếch ngược như người Mông cổ và tiếng nói có dính dấp với tiếng Mã-lai. Đó là giống Indonésien (Mã-lai) vậy. Phần nhiều người bốn xứ của những đảo phía nam Thái bình Dương như Bornéo, Java, Sumatra, Philippines v.v... đều thuộc về giống này.

Theo các nhà địa chất học và khảo-cổ thì những chỗ còn di tích của đời thái cổ và thượng cổ, không chỗ nào có dấu vết của giống da vàng (giống Mông cổ). Mà người Việt-Nam thuộc về giống ấy. Thế thì phải cho rằng người Việt-Nam đến đất Đông-dương sau hai giống Mélanésien và Mã-lai kia. Họ đến lúc nào? Địa-chất-học không thể trả lời được. (1)

Đây ta lập lại thuyết Arousseau. Theo thuyết ấy thì người Việt-Nam đến Đông-Dương sau năm 333 trước T.C.

Lập-luận của giáo-sư Arousseau rất chặt chẽ, tưởng về phương diện sử học cũng là hiếm có vậy. Nhưng kết-luận của Arousseau còn để cho ta một vài điều không thỏa mãn. Là vì những truyền thuyết của sử cũ chưa được giải quyết.

1.— Về vua Kinh-Dương, Lạc-long và 18 đời Hùng-vương.

2.— Về những tên Giao-Chi, Việt-thường, Văn-lang.

Ta phải nghĩ sao?

Chẳng những thuyết Arousseau không cắt nghĩa được mà lại còn như mâu thuẫn với sử cũ.

Nước Văn-lang mất năm 257, bị nhà Thục lấy. Sử chép rằng Thục-vương hỏi con gái của Hùng-vương thứ 18 là Mị-nương không được, trong bụng lấy làm tức giận, dặn con cháu ngày sau đánh báo thù. Hùng-vương bấy giờ cậy mình có binh hùng tướng dũng, bỏ trẻ việc nước, chỉ lấy rượu chè làm vui thú. Người cháu Thục-vương tên là Phán biết tình thế ấy, mới đem quân sang đánh lấy nước Văn-Lang. Hùng-Vương thua chạy, nhảy xuống giếng mà tự tử.

Năm 257 trước T.C. Thục-vương dẹp yên mọi nơi rồi, xưng là An-dương-vương, cải quốc hiệu là Âu-lạc, đóng đô ở Phong-kê (2). Thế thì vua Hùng-vương thứ nhứt không thể vào ở ngôi sau năm 333 trước T.C. được, vì từ năm 333 đến năm 257 chỉ có 76 năm, mà 18 đời. Nếu tính ra thì mỗi vua chỉ cai trị được có 4 năm mà thôi! Huống chi không phải ngay năm 333 mà người Việt đến đất Đông Dương. Họ phải đến sau nhiều năm hơn nữa.

Thế thì nước Văn-Lang vẫn có trước năm 333 tr. T.C. Ta có thể quả quyết rằng không phải dân Việt bị đánh đuổi năm 333 trước T.C. đến lập ra nước Văn-lang.

Nhưng nếu đọc kỹ lại bài luận-thuyết của Arousseau, ta sẽ thấy rằng lập luận của ông căn cứ trên chữ Âu-lạc (người Tàu gọi là Tây-Âu) nghĩa là quốc hiệu của vua An-dương đặt ra sau khi đã lấy nước Văn-lang. Vậy thì điều nhận xét của ông chỉ có giá trị đối với dân của An-dương-vương đến đánh nước Văn-lang mà thôi. Ta có thể dễ kết rằng vua An-dương và dân nước Thục của vua ấy là người Việt vậy.

Còn người Văn-lang phải là người Việt chăng? Nếu là người Việt thì phải cần có bằng chứng và lập luận khác. Chớ bài khảo luận của Arousseau chỉ giải quyết đến Âu-lạc của vua An dương mà thôi. Nếu ta ngược dòng thời gian, trở lên đời các vua Hùng, thì ta gặp một vấn đề còn nguyên vẹn như một miếng

đất hoang vu. Nói thế không phải là chưa ai đá động đến, nhưng thực ra chưa có cách giải quyết nào cho hợp lý Tại sao vậy ? Thiết tưởng tại phương pháp không hợp với vấn đề. Không hợp ở chỗ :

1 — Người ta quên điều kiện thời gian.

2 — Người ta dùng những sách làm ra cả năm, bảy trăm năm sau khi nước Văn lang đã mất, mà lại là sách của người Tàu soạn.

Chắc gì những người này có óc khoa học như các nhà sử học ngày nay. Và lại đối với một dân tộc mà họ đã có thành kiến là dã man thì vị tất họ đề tâm khảo cứu ; biết đâu chừng họ chỉ nghe mang máng rồi cũng viết phỏng theo đó thôi, nếu chẳng phải là do trí tưởng tượng của họ sản xuất ra.

Tại sao người Tàu sống một thời với nước Văn-lang không có để lại quyển sách nào nói về nước ấy ? Có phải tại dân Văn-lang và dân Hán tộc không có thường giao-thiệp nhau chăng ? Họ không biết tất nhiên những người hậu lai vài trăm năm làm sao biết được ?

Vả lại, nếu đọc kỹ những đoạn văn của người Tàu nói về nước ta thì sẽ thấy rõ người này chép lại của người kia và cũng có khi chép theo truyền thuyết của ta chứ không phải tự họ suy tầm nghiên cứu ra. Dưới đây xin dẫn vài thí dụ :

1) Sách *Quảng-châu-ký* (thế kỷ thứ III thứ V sau T.C.) : « Giao chỉ có ruộng Lạc ; trồng nước triều lên xuống, dân kiếm ăn ở ruộng, người nào được ăn lộc ở ruộng gọi là Lạc hầu. Mọi huyện tự gọi là Lạc tướng, ấn đồng dây xanh, tức là quan lệnh ngày nay » (3)

2) *Giao-chỉ-thành-ký* : « Xưa lúc chưa có quận huyện, tháo nước vào ruộng, theo nước triều lên xuống. Làm ruộng là Lạc dân, trị dân là Lạc vương, giúp vua là Lạc tướng, đều ấn đồng giải xanh ». (4)

3) *Thủy-kinh-chú* (đầu thế kỷ thứ VI). « Miền chu Ngô trở về Nam có người Văn-lang, sinh-hoạt giữa đồng nội, không có nhà cửa, đem tối nương cây mà ngủ, cá thịt ăn sống, làm nghề kiếm tìm hương, đổi chác với người ta như dân đời Thái-cổ » (5).

4. — *An-nam-chí* của Cao-hùng-Trung đời nhà Minh chép : « Đất Giao-chỉ từ khi chưa có đặt quận huyện, chỉ có ruộng của dân giống Lạc, theo nước triều lên xuống mà cấy lúa ; có vua giống Lạc (Lạc-vương) thống trị dân, có tướng giống Lạc (Lạc-tướng) là quan đê giúp vua. Vua quan đều ấn đồng giải xanh, gọi là nước Văn-lang truyền 18 đời ». (6)

5. — *Đạt-thanh nhất-thống-chí* chép : « Lạc-vương-cung ở châu Tam-đái phủ Giao-Châu, xưa lúc chưa có quận huyện, thì có ruộng lạc, cấy cây theo nước triều lên xuống ; làm ruộng là Lạc-dân, trị dân là Lạc-Vương ; dưới có Lạc-hầu, Lạc-tướng. Gọi nước là Văn-lang, phong tục thuần phác : thắt nút để ghi nhớ công việc. Truyền 18 đời, bị Thục-Vương là Phán làm tiêu diệt. Cung nên hãy còn ».

Những đoạn văn trên đây có lẽ đều do một nguồn mà ra và có chỗ cũng mượn truyền thuyết của ta nữa. Thành thử về nước Văn Lang, nó không cho ta biết điều gì đích xác hơn sử cũ của ta.

Lâu nay người ta khảo cứu về gốc tích dân tộc Việt Nam phần nhiều tìm ở sử liệu Tàu mà không quan tâm mấy đến truyền thuyết của ta. Trái lại, chúng tôi tưởng truyền thuyết, nếu biết lọc bỏ chỗ hoang đường vô lý, cũng có thể đem đến cho ta sự thật vậy, hoặc ít nữa nó cũng có thể làm hồ tiêu (jalón) cho ta biết con đường phải đi. Chính là mục đích của chúng tôi khi viết mấy bài này về gốc tích người Việt-Nam.

Cổ nhiên, muốn bàn đến thời đại khuyết sử thì phải dùng lý luận nhiều để bỏ khuyết chỗ nào sử sách không có nói đến. Những sử liệu Tàu mà chúng tôi cho rằng thật có giá trị là khi nào sử gia Tàu chép về chuyển nước của họ, hoặc của nước ngoài có dính dấp với lịch sử họ như trong lúc giặc giã hoặc sứ giả giao thiệp nhau.

Trong bài sau chúng tôi sẽ đem phương-phép trên đây ứng dụng thử coi, may ra có kết quả gì chăng ?

(Còn tiếp)

(1) D'après certaines sources (annales chinoises, historiens annamites) la patrie d'origine des annamites est le Tonkin. Or, les dernières fouilles de cavernes, dans le Tonkin oriental, montrent que les Annamites ont été précédés, dans ce pays, par les Indonésiens, encore représentés actuellement par les Kha et les Moi, par les Pnom (pour le Cambodge) à l'état de pureté ; les Indonésiens eux-mêmes ne se rencontrent pas dans les bas niveaux ou se recueillent des crânes très dolichocéphales de contour ellipsoïde, tout à fait comparables aux crânes des nègres mélanésiens à tête allongée vivant en Nouvelle Guinée, ou aux crânes des Australiens actuels (Indo-chine par Georges Maspero. Tome I page. 88).

(2) Việt-Nam sử-lược của Trần-trọng-Kim.

(3) Au Giao-chỉ il y avait des champs lạc qui étaient tour à tour, envahis et abandonnés par les eaux ; les habitants vivaient de ces terres ; on les appelait lạc-hầu, (Les fonctionnaires) des préfectures s'appelaient lạc-tướng, ils (recevaient) un sceau de cuivre à bande verte comme les lịnh d'aujourd'hui. (Traduction Arousseau, voir Cờ-Loa, capitale du Royaume Âu-lạc, par R. Despiéres).

(4) Xem Tri-Tân số 9. — Giao-Châu ngoại-vực kỷ (III hoặc IV thế kỷ). Autrefois, au temps où le Giao chỉ n'était pas encore divisé en commanderies et en préfectures (s'est-à-dire avant la conquête chinoise) son territoire formait les champs lạc où l'eau montait et descendait suivant la marée. Les habitants travaillaient ces champs pour en tirer leur nourriture. C'est pour quoi on les appelait le peuple lạc. (Le gouvernement chinois ayant conquis le pays et l'ayant organisé en commanderies) institua un roi lạc et des seigneurs lạc pour gouverner l'ensemble des préfectures de la commanderie ; dans les préfectures, il y avait beaucoup de chefs lạc. Les chefs lạc recevaient (de l'Administration chinoise) un sceau de cuivre à bande verte (Traduit par Arousseau)

(5) Việt-Nam cổ-văn-học sử của Nguyễn Đông Chi, trang 37.

(6) Quốc sử đĩnh ngoa của Lê-văn-Hoè trang 14.



CÁC LOẠI CHỮ GHI - ÂM VIỆT :

# CHỮ' NÔM VÀ CHỮ' QUỐC-NGŨ'

Giáo-sư PHẠM-VĂN-DIÊU

Ngữ Việt — Các loại chữ ghi âm Việt :  
chữ nôm và chữ quốc-ngữ

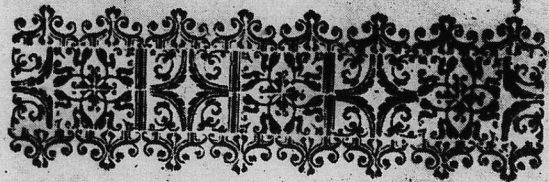
Trong khoảng mấy mươi năm nay, nền văn-hóa Việt-nam trên nhiều bình-diện lần lượt đã được các nhà học-giả ngoại-quốc và Việt-nam phanh-phui tìm tòi. Người ta đã chăm chỉ khai-thác về các phương-diện như : lịch-sử, nghệ-thuật, phong-tục, học-thuật, và văn-học, trừ ra ngôn-ngữ học. Phong-trào nghiên-cứu về Việt-nam càng tiến mạnh nhất là kể từ khoảng 1944 đến giờ. Nhưng nếu người ta đã chú-trọng đến văn-học xứ này, và dành cho nó một phần lớn công-phu khả kính trong bấy nhiêu công-trình, thì về phần ngôn-ngữ học nghiên-cứu tiếng Việt vẫn không được chú ý mấy trong khi chính ngôn-ngữ học là nền tảng căn-bản của văn-học. Tuy vậy, tiếng Việt cũng đã được nhiều nhà khảo cứu ngôn-ngữ tìm tòi và đồng ý sắp xếp thuộc về ngữ tộc Úc-Á (1). Ngữ-tộc này được thông-dụng từ nước Việt ở miền Đông, cho đến miền Cao-nguyên Chota Nagpur phía Tây. Ta vẫn có thể nghĩ rằng tiếng Việt xưa bị chõng chất bởi nhiều ngôn-ngữ cò mà ngày nay không còn tồn-tại nữa, nhưng ít ra cũng vẫn còn thấy dấu vết rài-rác đó đây ở vài tiếng vụn-vật nằm trong các thổ-ngữ Thái, Mường hay thổ-ngữ (Bahnar Sedang, Pnong v.v...) các miền cao-nguyên ở miền Trung nước Việt, đã chịu nhiều ảnh-hưởng rất đậm-dà, nhưng khác nhau : Tàu, Mã-lai, Aryan v.v... Những ảnh-hưởng này đã đem lại cho tiếng Việt thêm nhiều tài-sản, màu sắc mới. Nhờ những cố gắng khảo-cứu không ngừng, cố P. Souvignet (2) đã phát-giác có một giòng họ, một mối thân thuộc giữa tiếng Việt và tiếng Ấn-độ, Mã-lai. Tiếng Mã-lai là một loại tiếng tiếp đầu, tiếp trung và tiếp vĩ. Người ta đã tìm thấy trong tiếng này nhiều chữ nếu được rút nhỏ lại sẽ chuyển thành ra tiếng Việt : như bango, mangkok, talaneg

(1) Ngành tộc Úc-Á này xưa ở thời đồ đá mới bao-quát phía Tây miền Chota Nagpur (ở phía Đông Bắc Ấn-độ), miền Cao-nguyên Trung-Việt ở giữa, giáp miền Hoa-Nam, lan ra đến Đái-loan và Nhật-bản, và ăn rộng đến cả Madagascar. Xem Lê Thành-Khôi — Le Việt-nam, Le Milieu et l'Histoire, Les austro-asiatiques tr: 72, 73, 74.

(2) Les origines de La langue annamite I.D.E.O., Hà-nội, 1923.



Chân - dung Đức Khổng - Tờ tạc trên bia đá  
tại Văn-Miếu Hànội  
( Ảnh của Trương Viên-Đông Bắc-Cổ )



CATHECHISMVS

in octo dies diuisus.

Dies Primus.

Phép giảng tám ngày

Ngày thứ nhất.

*S*ppliciter petamus ab Optimo Caeli Domino ut adiuuet nos ad hoc ut intelligamus probe legem Domini intelligendum autem ad hoc est neminem esse in hoc seculo qui diu uiuat, vix enim pertingitur ad septuagesimum aut octogesimo aetatis annum quarendus est igitur a nobis modus ut possimus diu uiuere, hoc est, vitam sempiternam adipisci hoc enim verè prudentis est cetera omnes huius mundi artes quamuis diuisis acquirendis sint apte, minimè tamen eripere nos poterunt ab ignobilitate & miseria, quin tandem in eam inci.

**T**a câu cũ đức Chúa blời giúp sực cho ta biết rõ tư-ởng đạo Chúa là như-ang nào vì đây ta phải hay ở thế này chẳng có ai sống lâu; vì chừng ké đến bảy tám mươi tuổi chẳng có nhẽ. vì đây ta nên tìm đường nào cho ta được sống lâu, là kiếm hàng sống đây; thật là việc người cuen tử. khác phép thế gian này, dù mà làm cho người được phú quý; sau le chẳng làm được cho ta ngày sau

CHỮ QUỐC - NGỮ  
(trích trong cuốn Catéchisme của  
Cố Alexandre de Rhodes)

rút gọn lại thành ra cò, cốc, lảng trong tiếng Việt-nam; cùng là các tiếng như darat: đất; sudice như tiếng: xưa; mata như tiếng: mắt; suki như tiếng: súc v.v...

Xưa tiếng Việt cổ cũng có tiếp-đầu-ngữ, ta chỉ cần trở lại thế-kỷ XVIII, ta sẽ tìm thấy vài di-tích. Cố Alexandre de Rhodes, trong quyển tự-điền của ông xuất-bản năm 1651 có ghi ba loại đầu-âm hợp-thê : bl, ml, tl đã cải biến. Kê từ thời-kỳ ấy : bl, ml, tl (blầu cho trâu ; blời cho trời). Những thỏ-ngữ Mường bây giờ còn được thông-dụng tại một vài vùng ở Bắc và Trung-Việt đều có thể xem như là một hình-thái tiếng Việt cổ xưa ; ngày nay thỏ-ngữ này vẫn còn giữ được ba loại đầu âm kl, pl, tl, (ví-dụ tlầu : trâu ; tlong : trong) Ta nên nhớ là đã có nhiều nhà khảo-cổ chủ-trì rằng ở cổ-thời, giống Việt và giống Mường là hai giống bà con, và người Mường ở miền đồng bằng sông Hồng-hà đã chịu ảnh-hưởng Trung-hoa rất sâu-xa là tổ-tiên người Việt ngày nay, trái lại, người Mường ở miền núi có lẽ là giống người Mường bị cô-lập trong cuộc đời núi rừng từ xưa. Trong việc khảo-nghiệm đem so-sánh tiếng Việt với tiếng Mường, giáo-sư Przyluski nghĩ rằng tiếng Việt xưa có ít nhất bốn âm khởi đầu k, t, p, m. Nhưng trong tiếng Việt ngày nay cái hệ-thống âm khởi-đầu ấy đã hoàn-toàn tiêu-diệt, biến mất. Và thay-thế vào đó là các chữ thuộc về chủng-loại. Các chữ này biểu tả rằng làm cho phần nhiều các sự-trạng đều diễn xuất trong tiếng Việt do những chữ đôi ghép thành. Tiếng Việt cổ xưa lại có quan-hệ tộc-loại với tiếng Môn-Mên (Môn-Khmer) tiếng Môn-Mên lập thành những chuyên-hóa ngữ bởi cách ghép thêm vào âm gốc các âm phụ. Trong một công-trình khảo về ngữ Việt nhan đề là Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite — Les initiales (1). (khảo về sự chuyên biến ngữ âm Việt-nam. Các âm ở đầu tiếng), giáo-sư Henri Maspéro căn-cứ các luật về khoa âm học và khoa đối chiếu âm ngữ để đặt ra một phương pháp nghiên cứu về ngữ học, lại qui kết tiếng Việt với những loại tiếng Thái mà đặc điềm quan-trọng nhất của nó là hệ thống những giọng. Hệ-thống này đã là nền-tảng của hệ-thống ngữ-âm Việt-nam. Theo giáo-sư Maspéro thì hình như tiếng Việt ngày nay là kết-quả của một sự pha-trộn, tập-hợp phức-tạp của nhiều thỏ-âm đủ các loại. Và trải qua các giai đoạn thành hình nối tiếp nhau trong lịch-sử, ở trong vòng các giới hạn Bắc của tiếng Môn-Mên, giới hạn Đông của tiếng Thái, và giới hạn Nam của tiếng Tàu, tiếng Việt đã chịu ảnh hưởng của tất cả các ngành tiếng ấy. Tiếng Việt nguyên-thủy cổ xưa sinh ra do sự dung hợp của thỏ ngữ Môn-Mên, của thỏ-ngữ Thái, và có thể cả một tiếng thứ ba nữa nhưng chưa dò tìm ra được, mà trong loại này thu gồm tất cả những chữ không thê qui về loại tiếng Môn-Mên, hoặc tiếng Thái, hay ở tiếng Tàu.

Nhưng theo quan-điểm của ông, cái loại tiếng mà ảnh-hưởng quan trọng của nó đã đem lại cho tiếng Việt hình-dáng ngày nay chắc hẳn là tiếng Thái, và, vì vậy chính ở trong Thái-ngữ mà tiếng Việt cần phải qui về. Giáo-sư Maspéro đã trình-bày tổng-quát về tiếng Việt, và dùng tiếng Thái đóng một vai trò quan trọng để cắt nghĩa nguồn gốc các giọng Việt-Nam, và đã tạo thành một dư-luận trong vòng bốn mươi năm nay (2) về sự thân-cận mà còn giữa tiếng Việt và tiếng Thái.

Cách đây 5 năm, một nhà ngôn-ngữ học người Pháp trong Học-viện Bắc-cô Viễn-đông, ông Haudricourt lại viết bài tổng quát về tiếng Việt trong một khảo cứu phẩm nhan đề là « L'écriture et les langues de l'Indochine » in trong tập Ethnologie de l'Union française (3). Ông Haudricourt với các cuộc tìm tòi nghiên-cứu mới đây dựa trên những tài-liệu về ngôn-ngữ học rất phong-phú do nhiều nhà học-giả các nước (may tay) tìm được, đã phát giác. Ta có thể chắc rằng vào đầu Công-nguyên này, tổ-tiên người Thái, người Tàu cổ-lô, và người Miêu-Điêu, tiếng nói họ đều không có giọng. Sự phát-hiện các giọng sinh ra sự thay đổi các phụ-âm cuối và phụ-âm đầu, đã diễn xuất song-hành trong bốn thứ tiếng dưới ảnh-hưởng văn-hóa của Trung-hoa, cái ảnh-hưởng ta nay còn thấy bằng chứng trong các sự vay mượn của Tàu. Bởi vậy giòng họ tiếng Việt cần phải dò tìm trong ngữ-vựng căn-bản mới truy ra được (4). Kết quả của sự kê-cứu và khảo sát này đã bác bỏ dư-luận qui kết tiếng Việt có quan-hệ thân tộc trong tiếng Thái, và cho biết rằng: Tiếng Việt phải là qui về trong ngữ-tộc Úc-Á, giữa chi Palaung-Wa ở phía Tây-Bắc và chi Môn-Mên về phía Tây-Nam (5)

Trở lên là những bước tiến-bộ của khoa chuyên khảo Ngữ-Việt. Khoa này mãi nay vẫn chưa đi đến những kết-quả, những qui-pháp thực rõ ràng minh-bạch, và hãy còn ở vào bước đầu. ở thời kỳ phôi thai. Dầu sao, ngữ Việt là một ngữ riêng biệt, vốn phức-tạp, trên trường kỳ lịch-sử nó đã được giao-hợp với tiếng Thái, tiếng Môn-Mên, tiếng Tàu, tiếng Chăm... Nhưng vì hoàn-cảnh lịch-sử và chính-trị, ngữ Việt chịu ảnh-hưởng nhiều nhất của Trung-hoa, nhất là trong giai-đoạn nghìn năm Bắc-thuộc, cho nên trong các thành phần trên, tiếng Tàu chiếm nhiều hơn cả, có thể ước lượng đến 1/3 kho ngữ Việt có gốc ở tiếng Tàu. Tiếng Tàu đã gia-nhập vào kho ngữ Việt vừa bằng chữ đơn, vừa bằng chữ kép, mà cả

(1) Bulletin de l'École Française d'Extrême - Orient, tập II, trang 1-26, Hà-nội 1912. Trước tác phẩm này H. Maspéro còn có bài khảo về Thái ngữ "Contribution à l'étude du système phonétique des langues Thái" (2) Thuyết của H. Maspéro ra đời từ năm 1912. (3) Ethnologie de l'Union française tập II. Asie—Océanie—Amérique—Paris—P.U.F. 1952. trang 524-537.

(4) và (5) — Haudricourt. De l'origine des tons en Vietnammien — Journal Asiatique, tome CCXLII (1954), Fascicule 1, 69-82.

nguyên những trạng từ-ngữ dài nữa. Tuy nhiên, cái cốt cách của tiếng nói vẫn là của ta. Ảnh-hưởng ngoại-lai dù thâm trọng đến đâu cũng chỉ mới là phân tháp vào cái gốc, cái căn-bản đặc-biệt của ta, mà thành ngọn ngành, cũng chỉ là phần thịt da trùm phủ ở bên ngoài cốt-tủy riêng của ta. Ngữ Việt đã mượn tiếng, mượn lời của Trung-hoa phần nhiều, song những yếu-tố ấy đã được tự theo âm vận Việt, hoàn-toàn được chế-biến theo giọng nói, theo cú pháp của ta, nên vẫn chưa chừa một hồn riêng, và vẫn tươi-tắn mạnh-mẽ dưới lớp từ chương hoa hòe của văn-học Trung-hoa. Thực vậy, tiếng nói trong ca-dao, trong các tác-phẩm nôm của tiền-nhân đủ chứng minh điều đó.

Ngữ Việt bình thường vẫn giàu màu sắc, vì nó là loại tiếng giàu âm-hưởng, có nhiều hài-thanh, và trạng-từ nên họa đọc lên là tức khắc làm cho nảy ra ý ngay, gọi rõ ý muốn tả. Nó luôn luôn tìm-tàng cái khuynh-thường thành văn vần, thành thơ, và thường có đối nhau, bởi lẽ tiếng ta là tiếng có nhạc, và phần cũng vì xưa kia nền giáo-dục thường phổ-biến trong hình-thức văn vần, và thiên trọng về thi-ca. Người bình-dân Việt-nam xưa nay không mấy ai là không biết ca hát, và những bài ca-hát ấy là ca-dao. Và ca-dao là tiếng nói phân-chiếu tính-tình, tư-tưởng của mọi người Việt không phân chia giai-cấp, không phân-chia thời-đại, muôn thủa và muôn nơi, là hồn thơ nhạc của cả dân-tộc Việt-nam.

Trong tiếng văn-chương thành văn Việt-nam, ảnh-hưởng của văn-học Trung-hoa thực đậm-đà. Song, số phận hăm-hiu của loại văn-chương này dưới con mắt của các vương triều, các đại-diện của nho giáo chắc không ai có thể chối cãi đã được cực tả trong câu truyền rao "nôm na là cha mách què." Thăng hoạc, lễ-tê cũng có đôi vì vua, đôi nhà nho thấy xa trông rộng, khởi xướng phong-trào dùng tiếng Việt, khuyến-kích văn-chương Việt-nam, nhưng vì đời họ ngắn ngủi, một khi mất là mang cả chí nguyện đi theo mà nhất là vì gặp phải sức phản-động mạnh-mẽ của giới sĩ-phu cổ bám lấy ý thức hệ nho-giáo phù hợp với quyền lợi của mình nên đều không có ảnh-hưởng lớn lao, và đều bị dập tắt, tiêu-trầm. Cuối thế-kỷ XIV, Hồ Quý-Ly dịch Thi Kinh; vì đời Lê có các nhà nho danh tiếng như Phùng-khắc-Khoan, Vũ-Thành, Nguyễn Bá-Lân, Lê Quý-Đôn làm công việc dịch-thuật và bình-giải các kinh của Nho-giáo ra tiếng Việt đến cuối thế-kỷ XVIII vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ đã quyết-định dùng tiếng Việt trong các giấy tờ của triều-đình, các kỳ thi, và đã lập ra Sùng Chính thư-viện 崇正書院 để phiên-dịch kinh-tịch, soạn thảo các tác-phẩm nôm; và sang đầu triều Nguyễn vua Gia-Long cũng đã ban hành lệ dùng trong các khoa thi một môn về tiếng Việt. Tuy rằng văn nôm bị dồn vào bóng tối trong khi Hán-tự thăng-thế chiếm địa-vị độc-tôn, các nhà nho xưa, dưới áp-lực chà-đạp của phong-kiến, và cái khắt-khe của Khổng-giáo, trong những lúc nhàn hứng, trong những giây phút thoát-ly trần-thế nào-nê, họ đã làm thơ, làm phú, sáng-tác ra câu ca, lời truyền bằng tiếng

Việt. Đặc - tính của loại văn - chương này là các ý tình thường được diễn xuất bằng điển cố, hoặc các chữ lấy trong văn thơ cổ, hoặc sử, truyện của Tàu, nó kêu gọi những cảnh - giới xa vời, nó kích - động thâm - mỹ quan. Tiếng Việt ở đây, vì thế, trở thành hoa mỹ, tượng - trưng, chước lọc, và lắm khi cao kỳ. Một đặc - tính nữa của loại văn chương này là âm - luật, nghĩa là trong văn vần cũng như tản - văn (1) đây tức là phú, chế, biền) đều chú - trọng đến các tiếng bằng, trắc, các thanh phù, trầm phải sắp đặt nghiêm - chỉnh đúng luật, và thường chú - trọng dùng phép đối để tạo nhạc điệu êm ái. Nhờ những cố gắng "ngoại đạo" của bấy nhiêu lớp nhà nho, tiếng Việt ngày càng tiến - triển, trau dồi mỹ - lệ, và Việt - Văn ngày càng trưởng thành chứa chan một nghệ - thuật linh - diệu, một sắc thái độc - đáo, và rất dồi dào sinh - lực, khả dĩ chống trả lại sự khinh khi của các giới sĩ phu câu - nệ, tôi đòi, mà hãnh - diện sinh - thành bên cạnh nền văn - học rực - rỡ nhất Á - đông xưa : văn - học Trung - hoa. Hồn thiêng của cha ông ta đã hiện về - trong tiếng Việt, và đã biết bao áng văn xưa mang giá - trị của những công - trình vô giá, chẳng những cả dân - chúng đều truyền - tụng, cho đến giới sĩ - phu cũng nâng niu, ngậm vịnh đã vượt bỏ thời - gian mà truyền viễn, trở về với chúng ta nay. Đó là thơ Quốc - âm của Nguyễn Trãi, thơ nôm từ đời Hồng - Đức, thơ Bạch - Vân quốc ngữ của Nguyễn - Bình - Khiêm, phú, kinh nghĩa của Lê Quý - Đôn, Chinh - phụ ngâm của Đoàn - thị - Điểm, Cung - oán ngâm khúc của Nguyễn - gia - Thiệu, thơ Hồ - xuân - Hương, thơ Phạm - Thái, tập Đoạn - trường tân - thanh của Nguyễn - Du, thơ của Nguyễn - công - Trứ, bà Huyện Thanh - Quan, của Nguyễn - Khuyến, của Trần - tế - Xương. Hơn bốn mươi năm trước đây khi văn - hóa Trung - hoa suy - đốn dần dần bị đào thải trước phong - trào văn - hóa Tây - phương ò - ạt tràn vào đất nước Việt - nam, lại nhân hồi nghệ - ẩn - loát được thịnh - hành, và nền học Pháp Việt bành trướng, ngữ Việt gặp hoàn - cảnh thuận - lợi hơn trước, càng có đà để phát triển. Trước cái bức bách của một xã - hội yêu cầu tiến mạnh trên con đường Âu - hóa, tiếng Việt vốn phong - phú, đầy đủ khả - năng mô - tả tình - cảm nhưng còn thiếu sót, kém sút trong việc diễn - thuật các ngành tư - tưởng, kỹ - thuật, chuyên - môn, cần phải được canh - tân. Vào khoảng 1910, có nhóm văn - nhân đeo đuổi sự chấn - hưng ngữ Việt, trau dồi thành một dụng - cụ sắc bén của văn - hóa mới. Từ đó, nhờ thực tâm, và nhiệt - hành với công việc trước thuật Việt - văn của nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà học - giả danh tiếng như Nguyễn - bá - Học, Phan - kế - Bình, Nguyễn Khắc - Hiếu, Nguyễn Văn - Vinh, Phạm Duy - Tồn, Phạm Quỳnh, Trần Trọng - Kim, Lê Du, Nguyễn Hữu - Tiến, Nguyễn Trọng - Thuật, Phan Khôi, Nguyễn Văn Tố, Dương Quảng - Hàm, Vũ Ngọc - Phan, Nhất - Linh, Khải - Hưng,

(1) Về thời chữ nôm thịnh - hành thì gọi là tản - văn mà không gọi là văn xuôi. Hai chữ văn xuôi là mới phát sinh trong thời quốc - ngữ thịnh - hành nửa trước thế kỷ nay.

Hoàng - Đạo, Thạch - Lam, mà nền quốc văn mới thành - lập, sản xuất rất nhiều tác - phẩm có giá - trị. Và tiếng Việt nghiêm - nhiên trở thành một ngôn - ngữ mới mẻ, tràn đầy sinh khí, mỹ - lệ, có thanh - thế to. Kịp đến trước thời tiền chiến không mấy năm, nhiều nhà kỹ - thuật, nhà khoa - học lại bắt đầu tiến - hành công việc trau dồi tiếng Việt thành một dụng - cụ tiện lợi có thể diễn đạt thông suốt các ngành học chuyên môn. Tập danh - từ khoa - học của Hoàng Xuân - Hãn đánh dấu cho giai - đoạn tiếng Việt sắp bước sang một thời - kỳ mới sau này để chính - thức trở thành quốc - gia văn - tự.

Đại - khái, tiếng Việt hiện - đại nổi bật về tính cách thanh tân, sáng sủa, rõ ràng, hợp - lý, của nó, và rất phong - phú, mềm dẻo, khả dĩ biểu - tả những khái - niệm mới mẻ, những quan niệm trừu - tượng, tế - vi, và đã giàu thêm bao nhiêu danh từ mượn của Trung - hoa và Âu Tây. Kho danh - từ, thuật - ngữ về các khoa - học luân - lý, chính - trị, triết - học thường thâm dụng và chuyên - tả từ các sách của Trung - hoa hiện - đại mà thành. Riêng về các môn khoa - học thực - nghiệm : Toán, Lý, Cơ, Vạn - vật, môn sử - ký, địa - lý, thì từ - ngữ Việt cũng đã tạm đầy đủ, và thường được cấu - tạo bằng nhiều cách : hoặc dùng tiếng nôm, nếu không có thì dùng chữ Hán ghi trong các tự - điển mới của Trung - hoa, nếu xét không thích - hợp thì phiên - âm, miễn là phải có âm - hưởng Việt - nam.

(Còn tiếp)

#### THI-CA

#### LAM-SƠN ĐIỀU-CỔ (1)

*Anh-hùng phát-tích chính là đây,  
Trải mấy tang-thương mãi tới nay.  
Cung điện nền xưa, rừng cỏ bạc,  
Bia lăng dấu cũ, lớp rêu dày!  
Xót-xa tiếng cuộc, hồi canh vắng,  
Lạnh-lẻo hơi thu, trận gió bay.  
Một bước đấng-lam, bao xiết cảm,  
Bồi-hồi như tình, lạ như say!*

N. X. L.

(1) Núi Lam-sơn thuộc địa-phận làng Thọ-xuân tỉnh Thanh-Hóa, là nơi vua Lê-Thái-Tổ khởi-nghĩa ngày xưa, bao nhiêu lăng-tăm các vua nhà Hậu-Lê đều ở đây; phong-cảnh xưa kia rất sầm-uất, chỉ tiếc người mình ít đến chiêm-bái mà thôi.

# THI-SĨ MIỀN NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 33)

NGUYỄN-VĂN-KIỆT

**C**HẾ độ thực dân và giai cấp tư sản đã bắt đầu lung-lay do cuộc kinh-tế khủng hoảng kéo dài từ năm 1930 đến năm 1936. Trong thời-gian đó đã xảy ra ở nước ta nhiều biến cố chánh-trị làm thức tỉnh các tầng lớp nhân-dân. Họ thấy chỗ bất công trong xã-hội, đâm ra oán ghét bọn thực-dân bóc lột và xót thương cho giai-cấp cần-lao.

Nhà thi-sĩ đầu tiên đã thông-cảm với đồng-bào và diễn ra nỗi lòng mình bằng những lời thơ thấm thía, có lẽ là Phan-văn-Hùm.

Ông sinh năm 1902 tại Búng (Thủ-dầu-Mộ) tốt nghiệp trường Công-Chánh ở Hà-nội, nhưng không chịu làm việc với thực dân Pháp, ông ở nhà đọc sách và giao-du với các nhà chí-sĩ đương thời. Năm 1929 ông bị tù vì vụ đánh lính ở Bến-Lức. Ra tù ông cho xuất bản quyển « Ngồi tù khám lớn » đã làm cho dư luận xôn xao. Kế ông sang Pháp học đến năm 1933, trở về nước. Ông dạy học trường tư, viết báo viết sách, và đến năm 1937, đặc-cử hội-đồng dạy học trường tư, viết báo viết sách, và đến năm 1937, đặc-cử hội-đồng quản-hạt. Năm 1939 nhân một bài đăng báo, ông bị kêu án 3 năm tù và đày đi Côn-Đảo. Đến năm 1942, ông mới được ra tù về xứ, nhưng bị quản thúc ở Tân-Uyên (Biên-Hòa). Năm 1945 ông bị giết do những cuộc biến cố trong nước.

Trong khi đi tàu sang Pháp, ông Phan-văn-Hùm cảm hứng có làm 8 bài thơ, gởi về đăng báo. Ký biệt hiệu là Phan-phù-Dao và Sa-Đà Di-Tử.

Xin trích lục vài bài dưới đây :

## I.— Lưu-gián

*Đang khi Nam, Bắc rối lung-tung,  
Chẳng sẵn kinh luân lưỡng thẹn-thùng.  
Bây trước hình hài thân bại-nhược,  
Mười năm dặng hỏa, óc mộng-lung.  
Bởi không sức đủ xày thời thế,*

*Nên phải lòng đau với núi sông.  
Thui-thủi một mình chơi hản-mạn,  
Lụy sầu đem rẩy khắp Tây-Đông.*

## II.— Gởi cho vợ

*Ra đi chưa hẹn được ngày về,  
Kinh hoặc quyền, em liệu lấy bề.  
Trốn tuyết đầu thu, đành phận nhận,  
Chờ sương giữa hạ, tội thân ve.  
Cửa nhà cũng trốn chiều đầm-ấm,  
Non nước sầu trông cảnh nỡ-nề !  
Đại-nghĩa vẫn là trên tiểu-tiết,  
Lượng dung đôi trẻ một lời thề.*

Từ bài « Ký nội » của Phan-thanh-Giản đến bài « gởi cho vợ » của Phan-phù-Dao, chúng ta thấy nội-dung khác hẳn ; Phan-thanh-Giản ở thời phong-kiến thấm nhuần nho giáo, nên khi ra làm quan dấn vợ ở nhà lo phụng dưỡng cha già ; trái lại Phan-phù-Dao tiêm-nhiễm tư-tưởng Âu-tây, chỉ dấn vợ tự do quyền biếm, trong khi mình ra đi để thực-hành đại-nghĩa. Một trường-hợp, hai tâm hồn, vì cách khoảng 100 năm, tư-tưởng đã tiến bộ nhiều và báo hiệu cho một sự thay đổi mới trong xã-hội.

Kể Phan-văn-Hùm, bà *At-Lan*, chính tên là Lê-liệu-Huê, có thể xem như một nữ-sĩ tiên phong đã nặng lòng cùng đất nước và thấy trong quần chúng một lực-lượng đang lên. Bà không ca-tụng những cảnh đẹp mơ-hồ để làm nơi giải-trí cho những người nhàn tản, mà thích quan-sát những cảnh lao-động nhộn-nhàng để làm nổi rõ sự hữu ích của một hạng người trong xã-hội. Vì thế văn thơ của bà có vẻ tả-chân, mà không kém phần cảm-động, đọc lên ta có thể liên tưởng đến những bài bất-hủ của các thi-sĩ Đông tây (như bài « Gánh nước đêm » của Trần-tuân-Khải, hay bài « Người gieo mạ » của Victor Hugo.

## Cảnh nông dân

*Đáy, cảnh đẹp của vùng quê rẫy bãi,  
Ánh bình-minh nhẹ giải cánh đồng xanh.  
Gió mon-man đìu-dị vượt đầu cành,*

Và lũ-lướt lướt nhanh trên đám mạ,  
Ngàn cỏ lục, hạt sương gieo khắp-nhà,  
Đồng mênh-mông, ruộng cả dưới ao sâu,  
Đám dân quê mình mặc chiếc quần nâu,  
Vóc lực-lưỡng, bắp thịt u, vai nở,  
Người cây lại miếng đất kia còn dỏ,  
Kẻ lui-cui cấy nốt thửa ruộng xanh.  
Tiếng hò-khoan chan chứa biết bao tình,  
Khúc trầm, bổng âm-thanh theo đồng vọng.  
Tôi đứng trước cánh đồng bao la rộng,  
Lòng vẫn-vơ cuộc sống của dân quê :  
Suốt cả đời chỉ gặt mướn cây thuê,  
Kiếp đen tối trong ao tù nước đọng . . .

Cũng trong nhóm thi nhân giác ngộ, nhưng mà đề dặt hơn, chúng ta có thể kể ông Tố-Phang với những bài kêu gọi tình yêu non nước quê nhà và những bài đã kích thích phù hoa, thích chạy theo những cái lỗ lã của ngoại quốc.

Ông Tố-Phang, chính tên là Ngô Văn Phát, sanh năm 1910 tại làng Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu. Ông làm thơ rất nhiều và đủ điệu, nhưng chưa in thành sách, trừ vài tập ngụ ngôn của ông (trong ấy ông đề tên là Thuần Phong).

#### Đồng-Nai thi-vị

. . . Khởi từ chốn non cao, gò nông,  
Trải qua miền thung-lũng, núi rừng,  
Lặng-lờ, cuộn-cuộn, ung-dung,  
Khi băng đồng phẳng, khi tung đá hàn.  
Lòng ta những chứa-chan dòng biếc,  
Quanh ta thôi biển-biệt rừng thâm,  
Những là vịn vắng, doi sầm,  
Rậm-ri cây núi, trong ngàn nước khơi.  
Dòng nước biếc cứ trôi biên-biếc,  
Cánh rừng xanh cứ mịt-mờ xanh,  
Trải bao gió bãi, trắng gành,

Cây cao đất đỏ, rừng xanh là rừng.

o°o

Hỡi mãnh-thú hành-hung vùng vẫy,  
Hỡi muôn chim bay-nhảy tung-bừng ;  
Cùng ta hòa nhịp vang-lừng,  
Đầu nhành hót gió, giữa rừng thét trắng.  
Hỡi thủy-hồ toàn-năng, toàn-lực !  
Hỡi thiên-nhiên siêu-tục, siêu phàm !  
Trái rừng, hoa dại, cỏ hoang ;  
Nhiệm mầu, diễm-lệ, huy-hoàng, oai-linh !  
Hỡi gió tối mon nhành xào-xạc ;  
Hỡi trăng khuya soi thác lung-lay !  
Gió kia, trăng nọ, lòng này !  
Đẹp ói là đẹp, buồn thay là buồn !  
Đời vô-định, hỡi phượng du-lạp !  
Dấu chơn người đậm khắp xa gần,  
Cung tên tự-toại một thân,  
Làm vua thú dữ, làm thần rừng thiêng.  
Ôi ! Cảnh-vật thiên-nhiên huyền-bí !  
Ôi ! Oai-linh, hùng-vĩ, u-nhàn !  
Khi lên thác, khi xuống ngàn,  
Ta cùng vạn-vật dọc-ngang đất trời !

o°o

Dòng nước biếc cứ trôi biên-biếc,  
Cánh rừng xanh, cứ mịt-mờ xanh,  
Trải bao gió bãi trắng gành,  
Cây cao đất đỏ, rừng xanh là rừng.

Ếch nằm đáy giếng

Kề từ khi mới lọt lòng,  
Cõi đời ếch chỉ biết vòng giếng sâu :

Bốn bề vực thẳm bờ cao,  
Nước bao lăm nước, trời bao năm trời ?  
Thế gian một khoảnh hẹp-hòi,  
Biết gì cá nước chìm trời dọc ngang ?  
Cuộc đời lặng-lẽ bình-an,  
Biết đâu chớp biển mưa ngàn mà lo ?  
Sống trong đây giếng bo-bo,  
Những ngày vô-vị chờ cho mãn đời.  
Bỗng đâu mưa gió lụt trời,  
Nước dâng đầy giếng ếch bơi lạc-loài.  
Sự đời tưởng rủi mà may,  
Gió mưa mới biết được ngày vinh quang :  
Kìa trời đất, nợ giang san,  
Hoa rừng, cỏ núi, chim ngàn, cá khơi ;  
Đầy sáng lạn, khắp vui tươi,  
Cõi trần phóng khoáng cuộc đời tự-do.

o°o

### Thời-kỳ kháng-chiến chống thực-dân

Cuộc thế-giới chiến-tranh lần thứ hai đã tạo ra cơ-hội giải-phóng cho dân tộc Việt-nam. Tất cả 25 triệu người đều đứng dậy quyết-tâm tranh-đấu dành độc-lập. Đây là một dịp nữa để chúng ta thưởng thức những vần thơ bổng-bật lòng ái-quốc và lừng-lẫy chí quật-cường.

Trước hết hãy nghe những bài thúc-gục các chiến-sĩ ra đi trong lúc khắp nơi đã vang lên tiếng gọi của non sông tổ-quốc.

Bà Ái-Lan đã mượn lời một vị-hôn thê để tỏ thái-độ của phái mình trước giờ phút nghiêm-trọng.

### Ra đi

Ra đi, thê lòng cất bước ra đi, tấm thân bờ-liễu,  
em có quản chi cái bước gập-gình.  
Anh ơi ! dầu sao em cũng quyết liều mình, đem bầu nhiệt-  
huyết tươi hận bất-bình cho nước non ta.

Nhưng Em hết lo gần rồi lại tỉnh xa :  
Nợ giang sơn em đành phải gánh, còn mỗi tình nha  
biết liệu làm sao ?  
Anh ơi ! mẹ già rày ốm lại mai đau, thêm một đoàn em  
đại mà có nào sự sản chi đây.  
Hiểu, trung, tình em gánh đã đầy, biết ai cho em san-xẻ  
gánh nặng này với bớt, hỡi anh !  
Kìa anh ơi ! lời thiêng-liêng của Tờ-quốc vọng dư thanh :  
« Muốn trọn nghì con, cháu, âu phải đành vì quốc vong gia ».  
Em ngập ngừng khi bước chân ra, trong đêm trường tối  
mịt, lúc tiếng gà vừa mới điểm canh...

Ông Thâm-thệ-Hà hiện là giáo-sư trong một tư thực, cũng mượn lời một người con để tỏ tâm-chí các thanh-niên sắp lên đường cứu quốc.

### Lại lên đường

Cha ơi cha ! Cúi đầu con vĩnh biệt,  
Con ra đi trả nợ nước, thù nhà.  
Trời ! Những buổi trăng buồn loang kiếm thếp,  
Dòng trăng sao loáng máu giãi Ngân hà ?  
Con ra đi, biên-thùy vang tiếng súng,  
Trời thê-lương mây khói toả âm-u.  
Con ra đi với tấm lòng anh dũng  
Say hiên ngang, hăng hái diệt quân thù.  
Với sương gió, con nung bầu máu nóng,  
Nghe chan hòa ưu-ái tận thâm-tâm.  
Con đâu nữ ngồi yên trông tổ-quốc  
Đập tan tàn dư dốt lỗ xâm lăng...

Sau đó là những lời kêu gọi hùng-hồn gửi ngay cho những ai còn do-dự trước nhiệm-vụ thiêng-liêng :

### Lời chiến-sĩ

— Đường tranh đấu hôm nay đừng bước lại,  
Nhìn mây chiều vương-vấn góc trời xa,

Nghe vang lên tiếng gọi của sơn hà,  
 Lòng rạo-rực trước hồi chuông cứu quốc.  
 — Đã hẹn sống ngang tàng trên mặt đất,  
 Chỉ tự-cường quyết thắng nổi gian lao.  
 Cánh chim bằng khi đã vút trời cao.  
 Dù ngược gió, không hề thay đổi hướng...  
 — Trước nhục nước, mắt bưng tia lửa hận,  
 Ngày ra đi, thề gỡ ách Nô-dân,  
 Như Kinh-Kha thưở nọ tách sang Tần,  
 Người áo trắng tiễn chân bờ Dịch-Thủy...

Đó là bài trích trong tập thơ "Chim xanh" (xuất bản năm 1948). Chim xanh là biệt hiệu của anh Nguyễn-văn-Thứ, một thi sĩ trẻ tuổi, nhiều tương lai, nhưng tiếc vì đã chết trong thời loạn năm 1946.

Đặng-Phương cũng một thi sĩ trẻ tuổi, đã xuất bản tập thơ "Hồn Việt" (1950) gồm nhiều bài khí-phách trong ấy tôi xin trích ra một đoạn sau đây :

#### Lời sông núi

... Lòng đất nước đã sôi niểm bực-tức,  
 Hỡi muôn dân! Mau sửa-soạn lên đường.  
 Cố đấu tranh, tìm lại dấu quê-hương,  
 Xây lại cảnh hùng-cường trong độc-lập,  
 Đem cân-lực chọi cùng luồng bão-tập,  
 Lấy máu đào nhuộm thắm lại cờ tang.  
 Mau tiến lên! Đem chiến thắng huy-hoàng.  
 Soi-sáng mảnh trời Nam đen tối mãi.  
 Hỡi những kẻ còn lo-âu sợ-hãi.  
 Đường đấu-tranh luôn ngai nổi lâu dài,  
 Và bản-khoản ngờ- vực cảnh tương-lai,  
 Không tin tưởng ở ngày mai rực-rỡ!  
 Hãy nhìn lại bốn nghìn năm lịch sử,  
 Trên giang-san ghi rõ nét kiêu-hùng:  
 Tự nghìn xưa đã liêng lẫy oai-phong,  
 Nòi giống Việt có đầu sơn chiến-đấu...

Cô Phạm-từ-Quyên sinh ở Tân-châu (Châu-đốc), hiện làm giáo-viên trong một trường tiểu-học ở Saigon, cũng tỏ ra rất hăng-hái trong buổi toàn dân quật khởi. Đây là bài cô gởi các thanh-niên ở thành :

#### Tráng-Sĩ và Văn-Nhân

Người ta bảo « sống là phấn-đấu »  
 Đến hơi tàn, sức mồn mới là thôi.  
 Cố tiến lên tròn nghĩa vụ với đời  
 Đem thân sống đắp bồi nền Công-lý...  
 Miệt-mài chi trong cuộc đời vị-kỷ?  
 Huy-hoàng trên nhung lụa ánh muôn màu.  
 Mĩa mai thay trên xương máu đồng-bào,  
 Hãy đưa mắt nơi bùn lầy nước đọng...  
 Đau đớn lắm, nhục-nhân ơi, kiếp sống!  
 Nhìn dân sinh, anh có cảm như tôi:  
 « Tôi văn-nhân, anh tráng-sĩ trên đời,  
 « Khóan ngăn nổi bất-bình cho nhân-loại?! »  
 Kề cũng thẹn một cuộc đời son trẻ,  
 Ngại-ngần chi hoài phí tuổi thanh-xuân.  
 Kịp mau lên nung lại chí kiêu hùng,  
 Vung kiếm thép lướt xông đường chiến đấu...

Ngoài các thi-sĩ nhiệt-tâm đã hưởng-ứng với phong-trào kháng-chiến, chúng ta không quên những người trầm-lặng hơn, nhưng cũng góp công ít nhiều bằng cách ca-tụng các chiến-sĩ đã xông-pha nơi trận-tuyến.

Ông Thương-Tiên, tên thật là Lê-quang-Nhơn, một công-chức hưu-trí ở Saigon, đã tán dương đức hy-sinh của thanh-niên Việt-Nam.

Lê Mộng-Hoa, với bài « Gái thời-loạn », cũng ra khỏi buồng the và để mắt nhìn đoàn phụ-nữ đang tiến bước. Ông Văn-Đài, biệt danh của một công-chức ở Saigon, rất cảm-động với bài « Giọt lệ xuân » trong ấy ông than-tiếc một cô gái đã bỏ mình vì nước. Anh Liêm-Châu, tên thật là Phạm-thanh-Liêm, một thi-sĩ trẻ tuổi ở Châu-đốc, đã làm nhiều bài tả chân lý-thú đề khen ngợi lòng dũng cảm của các thanh-niên nhập ngũ. Còn rất nhiều thi-sĩ khác đáng được nêu danh, nhưng



tiếc vì chúng tôi không đủ thì giờ để khảo-cứu và trích lục các thi văn. Vạy chúng tôi xin tạm ngừng tại đây và xin chờ được viết ra thành sách, sẽ nói đến kỹ-càng và đầy đủ.

o°o

Như chúng ta đã thấy, trong khoảng 200 năm nay, thi ca đất Đổng-Nai đã biến chuyển theo với lịch-sử miền Nam và phản chiếu rõ-rệt tình trạng chính-trị, xã-hội của mỗi thời đại. Trong buổi nước nhà độc-lập, đời sống thanh-bình, thi-ca như nguồn nước lặng yên, chỉ rọi bóng những non xanh, cảnh đẹp, Đến lúc nước nhà nguy-biến, trước nạn ngoại-xâm, thi-ca bỗng trở nên sôi-nổi; hùng-hồn, như giông sông to đập-dồn cơn sóng gió. Dưới cuộc đô hộ của ngoại bang, nguồn thơ miền Nam như bị ép chày trong nhiều lạch khác nhau; nhưng nó vẫn ngấm chứa bên trong một sức mạnh phi-thường, chỉ chờ dịp là tung-toé lên, vượt qua các ngọn đá hàn để chảy dồn về một chỗ.

Xuyên qua tánh chất của thi-ca, chúng ta cũng cảm-thông với tâm-hồn của thi-sĩ, và do đó đã nảy sinh lòng kính trọng, mến yêu. Ngoại trừ một vài vị đã đi làm đường, vì không thấy rõ lợi quyền của dân-tộc, hầu hết các nhà thơ đều là những người đã đau khổ nhiều, đã cảm-xúc mạnh, đã tạo mối tình buộc kết giữa đất nước với đồng bào, giữa chúng ta và nơi chôn nhau cắt rún. Vì thế, lựa để về thi-sĩ miền Nam, tôi thấy mình như đến viếng một toà mồ-miếu, có bồn phận phải thấp một nén hương trước mỗi tượng thờ. Đối với các thi-nhân còn khoẻ-mạnh đang chung sống với chúng ta, kẻ tiện-nhân này xin dừng bài văn làm một bó hoa tượng-trung để dâng lên với tất cả niềm ái mộ, ước mong, chờ đợi....

### THI-CA

#### XEM HOA LAN NHỚ BẠN

Hạ về nay lại tôi thu sang,  
Chợt thấy lan hoa nhớ bạn vàng,  
Cánh nhạn vời trông bao dặm cách,  
Ruột tâm thêm bạn mấy sầu vương.  
Tờ hoa tó chuốt hàng châu ngọc,  
Tình bạn trau dồi diễm phần hương.  
Một giải đồng-tâm khen khéo nhủ,  
Nhớ người thôi lại nhớ văn-chương.

HÔNG-THIỆN nũ-sĩ

## NHỮNG TÀI - LIỆU MỚI LẠ CỦA ĐOẠN - TRƯỜNG TÂN - THANH

Từ trước đến nay, vấn đề tâm sự Nguyễn-Du tiên sinh đã làm sôi nổi dư luận, các nhà bình phẩm đã tốn rất nhiều giấy mực, nhưng phần nhiều chỉ căn cứ trên phương diện văn thơ và những hành vi tư cách các vai trong truyện để xét đoán, chứ ít khi đã sưu tầm đến gốc tích các nhân vật đó? nay muốn giúp ích phần nào cho công việc bình phẩm tâm sự một nhà đạt thi hào thiên cổ, dưới đây chúng tôi xin giới thiệu với quý vị ít nhiều tài liệu có liên quan đến truyện, và các nhân vật trong truyện, những tài liệu đó nguyên bằng chữ Hán, do mấy vị giáo-sư Trung-quốc (như Lý-văn-Hùng và Thôi-tiên-Nhiên tiên sinh) vì lòng hâm mộ văn thơ truyện Kiều của Cụ Nguyễn-Du, nên đã chẳng quản công phu phi tốn, thân hành về Tàu sang Nhật, sưu tầm các sử sách cũ, rút lấy những tài liệu quý giá, và lại còn dịch truyện Kiều ra một quyển thơ Hán tự! Chúng tôi tin tưởng rằng có thêm những tài liệu dưới đây thì công cuộc bình phẩm tâm sự Nguyễn-Du tiên sinh, sẽ bắt đầu rẽ sang một con đường mới vậy.

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM

### NHỮNG TÀI LIỆU MỚI LẠ CỦA ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH

(Phiên-dịch theo nguyên-văn của giáo-sư Lý-văn-Hùng).

T RƯỚC đây hơn 20 năm khi đọc những lời giới-thiệu của báo Nam-Phong do ông Phạm-Quỳnh chủ bút, và những lời chú thích của các nhà văn, như Bùi khánh-Diễn, Bùi-Kỳ, Trần trọng-Kim, Tân-Đà, Huyền-Mặc đạo-nhân, càng ham thích về những câu văn, lại càng muốn tìm cho thấy những văn có quan hệ đến truyện. Bây giờ mới rõ Vương-Nhai nhân là ai? tức là người mà trong giả-sử còn ghi tên tuổi, trong tập Ngụ-Sơ-Tấn-chí của soạn giả Trương-son-Lai, về truyện Vương Thúy-Kiều, tới hàng ngàn chữ, phụ thêm vào các ngoại sử, và những lời phê bình của Trương-son-Lai, toàn là một điệu xét thay cho Nhai nhân bạc mệnh. Lại còn tập Tiêu-hạ nhân-ký, Khúc-Lan-nhân-thoại, thường ghi chép những bí-ẩn giữa Thúy-Kiều với Từ văn-Trường, tập Thanh-Tâm tài-nhân, biên chép Kim-vân-

Kiều-tân-truyện, tất cả 4 quyển, hơn 10 vạn chữ. Tả hết một đời vui buồn ly hợp, tình lạ văn hay, truyện đến bất hủ, rồi Nguyễn-Du căn cứ vào đó, mà diễn thành thơ nôm, vì thế mà sự tích Nhai nhân với những sáng tác truyện kỳ thêm rõ lai lịch.

Vương Thúy-Kiều vốn là một danh kỹ (đào hát có tiếng) về cuối đời Minh, chỉ vì tài sắc tuyệt vời, gây nên lăm truyện. Thế rồi các nhà tiểu-thuyết, tình hay múa bút, phóng đại thêm vào, chả thế mà bắt đầu thuật ngay truyện Tiều-thanh, nào là tài hoa bạc mệnh, thương thay sắc nước hương trời. Tào hóa ghét tài, gây nổi tư phong bí sắc, nào thân nghiệp chướng, nào kiếp tuần hoàn, cuối cùng lại đem Chiêu-Quân, Quý-Phi, Tây-Thi, 3 mỹ nhân thời trước ra so sánh, để chứng tỏ có con gái họ Vương đây, sắc tài cũng thế, nhưng ông xanh ghét bỏ, lại cực bằng hai, mục đích để tranh hương khói với người thiên cồ.

Vì mấy lý do trên, mà ta thấy rõ thâm ý của tác giả, muốn tập hợp tất cả những màu chuyện bạc mệnh hồng nhan, rồi phóng túng ngọn bút tài hoa, tả nên một thiên tuyệt tác.

**Hồi thứ nhất :** Khúc bạc mệnh tức là một điềm xuất phát (bắt đầu) đã kết tinh cho cả bộ chuyện. tả về ngón đàn, tác-giả viết : Thúy-Kiều sở trường nhất về Hồ cầm, xưa nay không ai theo kịp, mỗi khi tay tiên nắn khúc, như khúc như than, hết thảy người nghe, chan hòa giọt lệ, phảng phất hình ảnh Vương-Phi suốt tái ngày xưa. (Chiêu-Quân quá quan).

Từ lúc Kim-Trọng dạo chơi hội đập-thanh trở về, đến lúc trả lại kim thoa, hai bên thề thốt, tác-giả khéo trình bày những tư tưởng của các giai nhân tài tử đời phong kiến.

Từ hồi Vương Ông bị vu oan, xui nên gái hiếu bán mình chuộc tội, tác giả đã khéo vẽ nên bức màn đen tối của xã-hội hồi đó, và vạch rõ mặt trái hủ bại của các quan trường. !

Từ lúc vịnh thơ mộc-già (cái gông) phủ-quan động lòng thương xót, được cùng chàng Thúc xum họp như xưa, cái hào tình trong giai đoạn này, giống hệt như hoàn cảnh của Tô Tiều-tiêu ngày trước.

Hồi mắc tay mù Hoạn, ra vào theo lú thanh y, cực khổ trăm chiều, độc giả có cảm giác như bức họa Tiều-thanh bạc mệnh sống lại. Tới hồi lâu xanh trụ lạc, lẩn lóc nơi bề lữa than hồng, tác giả thực khéo vẽ nên một cái địa ngục trên nhân thế.

Tới khi khuyên nhủ Từ-Hải trúng kế Chiêu An, chông chết, quán tan, phải vào chuốc rượu trong dinh Tôn-Hiến, ép duyên lại bị gán cho Thổ Tú, một đoạn văn đã cực tả được những nét âu sầu nguyên rủa. Hồi kết tức hồi hậu Kim-Trọng, tác giả tạo thêm một cảnh gia đình đoàn tụ, cảnh ấy cũng khá ly kỳ, nhưng đó chỉ là một thói thông thường của nhà tiểu thuyết.

Dưới đây là nói về các nhân vật trong truyện, mỗi nhân vật tác giả đã gán cho một tên, thử xem sự đặt tên ấy, tác giả có dụng ý gì? Cứ chỗ chúng tôi nhận thấy thì trừ mấy tên như Từ-Hải và Hồ-tôn-Hiến không kê, vì trong chuyện chính vẫn giấu tên Hồ, mà chỉ chép rằng một quan đốc-phủ. Phải chăng cái tên Hồ tôn-Hiến là do tác giả tự ý gán vào? Còn như cái tên Kim-Trọng, chữ Kim đứng bên chữ trọng, tức là chữ chung, ngụ ý tả một kẻ chung tình.

Cha con Thúc-Sinh, cha là Thúc-Chính, con là Kỳ-Tâm. ngụ ý nói cha con nhà ấy có lòng ngay thẳng, có thủy có chung. Hoạn-Thư chữ hoạn nghĩa là quan, ngụ ý nói một tiểu thư nhà quan, mẹ Hoạn-Thư đeo tên Kế-phu-nhân, ngụ ý nói, mẹ này có nhiều mưu kế hiểm ác, Mã-Giám-Sinh được đeo tên là Mã Bất-Tiến, ngụ ý nói, một tên chỉ làm thân trâu ngựa cho mẹ Tứ-Bà, chứ không có chí tiến thủ. Sở-Khanh nghĩa là anh chàng người nước Sở, ngụ ý nói anh là một khách làng chơi trong quán Sở lầu Tần. Thổ-Tù nghĩa là một người tù-trường của thổ dân đây. Bạc-Hạnh ám chỉ hạng người sống theo cuộc đời phiêu bạt cầu may. Bạc-Bà tức là một mẹ cũng sống theo cách đó. Á Ung, Á Khuyển, giống chim khéo bắt mồi, giống muông chuyên giữ cửa, tỏ ra hai tên tôi tớ đắc lực trong cửa quan, Tú-Má, Khách-Má là tiếng lóng của xóm bình khang, danh hiệu tặng riêng cho các mẹ giàu. Giác-Duyên, Tam-Hợp là biệt hiệu của các đạo sĩ.

Nói tóm lại những chữ mà tác giả dùng để đặt tên cho các vai, nó đều có một ý nghĩa tượng trưng cho công việc từng vai, duy có các tên trong gia đình Vương-viên-Ngoại, như Vương-tử-Trình (bố). Vương-Quan (con), Thúy-Vân (gái) những vai đó tưởng cũng chẳng cần phải có, vì có cũng bằng thừa.

Nói về tiểu thuyết bên Trung-Quốc, thì ai cũng nhận thấy vào thời kỳ cuối đời nhà Minh, cuối đời nhà Thanh, là hai thời kỳ tiến triển mạnh nhất, vì người ta sống dưới ách chuyên chế, chịu ảnh hưởng sâu xa của lối văn ủy mị, lối văn bát cổ (lối phú) và những tình trạng rối loạn của xã hội, nhất là cuối đời nhà Minh, quyền chính ở trong tay bọn gian ngoan hủ bại, đeo vạc, đến xương tủy của nhân dân, dân không chịu nổi sinh ra giặc cướp tứ tung, về phần chính trị đã thế về phần đạo đức lại quá suy đồi, bởi thế tao nhân mặc khách, cay vì thế tục, tả nên những áng khói hài (đây là những câu văn của Trương-thế-Lộc,

mà Tống-văn-Ban khi làm Trung-Quốc-Văn-học-sử đã dẫn vào) Như vậy thì truyện Kiều xuất bản cũng vào hồi đó, bởi lẽ tác giả đã chịu đựng những kích thích rất lớn của hoàn cảnh, nên mới có những câu văn trào phúng, và châm biếm đặc biệt như vậy. Còn như tác giả là ai? Cây bút nào đã khai sinh ra Thanh-Tâm tài nhân, hay Thanh-tâm tài tử thực khó tìm ra tông tích.

Riêng về phần tôi, đối với những chứng cứ đã khảo sát được thì tôi nhận thấy tác giả chính là Từ-văn-Trường. Văn Trường là tên tự còn tên chính là Vi, họ Từ, người ở huyện Sơn-Âm, trước khi cùng mấy người học trò đóng vai thượng khách trong đình Tông-Độc Hồ-tôn-Hiến. Ông biết binh pháp lắm kỳ mưu, việc bắt được Từ-Hải, dụ Vương-Trực về hàng, phần lớn là mưu của ông, ngoài ra ông lại sở trường về cổ văn, chữ viết rất tốt, một hôm nổi cơn điên, rút kiếm đâm chết vợ, bị tù ít lâu, rồi được thả, liền đi ngao du sơn thủy, ngược lên phía Bắc, tới tỉnh Liêu-Đông rồi mất tích (trong trang 139 bộ Dàn Từ-Nguyên), lại có chỗ chép Từ-vi-Minh người huyện Sơn-Âm tên tự là Văn Trường hay là Thiên-Trì, lúc đứng tuổi đời hiệu là Thanh-Đẳng, người có thiên tài, chữ tốt họa khéo, văn thơ rất luyện (trích trang 118 bộ Dàn-Từ-Nguyên).

Tiên-hạ-Nhàn-ký chép rằng: Từ-văn-Trường người Sơn-Âm, là thượng khách của quan trung-thừa Hồ-tôn-Hiến, lúc ấy bọn giặc lùn là Từ-Hải quấy nhiễu ở vùng ven biển, ông liền bày mưu với Tôn-Hiến cho người đem lễ vật đến hối lộ người ái kỷ (kỳ nữ được Hải yêu) của Hải tên gọi Thúy-Kiều, lúc ấy đại bản doanh của Hồ-tôn-Hiến đóng tạm ở một ngôi chùa, Văn-Trường thấy Kiều là bậc quốc sắc, thường ăn mặc giả nhà sư, đứng phía ngoài tường tình tự, Tôn-Hiến biết Kiều có tư tình, máu ghen nổi dậy, liền hạ lệnh tập hợp tất cả sư trong chùa lại cho Kiều nhận diện, Kiều chỉ vào một người hơi giống Văn-Trường, Tôn-Hiến sai chém tức khắc. Buổi tối hôm ấy Văn-Trường về qua nhà, trông thấy người vợ kẻ nằm chung một giường với sư, Trường că giận, rút gươm đâm chết vì sư đó, nhưng than ôi, người bị chết đó chính là vợ, chứ chẳng có sư nào cả! Ân giết người không còn chối cãi, liền bị hạ ngục và kết tử hình, may nhờ có quan Trương thái sư là nguyên-biện, hết sức bệnh vực sau được thoát nạn, khi được tha, Trường có soạn ra tập ký sự về việc cất tước, và bài truyền kỳ đề chúc thọ mẹ, khi đọc lên, mẹ phải luôn luôn gạt nước mắt vì quá cảm động bởi những câu văn, sau lại làm một bài thuật truyện Nễ-hành mắng Tào-Tháo, khúc hát Nguyệt-minh độ liễu Thúy \* truyện Mộc-Lan tông quân, truyện nữ-trang-nguyên, xếp thành bốn vở kịch đặt tên là tứ thanh-viên, lấy điển tích là vợ mẹ thấy con chết, kêu lên bốn tiếng rồi đứt ruột. Những tác phẩm trên, có thể nói là lúc Văn-Trường quá cảm xúc, hay là bất đắc chí với đời, nên mới có những câu

lâm ly thống thiết như vậy. Trường có sinh được hai con trai, nhưng cũng tầm thường, một anh tên là Đốc-Tâm, một anh tên là Ma-Bì, cả hai đều không có con, giòng họ này đến đây là dứt.

Khúc-Lan-nhân-Thoại chép rằng: Kịch tứ thanh-viên của Văn Trường có một sức quyến rũ rất mạnh, làm cho người ta đọc mãi mà không thấy mỏi miệng. Viên-Thạch-Công khi làm quan ở tiền đường, xem những kịch này đã phải tán thưởng là áng văn chương có giá trị nhất đời nhà Minh.

Tứ thanh-Viên tức là bốn vở kịch, 1 vở vịnh Nễ-hành, 1 vở vịnh Mộc-Lan, 1 vở vịnh Ngọc-Thiên-Sur, 1 vở vịnh Hoàng-sùng-Hổ.

Người ta bảo rằng tác giả soạn ra bốn vở kịch này để gửi tâm sự, nhưng cứ chỗ chứng tỏ tham khảo thì thấy Văn Trường bày mưu cho Hồ-Tôn-Hiến, bình định được bọn cướp bề là Từ-Hải, vì đã bí mật giao thông với người thiếp yêu của Hải là Thúy-Kiều, để làm nội ứng, khi Hải chết, Kiều quyết chí chết theo.

Ngũ-Sơ-tập-chí chép rằng: sau khi Hải chết, Tôn-Hiến gán Kiều cho viên Thồ-Tù ở Vinh-Thuận, khi thuyền xuôi trên khúc sông Tiên-Đường, Kiều than khóc rằng: Ôi! Minh-Son (tên Hải) đối với ta rất hậu vì việc nước mà ta phải đành lừa để giết đi, giết Từ-Trường ấy, rồi lại lấy từ-trường này, thì còn mặt mũi nào sống trên nhân thế? Nàng gào khóc một hồi rồi nhảy xuống sông tự vẫn, sau người đồng hương của tôi là Tân-phu-Vũ có làm bài ca để viếng Thúy-Kiều, có ý chê hành vi của Văn-Trường là bất chánh, vì sau có lòng sám hối nên mới soạn ra kịch Tứ-thanh-viên, như vở kịch Mộc-Lan-nữ là tỏ ý thương Thúy-Kiều vậy.

My-Lar-Tùng thoại chép rằng: Mộc-Lan sinh trong thời Tùy Dạng-Đế, là một gái cấm cung (ở khuê các) họ Ngụy người ấp Hào, lúc ấy triều đình mộ quân đi đánh Liêu-Đông, nàng liền cải trang ra nam tử, đi lính thay cha, đang đang hai mươi năm trời, từng trải 18 trận đại chiến, khi thắng trận trở về được phong chức Thượng-Thư-Lang, nàng cố từ xin về thăm cha, khi ra về, nàng liền chút bỏ nhưng phục (áo lính vận đồ nữ trang, các bạn đi đường ai cũng kinh ngạc, tin đó truyền đến tai vua, Dạng-Đế lập tức triệu về kinh, tuyền vào hậu cung, chớ từ chẳng được, đành phải quyền sinh, nhà vua thương tình đoan chính, phong tặng cho chức Hiếu liệt-tướng-quân, vở kịch Tứ thanh-viên của Văn-Trường, khúc thứ ba đi lính thay cha, tức là diễn sự-tích Mộc-Lan vậy.

(Còn tiếp)

# THU DẠ LỮ HOÀI NGÂM

NGUYỄN-CAO-KIM sưu tầm

**M**ÙA THU với thi nhân là một mùa thật đẹp có trăng trong, trời lành lạnh, ngọn gió làm lay động khóm trúc bên hồ, lá thu vàng còn gọi cho lòng người những mối buồn man mác. Đã bao thi nhân dệt những vần thơ bất hủ, than khóc mùa thu và cũng ôn lại một áng văn cò, chúng tôi xin sưu tầm bài « Thu dạ lữ hoài ngâm » của Đinh-nhật-Thận (1815-1866) để cống hiến bạn đọc.

Đinh tiên sinh quê xã Thanh Liễu, huyện Thanh Chương thuộc tỉnh Nghệ-An, đỗ tiến sĩ năm 1838. Ông có giao du với Cao bá Quát và Nguyễn hàm-Ninh và trong một đêm thu trăng sáng tỏ. Ông đã viết ngâm khúc này. Dưới đây, áng văn đó được chép lại theo các bản dịch xưa còn truyền tụng lại :

## THU DẠ LỮ HOÀI NGÂM

Nguyên văn chữ Hán  
của Đinh-Nhật-Thận

Đêm thu lặng, bóng trời thấp thoáng  
Cách rèm thưa rớt chén kim bôi  
Thiên thời, nhân sự tương thối,  
Kiếp phù sinh dễ làm vui với đời.  
Người ngắm cảnh hoa phơi, trăng tỏ  
Cảnh trêu người ngọn gió rung cây  
Nỗi niềm mấy kẻ tỏ hay ?  
Cùng ai trăng gió đêm ngày thưởng thu ?  
Thơ nhả ai bốn câu buống vụn  
Rượu ly hoài vài chén rửa khudy  
Trước đèn trong chốn thư trai  
Nào lòng đất khách ngậm ngùi người xưa  
Ngoài hương thủy tiếng ngư vắng vắng  
Thuyền từ đâu chèo thẳng bên giang ?  
Lờ mờ đêm nguyệt trời sông,

Thuyền ai tưởng khách non Hàn lại không. (1)

Khúc giang thủy nhớ ông họ Đổ (2)

Buộc con thuyền lòng cũ bỏ vo.

Hứng thu đề tám bài thơ,

Xui người đất khách ngần ngợ tình làng,

Khi ta đi liễu đang xanh tốt,

Chim hoàng oanh mới hót ba câu.

Mà nay cúc đã ngậm thâu,

Liều kia nghĩ cũng ầu sầu vì ve.

Xưa ta đi đào khoe tiểu kiếm

Gió đông phong mới điềm ba hàng

Mà nay lan đã chồi sương,

Đào non nghĩ cũng võ vàng vì thu.

Làm chi vậy buồn rầu đất khách,

Ngày mấy trò đèn sách cho khuây,

Có đêm nưong bóng phòng tây,

Tiếng sương khóc lá, hơi may gọi trùng

Làm chi vội dở dang quán lữ

Ôi khói sương hết nửa năm rồi (3)

Có đêm ngồi nhẩn thư trai

Gió lay cành trúc, nguyệt cài trên lương.

Nào có phải như chàng ném bút

Tòng quân rằng vì nước cho cam (4)

Lướt đem thân thể cát lằm,

Khóc ngồi hở mặt, nghe năm then tai.

(1) Theo ý bài thơ « Phong Kiều dạ bạc » của Trương Kế.

(2) Đổ-Phủ. Trên sông khúc Đổ-Phủ làm 8 bài thu hứng trong có câu :

« Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ. Cô châu nhất hệ cố viên tâm.

Nghĩa là : khóm trúc thêm tuôn dòng lệ cũ — con thuyền buộc chặt mối tình già, mà Trần-trọng-Kim đã dịch như sau :

« Con thuyền buộc mối tình già. Hai lần cúc nở, lệ sa hai hàng. »

(3) các bản chép « năm sương yên bề vừa rồi »

(4) các bản chép « vì vua mà đồng mác cho cam » nay dịch theo nguyên văn « tương trung can vi quốc tòng quân »

Nào có phải như ai vàng hịch,  
Vì thân mà xa cách cho đành !  
Bỗng không khách địa bình-bền,  
Khi trời mây bạc, khi ngảnh mẫu đơn,  
Ngày nay đứng trông miền bề rộng  
Một cánh buồm thẳng gióng Giang-Lăng  
Lòng quê luống những bóng khuâng  
Phút theo buồm nhẹ vượt vùng biển khơi !  
Ngày mai đứng trông nơi non thẳm,  
Một áng mây sớm ngậm trên không.  
Lòng quê rồi tựa bóng bong,  
Phút theo mây kéo mấy trùng non xa.  
Trông tin nhận biết là đâu tá ?  
Tâm tình này ai tả cho nên !  
Chuông chùa Diệu Đế khua rền,  
Trống vang cửa bể, súng rêu thành vàng.  
Sóng quặn quai ruột càng quặn quai  
Cảnh đìu hiu, dạ lại đìu hiu  
Lữ du ai chẳng tiêu-điều  
Tiếng chày trong xóm tiếng chèo ngoài sông  
Than đất khách nào nùng tâm-sự,  
Thương người quê tỉnh tụ bây giờ.  
Đèn khuya con tỏ con mờ,  
Ngậm tình che quạt luống chờ bóng trắng.  
Cánh khuya những mơ màng trên gối  
Mảnh tình riêng biết nói cùng ai ?  
Thương thay đêm vắng không người  
Ngủ mơ giấc bướm dậy thời gà kêu.  
Hoặc có lúc ban chiều trong khốn  
Bước xuống thềm lại muốn lên lầu.  
Phút nghe con én kêu sầu,  
Lược râu tóc chải, gương râu mặt soi.

Hoặc có lúc gieo thoi đêm tối,  
Gọi a tỳ vừa tới diềm dăng.  
Phút nghe tiếng nhận khơi chùng,  
Mây lơ chân đạp, thoi ngừng tay đưa  
Thương thay có đêm chờ nửa gối,  
Đêm gần qua chẳng thấy thư về  
Gác thoi ra đứng bên hè  
Tai nghe tiếng để rề rề khóc sưng  
Trông chẳng thấy chân chường than thở,  
Đoái phòng khuê muốn trở gót giày,  
Gà ai eo óc hồi tây  
Gấm tình tựa gối liềm tay kêu đèn.  
Thương thay những ngóng tin buổi ấy,  
Ngày gần tàn chẳng thấy thư sang !  
Xướng thềm ra đứng bên dằng,  
Mây sầu lá liễu, hàng hàng khóc ve.  
Trông chẳng thấy lại về đứng đợi.  
Đoái cầm hiên muốn gọi tay đàn.  
Bước đầu trên cột bình lan.  
Buồn thối mang giếp ra vườn bẻ hoa.  
Nay hẳn bảo « gởi đã mát mẽ  
Lương nhân ta có để gần về »...  
Biết đâu đường xá khắt khe,  
Núi sông ngàn dặm đi về dễ sao ?  
Nay hẳn nói ta sao chưa tới ?  
Hay có người sửa túi nắng khăn ?  
Phong lưu tính đã quen rằng,  
Phần hoa lịch-sự đâu bằng Trương-An.  
Nếu chẳng thể bàn hoàn chi mãi,  
Hết xuân rồi, hạ lại sang thu  
Lầu hồng, cung ấm ấy ru ?  
Anh hùng kia với thượng-phu ai từ.

Như thế ấy bây giờ ai biết,  
 Khói sóng dâng khôn biết dạ sầu  
 Há còn tuổi trẻ chi đâu  
 Phong lưu tình cũ, giang hồ thói xưa,  
 Cảnh du lữ, câu thơ thẩn thục  
 Bóng gương khue xa khuất dặm ngàn.  
 Giang hồ dù biết có thương,  
 Thiết tha lại nhớ những đường dặm khơi.  
 Tuy rằng nói đã người tàn tảo,  
 Trên tôn đường trong đạo tề gia,  
 Rau khe nước suối cũng là.  
 Minh xa chẳng biết ở nhà làm sao?  
 Duy biết trẻ đưa nào đưa nấy,  
 Trong gia đình đều thấy yên vui,  
 Lúc đi trẻ mới hay cười  
 Tóc răng nay đã ra người lớn khôn.  
 Và thẳng cháu trời thương cũng khá,  
 Tuổi năm nay chừng đã trưởng thành.  
 Phúc nhà mừng họ cho anh,  
 Năm nay biết có học hành cùng ai.  
 Bận đèn sách một hai tri thức,  
 Mùi lan chi thơm nức một nhà  
 Từ phen chuốc chén quan hà,  
 Vị Thành lúc ấy rồi mà đương quan.  
 Sau chẳng biết ngoài miền Bắc động  
 Hai anh ta có chóng hồi hương? (5)  
 Than ôi đồng bệnh cùng thương  
 Kể Tần người lại Tiêu-Tương một trời  
 Đến bao giờ cùng ngồi kể chuyện  
 Kể tình quê cho đến khách trung  
 Mà nay nào nguyệt nào phong  
 Nào thi, nào tửu biết cùng ai hay  
 Sầu ly biệt lệ đầy hai mắt  
 Bóng hương khue xa khuất dặm ngàn,  
 Rượu rồi ngồi dựa lan can  
 Chiêm-bao tỉnh giấc đêm tàn vì thu.

(5) Chi Nguyễn-hàm-Ninh và Cao-bá-Quát lúc đó ở Sơn-Tây không biết đã trốn về Trung được chưa?

## ĐỨC - ĐỘ CỦA TRẦN - HƯNG - ĐẠO

(Viết nhân dịp kỷ-niệm ngày giỗ thứ 658 của Ngài,  
 mất ngày 20 tháng 8 năm Canh-Tý — 1300)

VĂN-CHUNG

ĂN dở trang sử cũ, ta nhận xét thấy nhà Trần, trong khoảng 175 năm thịnh-trị (1225-1400) đã nhiều lần phải kịch-chiến với các lân-bang để gìn giữ biên-cương: phía tây chống cự Ai-Lao, phía Nam khuất-phục Chiêm-Thành và phía Bắc kháng-dịch ba lần cuộc xâm-lăng tàn-bạo của đoàn quân Mông-Cồ.

Trong cuộc bảo-vệ giang-sơn về mặt Bắc để ngăn bước tiến của đoàn quân hiếu-chiến này, ta đã gặp nhiều nỗi gian-lao nguy hiểm, vậy mà:

Xã-tắc lưỡng hồi lao thạch-mã,  
 Sơn-hà thiên cở điện kim ôu.

(TRẦN-THÀNH-TÓN)

tạm dịch là:

Xã-tắc hai phen chồn ngựa đá,  
 Non sông muôn thuở vững âu vàng.

chính là nhờ ở sự đồng-tâm nhất-chí của Dân, Quân, Chính dưới đời nhà Trần và nhất là nhờ ở biệt-tài văn võ thao-lược của vị Bình-Bác Đại-nguyên-soái **Hưng-Đạo** đại-vương Trần-quốc-Tuấn

Chiến-công oanh-liệt của ngài đã cứu thoát nước ta khỏi sự áp-bức của bọn quân Nguyên tham-tàn, lại còn đưa dân-tộc ta lên đài vinh-quang, vì ba trận đại-phá quân Mông-Cồ nổi danh vô-dịch một thời, quả là kỳ-công chưa từng thấy xưa nay. Những võ-công hiển-hách của ngài đã ghi chép rõ trong Việt-sử, và nhiều bạn đọc đã nhập-tâm, hà-tất chúng tôi phải kể lại, nay muốn kỷ-niệm ngày giỗ năm 658 của Ngài, chúng tôi chỉ ghi thêm và nhấn mạnh những ưu-điểm về phương-diện đạo-đức, luân-lý, nội-trị và ngoại-giao của một vị anh-hùng dân-tộc, văn võ toàn-tài, đã chinh-phục được toàn-dân và lưu-danh muôn thuở.

## 1 — Đối với đất nước

Quần Mông-Cô sau khi lập-quốc và xâm-lãng thế-giới, thẳng trận từ Á tới Âu, hùng-hồ tiến bước sang lán nước ta. Lúc đầu, tình-thế quân ta rất nguy-nan. Đã có lần vua tôi nhà Trần thất-vọng, và ngờ ý muốn cầu-hòa. Duy một mình Hưng-Đạo-Vương khảng-khái tâu : « Nếu Bê-hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu tôi đi đã ! ». Không phải vì ngài là thân-vương hay tể-phụ, nên lòng mới sôi-nổi cứu nước khỏi bước diệt-vong. Giá ngài là thường-dân, ngài cũng là một trong những vị bô-lão hăng-hái quyết-chiến ở Hội-nghị Diên-Hồng :

... Nghĩ vì binh-lương ta sung-túc,  
Nghĩ vì địa-thế ta hiểm-trở,  
Nghĩ vì muốn dân ta đồng-tâm,  
Hội-nghị Diên-Hồng quyết-định :  
« Chiến-đấu với giặc tời cùng ! »

Thực thế, ngài cũng chung một giòng máu đỏ với con cháu Lạc-Hồng, nên hết sức yêu nước và sẵn-sàng liều mình để giữ nước.

## 2 — Đối với quân - vương

Ở thế-kỷ thứ XIII, giữa thời-đại mà nhiều nước Đông-Phương còn trọng đạo « quân, sư, phụ, » vậy dù là thân-vương, là tể-phụ, nhưng đối với quân-thượng, bao giờ ngài cũng giữ trọn đạo làm tôi. Dù sẵn uy-thế quyền-hành, ngài không kiêu-hãnh hay lối đạo quân-thần. Vua nhà Trần (như vua Thánh-Tôn, Nhân-Tôn), trong khi quốc-gia bị giặc ngoại-xâm đe dọa, đã từng cho phép ngài được toàn quyền phong-tước rồi sẽ tâu vua sau. Vậy mà ngài vẫn dè-dặt, không hề tự-tiện phong-tước cho ai. Đối với những người giàu có sốt-sắng quyên tiền gạo cấp cho quân-sĩ, ngài chỉ phong làm « Giã-lang-tướng » nghĩa là tướng cho vay lương.

Lại như lần đầu tiên, Thoát-Hoan sang lán nước ta và chiếm-cứ thành Thăng-Long, Thượng-Hoàng cùng vua Trần-nhân-Tôn đều lo sợ, bọn Trần-ích-Tắc đều ra hàng quân địch ; duy một mình ngài phụng-giá đi theo, lợi suốt trèo đèo, trải bao mưa gió dãi dầu, thế tuy cùng-quần mà lòng vẫn bền-vững, kháng kháng lo toan việc trừ giặc yên dân.

Lại như truyện thân-phụ ngài (tức An-sinh-vương Liễu) đã khổ-tâm vì phải bị ép nhường vợ cho em là vua Trần-Thái-Tôn, khiến nỗi lòng quá uất-ức phải trở thành phiền-loạn. Về sau, thân-phụ ngài dù được tha-thứ và được ban thái-áp, song niềm căng-phẫn và nỗi tủi-nhục chẳng quên được nào. Vì thế, kh

sắp tạ-thế, An-sinh-vương có thiết-tha dặn riêng ngài rằng : « Mai sau, nếu con không vì ta lấy được thiên-hạ để rửa hận xưa, thì ta nằm dưới đất đen chẳng thể nhắm mắt được nào ! ». Ngài cúi đầu ghi lời dặn ấy trong tâm-can, nhưng không lấy thế làm hợp đạo-nghĩa. Ngay khi quốc-gia nguy-biến nhất, binh-quyền gồm cả trong tay, ngài cũng không vì thù nhà mà quên điều trung-nghĩa đối với quân-vương :

Đình-ninh trung-nghĩa vẹn tròn,  
Ái-tru vẫn giữ sắt son một lòng.  
Quyên nhà vì gánh non sông,  
Lo sao diệt được thù chung mới đành....

## 3 — Đối với cha mẹ.

Ngài không tuân được lời cha dặn khi hấp - hối, chính vì muốn xóa niềm riêng để lo trọn nghĩa cả, đồng-thời lại giữ trọn thanh-danh cho gia-đình và giữ trọn chữ đại-hiếu đối với dấng sinh-thành.

Dù quyền cao chức trọng, bình-thường mỗi ngày ngài vẫn nhớ ba lần vào vấn-an vương-phụ. Khi vương-phụ đau yếu, ngài đích thân hầu-hạ, săn-sóc thuốc thang cơm nước, không rời một bước. Vì tưởng đến công-nghiệp của ngài, nên nhà vua truy-phong vương-phụ ngài tước Khâm-minh đại-vương.

## 4 — Trong đạo cha con, vợ chồng

Đối với các con, ngài rất nghiêm-minh chính-trực, dạy bảo rất chu-đáo. Trưng-truyền rằng sau khi nhận được di-mệnh của vương-phụ, ngài cho hội họp các con và các gia-tướng lại đề hỏi thử cách xử-trí ra sao. Các gia-tướng là Yết-Kiều và Dã-Tượng đều thưa : « Việc đó tuy phú-quý nhất-thời mà lưu tiếng xấu ngàn thu. Đại-vương bây giờ há chẳng phú-quý rồi ư ? Chúng tôi nguyện thà chết già làm gia-nô còn hơn làm hạng triều-thần bất-trung... »

Ngài cảm-động bù-ngùi, tấm-tắc khen phải. Khi hỏi đến người con cả là Hưng-vô-vương Quốc-Hiến liền thưa :

« Việc này, nếu đối với họ khác cũng không nên làm; hưởng hồ lại là cùng họ ».

Ngài khen là trung-hiếu. Đến lượt người con thứ là Hưng-nhượng-vương Quốc-Tàng thì lại thưa rằng :

« Xưa vua Tống-thái-Tò là ông già làm ruộng, vậy mà biết nhân thời, dấy vận đề có cả thiên-hạ... »

Quốc-Tàng nói chưa hết lời, ngài đã nổi giận rút gươm quát mắng : « Xưa nay kẻ loạn-thần là do đũa con bất-hiếu mà ra. » và toan đem chém ngay. May nhờ có gia-nhân và gia-tướng xúm lại kêu xin, ngài mới tha cho, nhưng bắt đây Quốc-Tàng ra Cát-Bà. Hiện nay, dân-chúng vùng đó còn thờ và kêu là Đức Thánh « Cửa Ông ». Ngài có dặn người nhà rằng khi mất thì phải đóng nắp áo quan rồi mới được cho Quốc-Tàng vào viếng.

Những truyện kỳ-thoại trên đây, chứng-minh thêm lòng trung-chính của Ngài, bao giờ cũng coi nghĩa nước nặng hơn tình nhà.

Trong đạo vợ chồng, đức Hưng-Đạo-vương và phu-nhân đã trọn đạo xướng tỳ và cùng kính mến nhau như người khách quý. Thường-nhật, ngài chủ-trương mọi việc ở ngoài, còn phu-nhân thì chủ-trương mọi việc ở trong. Về việc giáo-huấn các con, ngài chuyên dạy các vương-tử, còn phu-nhân chuyên dạy các công-nương. Vì thế, các vương-tử đều trở nên những bậc hiền-tài, trong số đó có Hưng-nhượng-vương là bậc văn võ kiêm-toàn ; các công-nương như bà Bảo-Thánh Hoàng-Hậu trở nên một vị quốc-mẫu hiền-đức, can-dảm và nhân-từ.

### 5 — Đối với anh em bằng-hữu

Ngài giàu tình hữu-ái đối với anh em thân-thuộc. Khi còn ít tuổi, thường nhật ngài đem lục-thao tam-lược bàn soạn với em họ là Trần-nhật-Duyệt, thiết-tha mong cho em sau này thành một bậc tướng tài. Quả nhiên, Nhật-Duyệt về sau trở nên một vị danh-tướng, lập được nhiều chiến-công oanh-liệt trong khi đại-phá quân Nguyên.

Đối với Chiêu-minh-Vương Trần-quang-Khải là anh em con chú con bác, ngài trước kia có chuyện hiềm-khích bất-hòa. Nhưng đến khi trong nước có giặc Mông-Cò tới xâm-lãng, cả hai vị đều kết-hợp chặt-chẽ, quên hiềm riêng và đồng tâm phụng-sự quốc-gia. Một hôm, ngài từ Vạn-Kiếp (thuộc huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương) về Thăng-Long, cùng Thượng-tướng Trần-quang-Khải xướng thuyền chơi đùa suốt ngày. Thấy Quang-Khải sợ tắm gội, ngài cởi áo Quang-Khải và mời tắm bằng thứ nước trong nấu trầm-hương. Ngài nói đùa : « Hôm nay may được tắm rửa cho Thượng-tướng ». Quang-Khải cũng đùa lại : « Hôm nay may được Quốc-công (1) tắm rửa cho ». Sau cuộc « tắm thân-ái và lịch-sử » này, hai vị đoàn-kết thêm chặt-chẽ và càng nỗ-lực đưa con thuyền quốc-gia qua cơn sóng gió.

(1) Chỉ Đức Trần-Hưng-Đạo.

Đối với bằng-hữu và các bậc hiền-tài, ngài rất khiêm-cung trọng-đãi và giàu lòng tín-nghĩa. Như các ông Trương-hán-Siêu, Nguyễn-Lam, Trịnh-Du, Ngô-Sỹ, Phạm-ngũ-Lão, Nguyễn-thế-Trực, v.v... đều là môn-khách của ngài, ngài đều hết sức tiến-cử về triều-đình. Nhờ vậy, các vị này được thi-thố tài-năng (về võ-công, chính-trị, hay văn-chương) và đều nổi tiếng là những danh-thần danh-trưng đời ấy.

### 6 — Đối với dân-chúng

Đối với dân-chúng, ngài rất công-minh và giàu lòng nhân-ái. Theo dã-sử về hạt Chí-Linh (Hải-Dương), có chép một truyện như sau : Khi ngài được tấn-phong Thượng-quốc-Công, có cho xây dựng một ngôi biệt-thự tại làng Vạn-Kiếp (huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương), bôn mặt tường xây đá gấn xong, bỗng có một người nông-phu ở làng ấy tới kêu với ngài : « Khu biệt-thự ấy đã làm lấn vào đất tư của y mất mấy thước ». Ngài nhận lỗi ngay và bồi-thường cho người ấy năm mươi quan tiền, rồi lập tức sai thợ phá tường cầm giả mười thước đất cho người đó.

Lại khi ngài sắp mất, vua Trần-anh-Tôn tỏ vẻ lo-lắng băn-khoăn hỏi về cách trị dân giữ nước, ngài dù người yếu sức tàn nhưng vẫn sáng-suốt tâm bầy đại khái như sau : « Lúc bình-lhòt phải thương dân như con, phải khoan sức cho dân, đừng làm kẻ sâu rễ bần gốc ». Xem như vậy, ngài rất thương dân và bao giờ cũng lấy câu « dân vi quý » làm trọng.

### 7 — Đối với giống vật.

Đối với bậc hiền-tài, ngài biết trọng-dụng và tín-ái ; đối với bộ-tướng, ngài biết thu-phục và đê-bạt ; mà đối cả với giống thú-vật, nhất là những giống đã từng xông pha tên đạn giữa sa-trường, ngài cũng không quên nỗi vất-vả của chúng. Ngài đâu có giống những hạng người thiết-tha danh-lợi, chỉ biết lợi-dụng tài-năng của người khác để làm thang danh-vọng cho mình để treo cao lên chóng, lúc hoạn-nạn sát cánh cùng nhau, rồi đến khi thành-công lại quay ra « được chim bẻ ná, được cá quăng nôm »!..

Như « con voi anh-dũng » của ngài đã bao phen xông pha nơi chiến-địa, rồi khi lợi qua sông Hóa (giáp giới tỉnh Kiến-An và tỉnh Thái-Bình) không may bị sa lầy, không sao cứu được. Vì hành-quản phải chớp-nhoáng, ngài buộc lòng phải tạm giả từ con vật trung-thành để mau tới sông Bạch-Đằng (thuộc tỉnh Quảng-Yên) kịp phá chiến-thuyền của Ô-Mã-Nhi. Con voi đành sa nước mắt nhìn theo đoàn quân của ngài đi gập, làm cho ngài cũng phải ứa lệ ngậm-ngùi thay ! Trên bờ sông này, để phần-khích ba quân, ngài đã thốt lời thề danh-thếp : « Trận này



không phá xong giặc Nguyên, thì không về qua sông này nữa ! » Quả nhiên, quân ta đại-thắng quân Mông-Cò. Ngài đã giữ vẹn lời thề. Rồi sót xa nhớ đến con voi trung-thành, ngài trở lại chỗ cũ thì ôi thôi ! con nghĩa-vật bị chết đuối giữa dòng sông đầu còn thấy nữa !.. Để kỷ-niệm con voi đã bỏ mình vì nước, ngài đã cho xây ở ven sông một con voi bằng gạch, hiện nay vẫn còn đứng sừng bên dòng nước chảy, có lẽ để chứng-kiến lời thề lịch-sử trên kia. Chỗ xây con voi tuần-tiết, đời sau đã gọi là « Bến voi » có lẽ để nhắc nhở nỗi thương nhớ của vị anh-hùng dân-tộc đối với con nghĩa-vật đã chịu hy-sinh vì nghĩa cả.

### 8 — Đối với quân thù-địch và quân gián-điệp.

Quân ta đại-phá quân Nguyên trên sông Bạch-Đằng (1288) và bắt được toàn-bộ chỉ-huy của địch-quân, gồm Tham-chính sự Ô-Mã-Nhi, các tướng Phàn-Tiếp, Tích-Lệ-Cơ-Ngọc, 400 chiến-thuyền cùng tù-binh vô-khí rất nhiều. Mộng-xâm-lãng của triều-đình Mông-Cò thế là vỡ tan, còn triều-đình ta thì lo thu xếp cho tù-binh nhà Nguyên về nước. Duy có một tên là Ô-Mã-Nhi, gian-ác vô cùng và là kẻ tử-thù của vua Trần-Nhân-Tôn (1) không thể tha chết được. Nhà vua vẫn-kế đức Trần-Hưng-Đạo. Ngài bày ra mật-kế, cho đưa Ô-Mã-Nhi và gia-quyển về đường thủy, rồi nửa đêm cho bọn thủy-thủ giòi nghề bơi lội đục thuyền đánh chìm. Riêng Ô-Mã-Nhi bị chết đuối, dòng nước cuốn đi, còn gia-quyển của tên giặc này thì cho thủy-thủ cứu sống và cho đưa cả về Tàu. Như thế, chỉ riêng tên giặc khát máu phải đền nợ máu, chứ không thêm sát-hại đến vợ con hắn, đúng như lời dạy của Khổng-Phu-Tử : « *Di đức báo đức, dĩ trực báo oán* ».

Đối với những đồng-bào nông nòi, một lầm hai lỗi, trót làm gián-điệp cho quân địch, ngài cũng tỏ lượng rất khoan-hồng. Nguyên là sau khi toàn thắng, quân Mông-Cò, triều-đình ta bắt được ít nhiều tài-liệu của một số triều-thần thông-đồng với giặc. Ngài đồng-ý với nhà vua cho đốt tất cả bằng-chứng, để những kẻ phạm tội biết ăn-năn hối-hận và đem hết tâm-trí xây dựng lại đất nước đã bị tàn-phá vì chiến-tranh.

### 9 — Đối với nội-trị và ngoại-giao

Ngài trải thờ ba triều vua (Thánh-Tôn, Nhân-Tôn và Anh-Tôn), và trước sau bao giờ cũng nặng lòng vì dân vì nước, lấy công liêm chính trực làm khuôn mẫu cho trăm quan, lấy nhân-nghĩa trung-thứ làm gương sáng cho muôn dân. Ngoài chiến-công bình được giặc Nguyên, ngài còn giúp nhà vua trong việc nội-trị, lo cho nước được cường-thịnh và dân được an-hưởng thái-bình.

(1) Hắn đã khai-quật mộ vua khai-sáng nhà Trần, sát-hại rất nhiều lương-dân và còn quyết tâm giết cho được vua nhà Trần.

Về mặt ngoại-giao, khi ngài tham-dự triều-chính, đối với các lân-bang, như Ai-Lao, Chiêm-Thành, ngài nghiêm-cấm các quan ở biên-thùy không được sách-nhiều gây hấn, cốt lấy hòa-hiếu làm chuẩn-đích. Vì thế, trong thời ngài làm tướng, các nước đó giao-hiếu với nước ta rất đặc-tình.

Còn như nước Mông-Cò, sau khi đánh lấy nhà Tống, chiếm Ấn-Độ, vượt Tân-Cương san phẳng miền Tây-Á đến tận giữa Âu-Châu, bèn quay về định xâm lấn nước ta. Lúc đầu, họ sai sứ sang ta để dò tình-hình và kiếm có sách-nhiều mọi khoản. Ngài vẫn chủ-trương duy-trì cuộc hòa-bình để cố tránh cho nhân-dân khỏi bị lầm than. Tới khi Mông-Cò thi-hành những điều-kiện bất-hợp-lý và quá hà-khắc, ngài vẫn cố tùy-cơ ứng-biến cho nước nhà khỏi nạn đao-binh. Rồi khi nhận thấy quân Mông-Cò cố ý xâm-lược lãnh-thò và phạm tới quốc-thê, ngài liền quyết-chí luyện quân tuyền tướng để bảo-vệ đất nước. Chính-sách ngoại-giao của ngài rất hợp thời-thế và thuận nhân-tâm, tỏ ra ngài thành-thực trọng hòa-bình và chỉ dùng võ-lực trong những trường-hợp vạn bất đắc-dĩ.

o o

Nhắc đến những ưu-điểm kể trên về phương-diện đạo-đức, luân-lý, nội-trị và ngoại-giao của đức Trần-hưng-Đạo, người dân Việt-Nam ta ai nấy đều có thể tự-hào đã có một vị anh-hùng dân-tộc mà chiến-công oanh-liệt với uy-danh lừng lẫy, không những được liệt vào bậc nhất trong lịch-sử nước nhà mà có lẽ cả ngày trong lịch-sử thế-giới nữa.

Khi ngài mất đi (1300), cách đây 658 năm, vua quan, tướng-sĩ cùng trăm họ ai cũng thương tiếc vô-hạn và tưởng như thấy một bức trường-thành kiên-cố bị sụp đổ !..

Đương thời, tướng-quân Phạm-ngũ-Lão, là con rể ngài, đã chua xót trong lòng và đã làm một bài thơ bái-điếu thống-thiết và bi-tráng vô cùng :

Trường-lạc chung-thanh hưởng nhất chùy,  
Thu-phong tiêu-tán bất thăng bi !  
Cửu-trùng minh giám kim di lý,  
Vạn-lý trường-thành thực hoại chi !  
Vũ ám Đằng-Giang không lệ huyết,  
Vấn đề phúc-đạo tỏa sâu mi.  
Ngưỡng quan khuê táo từ phi dật,  
Ngu-thủy tinh-thần kiến vịnh thi.

Tạm dịch như sau :

*Trên cung trường-lạc tiếng chuông hồi,  
Hiu hắt hơi thu luống ngậm-ngùi !  
Minh-chúa gương soi đã mất hẳn,  
Trường-thành dấu cũ bỗng đâu đời !  
Sụt-sùi mưa đờ, sóng dài-dặc,  
Nhãn-nhó mây tuôn, ngõ hẹp-hời.  
Bút-ngư rành rành ghi truyện thật,  
Nghìn thu cá nước nghĩa vua tôi.*

Sau khi ngài mất, các triều vua đều sắc-phong « Thượng thượng đẳng thần ». Các vua chúa, vương-tướng, triều-thần mỗi khi qua đền thờ chính của ngài lập tại Kiếp-Bạc (thuộc làng Vạn-Yên, huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương) đều kính-cần vào làm lễ chiêm-bái. Toàn-dân Việt-Nam và cho cả đến người ngoại-bang (Trung-Hoa, Nhật-Bản..) cũng tỏ lòng tôn-sùng ngưỡng-mộ.

Và dưới đây, để kết-luận cho bài sưu-tầm này, xin trích-lục ít nhiều thi-ca và câu đối thờ của mấy vị danh-nhân thi-sĩ trong và ngoài nước đã cung-vịnh đề tỏ lòng sùng-bái một vị đại-anh-hùng vang danh trên lịch-sử, đã quét tan quân Mông-Cổ, (mạnh hơn gấp mấy lần quân ta), ra khỏi bờ cõi, và đồng-thời đã bảo-vệ nền độc-lập quốc-gia từ 700 năm nay.

- Trung-hưng công-nghiệp lưu thanh-sử,  
Vạn-kiếp linh-thanh tổ Bạch-đăng.
- Hai lần công-nghiệp ghi thanh-sử,  
Muôn kiếp oai-linh dậy Bạch-đăng.

Đa-độc PHAM-PHÚ-THỨ

o°o

- Vương ư kim nhi sinh, sắt sá phong-lôi tê thạch-mã,  
Quốc chung cổ bất tử, bình khai tang-hải điện kim-âu.
- Vương sống lại ngày nay, tất dậy sấm vang gầm ngựa đá,  
Nước vẫn còn bất tử, hẳn bền nghiệp cả vững âu vàng.

Sào-Nam PHAN-BỘI-CHÂU

- Vạn-kiếp hữu sơn giai kiếm-khí,  
Lục-đầu vô thủy bất thu-thanh.

Một thi-sĩ NHẬT-BÀN

*Đại Ý : Núi Vạn-kiếp, chỗ nào cao ra cũng có hơi gươm (Kiếm-khí) bốc tỏa ; nước sông Lục-đầu, không gợn sóng nào là không có tiếng mùa thu (thu-thanh) găm thét.*

o°o

— Lương, Đường, Tấn, Tống biên-hán lữ khai, vị hữu như Nguyễn-tặc chi cường, nhị đạo binh lai kinh quyền thế ;

Đinh, Lý, Trần, Lê võ-công bất thiêu, tối nan giả Bạch-đăng chi chiến, lưỡng binh tích trước độc hân thiên.

— *Lương, Đường, Tấn, Tống thường hay xâm-phạm biên-cương, nhưng chưa có giặc nào mạnh hơn Mông-Cổ, hai chuyến đem quân sang giày xéo ;*

*Đinh, Lý, Trần, Lê biết bao võ-công oanh-liệt, nhưng khó phải nói là trận đánh Bạch-Đăng, đôi lần cả thắng tiếng lừng vang.*

Tiến-sĩ NGUYỄN VĂN-BÀN.

o°o

*Nghiêng trời lệch đất cuộc đao-binh,  
Việc nước yên nguy hệ một mình.  
Núi Kiếp bao phen quân Việt thắng,  
Sông Đàng một trận giặc Nguyên kinh.  
Rắp đem văn võ tài vô-địch,  
Nguyễn rửa non sông khi bất-bình.  
Tháng tám dâng hương đền Kiếp-bạc,  
Vẫn còn hiển-hiện khí oai-linh.*

o°o

*... Lượm thánh chứng-minh, đức thần ủng-hộ.  
Anh-hùng dấu khuất, khí thiêng còn đất lữ thanh-niên ;  
Nhiệt-huyết chưa phai, đức sáng mong soi đường tiến-bộ.*

Sao cho : Nước lã tài hay,  
Dân thêm giàu có.

Hăm mấy triệu, nào con nào cháu, mài tim gan trông nếp  
cũ mà theo ;

Muôn ngàn năm, này gái này trai, luyến vẫy cánh sản đường  
mây thẳng trở.

Cùng Âu Mỹ năm châu chen gót, tiến bước văn-minh ;

Đề Rồng Tiên trăm trứng chung bầu, vững nền tự-chủ.

Trời Nam biển Á, công đức ngàn trùng ;

Non Kiếp sóng Đàng, khói hương muôn thuở.

Nước có anh-hùng là thế, lòng trần sùng-bái, mong được  
chứng-minh ;

Đời dù tang-hải đến đâu, lượng thánh cao-thâm, dám xin  
tế-độ.

A-Nam TRẦN-TUẤN-KHAI

### THI-CA

#### VỊNH CÂY HẢI-ĐĂNG

Tại Ô-Cấp (Cap Saint Jacques)

Mấy mươi năm trước tôi bây giờ,

Mở mắt soi đời vẫn đứng trơ.

Mực nước chỗ sâu cùng chỗ cạn,

Ngon đèn khi tỏ lại khi mờ.

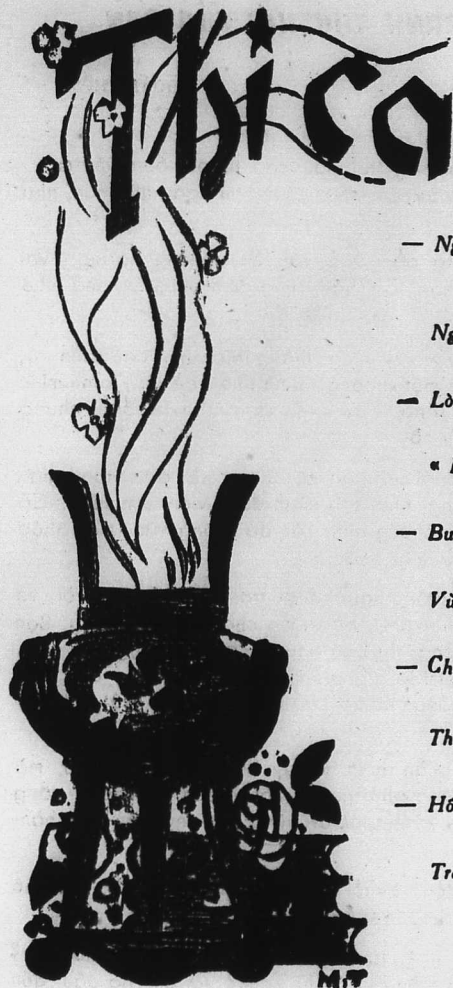
Biển dâu độ nọ từng in bóng,

Cò cốc ngày nay đã thấy bờ.

Mặc thế-sự theo làn sóng bạc,

Trang-sinh đối cảnh hãy ngâm thơ.

HUYỀN-MẶC đạo-nhân



#### VIẾNG TỔ-NHƯ

Bất tử tam bách dư niên hậu,  
Thiên hạ thủy nhân khắp Tổ-Như.

— Nghiệp thi-sí, Người mang rục-  
rở,  
Lại đeo thêm cát nọ công-  
hầu.

Ngâm-ngùi trông cuộc bề dàu,  
Bạn cùng mai-hạc, khuấy  
sầu nước non.

— Lòng ấp-ủ giang-sơn gấm vóc,  
Máu Lạc-Hồng đọng ngọc  
tinh-khoa.

« Lời què » dúc ánh sao sa,  
Hồn thơ như nước chan-  
hòa biển Đông.

— Buồn lúc sống vắng lòng tri-ký,  
Trọn một đời nuốt lệ làm  
thình.

Vùng dương khi sẽ mặt ghềnh,  
Trăm nghìn cay đắng kết  
thành vòn thi.

— Chút hơi thở, ta quỳ đờ lầy,  
Hồn Tổ-Như vờ dấy tiếng  
dau.

Thòt-gian trao gửi nỗi sầu,  
Cùng thuyền bao kẻ đến sau  
khóc Người !

— Hỡi thi-sí muôn đời nước Việt,  
Ta xót Người, — Người  
biết xót ta ?

Trăm năm một kiếp tài-hoa,  
Mà hồn rạn vỡi sơn-hà  
ngàn thu.

#### XUÂN-VIỆT

(Trích tập «TAO-PHÙNG»)

## ĐỀ BÚC TRANH THỨ HAI CỦA BẠN

ĐOÀN-THÊM

**M**ÀI nhà san sát, thi nhau cao thấp, hoen vết mốc, sẫm màu rêu. Khéo thì có khéo, nhưng sao như ngăn như cản, như thiếu từ-bí?

**C**Ó phải cùng đồng-lũa với lầu nghênh ngang, với tường sừng sững, đề hạn tầm mắt trong đám bụi trần, mà che khuất trời xanh?

**Đ**Ã không được vẫy vùng thẳm thích núi cao biển cả, thì cũng phải dành cho một khoảng thanh-thiên, để thấy bình-minh hứa hẹn một ngày tươi sáng. Cho hy-vọng là cho lẽ sống, nhưng chỉ có Trời mới thấu nỗi cầu mong.

**M**ÀU gạch ngói của bạn, cở kỹ như màu áo vị tăng già; ánh đèn le lói qua song, như gợi cảnh đoàn-viên ấm-cúng. Có linh-động, có cảm-tình, những hình sắc đó không vừa mắt thỏa lòng ước mơ chân mây mặt nước...

**C**HẮC bạn tưởng người được tranh tấc sấp bạc rồi; và nếu vậy thì cho nâu cho xám, chứ không cho thắm cho hồng. Bạn lại ngỡ cầu an tọa hưởng, thì ban phúc cho cửa rộng nhà cao. Tệ hơn nữa, bạn yên trí là giang-sơn thâu gọn trong bốn bức tường, nên bút hoa chẳng cho cỏ cho cây. Mỉa mai thật, chàng Vương buổi mới!

**C**ŨNG có phần đúng, là tuy bóng ngày chưa xế, mà lòng âm u thường phảng phất hoàng-hôn; tiếng thu-không vắng vắng tâm-hồn, chuông cảnh-giác át tiếng cười nguyên-tiểu hàn-thực...

**N**HƯNG đâu đến nỗi nhạc lòng im bật, và tâm-can khô héo hết ngưỡng mong nguồn sáng trời cao?

**C**ŨNG lại đúng, là ơn giời lặc nước, ai dám khước từ? Nhưng chắc đâu, ai ai đều giá áo túi cơm? Và âm no đâu đến

nỗi tức phì ngưng đọng đề quên sắc nước hương trời, và hết mơ cảnh non sông hoa gấm?

**T**A Y tuyệt-diệu khéo chỉ huy màu sắc, nhưng bút thần cần ướm đậm tình thương. Xin chớ nở mỉa mai vui đập, nhưng khi tặng nét đan-thanh, gợi câu cảm-tú, quý hơn hết là cho quên bớt kềm hèn của con người tục-lụy, cho bay xa hơn phố-phương chật hẹp, và xóa bớt mái nhà chen chúc, để trả lại cho hồn những khoảng trời xanh.

## HUNG-ĐẠO-VƯƠNG

Bài này viết theo điệu văn-chầu ở các cửa điện — Nó gồm có hai đoạn: — « Hung Đạo Vương hai lần phá quân Nguyên »; 2- « Hung Đạo Vương hiền thánh ».

Bài này đã được soạn, theo lời yêu cầu của mấy nhà cung-văn ở đền Kiếp Bạc, cốt để thay thế cho bài văn-chầu cũ, quá huyền hồ cả về phương-diện lịch-sử lẫn về phương diện tín ngưỡng, mà hàng năm, đến ngày hội Kiếp Bạc, họ vẫn phải đọc trước mấy vạn thiện nam, tín nữ đến chiêm bái Hung Đạo Vương.

Đề giữ nguyên tính cách đặc biệt của nó, chúng tôi xin sao lục đủ cả hai đoạn dưới đây.

o o

### I— Hung-Đạo-Vương hai lần phá quân Nguyên.

*Đất Việt-Nam giang-san một cõi,  
Trời Đông Á đương hội thanh-bình.  
Bỗng đâu nổi cuộc đao binh,  
Quân Nguyên trăm vạn quyết tinh xâm lăng.  
Binh ba đạo Liêm, Khâm tưng tiếp,  
Tàu móng-xung ngàn chiếc tiến sang.  
Bắc, Đông bờ cõi tan hoang,  
Thăng-Long thất thủ, Trường-An vỡ thành.  
Giặc thừa thắng tung-hoành ngang dọc,  
Thỏa lòng tham lột bóc lương-dân.  
Dã man, tàn-bạo, ó dâm,  
Sài lang giống ấy còn nhân nghĩa nào!  
Lòng phẫn uất ào-ào lửa bốc,*

Nghĩa binh đầu vọt chốc ùng-ùng.  
Đại-Vương lĩnh ấn nguyên nhung,  
Cầm quyền tiết chế, uy hùng ai đương.  
Đồn Vạn-Kiếp quân lương thu thập,  
Sông Phú-Lương đóng chặt đầu bè.  
Hịch truyền thủy, bộ chinh-tề,  
Quyết lòng « Sát Đát » đến nghỉ non sông.  
Lệnh Đại Vương phân công khắp mặt,  
Phục Long-Thành, vây bắt Toa-Đò.  
Thiên-Trường lai-láng máu thù,  
Non sông rửa hận, ngàn thu danh-truyền.  
Nhưng nọc độc quân Nguyên chưa tiết,  
Rắn còn đầu thoát chết lại sang.  
Non sông lại hóa chiến-trường,  
Bắc, Nam quyết-liệt phân cương phen này.  
Giặc ý mạnh tràn đầy bờ cõi,  
Thủy, bộ cùng thẳng rudi Thăng-Long.  
Bốn bề đen kịt quân Mông,  
Ái-quan tan vỡ, bề Đông sóng cồn.  
Trên, Chín-bệ xuất bôn tị nạn,  
Dưới, muôn dân đổ thân xót-xa.  
Trong cơn nguy biến sơn-hà,  
Đại Vương chỉ cả, gan già tro-tro.  
Lập thế trận, mưu cơ huyền-diệu,  
Sắp binh, thuyền, định liệu trước sau.  
Bạch-Đằng mở trận giáo đầu,  
Xương phơi trắng đất, máu ngàu đỏ sóng.  
Hơn năm vạn quân Mông bị giết,  
Phá chiến thuyền nghìn chiếc tan-tánh.  
Mã-Nhi, Phàn-Tiếp nộp mình,  
Phạm-Nhan chịu tội cực hình phanh thây.  
Uy Đại Vương trùm mây, chuyền đất,

Ngọn cờ vàng hồ phất, giặc tan.  
Thoát-Hoan nghe báo kinh hoàng,  
Trông chừng ái bắc liệu đường rút quân.  
Bình Đại Vương như vùn như vũ,  
Ái Nội-Bằng bao phủ trùng-trùng.  
Loa vang, cờ phất, trống rong,  
Quân tràn tựa bể, giáo đóng ngát rừng.  
Doanh, trại đốt mịt mùng khói lửa,  
Tên, đạn bay tua-tủa nhưong mưa.  
Ngát trời sát khí mịt-mờ,  
Ba quân xung đột say sưa thỏa lòng,  
Chém Lỗ-Xích tiên-phong giữa trận,  
Bản Trương Quân, đoạt ấn Thoát-Hoan.  
Địch quân bốn mặt vỡ tan,  
Tiếng kêu lở đất, tiếng van long trời.  
Kia đồn, ải toi-bời, tan-nát,  
Nọ kiếm, cung, giáo, mác quặng đầy.  
Khắp đồng quân địch phơi thây,  
Máu trời thành suối, xác đầy thành non.  
Thôi, Nguyên-chúa chẳng còn hống hách,  
Rày, Đông Á bàn thạch, thái san !  
Hai phen chống vững trời Nam,  
Đại vương công đức muôn vàn còn đây.

## II — Hưng-Đạo-Vương hiền-thánh.

Công cứu quốc cao dày đã rõ,  
Ơn chúng sinh tế-độ còn dài.  
Đại-vương từ ngự thiên-đài,  
Ngọc Hoàng giáng chỉ cứu người dương-gian.  
Ngôi vạn-Kiếp bốn phương châu lại,  
Đức uy linh bát hải lan ra.  
Nam Tào, Bắc Đẩu hai tòa,

Hạ ban thiên tướng, hăng hà thiên binh.  
 Việc nội, ngoại Ngũ Dinh tuần thú,  
 Khắp Thiên Đình, Địa Phủ, Dương Gian.  
 Bên ngai Tả, Hữu hai ban,  
 Kiểm thần, cờ lệnh, ấn vàng trong tay.  
 Trên ngọc-bệ tàn mây năm sắc,  
 Trước long-đình hồ phục rồng chầu.  
 Thần thông biến hóa phép màu,  
 Nghìn tai, nghìn mắt đầu đầu tỏ tường.  
 Đạo đức cao, bốn phương bá phục,  
 Phép uy-linh, quỷ khốc thần kinh.  
 Triệt dịch tễ, giải đao binh,  
 Phò nguy, cứu khổ, tà tinh tiêu-trừ.  
 Suốt Nam, Bắc phụng thờ thành kính,  
 Cả muốn dân cửa thánh đội ân.  
 Tâm thành cầu khẩn phép thần,  
 Phút đầu hiện-ứng mười phân vẹn mười.  
 Nơi nước Nhược ngự chơi ngày tháng,  
 Chốn non Bằng hằng giáng hóm mai.  
 Trần gian bao cửa điện, đài,  
 Đàng vân, giá vũ khắp nơi đi về.  
 Từ sơn cước, suối, khe, rừng, núi,  
 Đến phần hoa, cát, bụi, chẳng nề.  
 Một tay che chở, phù-trì,  
 Công ơn tế-thế sánh bì trời cao!

ĐẠM QUANG  
 NGUYỄN-XUÂN-SƠN

### SOI GƯƠNG

— Sớm ngày giụi mắt trông gương,  
 Giật mình như thấy tóc sương da mồi...  
 Bụi đời mờ mịt gương soi,  
 Hay tu-mi đã đến hồi trần-ai?

— Sớm ngày ra lấy gương soi,  
 Giật mình như thấy da mồi tóc sương.  
 Râu mày sạm nét tang-thương,  
 Hay phong-trần ám đái gương mịt-mờ?

ĐOÀN-THÊM

### SẮC-THANH THANH-SẮC

— Liễu rụng trên hoa, cảnh vẫn tình,  
 Tóc vương quanh gối, mặt còn xinh.  
 Đồng tơ đứt mối, âm thanh tuyệt:  
 Sắc tại, duy cầm dị thất thanh?  
 — Lá úa bên hiên chốc biến hình,  
 Nét thu tàn tạ với ngày xanh.  
 Hồ cầm phẩm mục, âm còn vắng:  
 Sắc tuyệt, duy tồn tuyệt-diệu thanh?

ĐOÀN-THÊM

### ĐÀN, HOA

— Có những cây đàn bẻ gãy dây,  
 Vì chim ả cánh lảng trời mây,  
 Vì hoa đã kết trốn duyên quả,  
 Lặng sóng, lòng yên với cỏ cây.  
 — Có những cung đàn chỉ thấy hay,  
 Trong giờ gió cuốn phút mây bay:  
 Mây bay như gọi lòng mong nhớ,  
 Gió cuốn xa đưa mộng đó đây.  
 — Có những bóng đào chẳng đắm say,  
 Yên thân nhờ gửi lọ Giàng-tây,  
 Lầu son gác tía thừa tươi thắm,  
 Tặc lưỡi, người qua ngắm một giây...  
 — Có những hoa vờn mặc gió lay,  
 Hoa rơi nhặt đượm túi thơ đầy;  
 Dư-hương phảng phất gây mùi nhớ,  
 Gửi lại hồn thơ chút mộng say.

ĐOÀN-THÊM

## CUNG-ĐÈ ĐÈN ĐỨC TRẦN-HUNG-ĐẠO

TẠI SÀI-THÀNH

(Trần-Hung-Đạo, tức Trần-Quốc-Tuấn, danh-tướng nhà Trần, hai lần đánh Nguyên, đại-phá quân giặc ở sông Bạch-Đằng. Thành công, được phong Hưng-Đạo Đại-Vương. Ngoài Bắc, hiện có đền thờ Ngài ở Vạn-Kiếp. Trong Nam, trước cũng có đền thờ, nhưng cơngơi nhỏ hẹp, ở đường Hiền-Vương. Năm 1957. Hội Bắc-Việt Trưng-Tế mở cuộc lạc-quyên, trùng-tu, miếu-vũ nguy-nga, thật xứng đáng là nơi kỷ-niệm vị Anh-hùng Dân-tộc. Trong đền có tượng đồng đức Thánh, gác gươm trước gối, hoành-phi, câu-đối, sơn-vàng chói-lọi. Trước đền, có đề chữ « Hiền-Thánh Trần-triều Hưng-Đạo Đại-Vương từ ». Ngày 20 tháng 8 âm-lịch Mậu-tuất, cử-hành thu-tế rất long-trọng).

Bắc một trời, Nam lại một trời,  
Đấy đền HUNG-ĐẠO, mới cơngơi.  
Bình Nguyên, tượng gác thanh gươm báu,  
Hiền Thánh, hoành phi nét chữ tươi.  
Tiếng sóng Bạch-Đằng vang Bến Nghé,  
Nén hương Vạn-Kiếp ngát Đồng Nai.  
Hai mươi tháng tám, đền tham-bái,  
Nước cũ, người xưa, nặng cảm-hoài.

Đồng-Xuyên NGUYỄN-GIA-TRỤ.

## XÓM THU ĐIỀU SÁO

Xóm chiều ai thả chiếc điều xinh?  
Vun-vút điều lên... thân nhẹ lênh!  
Cánh giấy tung trời, con bướm trắng,  
Ngàn cây lộng gió, sắc thu xanh.  
Không-gian sáo vắng, du-duong nhạc,  
Trần-thế giấy buông, vấn-vít tình.  
Thơ, ví như điều, ai thả được,  
Tiếng thơ chắc cũng văng Thiên-đỉnh!!

1958

Đồng-Xuyên NGUYỄN-GIA-TRỤ

## SANG THU

Chiều nay gió thổi lạnh nhiều  
E chùng đã đến những chiều thu sương  
Nắng thu thoi-thóp đầu nương  
Mây thu đã bắt đầu vương trên cành.  
Đàn cò trắng tít trời xanh  
Vân vơ nào biết bằng mình về đâu!  
Trước sân lá rụng gọi sầu  
Tỉ tê trao đổi những câu tâm tình.  
Mưa thu rơi nhẹ rung rinh  
Ngập ngừng, e-lẻ như tình đầu tiên.  
Trong sương trôi một con thuyền  
Xót xa cỏ lá tình duyên hững hờ  
Ngàn lau run lạnh bên bờ  
Nắng hiu-hiu đổ, mưa mờ-mờ rơi.  
Nắng mưa phai nhạt màu đời  
Giàu sang phai nhạt những lời nước non!  
Bấy lâu chờ đợi mỗi mòn,  
Thối đưng tình cuộc vướng tròn ừng công.  
Từ nay hương hết đượm nồng,  
Từ lâu lòng đã nghe lòng... buồn tênh!!

Tam-chi LÊ-BÁ-CHÀN

## TRUNG-THU

Tặng các bạn gái Di-Cur

Vẻ hồng chfn mộng,  
Màu cốm xanh tươi,  
Thú quê đất Bắc nhớ khôn người?  
Tưởng hình chim ngói,  
Mơ bóng ngỗng trời,  
Mùa sêu tời, Chị Em ơi?  
Hương quê còn quyến bao mùi mến thân!  
Nhớ dưới trăng rằm buổi nọ,  
Tìm nơi thi cổ ngày xưa,  
Các cô thiếu-nữ hát hò,  
Đoàn trại bắt cái khoan hồ tâm trắng,

Suốt đêm ca ngợi chị Hằng,  
 Nghĩ đâu đến cảnh bát bồng ngày nay :  
 Chia đôi bến Hải,  
 Chị đờ em đây ;  
 Sơ-thu trở gió là ngày phân ly ;  
 Quên sao buổi ấy ra đi,  
 Lối thôi khăn gói, sầu bi nổi lòng.  
 Mong ngày thống nhất non sông,  
 Mà xem hoa cỏ vườn Hồng còn tươi ?

MAI-OANH 1954

### CUNG VỊNH PHAN-SÀO-NAM

Tung hoành bút trận quán tam quân  
 Hoài bão quang minh giám vị trần  
 Chích thù san-hà sanh tử thế  
 Nhất tâm chủng tộc ái ưu tồn  
 Huyết thơ mặc đũng tình quần mộng  
 Vong quốc biên tồn khí thế nhân  
 Vĩ nghiệp anh hùng nhân hữu quá  
 Công thành cách mạng tại tinh thần.

Sa-Minh TẠ-THỨC-KHAI

#### Bản dịch

(do tác-giả tự-dịch)

Đọc ngang trận bút quán nghìn binh,  
 Một tấm lòng son rạng sử xanh.  
 Năng nghĩa sơn hà thế báo-đáp,  
 Rửa thù chủng-tộc quyết hy-sinh.  
 Huyết-thư sôi mực tan hồn điệp,  
 Vong-quốc lừng biên chọi lũ kinh.  
 Sự-nghiệp anh-hùng nhân có quá,  
 Tinh-thần gieo giống ấy công thành

#### CẦM, KỶ, THI, HỌA

VŨ-ĐỨC-TRINH

— Cầm đàn mà khéo nắn dây,  
 Tiếng vang êm ái giữa cây đàn cầm.  
 Nhạc lòng ta thích hòa âm  
 Với đàn vũ trụ tình thâm, hỏi người !  
 — Đánh cờ tiêu khiển, cũng hay :  
 Được vui, thua gỡ, cứ bày thế ra.

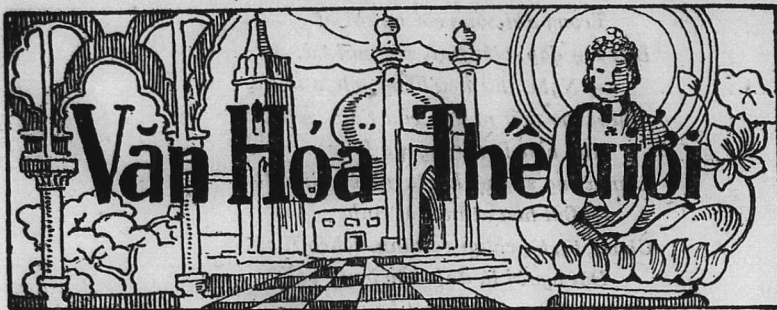
Trong đời sống cõi người ta  
 Biết suy gần, biết tình xa, mới tài.  
 — Nghề thơ kén tiếng, chọn vần ;  
 Người thơ viết những câu thần, ý tiên,  
 Nhủ hồn lên Đấng Vô Biên,  
 Làm xong sứ mệnh siêu nhiên giữa đời.  
 — Bút hoa vẽ nét tài tình,  
 Chấm, tô, tì, chấm ra hình. Khéo thay !  
 Đời người là ảnh hồn bay ;  
 Ta nên điem những nét hay, đẹp màu.

### THE LUTE, CHESS, POETRY, PAINTING

by VŨ-ĐỨC-TRINH

- Manipulating the lute and caressing its strings adroitly  
 Make the sounds resound melodiously in the center of the lute.  
 The music of our hearts likes to harmonize its sounds  
 With the deeply sentimental guitar of the universe, O Mankind !
- Playing chess for diversion is also interesting :  
 Winning, one is pleased ; losing, one plays a return-match, keeps arranging the moves.  
 During one's life in the world of man,  
 Having learned to ponder near, having learned to consider far, one is then talented.
- The art of poetry selects words, chooses rhymes.  
 The poet composes inspiring sentences, fairy like ideas,  
 Counsels the soul to ascend to the Unbounded Personage,  
 And thus fulfills his supernal mission in the center of the world
- The flowery pen forms artistic strokes,  
 Stipples, paints, paints, stipples, composing a picture. How skillful !  
 Human life is an image of the floating soul.  
 We ought to embellish it with interesting, daintily colored strokes.





LÀO - TỬ  
**ĐẠO-ĐỨC-KINH**

QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH  
 (tiếp theo V. H. N. S. số 33)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXXVII

自	欲	無	將	將	侯	道	
定	不	名	鎮	自	王	常	
	欲	之	之	化	若	無	三
	以	樸	以	化	能	為	十
	靜	夫	無	而	守	而	七
	天	亦	名	欲	之	無	章
	下	將	之	作	萬	不	
	此	無	樸	吾	物	為	

**DỊCH - ÂM**

**TAM THẬP THẤT CHƯƠNG**

Đạo thường vô vi nhi vô bất vi. Hậu vương nhược năng thủ chi, vạn vật tương tự hóa; hóa nhi dục tác, ngộ tương trấn chi dĩ vô danh chi phác, vô danh chi phác phù diệc tương vô dục. Bất dục dĩ tĩnh, thiên hạ tương tự định.

**DỊCH - NGHĨA**

**CHƯƠNG BA MƯƠI BẢY**

Đạo thường không làm gì mà không cái gì là Nó không làm. Nếu bậc Hậu Vương giữ được Đạo thì muôn loài sẽ tự biến hóa đổi thay. Biến đổi mà ham muốn chối lên, ta nên đề nén, giữ yên nó bằng cái không tên mặc mặc. Cái không tên mặc mặc ôi cũng sẽ không ham muốn. Không ham muốn để được yên lặng. Thiên-hạ sẽ tự yên.

**CHÚ - GIẢI**

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản :

Ngô tương trấn chi dĩ vô danh chi phác, vô danh chi phác... 吾將鎮之以無名之樸, 無名之樸...

La-chấn-Ngọc nói : Bốn chữ « vô danh chi phác 無名之樸 » dười nhường như không có. Dịch-Thuận-Đĩnh, Cao-Hạnh cũng cho bốn chữ ấy là thừa.

Bất dục dĩ tĩnh 不欲以靜 : Bản Ngụy-Nguyên chép : Vô dục dĩ tĩnh 無欲以靜. Cao-Hạnh nói : Bản bia Hưng Long quán chép : « Vô dục... 無欲... » là phải, thuận với hai chữ vô dục 無欲 trong câu : « phù diệc tương vô dục 夫亦將無欲 » ở liền trên, Vương-Dẫn-Chi nói : « Chữ vô 無 có nghĩa là bất 不 (tỷ dụ như trong câu vô thiên vô đảng 無偏黨無 = bất thiên bất đảng = chẳng lệch chẳng riêng : Kinh Thư, thiên Hồng-phạm).

Thiên hạ tương tự định 天下將自定 : Bản Phó Dịch chép :

• Thiên hạ tương tự chính 天下將自正. La-chấn-Ngọc nói : Các bản Cảnh-Long ngự chú, Cảnh-Phúc đều đổi chữ *định* 定 chép là chữ *chính* 正.

*Đạo thường vô vi nhi vô bất vi.*

Đạo thuận theo Tự-nhiên nên không làm gì nhưng muôn vật không vật nào không bởi Đạo mà ra ; vật nào cũng nương cậy vào Đạo rồi mới bắt đầu có và được trường thành, cho nên tuy xét về Thể thì Đạo vốn vẫn vô vi, nhưng xét về Dụng, thì Đạo lại sinh hóa, gây dựng tất cả.

Trần-Trụ rằng : Câu này là nói về cuộc diễn tiến tự nhiên trong trường thiên diễn. Ở 1 từ không hình đến có hình, từ có hình đến có muôn vật, từ có muôn vật đến có sanh sống hoạt-động mà có loài người tinh khôn hơn hết, hỏi cái gì là không gây ra bởi cuộc các vật giao hồ cạnh tranh ?

Tuy nói « vật cạnh », nhưng nguyên nhân cuộc vật cạnh này vẫn chưa từng vượt ra ngoài sức động tự nhiên. Tỷ dụ như tổ chức xã-hội từ bộ-lạc đến Đế, Hoàng, từ Đế, Hoàng đến Dân-chủ tự-do, ta thấy các trạng thái biến chuyển ở khắp cõi doanh hoàn đều hợp lẽ tự nhiên diễn tiến.

Lại tỷ-dụ như trong phạm-vi Âm, Quang, Điện học, nhân công đã tới chỗ cùng tình cực xảo ; đứng về phương diện lợi dụng mà xét thì hết thấy đều là sức của vật ta mượn trong Vũ-trụ ; đứng về phương diện thông-minh tài trí của con người mà xét thì ta thấy các nhà bác học đều noi theo luật Tự-nhiên thiên diễn để nghiên cứu phát minh.

*Hầu* 侯 (1) : 1 — Tước thứ hai trong năm tước

2 — Vua một xứ.

*Vương* 王 (2) : Vua

*Hóa* 化 : 1 — Thay đổi tính chất vì cảm theo :

a) Sự rắn dạy ; — b) ân nghĩa ; — c) lễ giáo.

2 — Thay đổi, biến đổi đi.

3 — Cũng như chữ *sinh* 生 nghĩa là sinh đẻ (tỷ dụ như trong câu : « Hòa cổ bách vật dai hóa 和故百物皆化 : Hòa cho nên trăm vật đều sinh ra : Kinh Lễ, Nhạc Ký ».

*Dục* 欲 : 1 — Ham muốn ; cái mà lòng yêu, thích.

1 — 2. Xin xem lại nghĩa 2 chữ này ở phần chú giải thiên XXXVII

*Tác* 劫 : 1— Dậy, chỗi dậy, đứng dậy.

2— Nhắc lên mà chỗi dậy.

*Trấn* 鎮 : 1— Nặng ; đè, nén xuống.

2— Yên (tỷ dụ như trong câu : « trấn định đại sự 鎮定大事 : yên định việc lớn : Quốc ngữ, Tấn ngữ ».

*Phác* 樸 : 1— Gỗ dùng làm đồ chữa thành đồ vật

2— Chát, mộc-mạc.

*Hầu vương nhược năng thủ chi, vạn vật tương tự hóa ; hóa nhi dục tác, ngộ tương trấn chi dĩ vô danh chi phác.*

Nếu bậc Hầu Vương giữ được Đạo, không làm nghĩa là không cậy tài trí, đặt bày, can thiệp vào cuộc sống tự-nhiên, thì muôn vật đều vui sống theo bản tính của riêng mình và tự mình biến đổi. Trong cuộc sống và đời thay theo luật tiến diễn thiên nhiên ấy, nếu có những ham muốn chỗi dậy, ta sẽ trấn áp, giữ yên nó bằng cái « không tên mộc mạc » tức là Đạo, khiến nó không xa lìa Đạo-thể, bỏ mất thiên chân.

Thể của Đạo « không làm », trái lại Dụng của Đạo « không cái gì là không làm » ; Hậu Vương nên biết hòa mình vào Đạo thể « vô vi » khiến vạn vật tự nó dừng, nghỉ, tự nó hóa, sinh ; nhưng trong đời sống, thế sự ngày một thêm nhiều, trạng thái « vật thuận theo tính thiên nhiên » khó giữ lâu dài mãi được. Trên con đường « tự hóa » không thể nào tránh khỏi lòng ham muốn có phen nảy nở ; nếu không kim hãm, ắt khéo khôn ngày càng bộc lộ, gian-trá, dối-dá ngày càng phát triển, cảnh Đời diệt Đạo không bút nào tả xiết ; phương thuốc cứu chữa hiệu nghiệm nhất chỉ là « chay lòng » để nén si tâm vọng tưởng bằng cái « mộc mạc không tên ».

*Tĩnh* 靜 : 1— Yên (trái lại với động).

2— Hòa.

3 — Trong sạch.

4 — Im lặng, không có tiếng động.

*Định* 定 : Yên ổn, không bị lay động.

*Vô danh chi phác, phù diệt tương vô dục ; bất dục dĩ tĩnh, thiên hạ tương tự định.*

Đã « không tên mọc mọc » ắt không ham muốn, không ham muốn thì không tranh đua giành giật; kết quả tất nhiên là thiên hạ sẽ tự được yên ổn, thái bình.

Thật vậy, nếu ta biết lấy *lĩnh* chế *động*, lấy *chất* chặn đứng được *vấn*, bắt *khéo khôn*, *xảo trá* biến đổi trở lại *đơn thuần*, khiến lòng dục muốn rấy song không thể rấy lên, thì về phương diện cá nhân, lòng ta được trong trẻo nhẹ nhàng, và về phương diện xã hội, chúng sinh thấy đều tự nhiên yên lặng.

Luận giả hoặc cũng có người hiểu câu : « vô danh chi phác, phù diệc tương vô dục » (3) một cách cao hơn nữa và nói : « Ngay đến cái *không tên mọc mọc* là Đạo kia, ta cũng không ham muốn nữa ! Không ham Đạo vì ta đã hòa mình vào Đạo thể, và như vậy mới thực là được Đạo, nếu Đạo còn phải ham muốn tức là còn phân biệt Đạo khác với ta. Đạo khác với ta, nghĩa là Đối với Đạo, ta vẫn ở bên ngoài đã vậy thì ngay đến lòng ham Đạo kia cũng kể như một thứ chướng ngại cho kẻ muốn quy căn ; (4) lối giải thích như trên không phải không có cơ sở vững vàng, xin phụ lục ra đây để giúp thêm vào phần bình giảng.

## ĐẠI Ý KIÊM TỔNG BÌNH

Ý chỉ chương này thu lại ở cả câu : « Đạo thường không làm mà không cái gì là nó không làm ». Bậc người sửa trị thiên hạ nên cần thận giữ vững nguyên lý trên đề thi hành lối trị *vô vi* ; Túng nhiên, lòng dục của nhân dân có nảy lên đâm chồi, cũng chớ có dùng phép *hữu vi* cứu chữa. Cần phải cứu bằng *vô vi* khiến nhân dân quay trở về *vô dục*, tự nhiên thiên hạ có cơ *yên định*. Trong bộ Đạo Đức Kinh, Lão-tử nói đi nói lại vẫn không ngoài mục đích làm sáng tỏ nguyên lý duy nhất « vô vi nhi vô bất vi » /.

Hết thiên trên (gồm 37 chương)

3 — Theo lối phân tích văn phạm hiện thời : vô dục là động từ phủ định ; vô danh chi phác là bổ túc từ trực tiếp của động từ dục ; còn chủ từ ẩn thế là Ta.

4 — 歸根 : trở về gốc rễ. (Xin xem phần chú giải chương XVI).

## NHỮNG BÀI CA TRÊN ĐƯỜNG ĐỜI KHÔNG - PHU - TỬ'

TU-TRAI dịch-thuat

風兮歌 Phụng-hề-ca

(Của Sở-cường Tiếp-Dư phúng gián Không-Phu-Tử)

風兮風兮何德之衰  
往者不可諫  
來者猶可追  
已而已而  
今之從政者殆而

Phiên âm :

Phụng hề phụng hề, hà đức chi suy.  
Vãng giả bất khả gián,  
Lai giả do khả truy,  
Đĩ nhi dĩ nhi,  
Kim chi tòng chính giả dĩ nhi.  
(Thiên VI-tử, luận ngữ)

Tạm dịch :

Phụng ơi ! phụng ơi ! sao đức đã suy.  
Việc dĩ-vãng không thể gián,  
Việc tương-lai còn nên theo làm gì.  
Thời đi, thời đi !  
Chính-khách nay là hiềm nguy.

Tiêu-dẫn :

Năm Lê Ai-công thứ 6 (trước tây-nguyên 489 năm), Không-Phu-Tử đã 63 tuổi. Sở Chiêu-Vương sắp đem đất Thục-xa 700 dặm phong cho Không-Tử, quan Linh-doãn nước Sở là Từ-Tây thưa vua Sở rằng :

— Vua khiến sứ đến các nước chư-hầu có ai được như Từ-Cống không ? Vua đáp : không.

— Người phụ tá cho Vua có ai được như Nhan-Hồi không ? — Đáp : không.

— Tướng sủy của Vua có ai được như Từ-Lô không ? — Đáp : không.

— Quan đoán của Vua có ai được như Tê-Dư không ? — Đáp : không.

— Vậy thì ông tổ nước Sở là do nhà Chu phong đất ở đây, đất được 50 dặm, nay Không-Tử bắt chước theo phép của Tam-Vương (Hạ, Thương, Chu) lo dựng nghiệp của Chu-công Thiệu-công. Vua nay như dùng Không-Tử thì nước Sở đâu đáng đời đời nghiêm nhiên giữ được đất vài ngàn dặm. Nước Sở có đất vài ngàn dặm ấy là tiềm lực của nhà Chu, nếu Không-Tử có đất 700 dặm mà Không-Tử lại tu hành theo đạo xưa, có các hiền đệ-tử theo phụ tá, thì tôi e không phải là cái phước cho Sở vậy, coi như vua Văn-Vương ở ấp Phong, vua Vũ-Vương ở ấp Kiêu, có đất chỉ trăm dặm mà trọn thành vương nghiệp thiên hạ, hưởng chi Không-Tử.

Chiêu-công nghe Từ-Tây nói, bèn đình chỉ việc phong đất cho Không-Tử.

Mùa thu năm ấy Sở-Chiêu-Vương mất, có Sở-Cuồng Tiếp-Dư người nước Sở đi qua cửa Không-Tử ca bài "Phụng-hề" này, Không-Tử nghe ca, sấp ra cửa ngõ đón Tiếp-Dư để nói chuyện, nhưng Tiếp-Dư vội tránh không gặp mặt được. Từ đó, Không-Tử bỏ Sở trở về nước Vệ.

### Chú-giải :

Phụng hoàng là loài linh điều, thiên hạ thái bình hữu-đạo thì phụng hoàng xuất thế, còn khi vô-đạo thì ẩn ở núi non.

Đức suy là chỉ Không-Phu-Tử có đức mà không gặp thời, phải chu-du các nước cầu cho đắc dụng.

Việc dĩ-vãng không nên can gián, là nói đương thời loạn chiến-tranh giằng xéo nhau, không thể lấy lễ nghĩa ngăn được.

Việc tương lai không nên theo làm gì, là nói dĩ-vãng đã như vậy, thì biết tương lai cũng như vậy, có theo cũng không được gì.

Thời đi thời đi, là nói nên ẩn cư.

Chính khách hiểm nguy là nói Từ-Tây ngăn trở không cho Sở Vương phong đất.

°°

曲蘭操

U-lan-tháo (của Không-Tử)

習子谷風  
之於丁歸  
何彼蒼天  
道遠九州  
時入闕歲  
年紀遊遊

以陰以雨  
遠送于野  
不無有其所  
一知賢者  
身將老

### Phiên-âm :

Tập tập cốc phong,  
Chi từ vu qui,  
Hà bí thương-thiên ?  
Tiêu-dao cứu-châu,  
Thời nhân ám tế,  
Niên kỳ mọi thệ.

Đĩ âm dĩ vũ.  
Viễn tống vu đồ.  
Bất đắc kỳ sở.  
Vô hữu định xứ.  
Bất tri hiên giã,  
Nhất thân lương lão.

### Tạm dịch :

Rật rật gió đông,  
Gã ý ra về,  
Sao kia trời xanh ?  
Dư lịch chín châu,  
Kẻ hiền đương thời,  
Niên kỳ ngày qua,

Khí mưa khi tới.  
Đưa xa ra nội.  
Chẳng gặp vận hội.  
Bước đường trời nổi.  
Người đời ám muội.  
Tuổi già đến vội.

### Tiêu-dẫn :

Năm Lô Ai-công thứ 11 (trước tây-lịch 484 năm), khi ấy Không-Phu-Tử 68 tuổi, đi khắp các nước chư hầu, không gặp nước nào trọng dụng. Ngài từ nước Vệ trở về nước Lỗ, ngang qua khoảng đường chợt thấy trong hang u-âm có bụi lan tươi tốt. Ngài xúc cảnh động tình bụi-ngùi than rằng : « Cỏ lan là hương-vị của các bậc Vương-giã, nay chỉ đứng cô quạnh trong hang này, mà làm bạn với các thứ cỏ khác, ví chẳng khác gì người hiền sanh không gặp thời phải lẫn lộn với hạng bi-phu ». Ngài bèn dừng xe lấy đờn cầm ra gảy bài này. Vì cảnh ngộ giống nhau, nên gọi là khúc đờn "U-lan" .

Tiên nho giải thích : khí âm khí dương có hòa, vậy sau mới có mưa móc phải thời, vua tôi gặp nhau, nhiên hậu mới xây dựng được cảnh thái-bình. Nay có kẻ hiền giả đi châu-lưu không định xứ, không thi thố được sở-học của mình, là vì người đương thời u ám không biết kẻ hiền tài, cũng như bụi lan kia ở trong hang chỉ sống chung với các thứ cỏ khác, rồi già rụi đó thôi.

°°

獲麟歌 Hoạch-lân-ca (của Không-Tử)

唐虞世兮麟鳳遊  
今非其辰兮來何求  
麟兮麟兮！我心憂。(Xuân thu tam truyện)

**Phiên-âm :**

Đường Ngu thế hề lân phụng dư,  
Kim phi kỳ thời hề lai hà cầu.  
Lân hề lân hề ngã tâm ưu.

**Tạm dịch :**

— Đời Đường Ngu hề lân phụng ra chơi,  
Nay ra chi hề không phải thời,  
Lân hề lân hề, khiến ta lo đời.

**Tiêu dẫn :**

Năm Lỗ Ai-công thứ 14 (trước tây lịch 481 năm), Không-Phu-Tử đã 71 tuổi. Họ Thúc-tôn tên là Sừ-Thương ra đồng hái củi, gặp bắt được con lân mà không ai biết là con gì, cho là vật bất-tướng, đem bỏ chết giữa đường Ngũ-phủ. Thầy Nhiễm-Hữu học trò Không-Tử thưa rằng :

— Có con thú hình giống con cheo (麋) mà hai sừng lại bằng thịt (nghĩa là không xương) không biết có phải là vật yêu quái không ?

Không Phu-Tử hỏi : Ở đâu ta đến coi ? Trong khi đi, ngài nói với người cầm xe là thầy Cao-Sài rằng : như lời trò Cầu (tên thầy Nhiễm-Hữu) nói, thì chắc là con lân. Kịp khi đến nơi quả là con lân.

Thầy Tử-Cống hỏi : Làm chủ-tề loài phi-diều là con phụng, làm chủ-tề loài tâu-thú là con lân, những vật ấy ít khi ra cho thiên hạ thấy, mà nay thấy được, xin hỏi thầy điềm ấy là ứng triệu gì đó ?

— Khi nào vị thiên-tử có đức chính, thiên hạ thái bình, thì long, lân, qui, phụng ra, đời báo tin cho biết có điềm tốt. Nay nhà Chu sắp tuyệt thế, thiên-hạ vô chủ, con lân vì ai mà ra. Ngài bèn khóc rồi nói tiếp :

« Ta đối với người cũng như con lân đối với loài thú, nay lân ra mà chết, thì đạo ta đã cùng rồi. » Nên ngài thồ-lộ ra bài ca ấy. Từ ấy, ngài biết không thể thì thổ đạo ra đương thời được, nên ngài phải làm ra kinh Xuân-thu để răn loạn-thần tặc-tử ngày sau, vì vậy người ta gọi kinh Xuân-thu là « Lân-kinh ».

°°

曳杖歌 Duệ-trượng-ca (của Không-Tử)  
(hay là 夢奠歌 Mộng-diện-ca)

Năm Lỗ Ai-công thứ 16 (trước tây lịch 479 năm), Không-Phu-Tử đã 73 tuổi.

Ngày ấy, ngài thức dậy sớm, tay treo ra sau kéo cây gậy đi thông thả trước cửa, ca rằng :

泰山其頽乎  
梁木其壞乎  
哲人其萎乎

Thái-son kỳ đời hồ !  
Lương-mộc kỳ hoại hồ !  
Triết-nhân kỳ hủy hồ !

**Dịch-nghĩa :**

Núi Thái-son đồ lở ư !  
Cây lương-mộc (1) trốc ngã ư !  
Kẻ triết-nhân già rụi ư !

Ca xong, ngài ngồi ngay giữa cửa. Thầy Tử-Cống nghe ngài ca, tự than thở rằng : Núi Thái-son đồ lở thì ta sẽ chiêm ngưỡng vào đâu ? Lương-mộc trốc ngã, triết-nhân già rụi, thì ta sẽ nương dựa bắt chước vào đâu ? Có lẽ Phu-Tử sắp bị bệnh. Thầy liền chạy vô, Phu-Tử bảo thầy rằng : « có chuyện ta sẽ kể cho nghe : đời nhà Hạ-hậu thường quàng người chết ở phía đông-giai (thềm đông) thú ý đông-giai là vị trí người chủ ; người đời Ân quàng ở giữa hai cây cột giữa nhà, thú ý giữa nhà là chỗ khách chủ giáp nhau ; người nhà Chu thì quàng ở tây-giai, (thềm tây) thú ý tây-giai là vị trí người khách. Ta đây là giòng giới người nước Ân mà đem qua ta mộng thấy ta ngồi trong khoảng giữa hai cây cột giữa nhà và lại thấy có những đồ cúng tế. Ta nghĩ ngày nay không có vị Minh-Vương cầm giường mỗi trong bước, còn thiên-hạ có ai biết mình mà tôn lên ngồi chỗ ấy (giữa nhà) ; và lại còn thấy những đồ cúng tế, ấy là cái điềm không tốt, tất lẽ ta đã sắp chết vậy ».

Quả nhiên, sau khi ấy, ngài ngộ-bệnh trong 7 ngày rồi mất.

1— Kinh-châu ký : dưới núi Đê lương có sinh cỏ lan, nên gọi tên cây lan là lương-mộc

# LỄ ANH-ĐÀO TẠI NHẬT-BẢN

TU-HƯƠNG

Tại Nhật-Bản, người võ-sĩ Samurai được xếp vào hạng siêu-phàm, đáng quý nhất trong xã-hội, còn cây anh-đào, không kém gì người võ-sĩ, cũng được ưa chuộng, coi là bậc nhất trong các thứ cây trong nước.

Địa-vị cao-quý của cây anh-đào xứng-dáng lắm, vì nó có một vẻ đẹp riêng mà các thứ cây khác khó sánh kịp. Người Nhật săn-sóc đến nó rất chu đáo và có lòng thành-kính riêng đối với cây anh-đào, coi nó làm tiêu-chuẩn cho xứ Phù-Tang.

Nhưng ta thử hỏi tại sao người Nhật lại quý-trọng đặc-biệt thứ cây đó ?

Tại xứ Hy-lạp cổ, cây ô-liu (*olive*) được coi là một bảo-vật thiêng-liêng của thần thánh. Trong một nước nghèo-nàn và khô-khan như nước này, dầu ô-liu (*olive*) được coi là một thứ dầu quý và cần-thiết trong sự ăn uống. Tuy thế, cây ô-liu đâu phải là vật thổ-sản trong nước. Trong thời-kỳ tiền-sử, nó mọc rất nhiều trên các cù-lao trong bán-đảo. Các nhà hàng-hải sau tìm thấy nó, vội đem về xứ để trồng. Ngoài ra, các loài chim cũng tha hột đem về và đã vô-tình gieo giống trong nội-địa.

Bên Tây-Phương, cây sồi (*chêne*) cũng được người ta coi như thần thánh. Cành lá rườm-rà, thân cây to lớn, nên cây này trông có dáng trang-nghiêm đặc-biệt, nhất là khi vào một rừng sồi, người ta càng cảm rõ thấy vẻ hùng-tráng và sự trường-thọ của nó, giống như cây bồ-đề bên Ấn-độ hoặc cây đa bên ta, sống lâu có đến một hai ngàn năm.

Cây anh-đào bên Nhật chưa có những tước-vị đặc-biệt này mà cõi rể nó đầu tiên cũng không phải ở ngay trong nước. Chính nó mọc ở những xứ thuộc Tây-Á-châu và được nhập-cảng vào nước Trung-Hoa hồi thế-kỷ thứ hai trước thiên-chúa giáng-sinh, vào lúc vua Hán-Vũ-Đế, bắt đầu lập bang-giao với các nước lân-cận. Rồi đến mười thế-kỷ sau, sự trồng-tía cây này mới được đem vào xứ Phù-tang.

## SỰ TRỒNG HOA ANH-ĐÀO

Người Nhật-bản có một nghệ-thuật rất khéo trong sự trồng cây và hoa, ít

có dân-tộc nào sánh kịp. Tuy-nhiên, những trái cây của họ chưa có thể so-sánh với trái cây nước ngoài, có lẽ cũng vì phong-thổ và khí-hậu chăng ? Riêng về nghề trồng hoa, họ xem chừng ưa thích nhất. Nhờ có sự kinh-nghiệm lâu năm, họ đã biết sửa hình-dáng, dung-hòa những màu sắc và tăng sức sinh-sản cho bông hoa. Đối với hoa anh-đào mà họ quý-trọng nhất, coi là « quốc-hoa », họ lại còn săn-sóc hơn nữa, gây được nhiều giống mới lạ. Hoa anh-đào thuộc chủng-loại trường-vi, cánh mềm lá dài mỏng. Hết lá rụng, hoa bắt đầu nở. Tại nam-bộ Nhật-Bản, khí-hậu ấm-áp hơn đối với miền khác, nên hoa anh-đào thường nở sớm vào cuối tháng ba ; tại trung-bộ Nhật-Bản, hoa anh-đào nở nhiều nhất vào trung-tuần tháng tư ; còn tại bắc-bộ Nhật-Bản, hoa anh-đào mở chậm hơn, thường vào hạ-tuần tháng tư. Tại xứ Phù-Tang, giống hoa mỹ-lệ kỳ-ảo này chia thành nhiều chủng-loại và phẩm-loại.

Thực thế, hoa anh-đào trên đất Nhật có tới hai trăm rưỡi loại có nhiều diêm-dị-đồng, rất là phức-tạp, song đại-lược có thể chia làm 4 loại chính sau đây :

1) Loại thứ nhất là *Son-anh-đào* sinh-sản từ trung-bộ đến nam-bộ Nhật-Bản, mọc trên các đồi núi. Trong loại này, còn chia ra *Bạch-son-anh* màu hồng phấn nhạt, và *Hồng-son-anh* màu hồng tía (như màu hoa Bích-đào ngoài Bắc-phần).

2) Loại thứ hai là *Nhiễm-tinh-cát-giã-anh*, khi mới nở màu hồng, sau biến dần thành màu trắng. Khi hoa nở đầy cành, thì lá rụng không còn một chiếc ; nhưng sau khi hoa tàn, những lá non xanh-mướt đua nhau đâm ra rất mau chóng. Loại hoa này mọc rất nhiều tại Đông-Kinh.

3) Loại thứ ba là *Hắc-anh* và *Mẫu-đơn-anh*, nở hoa vào cuối tháng tư âm-lịch với những màu trắng, vàng nhạt, vàng thắm, hồng nhạt hay hồng tươi — Thuộc loại Hắc-Anh, có một giống đặc-biệt gọi là *Cúc-anh*, mỗi đóa hoa có tới ba trăm cánh và có thể coi là một loại anh-đào lớn nhất và đẹp nhất tại Nhật-bản.

4) Loại thứ tư là *Bi-ngạn-anh*, phần nhiều sinh-sản tại trung-bộ và tây-bộ Nhật-Bản. Loại hoa này nở từ đầu tháng ba : những bông hoa nở nhỏ hơn các loại anh-đào khác. Những gốc anh-đào to đến mấy vàng, trồng tại các đền-đài, miếu-mạo Nhật-Bản, đều thuộc loại Bi-ngạn-anh này.

Người Nhật đã khéo trồng hoa, lại còn ưa dùng bông hoa để quy-định đời sống của họ và nhuộm quần áo theo màu sắc của bốn mùa. Mùa xuân, họ dùng màu xanh

và màu hồng nhạt; mùa thu, họ dùng màu vàng, tím, đỏ sẫm. Các nhà quý-tộc lại ưa dùng tên các thứ hoa để đặt tên cho con gái. Những họa-sĩ ưa dùng hoa để tô-diềm những bức thêu, bức họa, sơn mài, sơn dầu, v.v.. Nhà văn ưa dùng hoa để làm đầu đề các bài thơ của họ.

Ngoài ra, họ còn thói quen dùng những ngày đầu mà hoa trở bông làm những ngày lễ lớn. Vì thế, họ dùng cây hoa cúc vào mùa thu, cây mận đỏ vào ngày Tết và cây anh-đào vào mùa xuân.

### LỄ ANH-ĐÀO TRỞ HOA

Ngày nay cũng như ngày xưa, ở những thành phố kỹ-nghệ lớn cũng như ở những thôn-quê hẻo-lánh xa-xôi, ngày lễ cây anh đào vẫn được dân xứ mặt trời mọc kỷ-niệm một cách chân-thành nồng-nhiệt, làm cho những người ngoại-quốc đến xứ này cũng phải ngạc-nhiên và say-sưa hứng thích lây..

Hình như đã hẹn trước với người yêu hoa, chính đúng vào những ngày đầu mùa xuân, các cây anh-đào trong nước Nhật đua nhau trở hoa. Ngày mà hoa trở bông nhiều nhất là ngày 20 tháng 3 dương-lịch, hoặc có khi trước hay sau ngày ấy một chút.

Trước ngày lễ anh-đào là ngày lễ hoa mận hồng (*prunter rose*). Vào những ngày chót của tuyết xuống và tựa như để chấm dứt mùa đông, những cây mận hồng trong nước Nhật bắt đầu trở hoa. Lá cây rụng đi hết, khi hoa mận trở bông. Màu hoa có sắc tươi hồng như màu san-hô. Những vị công-chúa và hoàng-hậu đã khéo tả những thứ hoa này bằng những câu thơ đầy ý-nghị:

« *Tuyết bao phủ mặt trời. Cầu xin Đức Thượng-Đế trả lại ánh-sáng cho chúng ta, vì cây mận hồng vừa mới trở hoa...* » hay là: « *Trong hoa viên Tchiyoda, tuyết vẫn còn che phủ mặt đất. Ngày nay là ngày tết Nguyên-Đán Sáng sớm, vật nào đã mở nụ cười đầu tiên? Đó là cây mận hồng trở hoa...* » v.v...

Đối với cây anh-đào trở bông, các văn-sĩ và thi-sĩ Nhật cũng không tiếc lời ca-tụng. Cách đây ngót chực thế kỷ, nhà văn Hita Maro đã viết: « *Mùa anh-đào chưa dứt!* ». Gần đây, một thi-sĩ Nhật đã làm bài thơ « tự-do » như sau đề tài về đẹp huyền-diễm của hoa anh-đào bên vẻ đẹp mỹ-miêu nhả-ái của những cô gái Phù-Tang « lưu ba tứ miện » (1)

Anh-đào giai-tiết,  
Hảo-cảnh bất thường.

(1) Bốn mặt đều nổi sóng bên những cặp mắt nhung huyền.

Mỹ-nhân tuy mỹ,  
Khước như anh-đào.  
Phong quang dung,  
Xuân-nhật tinh.  
Nhân nhi vô-tâm,  
Hoa nhi điêu-tàn.

tạm dịch là:

Anh-đào hoa nở.  
Cảnh đẹp tuyệt vời.  
Giai-nhân tuy đẹp,  
Chưa kịp anh-đào!  
Phong-quang sáng sửa,  
Ngày xuân êm-đềm.  
Người không thưởng-ngoạn,  
Hoa sẽ điêu-tàn.

(T. M. THÚY dịch)

Không những thi-sĩ cảm-dộng trước vẻ đẹp thần-kỳ của hoa anh-đào, cả đến những họa-sĩ cũng say mê thứ hoa này. Trên những bức tranh, nhà họa-sĩ ưa vẽ cây anh-đào hơn cả, như bức tranh « Cuộc đi viếng những cây anh-đào trở hoa » của họa-sĩ Souniyoshi Hironao ở thời-kỳ Heian. Những sách tra-cứu về cây anh-đào ở Nhật rất nhiều. Trong trận chiến-tranh hồi 1914-18, ông Judith Gauthier có thuật lại một truyện rất cảm-dộng là chính. phủ Nhật cho phép xuất bản một cuốn sách đăng những bài thơ của tướng-sĩ Nhật đã tử-trận trong khi chinh-chiến với nhan-đề là: « *Những hoa anh-đào* ».

Trong những ngày lễ anh-đào, trước các hiệu buôn, các nhà ở, người ta thường để một cái bình lớn bằng gỗ sơn nhiều màu rực-rỡ. Trong mỗi bình đều có trồng một cây anh-đào đang trở hay sắp trở hoa.

Ở các làng mạc cách xa châu-thành, đầu đầu ta cũng thấy những cây anh-đào do dân quê đã trồng tỉa săn-sóc cần-thận cho có nhiều bông hoa tươi đẹp, chứ không phải để ăn quả.

Ngoài ra, mỗi lần mùa hoa anh-đào nở huy-hoàng khắp nước Nhật, thường có cuộc tuyên lựạ « *Anh-đào hoa-hậu* », khiến cho cảnh-vật càng thêm tung-bùng náo-nhiệt.

Song le, có một điều đáng đề ý, là cây anh-đào trồng ở xứ Phù-Tang không giống cây anh-đào trồng tại Âu-Mỹ và Hy-Mã-lạp-son. Cây anh-đào có loại giống như cây mai, cây mận hoặc cây bích-đào của Việt-Nam.

Những cây anh-đào này được các họa-sĩ vẽ với nhiều hình dáng khác nhau rất tài-tình và mỹ-thuật, Có nhánh cây được vẽ với những bông hoa đơn, hoặc đôi ba bông to nhỏ. Có nhánh được vẽ với nhiều chùm hoa có hình rẽ quạt giơ cánh hoa lên trời. Có những bông hoa mọc lấm-tấm trên những cành cây uốn-éo trước ngọn gió xuân ; lại có những bông hoa gần tàn, trông ứ-rũ như lá cây, dương-liều buông mảnh.

Trên những tấm bưu-thiếp (carte postale), người Nhật cũng ưa chụp ảnh những cây anh-đào trổ hoa, mọc ở ven bờ suối hoặc tòa bóng bên cạnh những thắng-cảnh (đền chùa, v.v...) tại Nhật. Các du-khách ngoại-quốc rất ưa mua những tấm bưu-thiếp này đem về nước để làm kỷ-niệm.

Kể viết bài này gần đây cũng có nhận được của một người bạn đi công-cán ở Nhật về gửi tặng cho một tấm bưu-thiếp như vậy. Đối-cảnh sinh tình, nên có làm một bài thơ cảm-hứng, xin viết ra sau đây để tạm kết-luận cho bài này :

— *Chùa đầu xuân tỏa bóng anh-đào,  
Ngắm cảnh Phù-Tang cảm xiết bao !  
Hoa cỏ nước người tươi đẹp thế !  
Vườn Hồng đất Bắc hiện giờ sao ?*  
— *Vườn Hồng đất Bắc hiện giờ sao ?  
Lan cúc mai-hoa trở thế nào ?  
Cùng với anh-đào còn diễm-sắc ?  
Sớm chiều còn giữ vẻ thanh-cao ?*

THI-CA

### HOA ĐỒNG

*Hoa đồng mọc đám lau thưa.  
Gió đưa hoa cũng vật-vờ như lau.  
Mắt xanh họa có tìm châu,  
Thanh-cao riêng lưỡng một bầu thiên-nhiên.*

HỒNG-THIÊN —

## HỒNG-LÂU-MỘNG LƯU-C-KHẢO

(Tiếp theo V.H.N.S. số 33)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN trình bày

**H**IỆN nay, hầu hết những người nghiên-cứu Hồng-Lâu-Mộng (Hồng-Học-Gia) đều nhìn nhận rằng Hồng-Lâu-Mộng chính là cuộc đời xót xa đau khổ và tâm-sự bi-thương nào-nê của tác-giả thể-hiện trên tác-phẩm-Giả Bửu-Ngọc trong Hồng-Lâu-Mộng tức là phần-ảnh của Tào Tuyết-Cần ngoài thực-tế vậy. Dĩ-nhiên, không phải tất cả cuộc đời của tác-giả đều rập khuôn như những điều đã viết trong giấc Mộng Lâu Hồng. Nhưng không ai có thể phủ-nhận rằng tác-giả lấy khá nhiều tài-liệu trong cuộc đời của mình để sáng-tạo nên tác-phẩm kia.

Cho nên sự thành công của Hồng-Lâu-Mộng, một phần tuy nhờ ở thiên-tài siêu-việt của tác-giả, nhưng phần khác không kém quan-trọng cũng nhờ lấy trong cảnh gian-nan bi-thảm mà tác-giả đã từng nếm trải, nhứt là nhờ ở gương thời niên-thiếu. Nếu không có những người con gái " ngày xưa " đó, chưa chắc đã có thiên « Phong-Nguyệt Bửu-Giám » kia.

Những ngày cuối cùng của Tào tiên-sinh thật là bi-thảm. Tiên-sinh phải ở trọ trong một căn phòng ọch-xạc, nhỏ hẹp của thành-phố Bắc-Kinh đến nỗi có khi cơm canh cũng không có mà ăn. Tuy sinh-hoạt cơ-cực nhưng khí-phách vẫn luôn luôn hiên-ngang. Tiên-sinh đã kiên-nhẫn kéo dài những ngày tân-khổ ấy đến mười năm. Năm 1763, đứa con trai duy nhứt của tiên-sinh bị bệnh mà thác. Đau thương đã chông-chát, nay thêm lâm vào cảnh tre già khóc măng non, tiên-sinh cảm thấy mình không còn đủ sức chống-chọi nổi với những phong-ba của cuộc đời đã ã-trọc thêm bất-công nữa. Thế rồi, trong một ngày giá rét u-buồn của mùa đông miền Bắc nước Tàu, nhà văn-trác-việt ấy đã gác bút nghìn thu vĩnh-biệt thế-nhân. Bấy giờ, tiên-sinh chỉ mới bốn mươi tuổi, và Hồng-Lâu-Mộng, đứa con sanh trong máu-lệ của tiên-sinh vừa được tám-mươi hồi.

Hồng-Lâu-Mộng chẳng những thể-hiện cuộc đời mà còn biểu-lộ một cách chân thật tâm-sự, hoài-bão của tác-giả. Là một nhà văn nghèo, sống giữa một xã-hội cay nghiệt, lấm-chông gai, tác-giả đã thông-cảm khá sâu-sắc bao nhiêu hồn-tử của những mình đời tù-hãm, những ô-nhục của kiếp người bị đọa-đày. Cho nên tiên-sinh không muốn làm như những kẻ khiếp-nhục khác, trốn tránh cuộc đời,



Trên những tấm bưu-thiếp (carte postale), người Nhật cũng ưa chụp ảnh những cây anh-đào nở hoa, mọc ở ven bờ suối hoặc tỏa bóng bên cạnh những thắng-cảnh (đền chùa, v.v...) tại Nhật. Các du-khách ngoại-quốc rất ưa mua những tấm bưu-thiếp này đem về nước để làm kỷ-niệm.

Kẻ viết bài này gần đây cũng có nhận được của một người bạn đi công-cán ở Nhật về gửi tặng cho một tấm bưu-thiếp như vậy. Đối-cảnh sinh tình, nên có làm một bài thơ cảm-hứng, xin viết ra sau đây để tạm kết-luận cho bài này :

— *Chùa đầu xuân tỏa bóng anh-đào,  
Ngắm cảnh Phù-Tang cảm xiết bao !  
Hoa cỏ nước người tươi đẹp thế !  
Vườn Hồng đất Bắc hiện giờ sao ?*  
— *Vườn Hồng đất Bắc hiện giờ sao ?  
Lan cúc mai-hoa trở thế nào ?  
Cùng với anh-đào còn diễm-sắc ?  
Sớm chiều còn giữ vẻ thanh-cao ?*

THI-CA

**HOA ĐỒNG**

*Hoa đồng mọc đằm lau thưa.  
Gió đưa hoa cũng vật-vờ như lau.  
Mắt xanh họa có tìm châu,  
Thanh-cao riêng hưởng một bầu thiên-nhiên.*

HỒNG-THIÊN

**H** I E N nay, hầu hết những người nghiên-cứu Hồng-Lâu-Mộng (Hồng-Học-Gia) đều nhìn nhận rằng Hồng-Lâu-Mộng chính là cuộc đời xót xa đau khổ và tâm-sự bi-thương nào-nè của tác-giả thể-hiện trên tác-phẩm-Giả Bửu-Ngọc trong Hồng-Lâu-Mộng tức là phản-ảnh của Tào Tuyết-Cần ngoài thực-tế vậy. Dĩ-nhiên, không phải tất cả cuộc đời của tác-giả đều rập khuôn như những điều đã viết trong giấc Mộng Lâu Hồng. Nhưng không ai có thể phủ-nhận rằng tác-giả lấy khá nhiều tài-liệu trong cuộc đời của mình để sáng-tạo nên tác-phẩm kia.

Cho nên sự thành công của Hồng-Lâu-Mộng, một phần tuy nhờ ở thiên-tài siêu-việt của tác-giả, nhưng phần khác không kém quan-trọng cũng nhờ lấy trong cảnh gian-nan bi-thảm mà tác-giả đã từng nếm trải, như là nhờ ở gương thời niên-thiếu. Nếu không có những người con gái " ngày xưa " đó, chưa chắc đã có thiên « Phong-Nguyệt Bửu-Giám » kia.

Những ngày cuối cùng của Tào tiên-sinh thật là bi-thảm. Tiên-sinh phải ở trọ trong một căn phòng chật-chật, nhỏ hẹp của thành-phố Bắc-Kinh đến nỗi có khi cơm canh cũng không có mà ăn. Tuy sinh-hoạt cơ-cực nhưng khí-phách vẫn luôn luôn hiên-ngang. Tiên-sinh đã kiên-nhẫn kéo dài những ngày tân-khò ấy đến mười năm. Năm 1763, đứa con trai duy nhứt của tiên-sinh bị bệnh mà thác. Đau thương đã chông-chất, nay thêm lâm vào cảnh trẻ già khác măng non, tiên-sinh cảm thấy mình không còn đủ sức chống-chọi nổi với những phong-ba của cuộc đời đã ô-trọc thêm bất-công nữa. Thế rồi, trong một ngày giá rét u-buồn của mùa đông miền Bắc nước Tàu, nhà văn trúc-việt ấy đã gác bút nghìn thu vĩnh-biệt thế-nhân. Bấy giờ, tiên-sinh chỉ mới bốn mươi tuổi, và Hồng-Lâu-Mộng, đứa con sinh trong máu-lệ của tiên-sinh vừa được tám-mươi hồi.

Hồng-Lâu-Mộng chẳng những thể-hiện cuộc đời mà còn biểu-lộ một cách chân thật tâm-sự, hoài-báo của tác-giả. Là một nhà văn nghèo, sống giữa một xã-hội cay nghiệt, lâm chông gai, tác-giả đã thông-cảm khá sâu-sắc bao nhiêu hòn sỏi của những mảnh đời tù-hãm, những ô-nhục của kiếp người bị đọa-đày. Cho nên tiên-sinh không muốn làm như những kẻ khiếp-nhược khác, trốn tránh cuộc đời,

Song le, có một điều đáng đề ý, là cây anh-đào trồng ở xứ Phù-Tang không giống cây anh-đào trồng tại Âu-Mỹ và Hy-Mã-lạp-son. Cây anh-đào có loại giống như cây mai, cây mận hoặc cây bích-đào của Việt-Nam.

Những cây anh-đào này được các họa-sĩ vẽ với nhiều hình dáng khác nhau rất tài-thình và mỹ-thuật. Có nhánh cây được vẽ với những bông hoa đơn, hoặc đôi ba bông to nhỏ. Có nhánh được vẽ với nhiều chùm hoa có hình rẽ quạt giờ cánh hoa lên trời. Có những bông hoa mọc lấm-tấm trên những cành cây uốn-éo trước ngọn gió xuân; lại có những bông hoa gần tàn, trông ủ-rủ như lá cây, dương-liều buồn bã.

Trên những tấm bưu-thiếp (carte postale), người Nhật cũng ưa chụp ảnh, những cây anh-đào nở hoa, mọc ở ven bờ suối hoặc tòa bóng bên cạnh những thắng-cảnh (đền chùa, v.v...) tại Nhật. Các du-khách ngoại-quốc rất ưa mua những tấm bưu-thiếp này đem về nước để làm kỷ-niệm.

Kẻ viết bài này gần đây cũng có nhận được của một người bạn đi công-cán ở Nhật về gửi tặng cho một tấm bưu-thiếp như vậy. Đối-cảnh sinh tình, nên có làm một bài thơ cảm-hứng, xin viết ra sau đây để tạm kết-luận cho bài này:

— *Chùa đầu xuân tỏa bóng anh-đào,  
Ngắm cảnh Phù-Tang cảm xiết bao!*  
*Hoa cỏ nước người tươi đẹp thế!*  
*Vườn Hồng đất Bắc hiện giờ sao?*  
— *Vườn Hồng đất Bắc hiện giờ sao?  
Lan cúc mai-hoa trở thế nào?  
Cùng với anh-đào còn điểm-sắc?  
Sớm chiều còn giữ vẻ thanh-cao?*

THI-CA

### HOA ĐỒNG

*Hoa đồng mọc đám lau thưa.  
Gió đưa hoa cũng vật-vờ như lau.  
Mắt xanh họa có tìm châu,  
Thanh-cao riêng hưởng một bầu thiên-nhiên.*

HỒNG-THIÊN tr-đ

## HỒNG-LÂU-MỘNG LƯ-O'C-KHẢO

(Tiếp theo V.H.N.S. số 33)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN trình bày

**H**IỆN nay, hầu hết những người nghiên-cứu Hồng-Lâu-Mộng (Hồng-Học-Gia) đều nhìn nhận rằng Hồng-Lâu-Mộng chính là cuộc đời xót xa đau khổ và tâm-sự bi-thương nào-nề của tác-giả thể-hiện trên tác-phẩm-Giả Bửu-Ngọc trong Hồng-Lâu-Mộng tức là phần-ảnh của Tào Tuyết-Cần ngoài thực-tế vậy. Dĩ-nhiên, không phải tất cả cuộc đời của tác-giả đều rập khuôn như những điều đã viết trong giấc Mộng Lâu Hồng. Nhưng không ai có thể phủ-nhận rằng tác-giả lấy khá nhiều tài-liệu trong cuộc đời của mình để sáng-tạo nên tác-phẩm kia.

Cho nên sự thành công của Hồng-Lâu-Mộng, một phần tuy nhờ ở thiên-tài siêu-việt của tác-giả, nhưng phần khác không kém quan-trọng cũng nhờ lấy trong cảnh gian-nan bi-thảm mà tác-giả đã từng nếm trải, như là nhờ ở gương thời niên-thiếu. Nếu không có những người con gái "ngày xưa" đó, chưa chắc đã có thiên « Phong-Nguyệt Bửu-Giám » kia.

Những ngày cuối cùng của Tào tiên-sinh thật là bi-thảm. Tiên-sinh phải ở trọ trong một căn phòng xich-xạc, nhỏ hẹp của thành-phố Bắc-Kinh đến nỗi có khi cơm canh cũng không có mà ăn. Tuy sinh-hoạt cơ-cực nhưng khí-phách vẫn luôn luôn hiên-ngang. Tiên-sinh đã kiên-nhẫn kéo dài những ngày tân-khò ấy đến mười năm. Năm 1763, đứa con trai duy nhất của tiên-sinh bị bệnh mà thác. Đau thương đã chùng-chất, nay thêm lâm vào cảnh tre già khóc măng non, tiên-sinh cảm thấy mình không còn đủ sức chống-chọi nổi với những phong-ba của cuộc đời đã ó-trọc thêm bất-công nữa. Thế rồi, trong một ngày giá rét u-buồn của mùa đông miền Bắc nước Tàu, nhà văn trúc-việt ấy đã gác bút nghìn thu vĩnh-biệt thế-nhân. Bấy giờ, tiên-sinh chỉ mới bốn mươi tuổi, và Hồng-Lâu-Mộng, đứa con sanh trong máu-lệ của tiên-sinh vừa được tám-mười hồi.

Hồng-Lâu-Mộng chẳng những thể-hiện cuộc đời mà còn biểu-lộ một cách chân thật tâm-sự, hoài-bào của tác-giả. Là một nhà văn nghèo, sống giữa một xã-hội cay nghiệt, lắm chông gai, tác-giả đã thông-cảm khá sâu-sắc bao nhiêu hờn tủi của những mảnh đời tù-hãm, những ó-nhục của kiếp người bị đọa-đày. Cho nên tiên-sinh không muốn làm như những kẻ khiếp-nhược khác, trốn tránh cuộc đời,

sống lây-lắt những ngày ăn cắp bên cạnh Đức Từ-Bi. Đối với những cảnh say sưa truy-lạc, hoang-phí cuộc đời quý báu vào những thú vui sa-đọa, tiên-sinh lại càng chán ngấy hơn. Tiên-sinh quyết đem ngòi bút nhọn bén của mình bới móc cho hết những thói nát của cái xã-hội giả-trá, đồi trướng thay đen, đề bợc-lộ ý-chí chống phong-kiến và tha-thiết với tự-do bình-dẳng của mình. Từ đầu chí cuối, tác-phẩm của tiên-sinh đều thấm đậm một màu máu-lệ chua cay. Việc làm của tiên-sinh tuy có phần tiêu-cực, nhưng giữa một lớp người đang ngoan-ngoãn cúi đầu theo kẻ bạo-ngược chuyên-chế, dám thốt ra tiếng nói chống đối của mình, — dù chỉ là một cách xa-xôi, bóng dáng, — tiên-sinh quả là một người tâm-chí hiếm có vậy.

o°o

Tác-giả của bốn-chục hồi chót Hồng-Lâu-Mộng là Cao Ngạc, tự Lan-Thự, cũng thuộc dòng Hoàng-Kỳ Hán-Quân. Cao là một vị cử-nhân đời Càn-Long. Về sau, mới đậu tãn-sĩ và được tuyền vào Hàn-Lâm-Viện. Cao viết Hồng-Lâu-Mộng, thông-cảm được những đau-thương của Tào Tuyết-Cần, bèn chấp-nối tâm-tư. Sự thật không phải chỉ có Cao Ngạc viết tiếp Hồng-Lâu-Mộng. Bất quá, Cao-Ngạc là người đã dụng-tâm nghiên-cứu tỉ-mỷ nguyên ý của Tào tiên-sinh và đã viết tiếp theo cho phù-hợp vậy thôi.

Vì thế, trong khi tất cả các bản viết nổi khác đều bị quên lãng với thời-gian, thì bản của Cao tiên-sinh lại được vinh-diệu đứng chung với nguyên-tác, lưu lại đời sau.

Viết nổi một tác-phẩm chưa hoàn-thành, — lại là một tác-phẩm bất hủ, — rõ ràng là một công-trình hết sức khó khăn, nếu không nói là nguy-hiểm. Làm được việc đó, Cao tiên-sinh quả là một văn-tài xuất chúng. Chúng ta không thể không nghiên minh bái phục trước một thiên-tư lỗi-lạc như vậy.

Nhưng, đoạn viết nổi của Cao tiên-sinh không vì thế mà không trở nên một văn-đề, như là đoạn kết.

Theo nguyên-ý của Tào tiên-sinh, đoạn kết có lẽ sẽ rất bi-thảm. Nhưng vì Cao tiên-sinh lòng vẫn chưa đoạn tuyệt hẳn với trường-ốc, cho nên đoạn kết của Cao tiên-sinh có phần sáng sủa hơn. Nhà họ Giả tuy phá sản, nhưng cuối cùng nhờ «lan quế tề phân», mà khôi-phục lại cơ-nghiệp. Nếu là Tào tiên-sinh viết nổi, chắc rằng kết-cuộc chẳng được «trời» đến nước ấy đâu. Đời của Tào tiên-sinh đã quá u buồn kia mà!

o°o

#### IV

### MẤY NÉT ĐẶC-SẮC CỦA TÁC-PHẦM.—

Từ hai trăm năm nay, rất nhiều người đã đọc và nghiên-cứu Hồng-Lâu-Mộng. Tuy mỗi người đều đi vào một khía cạnh khác nhau, đi đến những nhận-thức và kết-luận khác nhau, nhưng có một điều không ai dám phủ-nhận là tánh cách vĩ-đại và trác-việt của nó. Cho đến ngày nay, bộ tiểu-thuyết này vẫn chiếm một địa-vị huy-hoàng trên văn-dân Trung-Quốc.

Nhưng, Hồng-Lâu-Mộng hay ở chỗ nào? Đó mới là vấn-đề đáng nói. Dĩ-nhiên là văn hay rồi! Nếu không hay sao có người dám hạ câu « Văn như nhà ngọc phun châu », mà đến nay chưa nghe ai cãi lại!

Tuy nhiên, nếu chỉ văn hay thì cũng chưa đủ sức lôi cuốn hằng triệu độc-giả suốt hai trăm năm. Nó phải có những ý-nghĩa sâu-xa, thâm-thúy khác mới có thể rung cảm được quả tim của con người trong hai thế-kỷ vậy.

o°o

Như chúng ta đều biết, một tác-phẩm văn-ngệ muốn trở nên bất hủ, chẳng những phải cống-hiến cho loài người những thành-thực về phương-diện nghệ-thuật, mà còn phải có tác-dụng nhưt định đối với cuộc sống. Nghệ-thuật chân chính phải giúp cho nhân-loại về mặt xã-hội và tinh-thần để giành lấy tự-do và bình-dẳng. Nghệ-thuật không gây ảnh-hưởng trực-tiếp đối với đời sống như chánh-trị, triết-học, nhưng nhưt định sẽ có ảnh-hưởng gián-tiếp bằng cách thông-qua những lý-tưởng và hành-động của những nhân-vật điển-hình mà nó đã tạo ra trong tác-phẩm.

Vì thế, nghệ-thuật tuyệt vời là phải tổng-hợp và thể-hiện cho được cái thiện chân, thiện-mỹ của cuộc đời. Người văn-ngệ nhưt thiết phải lấy cái thiện-chân thiện-mỹ đó làm cơ-sở, hơn thế nữa, làm mục-tiêu cao nhất mà nghệ-thuật mình phải đạt tới. Xa rời cái thiện-chân thiện-mỹ đó, nghệ-thuật không thể là nghệ-thuật chân chánh và bất hủ được.

Tác-giả Hồng-Lâu-Mộng chính nhờ bám sát tiêu-chuẩn đó mà sanh ra đứ đả con tinh-thần kiệt-xuất lưu truyền đời sau. Chúng ta chỉ cần đọc mấy lời sau đây mà tác-giả đã mượn viên đá nói lên trong hồi thứ nhưt thì đủ thấy rõ về quan-niệm nghệ-thuật của người:

« Không-không đạo-nhơn xem một hồi, biết viên đá này có lai-lich, bèn hỏi rằng :

« — Nay Thạch-huỳnh, câu chuyện của anh, theo anh nói, thì có nhiều thú-vị, nên mới khắc vào đây, cố ý truyền xuống trần-thế.

« Nhưng theo tôi xem lại, thì : một là không có triều-đại, niên-kỷ đề có « thế-tra-cứu, hai là cũng không có những chánh-sách hay của các bậc đại-trung, đại-« hiên-xử-lý việc triều-đình, trau-giồi phong-tục. Trong đó, bất quá chỉ là chuyện « vãi cô con gái dị-thường hoặc quá đa-tình, hoặc mơ-mộng, thiếu tài kém đức ; « nay dù tôi có chép lại, cũng chưa chắc là kỳ-thư ?

« Viên đá thần-nhiên đáp :

« — Sư-phụ hà-tất quá mơ-màng ! Tôi nghĩ : những chuyện dã-sử các « triều-đại từ xưa đến nay, chẳng mấy chuyện là không mượn danh Đường, Hán ; « chớ chẳng như chuyện Thạch-Đầu-Kỷ của tôi, không theo khuôn-sáo đó, chỉ dựa « vào sự-thế, tình-lý của chính bản-thân mà còn có phần độc-đạo hơn.

« Huống chi, trong những chuyện dã-sử đó, hoặc phi-bàng tướng-quan, hoặc « biếm-nhê vợ con người, gian dâm hung ác, không sao kể xiết. Lại còn một loại « bút mực gió trăng, chuyên viết điều dâm-ô xú-uế, rất dễ di-hại cho con em. « Đến như những sách tài-tử giai-nhân, hễ mở miệng Văn-Quân, đây tương « Tử-Kiến, ngàn pho một giọng, muôn mặt một lời, mà cuối cùng cũng không « tránh khỏi những điều dâm-loạn. Nếu tác-giả muốn viết vài câu thơ tình điếm-« ảo, đôi bài phú lâm-ly, thì lại cố tạo ra một đôi trai tài gái sắc, rồi thêm vào « một đũa tiêu-nhân, múa may quay lộn như một tên hề trong tuồng hát. Càng « đáng ghét hơn là cái thói « chỉ hồ dã-giả » không nghĩa cũng văn, chẳng chút ý « tình, tự mình mâu-thuẫn. Chớ chẳng phải như tôi, nửa đời mắt thấy tai nghe, « mấy cô con gái đó, tuy chẳng dám nói là bằng với những người trong sách sử « đời trước, nhưng xem qua sự tích ngọn ngành, cũng có thể phá sấu tiêu-muộn... « Trong đó, những điển bi hoạn, ly hợp, tể ngộ, hưng suy, thầy đều có căn-cứ, « chớ chẳng dám một điều xuyên-tạc mà làm mất sự chân thật». (Hồi thứ nhứt).

Nói theo lời lẽ đời nay, là tác-giả cố làm sao cho tác-phẩm mình hết sức theo sát sự thật. Nhưng khi nói « thầy đều có căn-cứ, chớ không dám một điều xuyên-tạc mà làm mất sự chân thật », tức không phải là chụp-hình lại y-nhiên những sự thật trên đời. Nếu như thế, thì đâu còn là nghệ-thuật ? — Nghệ-thuật không phải « sao y » lại thực-tế, mà phải chọn-lọc từ trong thực-tế những cái nào đẹp nhất, điển-hình nhất để phản-ánh vào tác-phẩm. Mỗi người, tùy theo quan-niệm của mình, mà chọn những khía cạnh khác nhau của cuộc đời để đưa vào tác-phẩm của mình.

Trong Hồng-Lâu-Mộng, tác-giả chẳng những vạch-trần và phê phán bộ mặt xấu-xa của đời sống hiện tại, — tức bộ mặt hung-bạo thối-tha của xã-hội phong-kiến suy-tàn, — mà đồng thời còn hé mở cho người ta thấy những tia sáng của một chân trời mới sau khi chế-độ vua quan tan rã. Tác-giả không chỉ vẽ lên cái mục-nát của thời-đại, mà còn cố tìm ra những nền-móng của tương-lai đang được ấp-ủ trong lòng thời-đại.

Về phương-diện nghệ-thuật, Hồng-Lâu-Mộng có thể nói là đã đến mức tuyệt-đỉnh trong ngành tiểu-thuyết của Trung-Quốc thời cận-đại. Tác-giả đã đem thiên-tài siêu-việt của mình đề đúc thành một tác-phẩm mà « mỗi chữ đọc lên là máu lệ, ngàn năm tâm-khổ chẳng tầm-thường » (1) ấy. Tất cả tâm-lực ưu-tú, tác-giả đều đem dùng để dựng lên những nhân-vật điển-hình, đủ sắc-thái, cấu-tạo nên một thế-giới điển-hình, — thế-giới điển-hình của xã-hội phong-kiến giữa hồi « đêm tàn canh lụn », — đây đây những bi-kịch thương-đau.

Thành-tựu lớn lao nhứt của Hồng-Lâu-Mộng là sáng-tạo điển-hình, bối-cảnh điển-hình, sự kiện điển hình và nhân vật điển-hình.

o°o

Trung-tâm tư-tưởng của Hồng-Lâu-Mộng là vạch-trần tất cả những cái hủ-bại, hư-ngụy, trụy-lạc, kiêu-căng, tham-ác của bọn vua quan quý-tộc, đồng thời cũng ngầm nói lên cái chiều hướng tan rã tất yếu của xã-hội phong-kiến. Hồng-Lâu-Mộng đã khóc cho những mảnh đời bé nhỏ bị hy-sinh dưới bàn tay ác-độc của những kẻ áp-chế, nhưng đồng thời cũng ca-tụng và biểu-đồng-tình với lớp người trẻ trung như Giả Bửu-Ngọc, Lâm Đại-Ngọc, v.v..., đang thiết-thạ đòi hỏi sự bảo-đảm nhân-vị của con người, đang khao khát tự-do, đang kiên-trì chống đối những thứ lễ-giáo giết người, phản kháng những nề-nếp trói buộc, kềm-hãm con người trong ngục-tù sa-đọa.

Tác-giả đã diễn-đạt tư-tưởng của mình như thế nào ?

Chỗ tài-tình của tác-giả là đã khéo-léo thu hẹp cái xã-hội thượng-lưu vương-giả thời bấy giờ vào trong khung-cảnh một gia-đình quý phái tiêu-biểu : Giả-Phủ. Trong bối-cảnh đó, tác-giả đã đưa ra tất cả những việc chuyên-toàn, lộng quyền, bóc-lột, dâm-loạn và vô-sĩ của những kẻ có uy-quyền đang ngự-trị gia-đình. Kỳ thật, đó chẳng qua là tác-giả muốn mượn khung-cảnh thu hẹp ấy để phanh-phui ra hết những cái u-tối, dơ-bẩn của nhà Mãn-Thanh thời bấy giờ

(1) Thơ đề Hồng-Lâu-Mộng.

mà thôi. Chính trong hồi thứ tư, « Hồ Lư-Tảng loạn phán Hồ Lư Ân », tác giả đã cho một tử đệ bóc trần bề trái của giới quan liêu quí tộc, chuyên cổ kết lẫn nhau, hỗ trợ cho nhau đề tác oai tác phước. Trong quan trường bấy giờ, cái việc huyện bình huyện, tổng bình tổng đã thành một « bí mật » công khai. Mấy câu tục ngữ dưới đây đã nói lên khá rõ rệt cái uy thế lừng lẫy của một gia đình đại quí tộc bấy giờ :

Giả bất giả,  
Bạch-ngọc vì đường, kim tác mã,  
A-phòng cung, tam bá lý,  
Trú bất họ Kim-Lăng nhưt cá Sứ,  
Đông-Hải khuyết thiếu bạch-ngọc-sàng,  
Long-vương lai thỉnh Kim-Lăng-Vương ;  
Phong niên hảo đại tuyết,  
Trần-châu như thồ, kim như thiếc.

Tạm dịch :

Giả (1) nhưng mà chẳng giả đâu ! (2)  
Nhà xây bạch-ngọc, ngựa trâu bằng vàng ;  
Cung A-Phòng, ba trăm dặm rộng,  
Chứa đâu vừa họ Sứ Kim-Lăng ;  
Nơi Đông-Hải thiếu giương ngọc-trắng,  
Long-vương còn tìm vua Kim-Lăng ;  
Gặp năm mưa tuyết ngập đàng,  
Ngọc-ngà tợ đất, bạc vàng thiếc-thau (3)

o°o

Đặc-biệt, tất cả những sự xung-đột hoặc công-khai, hoặc ngắm-ngâm giữa những nhân-vật quí-tộc được nêu lên trong Hồng-Lâu-Mộng, bất luận là những việc tranh quyền đoạt lợi, cầu xé ghen tuông, hay bảo-thủ gia-giáo, thao-túng pháp-đình, chà đạp nhơn-vị, v.v. đều phản ảnh rất đúng dẫn bộ mặt hung-ác, và tánh chất mục-nát của chế-độ thời đó.

(Còn tiếp)

- 1.— Giả : họ Giả.
- 2.— Giả — : không thực.
- 3.— Tám câu thơ này nói đến bốn họ lưu ở Kim-Lăng :
  - a) Câu 1,2 nói về họ Giả ;
  - b) Câu 3,4 nói về họ Sứ ;
  - c) Câu 5,6 nói về họ Vương ;
  - d) Câu 7,8 nói về họ Tiết,

## GIÁO-DỤC CĂN-BẢN VÀ GIÁO-DỤC KÈ TRU-ỜNG-THÀNH

(Éducation de base et éducation des adultes)

Dưới đây, Bản-chỉ lược đăng để công-hiến bạn đọc  
thân mến bản dịch theo tài-liệu của tổ-chức văn-hóa  
quốc-tế UNESCO (Traduction et adaptation des textes de  
l'UNESCO).

L.T.S.

## VÔ-TUYẾN TRUYỀN-HÌNH VÀ GIÁO-DỤC CĂN-BẢN

Bài của HENRY R. CASSIRER  
Bản dịch của TÂN-VIỆT-ĐIỀU  
và NGHI-BA

SAU khi bành trướng tại những nước kỹ nghệ hóa sẵn nhiều vốn, vô tuyến truyền hình hiện đã lan tới cả những vùng kỹ thuật kém phát triển tại Á châu và nam Mỹ châu. Sự kiện này đưa ra nhiều vấn đề thuộc địa hạt sản xuất và tiếp nhận chương trình truyền hình. Khi người ta chỉ có những tài nguyên kém cỏi để xây dựng các đài, để thực hiện các chương trình, và khi mức lợi tức thấp tới nỗi phần lớn các gia đình không mua nổi máy thu hình riêng, thì ta không còn giữ vững những quan niệm cũ về vấn đề này nữa. Ta cũng nên nhớ rằng : vô tuyến truyền hình có thể coi là phương tiện tương đối xa xỉ trong những vùng nào nó chỉ có tính cách thêm vào các phương tiện giáo dục và giao thông sẵn có vốn đã rất mở mang, nhưng nó có thể đóng một vai trò hoàn toàn khác hẳn trong những xứ còn đang phải cố gắng nỗ lực để tự giải phóng về phương diện xã hội, quốc gia và nâng cao trình độ kinh tế, văn hóa của dân chúng.

Cuộc tiến triển này cũng chỉ mới là bắt đầu. Người ta từng thấy những trạm vô tuyến truyền hình tại Thái Lan và Irak; Maroc cũng có một (hiện thời tạm ngừng hoạt động) và người ta cũng còn thấy ở cả những nước kém kỹ nghệ hóa tại nam Mỹ-châu như Colombie, Guatemala. Nhiều nước khác (Costa Rica, Ai cập, Equateur, Ấn-độ, Iran, Liban, Pérou v.v..) đã có những biện pháp thực tế để thiết lập hệ thống vô tuyến truyền hình. Khắp nơi, người ta tự hỏi: Làm cách nào tốt hơn hết để biến vô tuyến truyền hình thành một lực lượng hiệu nghiệm góp vào sự tiến triển của quốc gia?

Bài này không có ý cở xuý việc du nhập vô tuyến truyền hình với tính cách trên. Theo nguyên tắc, không có lý nào một nước lại thiết lập một hệ thống vô tuyến truyền hình, bất chấp mọi trở lực kinh tế và kỹ thuật, trong khi thấy cần phải mở mang trước những phương tiện giáo dục và giao thông khác, trong khi nhiều người còn bị thiếu thốn về những nhu cầu cấp bách hơn. Nhưng một khi đã quyết định thiết lập hệ thống vô tuyến truyền hình thì cần phải nghĩ đến cách xử dụng nó với tính cách xây dựng hơn cả. Thường những lý do đưa đến quyết định ấy lại chẳng ăn nhập gì đến quyền lợi chung và đến những chương trình giáo dục của các nước ấy. Nhiều khi, sự du nhập vô tuyến truyền hình có thể chỉ là vấn đề quốc thể, hoặc do sáng kiến tư có tính cách thương mại hoặc do những duyên cớ nào khác không đáng chú ý đến giáo dục căn bản. Nhưng, theo nguyên tắc, cũng chẳng có gì ngăn cấm nó mở rộng phạm vi đến những mục tiêu có tính cách tổng quát hơn mà vô tuyến truyền hình có thể đạt được trong những xứ kém mở mang. Muốn như thế, cần phải có một quan niệm mới về vô tuyến truyền hình và phân tách những đặc điểm của nó với tính cách một dụng cụ giao thông và giáo dục, trong những điều kiện khác hẳn những điều kiện hiện thời đang làm cho nó bành trướng một cách ngoạn mục. Địa hạt này mới mẻ quá, nên khó lòng mà trình bày được cận kề những kết quả của vô tuyến truyền hình đối với giáo-dục căn bản, như ta đã làm cho các phương pháp thính thị khác, trong việc giáo dục kẻ trưởng thành. Tuy nhiên, ta có thể căn cứ vào những cuộc thí nghiệm do Unesco bảo trợ ở những vùng thôn dã các nước kỹ nghệ, để tìm hiểu đặc điểm hầu lợi dụng vô tuyến truyền hình trong các nước kém mở mang.

### Kinh-nghiệm đã có

Từ năm 1951, nhiều cộng đồng thôn quê tại Pháp đã thành lập những nhóm khán giả, và những câu lạc bộ vô tuyến truyền hình. Unesco đã nghiên cứu sự sinh hoạt của các câu lạc bộ ấy từ năm 1952 vì người ta nhận thấy nó có thể

là những nét phác của một hệ thống tiếp nhận truyền hình hợp cho những nước kém mở mang và có thể là một phương tiện để nhập những buổi truyền hình vào chương trình địa phương giáo dục kẻ trưởng thành. Cuộc nghiên cứu này làm cho người ta nhìn bằng con mắt khác vấn đề kết-hợp những phương tiện cộng thông với những tiếp xúc trực tiếp giữa con người, nó vốn là điều kiện cần thiết cho một cuộc giáo dục có kết quả. Nhưng muốn hiểu sự ích lợi có thể có của vô tuyến truyền hình đối với việc giáo dục kẻ trưởng thành nơi thôn quê, không phải chỉ nghiên cứu phương pháp tiếp nhận là đủ. Ví thế, năm 1954: Unesco đã hợp tác với nha Vô Tuyến Truyền Hình Pháp để lập ra một loạt chương trình đặt tên là « Tình trạng khẩn cấp » để cập đến những vấn đề khẩn cấp của sự canh tân các cộng đồng thôn quê và đặc biệt dành cho các câu lạc bộ vô tuyến truyền hình. Những buổi truyền hình ấy đã gây ra những cuộc bàn cãi của các nhóm về những vấn đề như: du nhập các máy kéo, địa vị của các hợp tác xã, cuộc di cư của các thanh niên thôn quê. Mọi chương trình dựa trên những cuộc phóng sự bằng phim ảnh trong những vùng có các câu lạc bộ vô tuyến truyền hình, và gồm những cuộc thảo luận trong phòng ảnh giữa nông dân và chuyên viên nông nghiệp.

Những kết quả của công cuộc này về sau được một ban xã hội học đánh giá, và kết luận là rất mỹ mãn. Những cuộc thảo luận thường kéo dài đến khuya, thái độ các người tham dự đổi thay, và trong nhiều trường hợp, những biện pháp thực tiễn đã được chấp nhận. Do đó, dân chúng làng họ đã quyết định làm ống dẫn nước đến khắp các nhà (trong nhiều cộng đồng chỉ có được mỗi một chiếc bơm), còn nơi khác thì lại thành lập một hợp tác xã. Đồng thời những buổi truyền hình cũng giúp cho người thành thị làm quen với những vấn đề thôn quê, mà họ thường không hề biết đến.

Cuộc thí nghiệm này được tiếp tục tại Ý-đại-lợi và Nhật bản. Tại Ý, việc gửi đến đó một phái đoàn viện trợ đã làm xuất hiện chừng 4.000 câu lạc bộ vô tuyến truyền hình, do các tổ chức giáo dục kẻ trưởng thành lập ra. Họ cốt lợi dụng vô tuyến truyền hình để thu hút quần chúng và để khuyến khích những cuộc thảo luận. Đồng thời, những chương trình đặc biệt được truyền đi, cho biết những duyên cớ nào đã làm cho nông dân trẻ tuổi các làng vùng Apennins kéo nhau lên tỉnh. Tại Ý, thông thường hơn cả hiện nay là những buổi tiếp nhận truyền hình công cộng, chẳng hạn trong các quán rượu, các nơi công cộng khác hay các câu lạc bộ vô tuyến truyền hình.

Ở Nhật Bản, Unesco cũng có thi hành hồi 1956-1957 một dự án, tương

tự dự án đã hoàn thành tại Pháp, nhưng thêm cả việc thành lập những câu lạc bộ vô tuyến truyền hình mẫu nữa. Sáng kiến này đang lan rộng, và hiện nay vô tuyến truyền hình đang đem lại cho dân chúng vùng thôn quê những chương trình có giá trị giáo dục cũng như phương tiện giải trí và tự vệ, là những cái tới nay vẫn còn thiếu thốn nhất là đối với giới thanh niên.

Giá trị của lối tiếp nhận truyền hình này cũng lại càng nổi bật lên nhờ những "diễn đàn vô tuyến truyền thanh thôn quê" (đó là những nhóm thảo luận về các bài phát thanh đặc biệt, đã thiết lập năm 1956 tại nhiều làng Ấn-Độ, với sự giúp đỡ của Unesco). Nhiều nhà xã hội học đã từng đem những làng có các nhóm đó hoạt động so sánh với những làng chứng nghiệm phần lớn cũng có máy thu thanh. Họ kết luận là các nhóm thảo luận đã làm tăng hiệu lực của các chương trình phát thanh. Thực vậy, thính giả thường nghi ngờ giá trị lời khuyên của kẻ ngoài, và họ ngần ngại không chịu nghe theo. Nhưng nếu những lời khuyên đó được chấp nhận trong cuộc bàn cãi của các nhóm, và nếu người dân quê cảm thấy sẽ được những kẻ xung quanh tán thành nếu họ thay đổi phương pháp trồng trọt hay quan điểm về tình trạng xã hội (chẳng hạn về địa vị người đàn bà, hay về giáo dục con trẻ) thì trái lại, họ lại sẵn sàng xung phong.

Phương tiện vô tuyến truyền thanh sẽ không hiệu nghiệm mấy về phương diện giáo dục, nếu nó chỉ có tính cách cảm thông một chiều, và nếu thính giả chỉ là những kẻ vô danh lẻ loi. Nhưng nó sẽ cực kỳ hữu ích nếu các chương trình của nó được bàn cãi thảo luận và tận cùng bằng những hoạt động tập thể. Ta hãy xét kỹ hơn một chút vai trò của vô tuyến truyền thanh trong giáo dục căn bản.

### Tương lai.

Vô tuyến truyền hình kết hợp mọi phương pháp thông tin hiện hữu. Chính vì tính cách tổng quát này mà nó đã được coi có thể là một mối nguy đồng thời cũng có thể là nguồn gốc của nhiều lợi ích. Vô tuyến truyền hình cho biết tỏ tường truyện gần truyện xa (bằng những cuộc truyền hình trực tiếp hay những phóng sự bằng phim), nó phổ cập đến một cử tọa đồng đảo, đồng thời vẫn có tính cách ấm cúng, cá nhân. Nó vừa là phương pháp thông tin nhanh chóng và lợi hại nhất, vừa là một lối giải trí rất hứng thú. Sau hết, nó kết hợp trực tiếp tiếng vào với hình.

Tuy nhiều cái lợi như thế, nhưng ảnh hưởng của vô tuyến truyền hình có những giới hạn rõ rệt, khiếm nó chỉ là một phương pháp thông tin cốt yếu, mà không

đầy đủ. Nó sẽ rất hữu ích, nếu được dùng đồng-thời với những phương tiện giáo dục khác, nhưng nó không thể nào thay thế các phương tiện ấy được.

Mọi cuộc giáo dục đều bắt phải có một sự nghiên cứu cá nhân, tận lực, và có phương pháp, đòi hỏi sự tham gia tích cực của chính người học trò. Sự tiếp xúc trực tiếp giữa thầy và trò, các hoạt động của nhóm, sự lợi dụng có mạch lạc và nhiều lần những phương tiện giáo dục trong khuôn khổ một chương trình giáo dục tiệm thứ, sự có thể lúc nào cũng sẵn sàng tài liệu để tham khảo, tất cả các yếu tố kể ra đây đều góp phần vào những kết quả bền vững. Nhược điểm lớn hơn hết của vô tuyến truyền hình có lẽ là vì nó hiện hiện ra một cách đột-ngột nên khi biến đi cũng dễ dàng mất hết ảnh hưởng. Chỉ những người nào sẵn sàng để tiếp nhận nó, hoặc vì đã được chuẩn bị kỹ càng, hoặc nhờ trình độ học thức cao, thì mới tận khai thác được nó. Một chương trình, trình bày nhiều sự kiện mới, thì khán giả thường muốn được xem lại để nghiên cứu thêm chi tiết hoặc quan sát kỹ hơn về một vài trạng thái. Vô tuyến truyền thanh có thể khuyến khích và làm cho đời sống thêm linh hoạt và đầy đủ, nó giúp ta nhìn bao quát cả vấn đề và thấy được những viễn tượng mới, nhưng cần phải bổ túc nó bằng những phương tiện giáo dục khác, để in vào trí não ta những kiến thức và những thái độ rõ rệt. Vậy cần phải quan niệm vô tuyến truyền hình như yếu tố của một tiến trình giáo dục liên tục và có tầm hoạt động lớn dần, từ việc giáo dục cá nhân do giáo viên đảm nhận, đến việc thông tin tổng quát đối với đại chúng.

### Giáo dục căn bản.

Giáo dục căn bản là một lối huấn luyện các tập thể, áp dụng cho mọi hoạt động và cho mọi người, đủ mọi tuổi, đủ mọi trình độ học vấn, kể cả những kẻ mù chữ. Tính cách tổng quát của giáo dục căn bản ứng với tính cách tổng quát của vô tuyến truyền hình, đó là sự liên lạc của chúng.

Theo một ký giả của phụ trương sự phạm báo Times, ở Luân đôn, đã từng đăng trong báo này một bản tường trình về: « vô tuyến truyền hình với tính cách giáo dục tại Mỹ, thì: "Vô tuyến truyền hình có hai ích lợi. Nó không thay hẳn được những bài của một thầy giáo giảng trong lớp, nhưng nó làm cho một ông giáo giỏi có thể cùng một lúc dạy trong hàng trăm lớp học; Nó cũng lại cho học trò xem những dụng cụ hiếm và đắt tiền mà nếu không có vô tuyến điện để truyền-hình đi thì không còn cách nào cho họ xem được". Áp dụng vào giáo dục căn bản, người ta cũng có thể nói là: nhờ vô tuyến truyền-hình, một chuyên viên có thể đồng thời cất nghĩa cho dân chúng một vùng rất rộng nghe và cho họ xem những cuộc diễn nghiệm thực tiễn mà nếu không có nó thì không bao giờ họ có thể biết tới.

Ngoài những điều quan-sát tổng-quát này, người ta có thể ghi thêm ít điểm đặc biệt hữu ích của vô tuyến truyền hình ;

### **Vô tuyến truyền hình có thể thích ứng với điều kiện địa phương.**

Trong khuôn khổ một chương trình giáo dục căn bản, người ta nhận thấy khó lòng dùng được một dụng cụ thống nhất đã được chuẩn bị trong một vùng nào trên thế giới. Nhưng vô tuyến truyền hình thì trái lại có thể làm những dụng cụ ấy thích ứng với điều kiện địa-phương : hoặc do những lời bàn trực-tiếp bằng thõ ngữ hoặc dùng nó đồng thời với các dụng cụ đưa ra tại chỗ. Và lại, những chương trình trực tiếp hay trên màn ảnh vô tuyến truyền hình, đều có thể làm cho dân chúng biết đến những sáng kiến quan-trọng ở cấp bực địa phương. Các phóng viên vô tuyến truyền hình có thể đi từ trại này đến trại khác, từ làng này đến làng khác, đã được chọn làm kiểu mẫu, để trình bày cùng khán giả những công việc đồng áng, hết tuần này đến tuần khác, việc mà phim chiếu bóng không có thể đáp ứng ; họ có thể vào cả những nhà thương, các trung tâm y tế, các cơ xưởng, v.v... để cho khán giả biết trong những cuộc diễn nghiệm thực tiễn trước một cử tọa đông đảo, và cho họ biết những hoạt động sáng tạo của các nhóm địa phương. Cũng có thể truyền hình những vở kịch của các cộng đồng, về những đề mục có tính cách tổng quát, cùng những cuộc thi năng xuất, những cuộc biểu diễn thể thao hay mỹ thuật, những cuộc du hí v.v... để cho các tập thể khác bắt chước. Muốn cho vô tuyến truyền hình có kết quả tốt phải làm cho việc chuẩn bị chương trình và việc tiếp nhận truyền hình phù hợp chặt chẽ với đời sống của cộng đồng.

### **Vô tuyến truyền hình gây ra tinh thần cộng đồng.**

Những buổi truyền hình khiến các khán giả tụ họp lại để học tập và giải trí với nhau, có cơ hội thảo luận, hoạt động giải trí hay giáo dục v.v... như vậy, màn ảnh vô tuyến truyền hình có thể là khởi điểm của một sự biến cải của cả tập thể. Sự biến-cải này không phải riêng nhờ những cuộc truyền-hình mà còn nhờ cả sự áp dụng những phương-pháp phát-triển cộng-đồng khác nữa. Nam cũng như nữ, giàu cũng như nghèo, đều được những buổi hội họp nói trên thu hút và họ sẽ quen lối làm việc tập đoàn đồng thời tôn trọng công sức của từng người. Vô tuyến truyền hình còn làm cho nhà trường nhập hẳn vào tập-thể, nếu nhà trường có được một máy tiếp hình.

### **Vô tuyến truyền hình khích lệ những hoạt động chính trị**

Khi vô tuyến truyền hình thiết lập trên cấp bực địa phương một tổ chức

cộng-đồng, thì nó khuyến-khích sự xuất hiện của dư luận quần chúng và của những hoạt động dân chủ địa phương. Đồng thời nó báo cho dân chúng biết những ngày hội-hợp về chính-trị và cho các dân biểu phương tiện nói truyền thẳng với cử tri. Nó cũng lại là phương tiện tốt cho các người tai mất trong nước tự giới-thiệu cùng toàn dân, và gây ảnh hưởng trong một lãnh vực nào mà bình thường loại ảnh hưởng ấy chỉ có được một tầm rất hạn chế.

### **Vô tuyến truyền hình khuyến-khích sản-xuất**

Nhờ những phương pháp đã trình bày ở trên vô tuyến truyền hình có thể ảnh hưởng đến quảng đại quần chúng và giúp họ tiến tới một trình độ sản xuất cao hơn, nó cũng làm dễ dàng cả sự bán chác và phân phối các hàng hóa nữa.

### **Vô tuyến truyền hình mở rộng tầm kiến-thức của quần-chúng :**

Vô tuyến truyền hình phối hợp các tin tức về những phần khác của đất nước với sự nghiên-cứu các điều kiện địa phương (nhất là nhờ phim chiếu bóng và những cuộc phỏng vấn) và do đấy mở rộng tầm kiến thức của quần chúng. Người ta gắng kết hợp các biến cố ở nơi xa lạ vào với thực tại quen thuộc hơn để cho dân chúng địa-phương thấy rõ giá-trị, — chẳng hạn trình bày những giai đoạn sản xuất lúa gạo, từ khi cày cấy đến khi xuất cảng và được dân chúng các vùng xa xôi tiêu thụ. Nối liền các biến-cố quốc-gia và quốc-tế vào các điều kiện địa-phương, vô tuyến truyền hình lại giúp các khán-giả hiểu thêm dân tộc nước ngoài nữa.

### **Vô tuyến truyền hình cải tiến cách dùng thời giờ nhàn-rỗi :**

Vô tuyến truyền hình cống hiến những sự giải trí cho nhiều người thường sự phiếm muộn trong những thì giờ rỗi, và làm cho đời sống của họ thêm đầy đủ. Nó có thể khuyến khích những nghệ-thuật địa-phương, những hoạt động sáng tác, không những bằng các chương trình truyền hình mà còn dùng các gương mẫu để khuyến-khích họ về phương diện cá nhân hay tập thể nữa.

Trên đây chỉ mới là một số lãnh vực trong đó ảnh hưởng của vô tuyến truyền hình đặc biệt hiệu nghiệm và hiển nhiên. Nhưng muốn cho ảnh-hưởng đó có được, các nhà lãnh đạo địa phương cần phải biết xử dụng cái phương tiện mạnh mẽ này, các nhân viên giáo huấn (có lẽ chính mình cũng được vô tuyến truyền hình huấn-luyện phần nào) phải hoàn thành công cuộc giáo dục căn bản đã do nó khởi đầu, và sau hết, phải đồng thời dùng cả những phương-tiện giáo-dục khác tiện cho những sự nghiên cứu sâu sắc hơn (sách, phim đứng, chương trình hoạt động địa phương v.v...)



# MỘT CUỘC PHIÊU-LƯU KỲ LẠ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 33)

Bài của THU-AN

## Vấn trong thế giới phàn tử

Đôi mắt giai nhân...

Ô NG già Khoa Học nhìn Minh ranh mãnh :

— Hôm vừa rồi lão thấy anh trầm ngâm lâu lắm ở ngoài ao, cá ăn hết mỗi không biết. Chẳng hay anh nghĩ chi mà mãi mê như vậy ?

Minh đột nhiên nóng bừng mặt. Cái lão « quái ác » này khéo rõ cả tâm sự của mình rồi chẳng ?

Anh toan đánh trống lảng, nhưng bỗng nghĩ lại kíp ; biết đâu ông ấy đã chẳng khơi câu chuyện là vì đã sẵn cách giúp mình ?...

Hôm ấy anh ngồi câu cá lâu lắm, vẫn chẳng có mống nào cắn. Năng nghiêng nhiều rồi, đưa bóng ngọn tre mỗi lúc càng xa thêm chân bụi. Con gió chiều mới nổi mà đã mạnh, làm cây cối reo hát tung bùng.

Đang xa, hai vợ chồng bác Lâm không quản nắng gắt, vẫn ra công tát nước để kíp cấy. Mỗi lần gàu nước ào ào đổ xuống là lại muôn vạn hạt trai lóng lánh tung lên.

Bỗng lòng anh nhẹ thắm một cảm giác mừng lung, nửa như buồn tủi, nửa như triu mến. Anh nhớ lại mới hôm nào có Bích, em gái bác Lâm, chạy sang gọi anh đến cứu bác ta ngã đi vì cảm nắng. Anh chữa bác ta tỉnh, được cả nhà mừng rỡ cảm ơn ra sao, anh cũng chẳng nhớ rõ nữa. Anh chỉ nhớ có những hạt lệ long lanh trên gương mặt trắng trẻo và xinh xắn của Bích, khi nàng cuống cuống đến tìm anh thôi.

Anh biết Bích quý mình như người anh, nhưng khốn nỗi, « chỉ có thế ».

Lắm lúc anh nhất định thờ lộ tâm tình, nhưng Bích nhí nhanh quá, gặp anh là mừng rỡ vui đùa luôn miệng, khiến anh không lúc nào nói được cái câu chuyện « nghiêm trang » và « quan trọng » kia cả. Có khi anh đã bực mình gắt nhẹ Bích :

— Bích chi khôe nói đùa ...

Thì nàng ngay thơ trả lời :

— Thế anh muốn em phải nghiêm à ? Mà nghiêm để làm gì cơ chứ ?

Những lúc ấy anh chỉ định liêu nói :

— Làm gì ?.. Để nghe anh thú thật yêu em chứ còn để làm gì ? Nhưng hễ sắp nói thì y như cò hợm nghẹn lại. Không tài nào anh lại tỏ tình một cách sượng trơ trên như thế được. Và lại với cái tính bông đùa nghịch ngợm sẵn có, chưa biết Bích sẽ tiếp nhận lối tỏ tình « cao bồi » ấy ra sao ?....

Bỗng nhiên anh chồm lên, chỉ kíp nắm đuôi chiếc cần câu đang bị kéo lao xuống nước.

Anh hí hửng lôi lên, con cá hẳn là lớn mới cần mạnh thế được. Nhưng anh đã tiu ngưu với chiếc lưới câu hết mỗi lúng lằng một cách buồn thảm ở đầu giây..

Một chuỗi cườì lạnh lạnh dằng sau lưng. Anh quay phắt lại. Bích mang cơm cho anh chị về đứng đấy tự lúc nào, đang cười ngặt nghẽo :

— Trời ơi, anh tôi nghĩ đến... ai mà cá rìa hết mỗi không biết, em đây roi cần câu cũng chẳng hay lại ngờ là cá cần tha đi..!

Nắm được cơ hội anh tấn công luôn :

— Đố em biết anh nghĩ đến ai đấy..

Bích không vừa :

— Là anh thì phải nhường cho em đố trước chứ ? Anh trả lời được thì em mới chịu cho anh đố.

Minh nở cả ruột gan. Nhưng đến khi nghe câu đố thì tiu ngưu.

— Đố anh biết được quả gì, lúc nhỏ thì trắng lớn lên lại đủ muôn màu ?

Nghĩ không ra nhưng Minh vẫn cố gắng khai thác cơ hội đến cùng.

— Bây giờ thì chịu, vì anh còn phải ra chợ kéo sập tan.

— Anh ra chợ làm gì ? Thế bác ở nhà không đi chợ tự sáng rồi à ?

— Ấy anh còn phải ra chợ mua lấy một vài con cá đem về, cho đỡ gương mặt vác cần về không chứ ?

Thôi để vài hôm nữa anh sẽ trả lời. Nhưng nếu để lại em không trả lời được thì mất gì nào ?

— Mất gì cũng chịu... Bích hẹn bữa không kịp suy tính.

— Thế thua cuộc phải ngồi nghe anh nói truyện đủ 10 phút, cảm không được bông đùa, cảm không được cười anh. Chịu không ?

— Chịu !.

Thế là xong một nửa, tuy là nửa dễ nhất.

Mấy ngày liền, anh nghĩ mãi chẳng ra. Câu giải không tìm thấy mà câu đố cũng chẳng có, khiến anh canh cánh bên lòng. Mà hề nghĩ đến là y như rằng lại hiện hiện đôi mắt long lanh và nụ cười tươi thắm của Bích làm anh rối ruột.

o°o

Ông già gật gù :

Khó thật, thế thì lão cũng đến chịu ..

Trước nỗi thất vọng ghê gớm trào lên nét mặt Minh, ông bỗng phá lên cười :

— Đùa đó... Thôi lão gỡ bí cho.

Lúc bé anh có bao giờ thổi bong bóng xà bông không nhỉ ? Đó cái trái kỳ dị của Bích đó. Nay nhé, lúc nó còn là một giọt thì chẳng trắng như sữa là gì, thế mà thổi phồng lên thật mỏng nó không đủ các màu đấy ư...

Minh mừng cuống lên : — Ờ nhỉ, thế mà cháu nghĩ mãi không ra... Mà còn câu đố nữa, nhờ cụ bảo nốt.

Ông già tùm tùm : Anh cứ việc để lại một câu cũng tương tự : Cái gì phải rất nhỏ đặt lên cái gì phải thật to. Cả hai đều trong trắng nhưng gặp nhau thành cầu vồng ngũ sắc. Đó là gì, và tại sao đủ màu ?

— Thế là gì hở cụ ?

— Là giọt nhớt xe hơi rỏ xuống nước chứ gì. Anh không thấy nó thường loang ra và lấp lánh đủ các màu đấy ư ?

Minh vỗ tay nhảy nhót : Ờ nhỉ, thế mà cháu cũng không nghĩ ra... cháu chỉ tài có " ờ nhỉ " thôi...

Anh bỗng ngưng bật, ngưng ngui vì quá bộc lộ nỗi si tình. Phen này thì Bích phải biết tay anh, hết đường đánh trống lảng.

(Về sau anh thành công thật, và đôi mắt giai-nhân đã thành đôi gương huyền ảo soi sáng bầu trời của anh, nhưng đây là truyện sau, nếu có thì giờ rồi, xin để cho Minh và Bích thân kê hầu các bạn...)

Ông già chậm rãi nói :

— Có bao giờ anh nghĩ đến công dụng của chiếc bong bóng xà bông hay giọt dầu nhỏ xuống nước không nhỉ ?

— Cụ lại đổ cháu đấy à ? Cháu chẳng thấy công dụng gì hết ngoài cái công dụng làm trò chơi cho trẻ...

— Và của cả người lớn nữa chứ ? Tôi sẽ cho anh biết nhà bác học đã làm thế nào để dùng những trò chơi trẻ con ấy mà khám phá những bí mật hiểm hóc của thế giới nguyên tử và có thể anh mới giải nổi được phần nhì của câu hỏi anh đã nêu ra là « tại sao lại đủ màu ! »

### Ánh sáng là gì

... Chắc anh đã biết thế nào là một chuyển động có chu kỳ chứ ? (mouvement périodique) ? Chẳng hạn những đợt sóng lan rộng trên mặt hồ khi anh ném hòn đá xuống, hoặc sự chuyển động của quả lắc đồng hồ.

Tiếng động cũng là một chuyển động có chu kỳ. Anh từng rõ : khi anh phát ra một tiếng thì nó liền làm cho không khí rung động và sự rung động ấy lan ra chẳng khác những làn sóng trên mặt hồ kia.

Có khác chăng là làn sóng nước chỉ lan trên một mặt phẳng, còn làn sóng của âm thanh lại lan ra trong toàn khối không khí.

Nếu anh rắc vụn giấy lên mặt nước và đóng một chiếc cọc thì sẽ nhận thấy hai điều. Trước hết là đợt sóng lúc nhỏ lên, lúc sụt xuống. Cái độ giữa các khoảng lên xuống ấy là độ trung bình, đúng với mực nước hồ khi chưa có sóng. Ta có thể đặt tên cho cái khoảng tự độ ấy đến mức cao nhất là biên độ dương, và tự độ ấy đến mức thấp nhất là biên độ âm, hai biên độ ấy lớn bằng nhau, anh có thể ngắm thấy rõ trên cọc. Sau nữa các mảnh giấy tuy không bầu vịu vào đầu, không vũng như chiếc cọc được đóng xuống đến tận đáy, thế mà cũng chỉ cặp dềnh lên xuống mà không chuyển đi, chứng tỏ rằng những làn sóng không phải là một vật có thật chạy đi trên mặt nước, mà đấy chỉ là sự rung chuyển tại chỗ của nước gây ra bởi một sức rung chuyển có chu kỳ, chính nó mới truyền đi trong khối nước.

Tiếng động cũng thế, không hề làm chuyển dịch không khí mà chỉ làm cho nó rung động tại chỗ thôi. Sự rung động này cũng có phần khác trên mặt nước. Làn sóng có chỗ cao và chỗ thấp, âm thanh lan trong toàn khối không khí thì không thể có được chỗ cao chỗ thấp, mà chỉ có những chỗ đặc và loãng, chỗ đặc có sức ép mạnh ta có thể gọi là biên độ dương và chỗ loãng có sức ép yếu ta gọi là biên độ âm. Nhưng đó là truyện khác không ăn nhập đến câu truyện ta đang nói đây, tôi kể ra chỉ cốt cho anh khỏi có một ấn tượng sai lầm mà thôi.

Ánh sáng cũng lan trong ba chiều (3 dimensions) của không gian, nhưng lại có phần bí hiểm hơn âm thanh nhiều.

Trước hết nó khác âm thanh ở chỗ không cần vật trung gian để dẫn nó, trái lại nó đi nhanh hơn hết là ở nơi trống rỗng hoàn toàn, với tốc độ kinh khủng 300 000 cây số mỗi giây đồng hồ.

Newton nhận thấy ánh sáng đi theo đường thẳng, và càng ở chỗ không có vật cản càng đi nhanh, nên tin chắc rằng ánh sáng là những vật cực nhỏ được phóng đi như viên đạn. Thuyết phát xạ (émission) này đứng vững mãi đến thế kỷ thứ 19. Các nhà bác học như Malus và Laplace cũng như ông, tin rằng ánh sáng gồm những bụi cực kỳ nhỏ bé, những vi phân tử vật chất do nguồn ánh sáng phóng đi và nó đập vào võng mạc (rétine) nên mắt ta trông thấy.

Riêng nhà bác học Huygens từ một khởi điểm khác đã đi đến kết luận ngược lại là ánh sáng có tính cách ba động (ondulatoire) như làn sóng của âm thanh! Thuyết của ông cũng lại được rất nhiều nhà bác học lỗi lạc như Arago, Fresnel, Fizeau, Foucault bênh vực.

Ông đã chứng minh được rằng ánh sáng cũng có đặc tính giao thoa (interférence) như làn sóng nước, hay làn sóng âm thanh vậy.

Ta lấy hai hòn đá ném cùng một lúc: xuống hai điểm của mặt nước, nhiều khi hai vòng sóng lan ra đến lúc gặp nhau thì lại biến mất! Sở dĩ xảy ra như vậy là vì hai làn sóng gặp nhau liên hợp thành một làn sóng duy nhất mà biên độ là sự tổng hợp biên độ của hai làn sóng kia. Nếu hai làn sóng khi gặp nhau, một làn có biên độ âm (lóm xuống) và một làn có biên độ-dương (nhô lên) thì tổng hợp của nó sẽ là số không nếu hai biên độ « giằng co » ấy lớn bằng nhau.

Về ánh sáng, trường hợp này cũng đã xảy ra.

Khi ta xòe bàn tay trước mắt, nhưng giữ cho các ngón khít với nhau, và

nhìn một vật gì sáng sau khe các ngón tay, ta sẽ thấy giữa khe có những vạch đen nhỏ. Đáng lẽ tất cả cái khe ấy nhận được những tia của vật sáng không thể có chỗ nào tối mới phải, tình trạng trên chứng tỏ là ta đang chứng kiến sự giao thoa của các tia sáng, và vết đen là nơi mà biên độ tổng hợp có một trị giá không (amplitude nulle).

Người ta lại còn thử được một cách chính xác hơn nhiều; mà cũng rất giản dị:

Người ta dùng một nguồn ánh sáng để rọi vào hai lỗ rất nhỏ của một vật chắn (écran). Hai lỗ ấy đều sáng với những tần số (fréquence) và biên độ (amplitude) như nhau. Chúng cùng rọi lên mặt tường trong một buồng tối ở sau vật chắn.

Người ta cũng thấy có những vết đen trên tường ấy, và nếu đo tự vết đen đến hai lỗ sáng sẽ thấy hai đường đi dài ngắn sai nhau, bằng một nửa chiều dài của luồng sóng, tức là hai tia sáng đến trước, sau, sai nhau một nửa chu kỳ, khiến cho biên độ của chúng trái ngược nhau như ở tình trạng hai làn sóng nói trên kia vậy. Người ta bảo rằng chúng *trái vị tương* (en opposition de phase).

Tình trạng trên đây cũng lại xảy ra cho cả tiếng động nữa, vì thế, cách đây ít lâu các báo mới đăng tin rằng một hãng của Anh Cát Lợi đã thử xong một thứ máy làm mất tiếng động cơ trong các phi cơ. Máy ấy không theo lối thông thường là bịt chắn không cho tiếng động vào mà trái lại, chính nó cũng phát ra tiếng động. Tiếng động này luôn luôn cùng một tần số và cùng một biên độ với tiếng động cần dập tắt, chỉ đặc biệt có một điều là làn sóng âm thanh của nó bao giờ cũng trái vị tương với tiếng động của phi cơ. Sự giao thoa giữa hai tiếng động sẽ đưa lại kết quả mong muốn là yên lặng.

Thế là : *Sáng thêm sáng lại thành tối và động thêm động lại thành tĩnh!*

Mình hỏi :

Nhưng nếu đường đi của hai tia sáng sai nhau vừa đúng bằng một chiều dài của làn sóng thì tất nhiên biên độ âm lại gặp biên độ âm, và biên độ dương lại gặp biên độ dương, chúng phải thêm sáng chứ?

— Đúng thế, khi ấy người ta bảo là chúng đồng vị tương (en phase). Về âm thanh cũng vậy.

Thế là anh đã hiểu rõ một trong những yếu-tố khiến ta trông thấy những màu xanh đỏ hiện lên trên bong bóng xà bông, như sau đây tôi sẽ nói đến.

Hai thuyết « phát xạ » và « ba động » của hai nhóm do Newton và Huygens chủ trương thế là đều có những chứng cứ đề tự bênh vực, khiến cho các nhà bác học bù đầu không hiểu đầu là chân lý nữa.

Với thuyết điện từ (électromagnétisme) của Maxwell và thuyết lượng tử của Planck (théorie des quanta de Max Planck) tuy người ta hiểu thêm nhiều bí ẩn của ánh sáng nhưng cũng vẫn không sao dàn xếp cho hai thuyết trên kia khỏi mâu thuẫn : một đằng nhất định rằng đã có sự giao thoa thì phải có tính cách ba động, và đây là đặc tính mà vật phóng đi không có, một đằng thì nhất định là đã truyền được ở nơi không có vật trung gian rào thì phải là phát xạ, vì ở nơi trống rỗng hoàn toàn mọi chuyển động có tính cách ba động không thể lan đi được, chứng cứ là âm thanh không truyền đi trong quang trống (le vide).

Người ta bí quá, đã có một thời bịa ra rằng nơi trống rỗng không hẳn là hoàn toàn trống, mà ở đây có một thứ « thuần tinh » (tức éther). Thuần tinh là cái gì bằng bạc, ở khắp mọi nơi mà không choán chỗ. Nhưng than ôi, sự phi lý của nó thực đã rõ rệt : cái sức nhanh ghê gớm của ánh sáng bắt buộc rằng cái vật dẫn nó đi, dù vật ấy là cái thuần tinh kỳ quặc kia chẳng nữa, cũng phải cực kỳ dẫn chắc, hơn cả thép và kim cương, mới làm nổi, thế mà nó lại đã mềm nhuyễn quá sức tưởng tượng đến nỗi ta không cầm lấy được cũng không cân lên được !

May có thuyết cơ học ba động (mécanique ondulatoire) của Louis de Broglie (Pháp) và E. Schrodinger (Áo) ra đời dàn xếp ổn thỏa. Thuyết này chứng minh rằng thiên nhiên, cũng như ông « huyện ba phải » đã theo cả hai thuyết trên kia : Ánh sáng là những mớ quang tử (photon) được phóng đi rất nhanh như những viên đạn. Quang tử tuy vậy không hẳn là vật chất như ta thường hiểu mà chỉ là một mớ năng lực (paquet d'énergie) mà thôi. Nó truyền đi không phải là gặp sao nên vậy, mà được hướng dẫn hẳn hoi do một làn sóng cái nhiên (onde de probabilité).

Thuyết này về sau cũng lại đứng cả với những vi phân tử khác, được phóng đi rất nhanh, như điện tử (électron), dương tử (proton) v.v... vì chúng cũng có những luồng sóng cái nhiên riêng biệt của chúng.

o°o

Bây giờ ta lại phải hiểu màu là gì.

Âm thanh cao thấp sai nhau ở tần số của âm thanh, thì ánh sáng có nhiều màu cũng chỉ vì sự sai biệt về tần số giữa các màu mà thôi.

Màu đỏ thấp nhất với bốn mươi vạn tỷ chu kỳ mỗi giây và màu tím với tần số cao nhất là bảy mươi năm vạn tỷ chu kỳ mỗi giây. Còn các màu khác của cầu vồng có những tần số nằm giữa hai giới hạn ấy.

Tôi nói « giới hạn » là vì những ánh sáng nào có tần số cao hơn màu tím hay thấp hơn màu đỏ thì mắt ta không trông thấy, như vậy chỉ là giới hạn đối với mắt ta mà thôi.

Thực ra, ánh sáng có rất nhiều tần số, nên tuy vẫn cùng một thể chất duy nhất là những làn sóng điện từ (ondes électromagnétiques) nó đã được ta gọi bằng nhiều tên khác nhau.

Trước hết, ta gọi chúng là làn sóng vô tuyến điện (ondes hertziennes) dài với tần số khoảng 100.000 chu kỳ mỗi giây, trung bình (khoảng 1.000.000 chu kỳ), ngắn (10 triệu chu kỳ) hay cực ngắn (khoảng 1 tỷ chu kỳ).

Những làn sóng vô tuyến điện này khi tần số lên tới khoảng 10 vạn tỷ thì đã được ta gọi là ánh sáng rồi, tuy mắt ta chưa thấy, đó là *xích ngoại tuyến* (rayon infra rouge).

Rồi đến những ánh sáng mắt nhìn thấy được :

tần số 400.000.000.000.000 : màu đỏ

tần số 470.000.000.000.000 : màu da cam

tần số 500.000.000.000.000 : màu vàng

tần số 540.000.000.000.000 : màu xanh lá cây

tần số 600.000.000.000.000 : màu xanh da trời

tần số 660.000.000.000.000 : màu tím

Rồi từ tần số 75 vạn tỷ chu kỳ mỗi giây trở lên mắt không thấy nữa, đó là *tử ngoại tuyến* (rayon ultraviolet).

Từ 10 triệu tỷ chu kỳ trở lên, ta bước vào địa hạt các quang tuyến X : quang tuyến X yếu, quang tuyến X thường và quang tuyến X mạnh.

Rồi đến tần số 100 tỷ tỷ chu kỳ là bắt đầu các quang tuyến gamma. Quang tuyến này do các nhân phóng xạ phát ra.

Cuối cùng là những vũ trụ tuyến cực kỳ mạnh mẽ, với tần số cao ghê gớm, khoảng 1.000.000.000.000.000.000.000.000 chu kỳ mỗi giây !

Minh choáng óc về những con số, nhìn cụ già có vẻ ngờ vực, thì cụ ta như đã đoán được tùm tùm cười :

— Chắc anh cho rằng lão lòa anh phải không ?

Tuy chưa biết đích xác quang tử là cái quái gì, và cũng chẳng có hy vọng gì trông thấy hình thù nó ra sao, nhưng anh có thể tin là những con số kia đúng vì lão đã thử đi thử lại không biết bao nhiêu lần rồi, vẫn đúng.

Sở dĩ lão phải nói dài dòng về ánh sáng là vì nó rất ích lợi cho việc xét nghiệm sự vật. Nhất là, sau đây, sẽ phải dùng đến cả những tia sáng mà anh không trông thấy, như quang tuyến X chẳng hạn..

Đến đây ta đã có được ba kết luận :

1) — Nếu một tia sáng được phân làm đôi để đi đến cùng một điểm do hai đường ngắn dài sai biệt nhau bằng nửa làn sóng của chúng ( $1/2$  longueur d'onde) thì chúng sẽ trái vị tương (en opposition de phase) và sau khi giao thoa, sẽ mất sáng. Nhưng nếu sự sai biệt ấy lại vừa đúng bằng một chiều dài của làn sóng thì trái lại chúng sẽ đồng vị tương và thêm sáng tỏ.

2) — Màu trắng là hợp thể của các màu trong cầu vồng.

3) — Mỗi màu có một tần số riêng. Trong không khí hay nơi trống rỗng (le vide) chúng lan đi nhanh bằng nhau, vậy làn sóng của chúng cũng dài ngắn khác nhau vì trị giá chiều dài ấy là sức nhanh này chia cho tần số. ( $\lambda = V/F$ )

### Trở lại bong bóng xà bông..

Trước kia, Jean Perrin, nhà bác học nguyên tử cự phách của nước Pháp cũng đã từng thổi bóng xà bông như Bích vậy. Ông ta chơi cũng có phần "khoa học" hơn ở chỗ pha vào nước xà bông một chút glycérine để cho bong bóng có thể dãn ra cực mỏng mà không vỡ.

Sau khi ngắm nghía chán các màu rực rỡ chuyển động trên quả bóng xà bông, ông này ra ý nghĩ :

— Tại sao ánh sáng trắng lại biến thành ngũ sắc như qua một lăng kính ấy nhỉ ?

Sau ông phát giác ra rằng sở dĩ như thế là vì một luồng ánh sáng được phân chiếu lại hai lần ; một lần khi gặp mặt ngoài bong bóng, một lần nữa sau khi nó thấu suốt bề dày bóng xà bông và gặp mặt trong bong bóng.

Tất nhiên là có sự giao thoa giữa hai luồng sáng phản chiếu. Đường đi của hai luồng sáng cũng sai nhau gấp đôi bề dày của bong bóng, vậy nếu bề dày ấy bằng  $1/4$  chiều dài luồng sóng tất nhiên sẽ xảy ra trường hợp trái vị tương và màu biến mất. Trái lại đối với màu nào mà bề dày ấy lại bằng  $1/2$  chiều dài luồng sóng thì sẽ xảy ra trường hợp đồng vị tương mà màu sáng tỏ lên.

Căn cứ vào sự xét nghiệm trên đây, ông đã tính được bề dày của bong bóng là năm phần triệu của một ly mét ( $5/1.000.000$ ). Bề dày ấy có thể gồm nhiều lớp phân tử chồng chất lên nhau, nhưng dù thế, người ta cũng có thể tạm kết luận là phân tử không thể có được một đường kính lớn hơn năm phần triệu của ly mét.

Bóng xà bông của cô Bích đã cho ta biết cái mức tối đa của đường kính phân tử, tuy nhiên còn thiếu chính xác, vì nó thường vỡ trước khi mỏng đến cái độ cuối cùng là bằng bề dày của một lớp phân tử.

Năm 1890 huân tước Rayleigh làm một cuộc thí nghiệm chính xác hơn nhiều. Ông nhỏ nhớt xuống mặt nước để cho nó loang ra đến cực độ rồi lại dùng phương pháp trên kia mà đo chiều dày của lớp dầu. Chất dầu vốn rất dễ loang, vậy nếu nó không loang thêm được nữa tức là nó đến độ mỏng cuối cùng, nghĩa là chỉ có một lớp phân tử dầu trải trên mặt nước mà thôi. Vậy chiều dày của lớp dầu tức là đường kính của phân tử vậy.

Người ta cũng lại có thể dùng nhiều lối khác tầm thường hơn nhưng đòi hỏi những dụng cụ đo lường cực kỳ chính xác, chẳng hạn : đong một khối dầu nhất định, rồi nhỏ xuống nước cho nó loang đến cực độ. Đo diện tích mặt nước phủ dầu, rồi lấy khối dầu mà chia cho diện tích ấy, tức là có được bề dày của nó.

Các phương pháp đều đi đến những kết quả giống nhau, và người ta có thể tin chắc là đường kính của một phân tử dầu là 1 phần triệu của một ly mét ( $1/1.000.000m/m$ ).

— Thế người ta có thể biết được trọng lượng của một phân tử không hở Cụ ?

— Có chứ. Để tính trọng lượng, người ta cũng lại dùng đến nhiều lối khác nhau để cho kết quả được chắc chắn.

Đây là phương pháp dẫn đi nhất, cũng lại do Jean Perrin tìm ra. Chắc

Sở dĩ lão phải nói dài dòng về ánh sáng là vì nó rất ích lợi cho việc xét nghiệm sự vật. Nhất là, sau đây, sẽ phải dùng đến cả những tia sáng mà anh không trông thấy, như quang tuyến X chẳng hạn..

Đến đây ta đã có được ba kết luận :

1) — Nếu một tia sáng được phân làm đôi để đi đến cùng một điểm do hai đường ngắn dài sai biệt nhau bằng nửa làn sóng của chúng ( $1/2$  longueur d'onde) thì chúng sẽ trái vị tương (en opposition de phase) và sau khi giao thoa, sẽ mất sáng. Nhưng nếu sự sai biệt ấy lại vừa đúng bằng một chiều dài của làn sóng thì trái lại chúng sẽ đồng vị tương và thêm sáng tỏ.

2) — Màu trắng là hợp thể của các màu trong cầu vồng.

3) — Mỗi màu có một tần số riêng. Trong không khí hay nơi trống rỗng (le vide) chúng lan đi nhanh bằng nhau, vậy làn sóng của chúng cũng dài ngắn khác nhau vì trị giá chiều dài ấy là sức nhanh này chia cho tần số. ( $\lambda = V/F$ )

o°o

### Trở lại bong bóng xà bông...

Trước kia, Jean Perrin, nhà bác học nguyên tử cự phách của nước Pháp cũng đã từng thổi bóng xà bông như Bích vậy. Ông ta chơi cũng có phần "khoa học" hơn ở chỗ pha vào nước xà bông một chút glycérine để cho bong bóng có thể dãn ra cực mỏng mà không vỡ.

Sau khi ngắm nghía chán các màu rực rỡ chuyển động trên quả bóng xà bông, ông nảy ra ý nghĩ :

— Tại sao ánh sáng trắng lại biến thành ngũ sắc như qua một lăng kính ấy nhỉ ?

Căn cứ vào sự xét nghiệm trên đây, ông đã tính được bề dày của bong bóng là năm phần triệu của một ly mét ( $5/1.000.000$ ). Bề dày ấy có thể gồm nhiều lớp phân tử chồng chất lên nhau, nhưng dù thế, người ta cũng có thể tạm kết luận là phân tử không thể có được một đường kính lớn hơn năm phần triệu của ly mét.

Bóng xà bông của cô Bích đã cho ta biết cái mức tối đa của đường kính phân tử, tuy nhiên còn thiếu chính xác, vì nó thường vỡ trước khi mỏng đến cái độ cuối cùng là bằng bề dày của một lớp phân tử.

Năm 1890 huân tước Rayleigh làm một cuộc thí nghiệm chính xác hơn nhiều. Ông nhỏ nước xuống mặt nước để cho nó loang ra đến cực độ rồi lại dùng phương pháp trên kia mà đo chiều dày của lớp dầu. Chất dầu vốn rất dễ loang, vậy nếu nó không loang thêm được nữa tức là nó đến độ mỏng cuối cùng, nghĩa là chỉ có một lớp phân tử dầu trải trên mặt nước mà thôi. Vậy chiều dày của lớp dầu tức là đường kính của phân tử vậy.

Người ta cũng lại có thể dùng nhiều lối khác tầm thường hơn nhưng đòi hỏi những dụng cụ đo lường cực kỳ chính xác, chẳng hạn : đóng một khối dầu nhất định, rồi nhỏ xuống nước cho nó loang đến cực độ. Đo diện tích mặt nước phủ dầu, rồi lấy khối dầu mà chia cho diện tích ấy, tức là có được bề dày của nó.

Các phương pháp đều đi đến những kết quả giống nhau, và người ta có thể tin chắc là đường kính của một phân tử dầu là 1 phần triệu của một ly mét ( $1/1.000.000m/m$ ).

— Thế người ta có thể biết được trọng lượng của một phân tử không hở Cụ?

— Có chứ. Để tính trọng lượng, người ta cũng lại dùng đến nhiều lối khác nhau để cho kết quả được chắc chắn.

Đây là phương pháp đơn dị nhất, cũng lại do Jean Perrin tìm ra. Chắc

Minh choáng óc về những con số, nhìn cụ già có vẻ ngờ vực, thì cụ ta như đã đoán được tầm tầm cười :

— Chắc anh cho rằng lão lè anh phải không ?

Tuy chưa biết đích xác quang tử là cái quái gì, và cũng chẳng có hy vọng gì trông thấy hình thù nó ra sao, nhưng anh có thể tin là những con số kia đúng vì lão đã thử đi thử lại không biết bao nhiêu lần rồi, vẫn đúng.

Sở dĩ lão phải nói dài dòng về ánh sáng là vì nó rất ích lợi cho việc xét nghiệm sự vật. Nhất là, sau đây, sẽ phải dùng đến cả những tia sáng mà anh không trông thấy, như quang tuyến X chẳng hạn..

Đến đây ta đã có được ba kết luận :

1) — Nếu một tia sáng được phân làm đôi để đi đến cùng một điểm do hai đường ngắn dài sai biệt nhau bằng nửa lần sóng của chúng ( $1/2$  longueur d'onde) thì chúng sẽ trái vị tương (en opposition de phase) và sau khi giao thoa, sẽ mất sáng. Nhưng nếu sự sai biệt ấy lại vừa đúng bằng một chiều dài của lần sóng thì trái lại chúng sẽ đồng vị tương và thêm sáng tỏ.

2) — Màu trắng là hợp thể của các màu trong cầu vồng.

3) — Mỗi màu có một tần số riêng. Trong không khí hay nơi trống rỗng (le vide) chúng lan đi nhanh bằng nhau, vậy lần sóng của chúng cũng dài ngắn khác nhau vì trị giá chiều dài ấy là sức nhanh này chia cho tần số. ( $\lambda = v/f$ )

### Trở lại bong bóng xà bông...

Trước kia, Jean Perrin, nhà bác học nguyên tử cự phách của nước Pháp cũng đã từng thổi bong xà bông như Bích vậy. Ông ta chơi cũng có phần "khoa học" hơn ở chỗ pha vào nước xà bông một chút glycérine để cho bong bóng có thể dãn ra cực mỏng mà không vỡ.

Sau khi ngắm nghía chán các màu rực rỡ chuyển động trên quả bóng xà bông, ông này ra ý nghĩ :

— Tại sao ánh sáng trắng lại biến thành ngũ sắc như qua một lăng kính ấy nhỉ ?

Sau ông phát giác ra rằng sở dĩ như thế là vì một luồng ánh sáng được phân chiếu lại hai lần ; một lần khi gặp mặt ngoài bong bóng, một lần nữa sau khi nó thấu suốt bề dày bóng xà bông và gặp mặt trong bong bóng.

Tất nhiên là có sự giao thoa giữa hai luồng sáng phản chiếu. Đường đi của hai luồng sáng cũng sai nhau gấp đôi bề dày của bong bóng, vậy nếu bề dày ấy bằng  $1/4$  chiều dài luồng sóng tất nhiên sẽ xảy ra trường hợp trái vị tương và màu biến mất. Trái lại đối với màu nào mà bề dày ấy lại bằng  $1/2$  chiều dài luồng sóng thì sẽ xảy ra trường hợp đồng vị tương mà màu sáng tỏ lên.

Căn cứ vào sự xét nghiệm trên đây, ông đã tính được bề dày của bong bóng là năm phần triệu của một ly mét ( $5/1.000.000$ ). Bề dày ấy có thể gồm nhiều lớp phân tử chồng chất lên nhau, nhưng dù thế, người ta cũng có thể tạm kết luận là phân tử không thể có được một đường kính lớn hơn năm phần triệu của ly mét.

Bong xà bông của cô Bích đã cho ta biết cái mức tối đa của đường kính phân tử, tuy nhiên còn thiếu chính xác, vì nó thường vỡ trước khi mỏng đến cái độ cuối cùng là bằng bề dày của một lớp phân tử.

Năm 1890 huân tước Rayleigh làm một cuộc thí nghiệm chính xác hơn nhiều. Ông nhỏ nhớt xuống mặt nước để cho nó loang ra đến cực độ rồi dùng phương pháp trên kia mà đo chiều dày của lớp dầu. Chất dầu vốn rất dễ loang, vậy nếu nó không loang thêm được nữa tức là nó đến độ mỏng cuối cùng, nghĩa là chỉ có một lớp phân tử dầu trải trên mặt nước mà thôi. Vậy chiều dày của lớp dầu tức là đường kính của phân tử vậy.

Người ta cũng lại có thể dùng nhiều lối khác tầm thường hơn nhưng đòi hỏi những dụng cụ đo lường cực kỳ chính xác, chẳng hạn : đóng một khối dầu nhất định, rồi nhỏ xuống nước cho nó loang đến cực độ. Đo diện tích mặt nước phủ dầu, rồi lấy khối dầu mà chia cho diện tích ấy, tức là có được bề dày của nó.

Các phương pháp đều đi đến những kết quả giống nhau, và người ta có thể tin chắc là đường kính của một phân tử dầu là 1 phần triệu của một ly mét ( $1/1.000.000m/m$ ).

— Thế người ta có thể biết được trọng lượng của một phân tử không hở Cụ ?

— Có chứ. Để tính trọng lượng, người ta cũng lại dùng đến nhiều lối khác nhau để cho kết quả được chắc chắn.

Đây là phương pháp dẫn dị nhất, cũng lại do Jean Perrin tìm ra. Chắc

anh đã từng biết các phi công bay ở thượng tầng không khí, ai cũng phải đeo mặt nạ và thở bằng bình dưỡng khí. Tại sao vậy ?

Đó là vì càng lên cao, không khí càng loãng và càng ở dưới không khí càng đặc. Sự kiện này phát sinh do chính các tầng không khí lớp nọ đè lên lớp kia nên càng ở dưới càng chịu một áp lực nặng hơn, nó càng dồn các phân tử lại gần nhau.

Nhận xét này, chứng ta ai là người không hay, nhưng Jean Perrin hơn ta ở chỗ biết lợi dụng nó một cách bất ngờ.

Ông nghĩ rằng : sự dồn ép các phân tử ở dưới chỉ tùy theo sức nặng của các tầng lớp trên mà thôi, như thế nó phải vừa tùy theo chiều cao của các tầng lớp trên, vừa tùy theo sức nặng của loại phân tử đè lên trên chúng. Như vậy, nếu người ta rút bớt chiều cao của các tầng lớp trên nhưng lại thay đổi các phân tử trên đó bằng những phân tử nặng hơn, thì cũng vẫn có thể đi đến một áp lực tương tự tức là sự dồn ép ở phía dưới có thể không thay đổi.

Ông lại nhận thấy rằng, hễ lên cao được 6.000 mét là không khí lại loãng bớt phân nửa, nếu toàn là dưỡng khí thì chỉ lên ít hơn, và nếu là khinh khí thì phải lên nhiều hơn gấp bội, mới đi đến được một kết quả tương tự.

Có được những kết-luận căn-bản này rồi, ông liền nảy ra ý nghĩ tạo một bầu không khí tí hon.

Ông lấy dăng hoàng (gomme gutte) quấy ở trong rượu nguyên chất (alcool), và tạo được một nhũ tương (émulsion).

Dùng kính hiển vi rất mạnh nhìn vào nhũ tương ấy ông thấy chất dăng hoàng dưới hình thức những hạt cực nhỏ lưu động trong rượu, y hệt những phân tử lưu động trong không khí vậy.

Perrin đo thấy cứ lên cao 6/1.000 của một lý mét thì số hạt dăng hoàng ấy lại loãng bớt đi một nửa, tức là phải lên gần hơn gấp 1.000.000.000 lần ở trong không khí.

Như vậy có nghĩa là hạt dăng hoàng của ông nặng gấp một tỷ lần những phân tử của không khí.

Ông đã cân dăng hoàng trước khi đem ra dùng, ông lại đếm được số hạt dăng hoàng trong nhũ tương, thì tính ra trọng lượng của mỗi hạt, rồi đến một phần tỷ của mỗi hạt ấy, thực là trò trẻ, dễ như bỡn.

Tất cả các lối người ta đã dùng đều cho những kết quả tương tự nên ta có thể yên trí là mỗi phân tử khinh khí nặng 3,32 phần triệu tỷ tỷ của cà ram

(3,32-1.000.000.000.000.000.000.000.000 gramme) tức  $3,32 \times 10^{-24}$  cà ram, một phân tử nước :  $2,97 \times 10^{-23}$  cà ram, một phân tử dưỡng khí :  $5,28 \times 10^{-23}$  cà ram, một phân tử cơ lo :  $1,17 \times 10^{-22}$  cà ram. v.v...

o°o

Minh vẫn còn băn khoăn :

— Cụ cắt nghĩa như thế, cháu chịu là đúng. Nhưng cháu chỉ lấy làm lạ là các máy hiển vi tối tân nhất bằng điện tử cũng không xem thấy nổi phân tử, thì cụ làm thế nào mà cho cháu thấy được chúng kết cấu như thế kia ?

— Đó là vì lão cũng có một thứ máy riêng để khám phá sự cấu tạo tế vi, và phần khác lão cũng có nhờ đến đôi chút tưởng tượng mới vạch được ra rõ như vậy.

Anh chớ vội cười khi lão nói đến tưởng tượng, và đừng tưởng là lão cũng như nhà thi sĩ, khoác lên sự vật những màu sắc hình dáng mà chúng không có...

Bức họa đồ của một căn nhà tuy chỉ là những nét vẽ sơ sài ngang dọc, nhưng óc tưởng tượng của nhà thầu khoán đã biến nó ra thành một căn nhà đẹp đẽ. Óc tưởng tượng đã dựa vào một cái gì chính xác mà sáng tạo thì không thể nhầm lẫn được như óc tưởng tượng bất định của thi-sĩ. Chúng có là bất cứ nhà thầu khoán nào lãnh xây cất, nếu làm đúng họa đồ, thì vẫn bắt buộc nó phải đúng như hình ảnh đã hiển hiện trong đầu nhà kiến trúc khi vẽ kiêu.

Lão cũng vậy, chẳng khác nhà thầu khoán. Lão đã dựa vào sơ đồ của sự vật mà sáng tạo ra những hình thù kia cho anh xem.

Bây giờ lão nói đến cách có được bức sơ đồ ấy.

Đấy là công lao của nhà bác học Max von Laue người Đức. Nhưng trước khi nói đến cuộc phát minh của ông, lão lại phải nói một chút đến một đặc tính khác của những chuyển động có chu kỳ : đó là sự nhiễu xạ (diffraction).

Nếu ta đứng trước một vật chắn (écran) có khoét một lỗ nhỏ mà phát ra một tiếng động, thì ta là trung tâm của những làn sóng âm thanh lan ra trong không khí. Những làn sóng ấy gặp vật chắn liền bị hắt trở lại gây ra tiếng vang (écho). Nhưng khi gặp cái lỗ nhỏ kia thì khác hẳn, nó không dội lại, cũng không truyền đi nữa, mà lại biến cái lỗ đó thành một trung tâm của những làn sóng âm thanh mới, đồng tần số với tiếng động ta đã phát ra !



Bốn phía cạnh của vật chắn cũng thế, chúng cũng thành những trung tâm mới của các âm thanh, đồng tần số với tiếng động đầu tiên.

Đó là hiện tượng nhiễu xạ, chung cho tất cả các sự chuyển động có tính cách ba động (mouvement ondulatoire), trong đó có ánh sáng.

Chính nó là duyên cớ khiến cho ánh sáng khi len lỏi vào khe bàn tay, hay qua một lỗ nhỏ, đã phát ra những luồng sóng mới khiến chúng giao thoa với nhau như trên kia đã nói.

Cũng vì nó mà những vật nhỏ bé hơn chiều dài của làn sóng ta không trông thấy được. Những luồng sóng phát ở cạnh nó giao nhau phía sau vật và tiếp tục lan đi với làn sóng chính.

Nếu bây giờ anh nhìn một điếm sáng qua một tấm màn the cực mỏng chẳng hạn, anh sẽ thấy gì? Anh sẽ không thấy một điếm sáng nữa, mà cả một hình ngôi sao nhiều cánh, đối xứng nhau (symétrique) Đó cũng lại là trường hợp nhiễu xạ do luồng sáng chính gặp các sợi the biến chúng thành nguồn sáng mới.

Năm 1912 nhà bác học Max Von Laue lợi dụng những phát minh của nhà bác học Hauy về kim khí. Ông Hauy (năm 1784) chứng tỏ rằng hầu hết các kim khí đều là những tinh thể (cristaux), trong đó cách cấu tạo rất có thứ tự, chẳng hạn như muối mỏ (sel gemme), nê thạch (spath), thạch anh (quartz). Sự cấu tạo đều đặn và có thứ tự này không có gì là lạ, vì có thể nó mới khác những vật thường, và người ta mới gọi nó là tinh thể. Anh gọi bức tường là bức tường mà không gọi nó là đồng gạch, tại sao? Chẳng qua là vì nó được xếp đặt có thứ tự lớp lang hẳn hoi chứ không hỗn độn. Tinh thể cũng vậy.

Các phân tử được kết cấu thẳng hàng và có thứ tự, tất cũng có những đặc tính như bức màn the nói trên kia.

Quả nhiên như thế. Khi nhà bác học Max Von Laue dùng một thứ quang tuyến có làn sóng rất ngắn, là quang tuyến X, chiếu vào tinh thể thì quang tuyến liền bị nhiễu xạ và hình ảnh chụp được trên tấm kính là những vết đối xứng, đều đặn như những ký hà đồ hình (figures géométriques). Mỗi chất có một hình khác nhau.

Hình ngôi sao ở tấm màn the nói trên kia rất dễ cho các nhà bác học dùng để suy đoán cách dàn xếp, của các sợi tơ.

Tám hình tinh thể khó đoán hơn nhiều vì nó không phải là mặt phẳng nữa, mà là cả một khối, gồm các phân tử xếp theo chiều mặt và cả chiều sâu.

Nhưng sự khó khăn ấy không phải là không vượt nổi đối với khoa học. Nhất là các phân tử lại được xếp thành những hàng đều đặn và bình hành với nhau, người ta có thể chiếu ngang, chiếu dọc, chiếu nghiêng, để có nhiều tám hình rồi đem ra xét nghiệm và vẽ nên sơ đồ cấu tạo của tinh thể.

Để xét nghiệm rõ rệt hơn nữa, hai ông Bragg và Maurice de Broglie lại chế ra cả lối chụp hình tinh vật quay cristal tournant, khiến cho bức hình có nhiều chi tiết hơn.

(Còn tiếp)

## ĐÍNH-CHÍNH

Trong bài «*Một cuộc phiêu lưu kỳ lạ*» đăng kỳ trước, VHN3 số 33, trang (889, dòng thứ 17), câu «*400 mét mỗi giây, tức là gần 1500 cây số mỗi giờ*», xin đọc là : «*480 mét mỗi giây, tức gần 1800 cây số mỗi giờ*».

## THI-CA

### VỊNH NHAN-SẮC THỦY-KIỆU

*Nhắc thấy dung-quang ở trước đèn,  
Bóng hồng còn nữa miện ngọc rì khen.  
Trong gương bạc-mệnh chau mây liễu,  
Trên cõi hồng-trần đạo gót sen.  
Mặt sắt cũng ngáy vì má đỏ,  
Màu son đánh lặn cả con đen.  
Cảo-thơm tó lại trang xanh thắm,  
Luống đê hoa hờn lại liễu ghen.*

HUYỀN-MẶC đạo-nhân

### THU VỚI THI-SĨ

*Mùa thu Thi-sĩ làm chi?  
Hắn là mơ mẩy vẩn thi nhẹ-nhàng.  
Cúc-hương hàng xóm bay sang,  
Ngài hiền rơi-rắc lá vàng báo Thu.  
Thi-nhân thơ-thần đạo hồ,  
Mộng-hồn theo dõi Thủ-Đô huy-hoàng.  
Mong ngày rạng vẻ vinh-quang,  
Nước xanh đùa với lá vàng thêm xinh!*

MAI-OANH nữ-sĩ

# V E N I S E

## THÀNH-PHỐ MƠ MỘNG XÂY TRÊN MẶT BIỂN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 31)

Tây-bút của DUY-VIỆT

CẦU Rialto có mái lợp bước qua sông Canalazzo nối liền hai khu phố Herberie (chợ bán rau, hoa quả) và chợ cá với khu buôn bán mà ta thấy nhan nhản những nhà ngân hàng (Banchi de scritta), và nhiều kho hàng (Fondacci) của các nước. Kiến-trúc, địa-thể và cảnh vật chung quanh làm cho cầu có một vẻ mặt rất đẹp khiến nhạc sĩ Wagner khi đứng trước cầu phải thốt ra câu, tựa một nhịp đàn :

*«Một sự rung động từ từ nổi lên ở lòng tôi, sự rung động ấy lên tới bậc khiến tôi phát kêu chao ôi là đẹp thành Vơ-Ni!».*

Nhà văn hào Anh-Cát-Lợi, Byron thích cảnh cầu nên đã tìm lâu đài Mocenigo để ở : nhà văn Anh Robert Browning ở lâu đài Rezzonico và năm 1889 từ trần ở đây. Trước khi chết Browning còn nói với bạn hữu : *«Các anh hãy mở mắt tìm tôi ra mà xem, các anh sẽ thấy chữ Vơ-Ni!».*

Phong cảnh vùng gần cầu Rialto rất hữu tình khiến cho bao thi-sĩ các nước đã đến để tìm «văn thơ», để đi đường tính tình, nhưng đôi khi, chính vì cảnh Vơ-Ni quá thơ mộng đã làm cho bao tâm hồn lãng mạn phải đau khổ hay sung sướng. Tâm hồn đau khổ mà ai qua Vơ-Ni cũng đều được nghe chuyện ấy là thi sĩ Alfred de Musset. Thi sĩ cùng vợ mới cưới là Georges Sand du lịch thăm Ý-đại-lợi, khi tới thành Pise có tháp đồ nghiêng, hai người bàn nhau nên đến nghỉ ở đâu. Georges Sand bày ra lối bói xin âm dương, tung đồng tiền, mặt ngựa là đi Vơ-Ni, mặt sấp là đi miền Nam. Tung 10 lần thì 10 lần đều thấy mặt ngựa. Thế là hai người quyết định đi Vơ-Ni. Số mệnh đã định, con người lãng mạn lại đến nơi phong cảnh hữu tình là Vơ-Ni cho nên ít ngày sau Georges Sand đã gặp chàng Bác - sỹ luật - khoa trẻ tuổi, đẹp trai là Pagello rồi nâng quyết luyện, quên Alfred Musset để theo Pagello, tới ngày ngao du sơn thủy. Nhà thờ St Silocotro, lâu đài Morengo rồi đến lâu đài Pal Grassi nay làm Trung tâm quốc tế trưng bày kỹ-thuật và Y-phục (Centro internazionali della Artie del Costume).

Đi một quãng nữa sẽ tới cầu Hàn-Lâm-Viện Mỹ-thuật, Cầu làm bằng gỗ,

nom rất đẹp, bắc qua sông và dẫn tới viện Hàn-lâm Mỹ-thuật. Viện này đặt tại nhà tu và nhà thờ cũ St Maria della Carita. Tại đây có rất nhiều tác phẩm quý giá của hầu hết họa sĩ trứ danh từ thời xưa đến thế kỷ thứ 18. Tác phẩm trưng bày trong 27 gian nhà, có những bức vẽ thật là đẹp và quý giá của họa sĩ danh tiếng như Bellini. Rời cầu Hàn-lâm viện Mỹ-thuật, thuyền tới nhà thờ St Maria della Salute, mái cao tròn nom thật là uy nghi và cung kính rồi ta tới ngôi nhà thờ đẹp nhất Vơ-Ni và đứng vào bậc nhì ba trên hoàn cầu, ấy là nhà thờ St Marc (Basilique St Marco). Trước mặt nhà thờ là một sân rộng ăn thẳng ra bờ sông, bề dài 175 thước và 82 thước ngang, phía đông là nhà thờ chính, phía bắc là tháp đồng hồ và phía tây là lâu đài của Giáo-chủ (Palais des Doges).

Sân Saint Marco giống như một phòng khách lớn, rộng thênh thang, bên cạnh sân là nhà tiếp khách Piazzetta. Ngày xưa nơi đây tập nập những áo sắc số của quan, vua, chúa, nào người Thổ-nhĩ-Kỳ, người Hy-Lạp, người Dalma-tes, Levantins, đàn ông đàn bà đi lại như mắc cửi suốt ngày đêm, nhưng ngày nay thì đâu còn quang cảnh ấy ; tuy nhiên, cũng như đời trung cổ, hàng vạn chim bồ câu vẫn đến sân để ăn mồi trên bàn tay du khách rồi ra uống nước ở các lỗ hòm mà người ta đã xây sẵn cho chúng ở gần bờ nước của sân Piazzetta đi Leoncini.

Nhà thờ chính, gọi là Basilique Saint Marc, được xây dựng từ năm 832 để đặt hài cốt thánh Saint Marc mang từ tỉnh Alexandrie về. Bị lửa thiêu hủy, nhà thờ được giáo chủ Domenico Contarini xây dựng lại từ năm 1063 đến 1073. Nhà thờ Saint Marc thật là một công trình kiến trúc thật vĩ đại. Mặt tiền có hai tầng, làm đá cẩm thạch, chạm trổ rất tinh vi, ngay trên cửa chính có hình lúc chuyển hài cốt thánh Saint Marc và đôi đức chúa, những hình ấy có từ thế kỷ thứ 16 và 17, tầng trên có đặt bốn con ngựa bằng đồng được vua Alexandre lấy ở nơi đua ngựa tỉnh Constantinople về. Trong nhà thờ hình chữ thập Hy-Lạp, có ba vòm và năm tháp tròn nom rất uy-nghi. Sàn đi lát bằng đá cẩm thạch ngũ sắc có bề dưng nước phép làm bằng đá porphyre liền một miếng, có mồ giáo chủ Zeno rất đẹp. Tại phía tay mặt, có chiếc ghế mà ngày xưa thánh Saint Marc ngồi giảng kinh. Nhưng cái tinh-hoa của nhà thờ St Marc là những kính màu mosaïques cực kỳ quý giá và mỹ thuật, có kính màu làm từ thế kỷ thứ 12 và 13, có thứ làm từ thế kỷ thứ 17, kính màu vẽ hình kể chuyện thánh do họa sĩ xưa như Tintoretto, Palma và Sabriati thực hiện. Về phía đông nam sân là gác chuông Campanile, cao 99 thước, được xây cất từ thế kỷ thứ 10 và được tu bổ lại năm 1912. Đứng trên gác chuông, ta có thể ngắm được cả tỉnh Vơ-Ni. Phía bắc sân là tháp đồng hồ (Tour de l'horloge). Tháp đồng hồ là một tháp hình vuông, xây

bằng đá, trên có sân thượng và có một cái chuông đồng lớn do hai tượng đồng ở Maures hình không-lỗ trong có máy, cứ đến giờ thì đánh chuông cho cả thành Vo-Ni nghe thấy. Ngay gần đây là nhà ở của thầy cả có phận sự trông nom nhà thờ (Procuratie Vecchie). Sau nhà thờ là viện Bảo-Tàng Correr, trong có rất nhiều bảo-vật về lịch sử đạo, về đời Chúa, về thành phố Vo-Ni; có rất nhiều sách đạo cổ kim kỷ niệm, súng ống xưa, nhiều tranh-ảnh do họa-sĩ trứ-danh vẽ như Vivarini, Bellini, Capaccio v.v... Đi qua sân piazzetta, ta thấy bề nước St Marc, hai cột trụ lớn làm bằng một thỏi đá porphyre, trên đặt tượng sư tử có cánh. Đoạn ta đến lâu đài của giáo-chủ (Palais ducal), xây dựng từ năm 814, ngoài là tường có nhiều hình chạm trổ, trong có nhiều tranh cổ rất đẹp; lại có trưng-bày 2200 dụng cụ binh bị khi xưa. Tầng trên lầu dài có 18 nhà giam khi xưa là ngục tối Pozzi. Cạnh đây là thư-viện Marciana trong có 500.000 cuốn sách in và 23.000 cuốn bản thảo. Sát phía bờ sông là cầu treo, trên có mái, hai bên kín gọi là cầu than thờ (Ponte dei Sospiri) khi xưa dùng để chuyển tù từ nhà này sang nhà khác.

Nhà thờ St Marc là một công trình kiến-trúc đẹp của mỹ-thuật xưa. Vã-sĩ Chateaubriand sau khi thăm St Marc, thăm Vo-Ni đã viết: « Con người ta tìm thường biết bao khi so-sánh với mỹ-thuật của nơi đây! ».

Đến đây là hết hành trình trên sông Canalazzo. Nếu du khách theo bờ bên mà tiếng xuống phía đông nam thì sẽ đến công viên của đấu-xảo Quốc-tế mỹ-thuật Exposition Biennale internationale d'Art. Tại đây, đã có các cuộc thi các phim ảnh của các nước. Gần đây là xưởng chế tàu Arsenal, nơi đã sản-xuất được tàu bè lớn nhất của hải quân Ý là chiếc Serenissima. Ngoài cửa xưởng, có đặt tượng bốn con sư tử bằng cẩm-thạch, điêu khắc theo lối Hy-Lạp và khi xưa đã lấy ở Pirée về. Nếu du khách có đủ thì giờ thì có thể đi Gông-đôn len-lỏi qua các ngòi nhỏ, quanh eo các phố phường, chui qua hơn 400 chiếc cầu vồng bắc qua các sông nhỏ gọi là 'Rii' thì sẽ được ngắm nhiều cảnh đẹp. Ban đêm, các phố được đèn pha rọi từ bờ sông lên rồi ánh sáng các lâu đài, dinh thự lại phản chiếu xuống mặt nước rung-rinh, hòa với ánh sáng xanh đỏ của đèn xếp trên các Gông-đôn, làm cho Vo-Ni thành một cảnh thần tiên mơ mộng.

Du khách đã thăm thành phố Vo-Ni bằng Gông-đôn, nay trên đường trở về bến cũ, không đi trên sông nhỏ, mà lại đi qua sông lớn tức là những vịnh ăn thông ra biển cả, gọi là laguna, thì du-khách nên dùng thuyền máy Vaporetti. Thăm các cù lao ở rải rác chung quanh Vo-Ni tựa như những đèn lồng treo trên mặt biển: Đây là đảo Lido dài 12 cây số, rộng từ 300 thước đến 1000 thước, có bãi tắm sỏi, cát trắng và mịn Lido là nơi nghỉ mát và dưỡng-bệnh của khách thừa lương. Về mùa hè, vào tháng 8, phòng triển lãm điện ảnh được mở tại đây. Đi coi đảo Murano thì qua đảo St Michel, nghĩa địa độc nhất của thành phố

Vo-Ni, nghĩa địa Cimitero comunale. Tới đây, ta thấy những thuyền Gông-đôn sơn đen, giữa có đèn nhà táng đen và có bốn người chèo quần áo mũ măng cứng đen; đoàn thuyền của thân-nhân cũng đen như vậy nổi dưới nhau và lặng lẽ rẽ sóng rời thành phố thần-tiên để đi tới cù-lao cực lạc. Qua nghĩa địa tới Murano, nổi tiếng vì các đồ thủy tinh đã có từ thế kỷ thứ 15. Cù lao Torcello có nhà thờ St Fosca rất đẹp, xây từ thế kỷ thứ 11, trong có 18 cột đá cẩm-thạch Hy-Lạp. Cù lao Burano cách Vo-Ni 8 cây số là nơi trú ngụ của dân chài lưới và có kỹ nghệ dệt-ten. Dệt-ten ở đây nổi tiếng trên thế-giới và được người ta gọi là dệt-ten Vo-Ni. Thấy du khách tới, dân Burano lấy làm hạnh diện phở bầy các kiểu dệt-ten rất mỹ thuật và kể chuyện cổ-tích về kỹ-nghệ dệt-ten: Xưa kia, một gã thanh niên phải đi chinh-chiến nơi xa, chàng đưa cho vợ yêu quý một mớ rong bèo để khi vắng chàng nàng sẽ gỡ để tiêu-sầu. Thế rồi chờ đợi hết ba thu chẳng thấy chàng trở lại, nàng gỡ rong, lấy kim đan thành cái áo cực kỳ tinh-sảo, tựa nàng Ban may áo cho chồng.....; Kỹ nghệ dệt-ten có từ hồi ấy. Trở về Vo-Ni ta thăm cù lao Saint Giorgio Maggiore. Cù lao có nhà thờ Saint Giorgio Maggiore do nhà kiến trúc Palladio xây dựng (1508-1588). Nhà thờ có một gác chuông cao 60 thước, đứng trên, du khách có thể ném tầm con mắt qua thành phố Vo-Ni và được ngắm một phong cảnh tuyệt đẹp. Trên một công viên rộng lớn có rạp hát giữa trời xây từ xưa, rạp hát Teatro verde. Rồi cù lao G. Maggiore, du khách tới Zattere. Trên mỏm cù-lao có nhà thờ Saint Maria delle Salute (Eglise du Salut) xây theo kiến-trúc lục lăng, tháp cao sừng sững đứng trấn cửa sông Canalazzo. Nhà thờ này được xây dựng từ năm 1630 sau khi bệnh dịch hạch hết hoành hành tại Vo-Ni. Tàu cập bến Zattere di Gesuati để sang cù lao Giudecca. Cù lao này dài bằng nửa thành phố Vo-Ni. Vịnh Giudecca ngăn cách Vo-Ni với cù-lao và làm thành một gầy phở rộng giống như trên bờ sông Canalazzo. Từ Vo-Ni sang Giudecca du-khách dùng đò traghetto ở bến Gesuati. Chính nơi bến đò này, cứ đến ngày chúa nhật thứ ba về tháng bảy, dân Vo-Ni và Giudecca ghép thuyền Gông-đôn lại bắc một chiếc cầu nổi để dân chúng sang nhà thờ Saint Redentore dự lễ biết ơn Chúa đã cứu dân Vo-Ni thoát khỏi bệnh dịch năm 1577. Chiều thứ bảy, trên vịnh có dạ hội: hàng nghìn thuyền Gông-đôn treo đèn sặc sỡ, hàng trăm xuống máy kết hoa xanh đỏ với trai thanh gái lịch đua tài thi sắc, nào cầu kính nào ca hát, đàn địch, đốt pháo bông, tung hoa, ném pháo nỏ, quang cảnh trở nên thần tiên huyền-ảo. Ánh sáng đèn trên trời phản chiếu ánh sáng xuống nước hòa hợp với màu sắc huy hoàng của lâu đài, biệt thự và áo quần của khách thập phương, thêm vào giọng hát cung đàn du-đương, trầm-bồng, tiếng sáo vọng lên ở hai bên bờ sông, khiến du-khách đi thuyền máy Vaporetti bỗng nhớ đến câu thơ cổ dù ở Á-đông nhưng cũng có thể áp-dụng tại nơi đây:

«*Chiều từ Bạch-đế Thái-Vân gian,  
Thiên-lý giang san nhất nhật hoàn.  
Lưỡng ngân viên thanh để bất tuyệt,  
Khinh chu dĩ quá vạn trùng san...*»

Du-khách qua đám dạ hội biểu diễn tung bồng trên mặt biển rồi từ từ tiến tới sông Scomezera, tới cầu Tự Do (Ponte della Liberta) rồi cập bến cũ Santa Lucia lại thấy hiện ở trước mặt quang cảnh huy-hoàng huyền-ảo của nhà ga đồ sộ, nhà thờ Scalzi uy-nghi, đường cong tuyệt-mỹ của nhịp cầu Scalzi, những lâu đài trắng-lệ đang đứng soi gương trên mặt sông Canalazzo, thuyền gông-đón đua nhau lướt sóng, hàng ngàn chim câu đương đùa rón trên công viên với du-khách thấp phượng áo quần bảnh bao sắc sỡ... Trước khi rời khoang thuyền bước chân lên đất để trở về cố hương, du khách không khỏi bồi ngùi trong dạ, lòng không khỏi se se, bàng-khuâng nhớ cảnh nhớ người, thốt ra mấy vần thơ kỷ niệm :

*Từ thành La-Mã tới Vơ-Ni,  
Của khéo người khôn cảnh lạ kỳ.  
Vẻ đẹp thế-gian không hẳn một,  
Mà như đúc lại ở Vơ-Ni.*

°°

*Mà như đúc lại ở Vơ-Ni,  
Hương sắc, cầm ca, lẫn họa thi.  
Chỉ tiếc đời người không hưởng hết,  
Thiên-đàng chẳng biết có hơn chi.*

#### CHANSON D'AUTOMNE

Les sanglots longs  
de violons  
de l'automne  
blessent mon coeur  
d'une langueur  
monotone.  
Tout suffocant  
et blême, quand  
sonne l'heure.  
Je me souviens  
des jours anciens  
et je pleure.  
Et je m'en vais  
Au vent mauvais  
qui m'emporie  
De çà et là  
Pareil à la  
feuille morte.

Paul Verlaine

#### DỊCH-NGHĨA

##### THU-CA

*Đàn thu rỏ-rất bi-ai,  
Khúc ngâm đau những vấn dài thở than.  
Sầu Thu như số tâm-can,  
Bỗng nghe mấy tiếng chuông vang lạnh lùng,  
Xót-xa giọt lệ tuôn giong,  
Tình hoài lay động tấm lòng năm xưa.  
Bước lữn theo ngọn gió đưa,  
Lá khô đây đó, vật-vờ khác chi!*

ĐẠM-NGUYỄN dịch



## A.— TIN TRONG NƯỚC

### 1— LỄ CÔNG-BỐ KẾT-QUẢ VÀ TRAO GIẢI- THƯỜNG-VĂN-CHƯƠNG NĂM 1957

Ngày 25-9-58, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hoà đã chủ-tọa buổi lễ công bố kết-quả và trao giải-thưởng về cuộc thi văn-chương toàn-quốc năm 1957.

Buổi lễ này đã được tổ-chức rất long-trọng tại phòng khánh-tiết lớn dinh Độc-Lập, trước sự hiện-diện của các vị Bộ-Trưởng, nhiều nhân-vật cao-cấp Việt-Nam, rất đông đại-diện các giới văn-nghệ, báo-chí Việt-Nam và ngoại-quốc ở thủ-đô, và đông đủ các nhà-viên trong Hội-đồng Giám-Khảo cuộc thi và các văn-sĩ trúng giải.

### 2— LỄ KỶ-NIỆM ĐỨC KHÔNG PHU-TỬ TẠI SAIGON. (28-9-58)

Sáng ngày 28-9-58, hồi 8giờ30, lễ kỷ-niệm Đức Không-phu-Tử đã cử hành trọng thể tại phòng khánh-tiết tòa Đô-sảnh Saigon, dưới quyền chủ-tọa của ông Trần-Hữu-Thế, bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, đại-diện tổng-thống Việt-Nam Cộng-Hoà.

Trong hàng tân khách tới dự lễ, người ta nhận thấy sự hiện-diện của các vị Bộ-Trưởng trong chính-phủ, các ông Phạm-Văn-Nhu chủ-tịch và Trương-Vinh Lễ phó chủ-tịch quốc-hội, các đại-diện giới văn-hóa Việt-Nam và ngoại-quốc và đại-diện Hoa-Kiều ở thủ-đô.

Năm nay, lễ kỷ-niệm đức Không-Phu-Tử đã có tầm quan-trọng đặc-biệt vì sự có mặt của ông Không-Đức-Thành, cháu 7 đời Đức Không-Phu-Tử, đồng thời là viên-chức cao cấp trong chính-phủ Trung-hoa dân-quốc, viếng thăm Việt-Nam.

Sau nghi-lễ thường lệ, ông Nguyễn-hữu-Chinh : Đồng-lý văn-phòng bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, nhân danh ông bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-Dục, đọc diễn-văn khai-mạc (có đăng trong số này).

Tiếp đó, ông Nguyễn-Trác, phó chủ-tịch, đại-diện ông Huỳnh-Hữu-Chí, chủ-tịch hội Không-học Việt-Nam, đọc một bài diễn-văn nói về đời sống, tư-tưởng và công-nghiệp của Đức Không-Phu-Tử.

Trước khi bế-mạc, ông Bộ-Trưởng Trần-Hữu-Thế, đại-diện Tổng-thống Việt-Nam Cộng-Hoà tuyên đọc bản thông-diệp của Tổng-Thống gửi quốc-dân đồng bào nhân dịp lễ kỷ-niệm Đức Không-phu-Tử (có đăng nguyên-ován bản thông-diệp của Tổng-Thống trong số này).

### 3— ĐỨC GIÁO-HOÀNG PIE XII TỪ TRẦN (9-10-58)

Đức Giáo-Hoàng Pie XII, tục-danh Engenio Pacelli, là vị Giáo-Hoàng thứ 261 kế vị thánh Phêrô (Saint Pierre), đại-diện của Thiên-Chúa đối với 500 triệu tín-đồ công-giáo trên khắp thế-giới đã từ trần vào hồi 9 giờ 52 phút ngày 9-10-1958 sau một cơn bệnh trầm-trọng.

Mọi người đều đau đớn khi hay tin, vị lãnh-đạo tinh-thần của nhân-loại và tông-đồ của hòa-bình thế-giới đã từ trần.

### 4— ĐƯỢC CẤP HỌC-BỔNG CỦA VIỆN-TRỢ HOA-KỶ ĐÃ XUẤT-NGOẠI DU-HỌC (TỪ 1955 ĐẾN GIỜ)

Tính từ năm 1955 đến hết kỳ đệ nhất lục cá nguyệt năm 1958, đã có tất cả 508 công-chức, sinh-viên, kỹ-thuật gia và tư nhân được viện trợ Hoa-kỳ cấp học-bổng hoặc trợ-cấp để xuất ngoại du-học về Giáo-Dục, Canh-nông, Y-Tế, Hành-chánh, Cảnh-Sát v.v.

### 5— LỄ TRAO TẶNG SỞ TU-THƯ BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC 1200 CUỐN SÁCH GIÁO-KHOA

Hồi 8 giờ 30, ngày 16-9-58 một buổi lễ đã được cử hành dưới sự chủ-tọa

của ông Trần-Hữu-Thế, bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, nhân dịp cơ-quan viện-trợ kinh-tế Hoa-Kỳ ở Việt-Nam trao tặng Sở Tu-Thu 1.200 cuốn sách giáo-khoa.

Sau phần nghi lễ thường lệ, Ông Cress, nhân danh cơ-quan viện-trợ kinh-tế Hoa-Kỳ đã trao tặng sở Tu-thư bộ Quốc-gia Giáo-dục 1.200 cuốn sách giáo-khoa mới nhất, và tuyên-bố đại ý rằng « những quyển sách hay là con đường đưa tới kiến-thức, và đồng thời cũng là nẻo đường đìu-dắt con người tới thiện-chí quốc-tế ».

Đáp từ, Bác sĩ Trần-Sỹ-Đôn, Chánh sự-vụ Sở Tu-thư bộ Quốc-gia Giáo-dục, đã nhấn mạnh về sự lợi ích của các cuốn sách này trong việc thiết-lập một thư-viện khảo-cứu và sưu-tầm cho các giáo-chức.

Buổi lễ đã kết thúc bằng một tiệc trà thân mật.

### 6— LỄ TRAO TẶNG VIỆN KHẢO-CỒ VIỆT-NAM MỘT BỘ « NHỊ-THẬP NGŨ SỬ »

Chính-phủ Trung-Hoa dân-quốc đã gửi tặng viện Khảo-Cồ bộ Quốc-Gia Giáo-Dục một bộ «Nhị-thập ngũ Sử».

Lễ trao tặng bộ «Nhị-thập ngũ Sử» này đã được cử hành vào hồi 8 giờ 15 ngày 27-9-58, tại viện Khảo-Cồ ở số 7 đường Nguyễn-Bình-Khiêm, Saigon, dưới sự chủ-tọa của ông bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

### 7— CÁC CUỘC TIẾP-KIỆN

— Ngày 23 và 25-9-58, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hoà và ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã tiếp kiến tại dinh Độc-Lập, và bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, ông Không-Đức-Thành, giàng giới 7 đời của Đức Không-Phu-Tử đồng thời là viên-chức cao cấp trong chính-phủ Trung-hoa dân-quốc thăm viếng Việt-Nam từ ngày 22-9-58.

Cùng đi với ông Không-Đức-Thành đến yết-kiến Ngô Tổng-Thống, có các ông Huỳnh-hữu-Chí, hội-trưởng hội Không-học Việt-Nam ; Hoàng-nam-Hùng, Chủ-tịch hội Việt-Hoa ; Linh mục Raymond de Jaeger, Giám-đốc hãng thông-tấn Thái-Bình-Dương tự-do.

Ông Bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã đàm-luận với ông Không-Đức-Thành về vấn đề phục-hưng các giá trị truyền-thống của Á-Đông, và đã cho ông Không-đức-Thành biết những thực hiện của chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hoà trong lãnh-vực này và đặc-biệt nhất là về những cải cách mà bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đang xúc-tiến để cho nền nhân-bản cổ-truyền thích hợp với các tiến-bộ kim thời.

—Hồi 8 giờ 30, ngày 29-9-58 Bác-sĩ E.W. Baader, giáo sư trường Đại-học Tây Đức Munster, đã viếng thăm xã giao ông Trần-Hữu-Thế, Bộ trưởng Quốc-gia Giáo-dục. Cuộc tiếp kiến đã diễn ra trong mười lăm phút.

Đoạn, ông Baader đã viếng thăm các ông Nguyễn-Quang-Trinh, Viện trưởng Viện Đại-học Saigon và Phạm-Biêu-Tâm, Khoa trưởng Y-Dược-Khoa Đại-học.

Sau các cuộc viếng thăm này, giáo sư Baader đã đến viếng thăm Viện Khảo-Cô và vườn Bách-Thảo.

### 8 - MẤY BUỔI DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA TẠI SAIGON

— Ngày 7-9-58 hồi 9 giờ tại trụ sở Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Âu ở số 201, đường Lê-văn Duyệt, Saigon. Giáo-Sư Trần-Kính-Hòa, sử gia kiêm giáo-sư Đại-học đường quốc-gia ở Đài-Loan, sang Việt-Nam dạy về khoa Sử-Ký tại Viện Đại-học Huế, đã trình bày bằng tiếng Việt về đề tài « Họ Mạc ở Hà-tiên với chúa-Nguyễn ».

Nhiều nhân-vật Việt-Nam và Trung-Hoa Dân-Quốc, cùng rất đông đại diện các giới văn-hóa và giáo-huấn ở thủ-đô đã tới dự-thính buổi nói chuyện này.

— Ngày 26-9-58, hồi 18 giờ, Hội Khổng-học Việt-Nam đã tổ-chức tại phòng khánh tiết tòa Đô-sảnh Saigon một buổi nói chuyện về đề tài : « Học-thuyết luân-lý và chủ - trương chánh - trị của Đức Khổng - Tử ». Diễn giả là ông Khổng-Đức - Thành cháu 77 đời Đức Khổng - Tử, thăm viếng Việt-Nam.

Một số rất đông thính-giả đã đến dự buổi diễn-thuyết này. Người ta nhận thấy sự hiện diện của quý ông : Trần-Hữu-Thế, bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-dục ; Trần-Chánh-Thành, bộ - trưởng Thông-tin và Thanh-Niên, Quách-Tùng-Đức, Đông-lý Văn-phòng Phủ-Tổng-Thống, Vương-Tử-Kiên, Đại-sứ Trung-Hoa Dân-quốc tại Việt-Nam, Nguyễn-Phú-Hải, Đô-trưởng ; Nguyễn Văn-Vàng phụ trách Hoa-kiều vụ ; Huỳnh Hữu-Chí, Chủ-tịch Hội Khổng-học Việt-Nam ; nhiều nhân-vật Việt-Hoa ; các vị đại-diện các giới trí - thức và văn-hóa cùng báo chí Việt-Nam và ngoại-quốc tại thủ-đô.

Ông Khổng Đức-Thành nói bằng tiếng Trung-Hoa về tư-tưởng của Đức Khổng-Tử và liền khi đó các lời của ông Khổng Đức-Thành đã được Cụ Nguyễn-Trác, phó Chủ-tịch Hội Khổng-học Việt-Nam dịch ra tiếng Việt.

— Ngày 30-9-58, hồi 18 giờ, tại giảng-đường M.2, Trường Đại-Học Y-Dược, số 28 đường Trần Quý-Cáp Saigon, Bác-sĩ E.W. Baader, giáo-sư danh-

dự của trường Y-khoa Đại-Học Munster (Tây-Đức) đã diễn thuyết bằng tiếng Pháp về đề tài.

« Sự quan-trọng của ngành Y-học Lao-động ».

— Ngày 1-10-58, vào hồi 21 giờ, tại trung-tâm Văn-hóa Pháp ở số 2, đại-lộ Thống-Nhất Saigon, ông Landré, giáo-sư Trường Đại-Học Sorbonne đã diễn thuyết về vấn đề « giảng dạy sinh-ngữ ».

### 9 - GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI

Văn-Hóa nguyệt san đã nhận được những sách sau đây của tác-giả hoặc nhà xuất-bản gửi tặng. Xin trân-trọng cảm-tạ Quý-Vị và ân-cần giới-thiệu cùng bạn đọc thân mến :

— *Trung-Quốc sử-lược* do ông Phan-Khoang biên khảo. Soạn-giả đã dày công khảo-cứu về lịch-sử Trung-Quốc từ thượng-cổ đến hiện-kim thời-dại. Sách gồm những tài-liệu quý-giá, xác-đáng và đầy đủ. Sách dày 616 trang, giá 120\$, in lần thứ ba (năm 1958) tại nhà in Hồng-Phát (431, Đại-lộ Đồng-Khánh, Chợ-Lớn).

— *Trên hoang-đảo (Robinson Crusoe)* là một cuốn tiểu-thuyết phiêu-lưu và giáo-dục do nhà văn-hào Daniel De Foë trước-tác và do ông Nguyễn-hữu-Bản dịch lược-dịch rất lưu-loát. Sách dày 160 trang, giá 25\$, do nhà Sống Mới (số 90/2, Đường Cao-Thăng, Saigon) xuất-bản năm 1958.

— *Đội Cấn khởi-nghĩa* là một cuốn lịch-sử tiểu-thuyết do ông Nguyễn-Quỳnh sáng-tác. Tác-giả, bằng lối văn lưu-loát và hấp-dẫn, thuật lại cuộc khởi-nghĩa anh-đúng của vị anh-hùng Trịnh-văn-Cấn (tức Đội Cấn) vào năm 1917 tại tỉnh Thái-Nguyên (Bắc-phần). Sách dày 100 trang, giá 17\$, do nhà xuất-bản Nam-Cường (185, Đại-lộ Nguyễn-Thái-Học, Saigon) phát hành.

— *Văn-nghệ tinh-hoa* (tập 1) là một thi-ca gồm 100 tác-phẩm văn-chương chọn lọc gồm các thể tài mới, cũ của 28 cây bút trong khu-vực quốc-gia. Chính là tác-phẩm đầu tiên của nhóm Nghị-lực văn-đoàn, do ông Xuân-Phong Nguyễn ngọc-Cầm (dịch-giả Chinh-phụ ngâm-khúc) đứng chủ-biên. Sách trình bày mỹ-thuật, gồm nhiều bài thơ có giá-trị, khiến người đọc có dịp « thưởng thức mọi màu sắc của những cánh hoa thời-dại trong vườn Văn-Nghệ nước nhà ». Sách dày 88 trang, giá bán 32\$, do nhà Kim-Khánh xuất-bản.

## **B. - TIN NGOÀI NƯỚC**

### **1 - THAM DỰ HỘI NGHỊ CÁC NHÀ VĂN NGOẠI QUỐC VIẾT TIẾNG PHÁP HỌP TẠI LIÈGE (BỈ)**

Ông Phạm-duy-Khiêm được cử đại diện Việt-Nam tham dự Hội nghị các nhà văn ngoại quốc viết tiếng Pháp, họp tại Liège (Bỉ) từ 30-9-1958 đến 4-10-1958.

### **2 - NHIỀU LỚP DẠY VIỆT-VĂN SẼ ĐƯỢC MỞ RA TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC Ở PHÁP**

Theo bản Thông tin Văn-hóa của Tòa Đại sứ Việt-Nam Cộng-Hòa tại Ba Lê, người ta vừa được biết rằng trong niên khóa 1958-1959, nhiều lớp dạy Việt-văn sẽ được mở ra tại các trường Trung học ở Pháp, như trường Molière, trường Nữ trung học La Fontaine, trường Claude Bernard và trường Michelet.

Ngoài ra, tại trường Marcel Roby ở Saint Germain-en-Laye, cũng sẽ mở những lớp chuyên dạy Việt văn do giáo sư Meillon phụ trách, và gồm có các lớp sau đây :

1 - Lớp dạy những người mới học ;

2 - Lớp dạy những học sinh chuẩn-bị các kỳ thi Tú tài.

Người ta lại còn được biết rằng nhờ sự can thiệp của giáo sư Meillon, trong một ngày gần đây, Việt văn sẽ được giảng dạy tại các ngành Cao-Đẳng Pháp, nhất là tại các trường Đại-học Văn-khoa.

### **3 - THAM DỰ HỘI-NHỊ CÁC CHUYÊN VIÊN TRÌNH BÀY VĂN-HÓA TÂY PHƯƠNG HỌP TẠI ĐÔNG-KINH**

Bác-sĩ Trần-sỹ-Đôn, Giám-đốc Sở Dịch-Thuật Tu-Thư và Ấn-loạt bộ Quốc-gia Giáo-dục đã đại diện Việt-Nam Cộng-Hòa tại Hội nghị các chuyên viên trình bày văn-hóa Tây phương trong các sách học và dụng cụ giáo khoa của các nước miền Đông và Nam Á châu.

Hội nghị này do Tổ chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc bảo trợ, họp tại Đông-Kinh từ 22-9-58 đến 4-10-1958.

### **4 - CUỘC TRIỂN-LÃM LƯU-ĐỘNG SẢN-PHẨM TIÊU-CÔNG-NGHỆ VIỆT-NAM TẠI HOA-KY**

Cuộc triển-lãm lưu-động do Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa tổ chức tại Hoa-Kỳ để giới thiệu với nhân dân nước bạn các sản-phẩm tiêu-công-nghệ Việt-Nam từng vang danh ở Á-châu và Tây-Áu, đã được khánh-thành ngày 15-9-58.

Các sản-phẩm thủ công-nghệ Việt-Nam gửi bán tại cuộc triển lãm này đã được lần lượt trưng bày tại các cửa hàng lớn ở Detroit, Philadelphie, Hoa Thịnh-Đốn, Atlanta, Minneapolis, Houston, Beverly Hills, Cựu Kim-Sơn và Seattle.

Các sản phẩm ấy gồm có nhiều đồ đan bằng tre, mây, các loại thảm, và các đồ gốm.

